ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
SỞ XÂY DỰNG

THÔNG BÁO

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2017

PHÚ YÊN, THÁNG 05/2017

UBND TỈNH PHÚ YÊN
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 104/TBLS/XD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 06 tháng 6 năm 2017

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ "Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Nghị định 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ "Về quản lý vật liệu xây dựng";

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng "Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 17/02/2016 của UBND tỉnh Phú Yên "Về việc ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền và phân giao nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý";

Thực hiện Văn bản số 1627/UBND-KT ngày 12/4/2016 của UBND tỉnh Phú Yên "V/v Thực hiện nhiệm vụ công bố giá thiết bị và vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh".

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5/2017 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục kèm theo Thông báo này, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất và căn cứ vào phương pháp tính chi phí vận chuyển để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường theo quy định để làm cơ sở cho việc lập dự toán.

3. Đối với những vật liệu xây dựng không có trong công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính thì Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình, phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình trên thị trường do tổ chức có chức

năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng Phú Yên để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
SỞ TÀI CHÍNH	SỞ XÂY DỰNG
Trần Hoàng Thanh Quế	**Nguyễn Ngọc Tứ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH PHÚ YÊN

PHỤ LỤC 01

(Đính kèm Thông báo số: 104/TBLS/XD-TC ngày 06/6/2017 của Liên Sở Xây dựng -Tài chính)

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
I	**Xi-măng đóng bao 50kg**			
	Xi măng Sông Gianh, PCB40 TCVN 6260-2009	đồng/kg	1,920	2,000
	Xi măng Sông Gianh, PCB30 TCVN 6260-2009	"	1,830	1,880
	Xi măng Chinfon PCB40 TCVN 6260:2009	đồng/kg	1,950	2,020
	Xi măng Phúc Sơn PCB40 TCVN 6260:2009	"	1,930	2,000
	Xi măng Thăng Long PCB40 TCVN 6260:2009	"	1,920	1,980
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 TCVN 6262:2009 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,800	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 TCVN 6262:2009 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,980
	Xi măng Công Thanh PCB40 TCVN 6262:2009 (thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận)	"	1,650	
	Xi măng Công Thanh PCB40 TCVN 6262:2009 (các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu)	"		1,840
	Xi măng Vissai PCB40 TCVN 6260:2009	"	1,920	1,980
	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 TCVN 6260:2009 (Tại TP. Tuy Hòa)	"	1,720	
II	**Gạch Ốp lát**			
1	**Gạch Taicera**			
	Gạch men ốp tường cao cấp (W 63002, 63006, 63023, 63015), quy cách 300x600mm	đồng/m2	254,118	254,118
	Gạch men ốp tường cao cấp (W 63035, 63032, 63033, 63036), quy cách 300x600mm	đồng/m2	188,235	188,235
	Gạch men ốp tường W 240 (11, 12,15,59), quy cách 250x400 mm	"	141,176	141,176
	Gạch Thạch Anh Phủ MenG489(13, 25, 37, 38) quy cách 400x400mm	"	180,000	180,000
	Gạch Thạch Anh Lát nền (G 38025, 38028,38029,38048) quy cách 300x300mm	"	180,000	180,000
	Gạch Thạch Anh Giả cổ (G38522, 38525, 38625), (G38528,38628,38548), (38529,38629), quy cách 300x300mm	"	191,765	191,765
	Gạch Thạch Anh Chống trượt (G38925ND,38928ND,38929ND), quy cách 300x300mm	"	191,765	191,765
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè G490(05, 34, 01, 02), quy cách 400x400mm	"	162,353	162,353
	Gạch Thạch anh cao cấp Quart - Công nghệ Injet (G63218, 63219), quy cách 300x600mm	"	289,412	289,412
	Gạch Thạch anh cao cấp Quart - Công nghệ Injet (G68215,68218,68219), quy cách 600x600mm	"	289,412	289,412
	Gạch Thạch anh Giả Cổ (G63522,63425,63525), (G63128,63428,63528,63548), (G63129,63429,63529), quy cách 300x600mm	"	283,529	283,529
	Gạch Thạch anh Giả cổ (G68522,68425,68525),(G68428,68528,68548),(G68429,68529), quy cách 600x600mm	"	283,529	283,529
	Gạch Thạch anh Phủ men (G63913,63915),(G63911,63918,63919), quy cách 300x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Phủ men (G68913,68915),(G68911,68918,68919), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Sandstone Matt Finished (G63025,63028,63029,63048),quy cách 300x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Sandstone Matt Finished (G68025,68028,68048,68029),quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Atrium (G63935,63937,63938,63939,63932), quy cách 600x298mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Atrium (G68935,68937,68938,68939,68932), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch anh Transfrom Series G637(63,64,68,69), quy cách 600x300mm và G687(63,64,68,69), quy cách 600x600mm	"	289,412	289,412
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh (P67702N,67703N),quy cách 600x600mm	"	242,353	242,353
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Vân Mây (P 67762N, 67763N), quy cách 600x600mm	"	254,118	254,118
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67615N), quy cách 600x600mm	"	242,353	242,353
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67625N), quy cách 600x600mm	"	207,059	207,059
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (P67312N,P67328N, P67329N), quy cách 600x600mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (H68710,H68715, H68712,H68713), quy cách 600x600mm	"	265,882	265,882
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (H68312,H68328,H68329), quy cách 600x600mm	"	277,647	277,647
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyết (P67413N, P67418N, P67410N, P67423N) quy cách 600x600mm	"	254,118	254,118
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống (P67542N, P67543N), quy cách 600x600mm	"	212,941	212,941
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC600*298-702N; 703N) ,quy cách 600x298mm	"	242,353	242,353
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-762N; 763N),quy cách 600x298mm	"	254,118	254,118
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (HC 600*298-312; 328; 329),quy cách 600x298mm	"	277,647	277,647
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-312N; 328N; 329N),quy cách 600x298mm	"	295,294	295,294
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-542N; 543N),quy cách 600x298mm	"	212,941	212,941
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-413N; 423N; 418N; 410N),quy cách 600x298mm	"	254,118	254,118

	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn Kết Tinh (P87702N,87703N),quy cách 800x800mm	"	312,941	312,941
	Gạch Thạch anh bóng kiếng vân mây (P 87762N, 87763N), quy cách 800x800mm	"	312,941	312,941
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P 10702N) quy cách 1000x1000mm	"	477,647	477,647
2	**Gạch Ốp lát Thạch Bàn**			
	Gạch ốp tường Cera art bề mặt men bóng màu nhạt TLP, TLB, màu đậm TDM, TDB 300x600 mm	đồng/m2	179,000	179,000
	Gạch ốp trang trí Cera art bề mặt men bóng TKP, TIP, THP, TKB, TIB, THB ... 300x600 mm	"	200,000	200,000
	Gạch ốp tường Cera art bề mặt men Matt màu nhạt MLP, MLB, màu đậm MDB, MDB 300x600 mm	"	189,000	189,000
	Gạch ốp trang trí Cera art bề mặt men Matt MIP, MHP, MMP, MKP, MIB, MHB, MMB, MIB... 300x600 mm	"	200,000	200,000
	Gạch lát sàn nhà vệ sinh Cera art men matt MSP kích thước 300x300mm	"	179,000	179,000
	Gạch granie phủ men khô, mặt phẳng MPF kích thước 300x600mm	"	235,000	235,000
	Gạch granie phủ men khô hiệu ứng MPH kích thước 300x600mm	"	260,000	260,000
	Gạch granie phủ men khô, mặt phẳng MPF kích thước 600x600mm	"	235,000	235,000
	Gạch granie phủ men khô hiệu ứng MPH kích thước 600x600mm	"	260,000	260,000
	Gạch granie phủ men khô mẫu ĐQ, MPF kích thước 600x600mm	"	290,000	290,000
	Gạch granie phủ men khô, mặt phẳng MPF kích thước 800x800mm	"	295,000	295,000
	Gạch granie phủ men khô hiệu ứng MPH kích thước 800x800mm	"	360,000	360,000
	Gạch granie siêu bóng pha lê BCN kích thước 600x600mm		235,000	235,000
	Gạch granie siêu bóng pha lê mẫu ĐQ, BCN kích thước 600x600mm		290,000	290,000
	Gạch granie siêu bóng pha lê BCN kích thước 800x800mm	"	309,000	309,000
3	**Gạch men DACERA - Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco - Chi nhánh Quãng Ngãi**			
	40x40cm mài cạnh nhóm 1-M457G,M461Đ,M489RA,M4122T,M4123D,M4124R - Hộp 06 viên- loại AA	"	91,300	91,300
	40x40cm mài cạnh nhóm2-M43VA, M489G; M410(9V,9G), M412(1K,G, 7V,B, 8X,V), M413(1B,1V),... - Hộp 06 viên- loại A	"	86,900	86,900
	40x40cm mài cạnh nhóm2-M40VA, M489G; M410(9V,9G), M412(1K, 1G, 7V, 7B, 8X, 8V), M413(1B,1V),... - Hộp 06 viên- loại AA	"	84,700	84,700
	40x40cm, sân vườn mài cạnh nhóm 1 MS(418V,421G, 431G,430G,431V) hộp 06 viên - loại A	"	92,400	92,400
	40x40 sân vườn mài cạnh nhóm 2:MS4(07X,12G), MS42(3G, 3V),... hộp 06 viên - loại A	"	92,400	92,400
	50x50cm KTS Nhóm 1 KTS50(14V,34B,36G,40B,41G,42V,43B) - hộp 04 viên - loại A	"	107,800	107,800
	50x50cm KTS Nhóm 1 KTS50(14V,34B,36G,40B,41G,42V,43B) - hộp 04 viên - loại AA	"	102,300	102,300
	50x50cm KTS Nhóm 2 KTS50(30K,31G,32G,32X,35K,38K) - hộp 04 viên - loại A	"	107,800	107,800
	50x50cm KTS Nhóm 2 KTS50(30K,31G,32G,32X,35K,38K)- hộp 04 viên - loại AA	"	102,300	102,300
	50x50cm sân vườn KTS500(01B,2G, 3G) - hộp 04 viên - loại A	"	112,200	112,200
	50x50cm sân vườn KTS500(01B,2G, 3G) - hộp 04 viên - loại AA	"	108,900	108,900
	60x60cm KTS600(1G,2B,3K,4X) - hộp 04 viên - loại A	"	163,900	163,900
	60x60cm KTS600(1G,2B,3K,4X) - hộp 04 viên - loại AA	"	155,980	155,980
	30x60cm KTS360(9D,9G), KTS361(0K,0V,1K,1B,2K,4B,4G,5B,5G,6D,6G,7T,8T,8G,9K), hộp 6 viên loại A	"	126,500	126,500
	30x60cm KTS360(9D,9G), KTS361(0K,0V,1K,B,2K,4B,4G,5B,5G,6D,6G,7T,8T,8G,9K) hộp 6 viên loại AA	"	117,700	117,700
	30x60cm nhóm 1 KTS360(2K,6K,7K,8G) - hộp 06 viên - loại A	"	119,900	119,900
	30x60cm nhóm 1 KTS360(2K,6K,7K,8G) - hộp 06 viên - loại AA	"	111,100	111,100
	30x60cm gạch điểm KTSD00(1,2,3,4,5,6,7,8,9) KTS010 - hộp 06 viên - loại A	"	167,500	167,500
	12x50cm Viền KTSV502(1,2) - hộp 08 viên - loại A	"	77,000	77,000
	14x60cm Viền KTSV600(1,2,3) - hộp 08 viên - loại A	"	104,500	104,500
	30x45cm mài cạnh Nhóm 1 M34(09T,19T) - hộp 07 viên - loại A	"	95,700	95,700
	30x45cm mài cạnh Nhóm 1 M34(09T,19T) - hộp 07 viên - loại AA	"	92,400	92,400
	30x45cm Nhóm 2 M340(0T);M341(6K,8X), M342(1X,1K,3G)-hộp 07 viên - loại A	"	95,700	95,700
	30x45cm Nhóm 2 M340(0T);M341(6K,8X), M342(1X,1K,3G)-hộp 07 viên - loại AA	"	92,400	92,400
	30x45cm viền liền thân M34121G; M34002T-hộp 07 viên - loại A	"	97,900	97,900
	30x45cm viền liền thân M34121G; M34002T-hộp 07 viên - loại AA	"	92,400	92,400
	30x30cm mài cạnh sàn nước M302(1G,2V), M303(0G,0V,1B,2G,4G)- hộp 11 viên- loại A	"	97,900	97,900
	30x30cm mài cạnh sàn nước M302(1G,2V), M303(0G,0V,1B,2G,4G)- hộp 11 viên- loại AA	"	94,600	94,600
	25x40 mài cạnh Nhóm1: M818T- hộp 10 viên - loại A	"	95,700	95,700
	25x40 mài cạnh Nhóm1: M818T- hộp 10 viên - loại AA	"	90,200	90,200
	25x40 mài cạnh viền liền thân MV88(6K,6G,6X,7G,8G),... - hộp 10 viên- loại A	"	97,900	97,900
	25x40 mài cạnh viền liền thân MV88(7G,8G),... - hộp 10 viên- loại AA	"	92,400	92,400
	25x40cm mài cạnh Nhóm2: M88(6K,6G,6X,7G,8G)... - hộp 10 viên - loại A	"	92,400	92,400
	25x40cm mài cạnh Nhóm2: M88(6K,6G,6X,7G,8G)... - hộp 10 viên - loại AA	"	88,000	88,000
	10x40cm mài cạnh viền M94(57G), M941(09G,09V,27B...)hộp10 viên - loại A	"	56,100	56,100
4	**Gạch,ngói Đồng Tâm**			
a	**Ngói màu (Nhóm màu 606, 905, 906, 907)**			
	Ngói lợp (chính)	đồng/viên	14,300	14,300
	Ngói nóc, Ngói rìa	"	24,200	24,200
	Ngói đuôi (cuối mái)	"	34,100	34,100
	Ngói ốp cuối nóc (ngói phải và trái), ngói ốp cuối rìa, ngói chạc 2 (ngói L phải,ngói L trái)	"	39,600	39,600
	Ngói chữ T, Ngói chạc ba, Ngói chạc tư	"	53,900	53,900
	Ngói nóc có giá gắn ống, ngói lợp có giá gắn ống, ngói chạc 3 có giá gắn ống, ngói chạc 4 có giá gắn ống	"	220,000	220,000

	Ngói nóc có gờ	"	29,700	29,700
	Ngói ốp cuối nóc phải có gờ, gói ốp cuối nóc trái có gờ	"	42,900	42,900
b	**Gạch lát nền**			
	80x80cm mã DB100-NANO/101-NANO Loại AA	đồng/m2	396,000	396,000
	80x80cm mã DB100-NANO/101-NANO Loại A	"	317,000	317,000
	80x80cm mã MARMOL005-NANO Loại AA	"	475,000	475,000
	80x80cm mã MARMOL005-NANO Loại A	"	380,000	380,000
	60x60 mã 6060 [DB0(06,14,28)] loạiAA	"	318,000	318,000
	60x60 mã 6060 [DB0(06,14,28))] loạiA	"	255,000	255,000
	60x60 mã 6060 [Marmol001-NANO/002-NANO/003] loại AA	"	340,000	340,000
	60x60 mã 6060 [Marmol001-NANO/002-NANO/003] loại A	"	272,000	272,000
	60x60cm mã 6060 [CLASSIC(007,009,010),TAMDAO001/002,DM01/02]... L.AA	"	257,000	257,000
	60x60cm mã 6060 [CLASSIC(007,009,010),TAMDAO001/002,DM01/02]... L.A	"	206,000	206,000
	60x60cm mã 6060 [WS(001,002,004,009,013,014)] Loại AA	"	272,000	272,000
	60x60cm mã 6060 [WS(001,002,004,009,013,014)] Loại A	"	218,000	218,000
	60x60cm mã DTD6060(BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP,DELUX001-FP,LUSTER001-FP,CARARA002-FP), 6060SNOW001-FP Loại AA	"	349,000	349,000
	60x60cm mã DTD6060(BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP,DELUX001-FP,LUSTER001-FP,CARARA002-FP), 6060SNOW001-FP Loại A	"	280,000	280,000
	60x60cm mã 6060MARMOL001-NANO/002-NANO Loại AA	"	340,000	340,000
	60x60cm mã 6060MARMOL001-NANO/002-NANO Loại A	"	272,000	272,000
	50x50cm mã 5050GOSAN004; MANCHESTER, NEWCASTLE Loại AA	"	194,000	194,000
	50x50cm mã 5050GOSAN004; MANCHESTER, NEWCASTLE Loại A	"	155,000	155,000
	50x50cm mã DTD5050(HOANGSAVN, TRUONGSAVN) Loại AA	"	297,000	297,000
	50x50cm mã DTD5050(HOANGSAVN, TRUONGSAVN) Loại A	"	238,000	238,000
	40x40cm mã 4040 (CK004, 456,462,465,467...) loại AA	"	145,000	145,000
	40x40cm mã 4040 (CK004, 456,462,465,467...) loại A	"	116,000	116,000
	40x40cm mã 428 Loại AA	"	174,000	174,000
	40x40cm mã 428 Loại A	"	139,000	139,000
	40x40cm mã4040 (CLG001/002/003,GRASS001,SAPA001,SOIDA001,THACHANH001/002, HOADA001, SUN001/002, PARIS) Loại AA	"	187,000	187,000
	40x40cm mã4040 (CLG001/002/003,GRASS001,SAPA001,SOIDA001,THACHANH001/002, HOADA001, SUN001/002, PARIS) Loại A	"	150,000	150,000
	40x40cm mã 4GA01/43/53 Loại AA	"	200,000	200,000
	40x40cm mã 4GA01/43/53 Loại A	"	160,000	160,000
	30x30cm mã 300, 345, 387 Loại AA	"	163,000	163,000
	30x30cm mã 300, 345, 387 Loại A	"	131,000	131,000
	30x30cm mã 3030(HAIVAN001/002, HOADA001/002, IRIS002/004, LUCBA001, MOSAIC002, NONNUOC001/002, PHALE001/002, ROCA001,SAIGON001/002,OPAL001, CARO001/002, TIENSA001/003/BANA, NGOC TRAI 001/002, TAMDAO 001) Loại AA	"	178,000	178,000
	30x30cm mã 3030(HAIVAN001/002, HOADA001/002, IRIS002/004, LUCBA001, MOSAIC002, NONNUOC001/002, PHALE001/002, ROCA001,SAIGON001/002,OPAL001, CARO001/002, TIENSA001/003/BANA, NGOC TRAI 001/002, TAMDAO 001) Loại A	"	142,000	142,000
	30x30cm mã 3030(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) Loại AA	"	179,000	179,000
	30x30cm mã 3030(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) Loại A	"	143,000	143,000
	30x30cm mã 3030(HOABIEN002/004, ONIX010,012), DTD3030(CANBERRA001, MELBOURNE001), ... Loại AA	"	214,000	214,000
	30x30cm mã 3030(HOABIEN002/004, ONIX010,012), DTD3030(CANBERRA001, MELBOURNE001), ... Loại A	"	172,000	172,000
	30x30cm mã 3030MOSAIC001 Loại AA	"	416,000	416,000
	30x30cm mã 3030MOSAIC001 Loại A	"	333,000	333,000
	25x25cm mã 2525(BAOTHACH001/002, CARARAS001/002, CARO019, HOADA002/004, NAGOYA002, TRANCHAU001, PHUSY001/002/003/004, VENUS005, TAMDAO001), ... Loại AA	"	141,000	141,000
	25x25cm mã 2525(BAOTHACH001/002, CARARAS001/002, CARO019, HOADA002/004, NAGOYA002, TRANCHAU001, PHUSY001/002/003/004, VENUS005, TAMDAO001), ... Loại A	"	113,000	113,000
	40x80cm mã DTD4080(QUEEN PALACE001-FP/002-FP, THANG LONG001-FP/003-FP) Loại AA	"	403,000	403,000
	40x80cm mã DTD4080(QUEEN PALACE001-FP/002-FP, THANG LONG001-FP/003-FP) Loại A	"	322,000	322,000
	40x80cm mã DTD4080(DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005, KINGPALACE001/002/003/004/005/006) Loại AA	"	361,000	361,000
	40x80cm mã DTD4080(DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005, KINGPALACE001/002/003/004/005/006) Loại A	"	289,000	289,000
c	**Gạch ốp tường**			
	25x40cm mã 2540(CARARAS001, CARO018/019, HOADA001/002/003/004) Loại AA	"	141,000	141,000
	25x40cm mã 2540(CARARAS001, CARO018/019, HOADA001/002/003/004) Loại A	"	113,000	113,000
	25x40cm mã 2540(BAOTHACH001/002,PHUSY001/002/003/004,TRANCHAU001...) Loại AA	"	152,000	152,000
	25x40cm mã2540(BAOTHACH001/002,PHUSY001/002/003/004,TRANCHAU001...) Loại A	"	122,000	122,000
	25x40cm mã D2540NAGOYA001 Loại AA	"	268,000	268,000

	25x40cm mã D2540NAGOYA001 Loại A	"	214,000	214,000
	30x45cm mã 3045(HOADA001/002, LUCBAO001, NONNUOC002, PHALE001/002, HAIVAN001/002/003/004, IRIS001/003/004, M001, ROCA001, MOSAIC/002, SAIGON001/002,OPAL001) Loại AA	"	184,000	184,000
	30x45cm mã 3045(HOADA001/002, LUCBAO001, NONNUOC002, PHALE001/002, HAIVAN001/002/003/004, IRIS001/003/004, M001, ROCA001, MOSAIC/002, SAIGON001/002,OPAL001) Loại A	"	147,000	147,000
	30x60cm mã 3060(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005)L.AA	"	254,000	254,000
	30x60cm mã 3060(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) L.A	"	203,000	203,000
	30x60cm mã 3060(HOABIEN001/002/003/004,ONIX010/011/012/013), DTD3060(CANBERRA001, MELBOURNE001, SYDNEY001) Loại AA	"	275,000	275,000
	30x60cm mã 3060(HOABIEN001/002/003/004,ONIX010/011/012/013), DTD3060(CANBERRA001, MELBOURNE001, SYDNEY001) Loại A	"	220,000	220,000
d	**Gạch kính**			
	Gạch kính trắng 19*19*9,5cm (6 viên/thùng)	đồng/thùng	294,030	294,030
5	**Ngói màu Lama Roman, Thiết bị thông gió quang năng Zepher, Bộ linh kiện phụ trợ - Công ty TNHH CN LAMA VN (Giá bao gồm chi phí giao hàng đến công trình, không bao gồm chi phí dỡ hàng)**			
a	**Ngói Lama Roman**			
	Ngói chính: một màu L10(1,2,3,4), 420x330mm, độ phủ 10 viên/m2, ~4,1kg/viên	đồng/viên	14,500	14,500
	Ngói chính: hai màu L20(1,3,4); màu đặc biệt L105, L226, 420x330mm, độ phủ 10 viên/m2, ~4,1kg/viên	"	15,000	15,000
	Ngói nóc, ngói rìa	"	28,000	28,000
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	"	38,000	38,000
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	"	42,500	42,500
	Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	"	49,000	49,000
b	**Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời Zepher**			
	Zepher 30 (30watt)	đồng/cái	15,490,000	15,490,000
	Zepher 50 (50watt)	"	19,490,000	19,490,000
	Phụ kiện lắp đặt Zepher đa năng	đồng/bộ	3,600,000	3,600,000
	Phụ kiện lắp đặt Zepher - dùng với mái ngói Lama Roman	"	2,900,000	2,900,000
	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Roman	"	18,888,000	18,888,000
	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Roman	"	22,888,000	22,888,000
c	**Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái**			
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	đồng/cuộn	780,000	780,000
	Tấm dán khe tường (295mmx4.8m/cuộn)	"	1,175,000	1,175,000
	Nẹp tấm dán khe tường (1m)	đồng/thanh	69,000	69,000
	Cây đỡ thanh mè nóc	đồng/cái	35,000	35,000
	Ru lô	"	120,000	120,000
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m)	đồng/tấm	27,000	27,000
	Kẹp ngói nóc	đồng/cái	10,500	10,500
	Kẹp ngói cắt	"	11,000	11,000
III	**SẮT, THÉP, TÔN, XÀ GỒ**			
1	**Ống thép SeAH - Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam**			
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,0mm-1,5mm	đồng/kg	15,600	15,600
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,6mm-1,9mm	"	15,600	15,600
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 2,0mm-5,4mm	"	15,300	15,300
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 5,5mm-6,35mm	"	15,500	15,500
	Ống thép đen(ống tròn) Ø10-Ø100mm dày trên 6,35mm	"	15,500	15,500
	Ống thép đen Ø125-Ø200mm dày 3,4mm đến 8,2mm	"	15,500	15,500
	Ống thép đen Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	16,300	16,300
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 1,6mm-1,9mm	"	22,400	22,400
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 2,0mm-5,4mm	"	21,600	21,600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày trên 5,4mm	"	21,600	21,600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày từ 3,4mm-8,2mm	"	21,800	21,800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	22,000	22,000
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø200mm dày từ 1,0mm-2,3mm	"	14,100	14,100
2	**Thép Việt Mỹ, TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112-2004**			
	Thép cuộn VAS Ø6mm, CB300-T	đồng/kg	15,400	15,400
	Thép cuộn VAS Ø8mm, CB300-T	"	15,400	15,400
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm, SD 295A/CB300-V	"	15,785	15,785
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø20mm, SD 295A/CB300-V	"	15,620	15,620
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm, SD 390A/CB400-V	"	16,115	16,115
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm, SD 390A/CB400-V	"	15,950	15,950
3,1	**Thép Pomina TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008**			
	Thép cuộn Pomina Φ6 mm, CB-240T	đồng/kg	15,000	15,000
	Thép cuộn Pomina Φ8 mm, CB-240T	"	15,000	15,000
	Thép cây vằn Pomina Φ10 -Φ40 mm, SD-390	"	15,200	15,200
	Thép cây vằn Pomina Φ10 mm, SD 295-A	"	15,000	15,000
	Thép cây vằn Pomina Φ12 -Φ20 mm, CB 300-V	"	15,000	15,000

	Thép cây vằn Pomina Φ10 -Φ40 mm, CB 400-V		"	15,200	15,200
3.2	**Thép Đông Á - Công ty TNHH MTV Tôn thép Toàn Phát**				
	Thép hộp mạ kẽm 25 x 25 x 1.1mm		đồng/cây	103,000	105,000
	Thép hộp mạ kẽm 30 x 30 x 1.2mm		"	132,000	134,000
	Thép hộp mạ kẽm 40 x 40 x 1.2mm		"	180,000	182,000
	Thép hộp mạ kẽm 25 x 50 x 1.1mm		"	158,000	160,000
	Thép hộp mạ kẽm 30 x 60 x 1.2mm		"	207,000	209,000
	Thép hộp mạ kẽm 30 x 60 x 1.4mm		"	240,000	242,000
	Thép hộp mạ kẽm 40 x 80 x 1.2mm		"	278,000	280,000
	Thép hộp mạ kẽm 40 x 80 x 1.4mm		"	320,000	323,000
	Thép hộp mạ kẽm 50 x 100 x 1.4mm		"	401,000	405,000
	Thép hộp mạ kẽm 50 x 100 x 1.8mm		"	520,000	524,000
	Thép hộp mạ kẽm 60 x 120 x 2.0mm		"	693,000	698,000
	Thép ống mạ kẽm F21 x 1.1mm		"	68,000	70,000
	Thép ống mạ kẽm F27 x 1.1mm		"	87,000	89,000
	Thép ống mạ kẽm F34 x 1.1mm		"	110,000	113,000
	Thép ống mạ kẽm F42 x 1.1mm		"	136,000	140,000
	Thép ống mạ kẽm F42 x 1.4mm		"	175,000	178,000
	Thép ống mạ kẽm F60 x 1.1mm		"	200,000	203,000
	Thép ống mạ kẽm F60 x 1.4mm		"	249,000	252,000
	Thép ống mạ kẽm F76 x 1.1mm		"	249,000	252,000
	Thép ống mạ kẽm F76 x 1.4mm		"	315,000	318,000
	Thép ống mạ kẽm F90 x 1.4mm		"	380,000	385,000
	Thép ống mạ kẽm F168 x 3.9mm		"	2,680,000	2,690,000
4	**Tôn**				
a	**Tol Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina Nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Điểm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang**				
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,35 mm		đồng/m	81,000	81,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,40 mm		"	89,000	89,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,45 mm		"	98,000	98,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,50 mm		"	110,000	110,000
	Tôn mạ màu sóng vuông 1,05m dày 0,55 mm		"	118,000	118,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,48 mm		"	99,000	99,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,58 mm		"	111,000	111,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,75 mm		"	139,000	139,000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,95 mm		"	173,000	173,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,58 mm		"	105,000	105,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,75 mm		"	135,000	135,000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,95 mm		"	171,000	171,000
	Tôn mạ màu nhập khẩu 1,05m dày 0,45 mm		"	95,000	95,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,29 mm		"	58,000	58,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,34 mm		"	67,000	67,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,39 mm		"	74,000	74,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,44 mm		"	84,000	84,000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1.05m dày 0,49 mm		"	93,000	93,000
b	**Tole Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & Quảng cáo Phương Tuấn**				
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,31 mm		đồng/m	69,930	69,930
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,36 mm		"	76,545	76,545
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,38 mm		"	79,380	79,380
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,40 mm		"	85,050	85,050
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,42 mm		"	88,830	88,830
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,45 mm		"	93,555	93,555
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,48 mm		"	96,390	96,390
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,50 mm		"	100,170	100,170
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,31 mm		"	85,932	85,932
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,36 mm		"	89,628	89,628
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,38 mm		"	91,476	91,476
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,40 mm		"	92,400	92,400
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,42 mm		"	95,172	95,172
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,43 mm		"	96,096	96,096
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,45 mm		"	99,792	99,792
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,48 mm		"	103,488	103,488
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,51 mm		"	107,184	107,184
c	**Tole Bích Hợp - Công ty TNHH Bích Hợp - 241 Nguyễn Tất thành, Tp Tuy Hòa**				
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm		đồng/m	81,000	81,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm		"	89,000	89,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm		"	92,000	92,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,41mm		"	97,000	97,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,43mm		"	100,000	100,000

	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	103,000	103,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	108,000	108,000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,51mm	"	111,000	111,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	"	85,000	85,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	92,000	92,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	95,000	95,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,41mm	"	100,000	100,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	103,000	103,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	107,000	107,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	111,000	111,000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,51mm	"	115,000	115,000
	Tôn lạnh ZACS-BLUESCOPE-Australia sóng vuông 1,07m x0,32mm	"	122,000	122,000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,35mm	"	129,000	129,000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,38mm	"	133,000	133,000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,40mm	"	139,000	139,000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,42mm	"	145,000	145,000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,45mm	"	152,000	152,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,34mm	"	130,000	130,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,37mm	"	139,000	139,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,40mm	"	148,000	148,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,42mm	"	152,000	152,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,44mm	"	160,000	160,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,47mm	"	169,000	169,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,34mm	"	155,000	155,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,37mm	"	164,000	164,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,40mm	"	173,000	173,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,42mm	"	177,000	177,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,44mm	"	185,000	185,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,47mm	"	194,000	194,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuốn vòm 1,07m x0,42mm	"	177,000	177,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuốn vòm 1,07m x0,44mm	"	185,000	185,000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuốn vòm 1,07m x0,47mm	"	194,000	194,000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,30mm	"	94,000	94,000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,35mm	"	105,000	105,000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,40mm	"	115,000	115,000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,45mm	"	125,000	125,000
	Tôn ZACS Tấm trần-Bluescope-Australia LD 1,07m x0,22mm	"	89,000	89,000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 45x45 - Ø36	đồng/cái	1,200,000	1,200,000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 50x50 - Ø45	"	1,400,000	1,400,000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 60x60 - Ø50	"	1,600,000	1,600,000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 70x70 - Ø60	"	2,000,000	2,000,000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 45x45 - Ø36	"	1,400,000	1,400,000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 50x50 - Ø45	"	1,600,000	1,600,000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 60x60 - Ø50	"	1,800,000	1,800,000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 70x70 - Ø60	"	2,100,000	2,100,000
	Vít lợp tôn - Taiwan 0,5 phân x 55mm	đồng/con	500	500
	Vít lợp tôn - Taiwan 0,75 phân x 80mm	"	700	700
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m2, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	đồng/m	49,000	49,000
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m5, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	"	59,000	59,000
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m8, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	"	74,000	74,000
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 0,5m, viền Ø35 x dây Ø27	đồng/cái	225,000	225,000
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 0,5m, viền Ø40 x dây Ø30	"	325,000	325,000
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 1m, viền Ø35 x dây Ø27	"	300,000	300,000
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 1m, viền Ø40 x dây Ø30	"	388,000	388,000
5	**Tole lạnh Đông Á - Công ty TNHH MTV Tôn thép Toàn Phát**			
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.22mm	đồng/m	62,000	63,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.28mm	"	67,000	68,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.30mm	"	75,000	76,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.32mm	"	78,000	79,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.35mm	"	82,000	83,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.40mm	"	88,000	89,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.45mm	"	98,000	99,000
	Tôn lạnh Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.50mm	"	106,000	107,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.25mm	"	70,000	71,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.30mm	"	79,000	80,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.35mm	"	84,000	85,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.40mm	"	91,000	92,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.42mm	"	95,000	96,000

	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.45mm	"	100,000	101,000
	Tôn lạnh màu Đông Á Sóng vuông 1.07m dày 0.50mm	"	108,000	109,000
6	**Xà Gồ**			
6.1	**Xà gồ Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Điềm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang**			
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C80x50x2,0 mm	đồng/m	57,000	57,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x1,5 mm	"	47,000	47,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x2,0 mm	"	62,000	62,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x1,2 mm	"	47,000	47,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x2,0 mm	"	70,000	70,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x1,5 mm	"	60,000	60,000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x2,0 mm	"	78,000	78,000
6.2	**Xà gồ Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & QC Phương Tuấn**			
	Xà gồ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,0 mm	đồng/m	49,280	49,280
	Xà gồ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,3 mm	"	60,720	60,720
	Xà gồ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,5 mm	"	66,000	66,000
	Xà gồ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	58,960	58,960
	Xà gồ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	67,760	67,760
	Xà gồ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	73,040	73,040
	Xà gồ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	66,000	66,000
	Xà gồ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	75,680	75,680
	Xà gồ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	82,720	82,720
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	77,440	77,440
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	88,000	88,000
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	93,280	93,280
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	102,080	102,080
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	105,600	105,600
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	114,400	114,400
	Xà gồ sắt C 200 x 60 x 10 dày 2,5 mm	"	112,640	112,640
	Xà gồ sắt C 200 x 60 x 10 dày 3,0 mm	"	134,640	134,640
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,3 mm	"	145,200	145,200
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,5 mm	"	158,400	158,400
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 3,0 mm	"	189,200	189,200
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,0 mm	đồng/m	56,320	56,320
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,3 mm	"	66,880	66,880
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,5 mm	"	73,040	73,040
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	66,000	66,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	67,760	67,760
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	82,720	82,720
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	74,800	74,800
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	86,240	86,240
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	92,400	92,400
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	86,240	86,240
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	98,560	98,560
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	106,480	106,480
	Xà gồ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	103,840	103,840
	Xà gồ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	110,000	110,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	118,800	118,800
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 2,5 mm	"	124,960	124,960
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 3,0 mm	"	148,720	148,720
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 2,3 mm	"	162,800	162,800
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 2,5 mm	"	180,400	180,400
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 3,0 mm	"	206,800	206,800
6.3	**Xà gồ Bích hợp - Công ty TNHH Bích Hợp - 241 Nguyễn Tất Thành, Tp Tuy Hòa**			
6.3.1	**Xà gồ thép**			
	C80 x 50 x 10 dày 2,0 mm	đồng/m	69,000	69,000
	C80 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	75,000	75,000
	C80 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	79,000	79,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	73,000	73,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	80,000	80,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	84,000	84,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	79,000	79,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	86,000	86,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	90,000	90,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	86,000	86,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	94,000	94,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	100,000	100,000
	C180 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	107,000	107,000
	C180 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	128,000	128,000
	C200 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	118,000	118,000

	C200 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	137,000	137,000
6.3.2	**Xà gồ thép mạ kẽm**			
	C80 x 50 x 10 dày 2,0 mm	đồng/m	75,000	75,000
	C80 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	82,000	82,000
	C80 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	86,000	86,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	79,000	79,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	87,000	87,000
	C100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	93,000	93,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	86,000	86,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	95,000	95,000
	C125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	100,000	100,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	95,000	95,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	104,000	104,000
	C150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	112,000	112,000
	C180 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	118,000	118,000
	C180 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	141,000	141,000
	C200 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	128,000	128,000
	C200 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	149,000	149,000
6.4	**Xà gồ Đông Á - Công ty TNHH MTV Tôn thép Toàn Phát**			
a	**Xà gồ thép**			
	Xà gồ thép C80x45x2.0mm		58,000	59,000
	Xà gồ thép C80x45x2.5mm		67,000	68,000
	Xà gồ thép C100x50x2.0mm		66,000	67,000
	Xà gồ thép C100x50x2.5mm		76,000	77,000
	Xà gồ thép C125x50x2.0mm		71,000	72,000
	Xà gồ thép C125x50x2.5mm		84,000	85,000
	Xà gồ thép C150x50x2.0mm		78,000	79,000
	Xà gồ thép C150x50x2.5mm		92,000	93,000
	Xà gồ thép C200x50x2.0mm		90,000	91,000
	Xà gồ thép C200x50x2.5mm		102,000	103,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C80x45x2.0mm		63,000	64,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C80x45x2.5mm		72,000	73,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C100x50x2.0mm		71,000	72,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C100x50x2.5mm		81,000	82,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C125x50x2.0mm		76,000	77,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C125x50x2.5mm		89,000	90,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C150x50x2.0mm		83,000	84,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C150x50x2.5mm		97,000	98,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C200x50x2.0mm		95,000	96,000
	Xà gồ thép mạ kẽm C200x50x2.5mm		107,000	108,000
IV	**CỬA, KHUNG NGOẠI**			
1	**Cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp UK WINDOW - Hệ thanh Sparlee Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE (bao gồm cả khung, cánh cửa, kính, phụ kiện kim khí và chi phí lắp đặt) các cửa sản xuất đạt tiêu chuẩn TCVN 7451:2004**			
1.1	**PKKK: GQ**	đồng/m2		
	Vách kính cố định không có đố, kính trắng 5mm (Phối kính Việt-Nhật), KT (1,0m*1,0m)	"	2,132,333	2,132,333
	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm,(Phối kính Việt-Nhật),KT(1,4m*1,4m),PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	3,224,444	3,224,444
	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hất, kính trắng 5mm, (Phối kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	3,502,278	3,502,278
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm,(Phối kính Việt-Nhật),KT(1,4m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	4,307,244	4,307,244
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phối kính Việt-Nhật), KT(0,9m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	4,123,889	4,123,889
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phối kính Việt-Nhật), KT(1,6m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	3,794,500	3,794,500
1.2	**PKKK:KINLONG**	"		
	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phối kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	3,394,467	3,394,467
	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hất, kính trắng 5mm, (Phối kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	3,729,778	3,729,778
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phối kính Việt-Nhật), KT(1,4m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	4,689,450	4,689,450
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phối kính Việt-Nhật), KT(0,9m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	4,491,800	4,491,800
2	**Cửa EUROWINDOW dùng Profile hãng Kommerling - Sản xuất theo TCVN7451:2004**			
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	đ/m2	1,619,616	1,619,616
	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	"	2,766,073	2,766,073
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt,kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK Khoá bấm - hãng VITA	"	3,073,770	3,073,770

	Cửa sổ 2cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet	"	5,055,605	5,055,605
	Cửa sổ 2cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật,PKKK:thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-ROTO, chốt liền - Siegeinia	"	4,930,374	4,930,374
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài,kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-ROTO, thanh hạn định - GU	"	6,065,679	6,065,679
	Cửa sổ 1cánh mở quay lật,kính trắng 5ly Việt-Nhật;KT:0,6m*1,4m;PKKK:thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, GU Unijet	"	6,387,206	6,387,206
	Cửa đi ban công 1cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật;PKKK:thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	6,458,113	6,458,113
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh;PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus, chốt liền-Seigeinia Aubi	"	6,672,324	6,672,324
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	7,110,028	7,110,028
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt-Nhật; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	4,359,503	4,359,503
	Cửa đi chính 1cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	7,046,505	7,046,505
3	**Cửa ASIA WINDOWS do Công Ty TNHH SX Cửa Châu Á sản xuất**			
a	**Thanh Profile DIMEX màu trắng, CHLB Đức, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ**			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.2m	đồng/m2	3,149,000	3,149,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,823,000	2,823,000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 1.2m	"	3,064,000	3,064,000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.4m x 1.6m	"	2,676,000	2,676,000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 1.2m	"	3,076,000	3,076,000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2,773,000	2,773,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	3,535,000	3,535,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	3,244,000	3,244,000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.7m x 1.4m	"	3,393,000	3,393,000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	"	3,320,000	3,320,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3,904,000	3,904,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3,481,000	3,481,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3,711,000	3,711,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3,369,000	3,369,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3,972,000	3,972,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3,511,000	3,511,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3,841,000	3,841,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3,400,000	3,400,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.0m	"	3,380,000	3,380,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.4m	"	3,286,000	3,286,000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT:2.8m x 2.2m	"	3,441,000	3,441,000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT:3.2m x 2.4m	"	3,225,000	3,225,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	2,063,000	2,063,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.5m	"	1,846,000	1,846,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	2,357,000	2,357,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1,991,000	1,991,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	đồng/m2	300,000	300,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395,000	395,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
	Thanh Profile Sparlee màu trắng, Trung Quốc, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	đồng/m2	1,950,000	1,950,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,220,000	2,220,000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	2,390,000	2,390,000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2,000,000	2,000,000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.3m x 1.4m	"	2,330,000	2,330,000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.0m x 1.2m	"	2,460,000	2,460,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.6m	"	2,690,000	2,690,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.2m	"	2,890,000	2,890,000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.6m x 1.2m	"	3,110,000	3,110,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,430,000	2,430,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2,550,000	2,550,000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,690,000	2,690,000

	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2,560,000	2,560,000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2,710,000	2,710,000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2,890,000	2,890,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.6m	"	2,780,000	2,780,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.2m	"	3,000,000	3,000,000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	"	3,170,000	3,170,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,590,000	2,590,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,820,000	2,820,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3,090,000	3,090,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,550,000	2,550,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,790,000	2,790,000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3,070,000	3,070,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,320,000	2,320,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,490,000	2,490,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2,190,000	2,190,000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2,360,000	2,360,000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1,400,000	1,400,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	1,550,000	1,550,000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	1,680,000	1,680,000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	đồng/m2	300,000	300,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200,000	200,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260,000	260,000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395,000	395,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160,000	160,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230,000	230,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335,000	335,000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420,000	420,000
V	**NHỰA ĐƯỜNG**			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (bồn) 22TCN 279-01 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	đồng/kg	11,880	
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) 190kg/phuy 22TCN 279-01 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	13,420	
	Nhựa đường Shell 60/70 Singapore đóng phuy (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	12,400	
	Nhũ tương đóng thùng Colas R65 (CRS-1) (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	11,400	
	Nhũ tương đóng thùng Colas SS60 (CSS-1) (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	11,700	
	Carboncor Asphalt đóng bao (25kg/bao) (Giá bán trong phạm vi bán kính 10km từ trung tâm TP Tuy Hoà)	"	4,026	
VI	**SƠN**			
1	**SƠN SANDO (Công ty TNHH Cung cấp vật tư và XD Hùng Tạo)**	đồng		
1.1	**Sơn nội thất**	"		
	Sơn nội thất SANDO (NI) siêu bóng, siêu chống thấm 5 lít/lon	"	780,000	780,000
	Sơn nội thất SANDO (SI) chịu chùi rửa, kháng kiềm, độ phủ cao, màu sắc tươi sáng 18 lít/thùng	"	785,000	785,000
	Sơn nội thất SANDO (SI) chịu chùi rửa, kháng kiềm, độ phủ cao, màu sắc tươi sáng 5 lít/lon	"	220,000	220,000
	Sơn nội thất chất lượng cao SUPER SANDO (PI) chống thấm, kháng kiềm 18 lít/thùng	"	1,250,000	1,250,000
	Sơn nội thất chất lượng cao SUPER SANDO (PI) chống thấm, kháng kiềm 5 lít/lon	"	420,000	420,000
	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ lau chùi tối đa SANDO CLEAN (SC) 18 lít/thùng	"	1,750,000	1,750,000
	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ lau chùi tối đa SANDO CLEAN (SC) 5 lít/lon	"	750,000	750,000
1.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng, siêu chống thấm Nano SHIELD (NE) 5 lít/lon	"	1,150,000	1,150,000
	Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng, siêu chống thấm Nano SHIELD (NE) 1 lít/lon	"	240,000	240,000
	Sơn ngoại thất SANDO (SE) chùi rửa, kháng kiềm, độ phủ cao 18 lít/thùng	"	1,466,000	1,466,000
	Sơn ngoại thất SANDO (SE) chùi rửa, kháng kiềm, độ phủ cao 5 lít/lon	"	415,000	415,000
	Sơn ngoại thất chất lượng cao SUPER SANDO (PE) chống thấm, kháng kiềm 18 lít/thùng	"	1,710,000	1,710,000
	Sơn ngoại thất chất lượng cao SUPER SANDO (PE) chống thấm, kháng kiềm 5 lít/lon	"	650,000	650,000
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, siêu chống thấm SANDOSHIELD (SH) 18 lít/thùng	"	2,700,000	2,700,000
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, siêu chống thấm SANDOSHIELD (SH) 5 lít/lon	"	950,000	950,000
1.3	**Sơn lót**	"		
	Sơn lót chống kiềm SANDO SEALER (SL) 18 lít/thùng	"	1,500,000	1,500,000
	Sơn lót chống kiềm SANDO SEALER (SL) 5 lít/lon	"	550,000	550,000
	Sơn lót chống kiềm cao cấp SUPER SANDO SEALER (SSL) 18 lít/thùng	"	2,210,000	2,210,000
	Sơn lót chống kiềm cao cấp SUPER SANDO SEALER (SSL) 5 lít/lon	"	705,000	705,000
1.4	**Chống thấm**	"		
	Sơn chống thấm SANDO CT – 11A 18 lít/thùng	"	2,150,000	2,150,000
	Sơn chống thấm SANDO CT – 11A 5 lít/lon	"	750,000	750,000
1.5	**Bột bả**	"		
	Bột trét nội thất Supper SANDO 40 kg/bao	"	250,000	250,000
	Bột trét ngoại thất Supper SANDO 40 kg/bao	"	320,000	320,000
	Bột trét nội thất SANDO 40 kg/bao	"	220,000	220,000
	Bột trét ngoại thất SANDO 40 kg/bao	"	264,000	264,000

2	**SƠN SPEC (Cửa hàng VLXD Kim Yến)**	đồng		
2.1	**Sơn nội thất**	"		
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard siêu bóng kháng khuẩn 4 lít/lon	"	911,000	911,000
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard siêu bóng kháng khuẩn 1 lít/lon	"	203,000	203,000
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard White, Sơn trắng siêu bóng, kháng khuẩn 4,5 lít/lon	"	960,000	960,000
	Spec Walli Max -Gloss & Max - Guard White, Sơn trắng siêu bóng, kháng khuẩn 1 lít/lon	"	214,000	214,000
	Spec Walli Pure Matt, Sơn mờ cao cấp 17,5 lít/thùng	"	1,300,000	1,300,000
	Spec Walli Pure Matt, Sơn mờ cao cấp 4 lít/lon	"	408,000	408,000
	Spec Walli Pure Matt, Sơn mờ cao cấp 1 lít/lon	"	94,000	94,000
	Spec Walli Pure Matt White, Sơn trắng mờ cao cấp 18 lít/thùng	"	1,232,000	1,232,000
	Spec Walli Pure Matt White, Sơn trắng mờ cao cấp 4,5 lít/lon	"	363,000	363,000
	Spec Walli Pure Matt White, Sơn trắng mờ cao cấp 1 lít/lon	"	98,000	98,000
	Spec Walli Sparkie for interior, Sơn bóng cao cấp 4 lít/lon	"	695,000	695,000
	Spec Walli Sparkie for interior, Sơn bóng cao cấp 1 lít/lon	"	179,000	179,000
	Spec Go Green Breezy Int, Sơn Spec xanh siêu hạng 4 lít/lon	"	911,000	911,000
	Spec Go Green Breezy Int, Sơn Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	203,000	203,000
	Spec Go Green Breezy Int White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 4,5 lít/lon	"	960,000	960,000
	Spec Go Green Breezy Int White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	214,000	214,000
	Spec Go Green Fresher Int, Sơn Spec xanh, thách thức vết bẩn 17,5 lít/thùng	"	2,661,000	2,661,000
	Spec Go Green Fresher Int, Sơn Spec xanh, thách thức vết bẩn 4 lít/lon	"	695,000	695,000
	Spec Go Green Fresher Int, Sơn Spec xanh, thách thức vết bẩn 1 lít/lon	"	179,000	179,000
	Spec Go Green Fresher Int- White, Sơn trắng Spec xanh, thách thức vết bẩn 18 lít/thùng	"	2,800,000	2,800,000
	Spec Go Green Fresher Int- White, Sơn trắng Spec xanh, thách thức vết bẩn 4,5 lít/lon	"	732,000	732,000
	Spec Go Green Fresher Int- White, Sơn trắng Spec xanh, thách thức vết bẩn 1 lít/lon	"	188,000	188,000
	Spec Go Green View Interior, Sơn mờ cổ điển cao cấp 17,5 lít/thùng	"	2,517,000	2,517,000
	Spec Go Green View Interior, Sơn mờ cổ điển cao cấp 4 lít/lon	"	640,000	640,000
	Spec Go Green View Interior, Sơn mờ cổ điển cao cấp 1 lít/lon	"	165,000	165,000
	Spec Taket Super Wall For Interior, Sơn mờ sang trọng 17,5 lít/thùng	"	1,300,000	1,300,000
	Spec Taket Super Wall For Interior, Sơn mờ sang trọng 4 lít/lon	"	408,000	408,000
	Spec Taket Super Wall For Interior, Sơn mờ sang trọng 1 lít/lon	"	94,000	94,000
	Spec Taket Super Wall For Interior- White, Sơn trắng mờ sang trọng 18 lít/thùng	"	1,232,000	1,232,000
	Spec Taket Super Wall For Interior- White, Sơn trắng mờ sang trọng 4,5 lít/lon	"	363,000	363,000
	Spec Taket Super Wall For Interior- White, Sơn trắng mờ sang trọng 1 lít/lon	"	98,000	98,000
2.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Spec Walli Guard Superior, Sơn bảo vệ vượt trội 17,5 lít/thùng	"	3,530,000	3,530,000
	Spec Walli Guard Superior, Sơn bảo vệ vượt trội 4 lít/lon	"	922,000	922,000
	Spec Walli Guard Superior, Sơn bảo vệ vượt trội 1 lít/lon	"	223,000	223,000
	Spec Walli Guard Superior White, Sơn trắng bảo vệ vượt trội 18 lít/thùng	"	3,713,000	3,713,000
	Spec Walli Guard Superior White, Sơn trắng bảo vệ vượt trội 4 lít/lon	"	971,000	971,000
	Spec Walli Guard Superior White, Sơn trắng bảo vệ vượt trội 1 lít/lon	"	224,000	224,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution Paint, Sơn công nghệ mới thách thức thời tiết 4 lít/lon	"	1,364,000	1,364,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution Paint, Sơn công nghệ mới thách thức thời tiết 1 lít/lon	"	328,000	328,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution Paint, Sơn trắng công nghệ mới thách thức thời tiết 4,5 lít/lon	"	1,435,000	1,435,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution Paint, Sơn trắng công nghệ mới thách thức thời tiết 1 lít/lon	"	346,000	346,000
	Spec Walli Perfecty, Sơn ngoại thất đẹp bền lâu 17,5 lít/thùng	"	3,035,000	3,035,000
	Spec Walli Perfecty, Sơn ngoại thất đẹp bền lâu 4 lít/lon	"	288,000	288,000
	Spec Walli Perfecty, Sơn ngoại thất đẹp bền lâu 1 lít/lon	"	185,000	185,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 18 lít/thùng	"	2,790,000	2,790,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 4,5 lít/lon	"	852,000	852,000
	Spec Walli Perfecty White, Sơn trắng đẹp bền lâu 1 lít/lon	"	194,000	194,000
	Spec Go Green Pano Ext, Sơn Spec xanh bảo vệ tối đa 17,5 lít/thùng	"	3,528,000	3,528,000
	Spec Go Green Pano Ext, Sơn Spec xanh bảo vệ tối đa 4 lít/lon	"	922,000	922,000
	Spec Go Green Pano Ext, Sơn Spec xanh bảo vệ tối đa 1 lít/lon	"	213,000	213,000
	Spec Go Green Pano Ext-White, Sơn trắng Spec xanh bảo vệ tối đa 18 lít/thùng	"	3,714,000	3,714,000
	Spec Go Green Pano Ext-White, Sơn trắng Spec xanh bảo vệ tối đa 4,5 lít/lon	"	971,000	971,000
	Spec Go Green Pano Ext-White, Sơn trắng Spec xanh bảo vệ tối đa 1 lít/lon	"	224,000	224,000
	Spec Go Green Urban Ext, Sơn Spec xanh siêu hạng 4,5 lít/lon	"	1,363,000	1,363,000
	Spec Go Green Urban Ext, Sơn Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	328,000	328,000
	Spec Go Green Urban Ext - White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 4,5 lít/lon	"	1,435,000	1,435,000
	Spec Go Green Urban Ext - White, Sơn trắng Spec xanh siêu hạng 1 lít/lon	"	346,000	346,000
2.3	**Sơn lót**	"		
	Spec Walli Hi-Tech Solution primer for exterior, Sơn lót nano chuyên dụng ngoại thất 18 lít/thùng	"	3,148,000	3,148,000
	Spec Walli Hi-Tech Solution primer for exterior, Sơn lót nano chuyên dụng ngoại thất 4,5 lít/lon	"	893,000	893,000
	Spec Walli Sealer for Exterior, Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18 lít/thùng	"	2,804,000	2,804,000
	Spec Walli Sealer for Exterior, Sơn lót chống kiềm ngoại thất 4,5 lít/lon	"	798,000	798,000
	Spec Walli Sealer for Interio, Sơn lót chống kiềm nội thất 18 lít/thùng	"	1,962,000	1,962,000
	Spec Walli Sealer for Interio, Sơn lót chống kiềm nội thất 4,5 lít/lon	"	526,000	526,000
	Spec Go Green Primer For Interior, Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp 18 lít/thùng	"	2,002,000	2,002,000

	Spec Go Green Primer For Interior, Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp 4,5 lít/lon	"	537,000	537,000
	Spec Go Green Primer For Exterior. Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấ 18 lít/thùng	"	2,865,000	2,865,000
	Spec Go Green Primer For Exterior. Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấ 4,5 lít/lon	"	814,000	814,000
2.4	**Chống thấm**	"		
	Spec Go Green Fexx Exterior, Sơn chống thấm Spec xanh ngoại thất 18 lít/thùng	"	2,940,000	2,940,000
	Spec Go Green Fexx Exterior, Sơn chống thấm Spec xanh ngoại thất 4 lít/lon	"	190,000	190,000
	Spec Taket Extra Water Proof, Sơn chống thấm pha xi măng 18 lít/thùng	"	3,050,000	3,050,000
	Spec Taket Extra Water Proof, Sơn chống thấm pha xi măng 1 lít/lon	"	177,000	177,000
2.5	**Bột bả**	"		
	Spec Walli Putty for Exterior (Bột trét ngoại thất cao cấp) 40 kg/bao	"	350,000	350,000
	Spec Walli Putty for Interior (Bột trét nội thất cao cấp) 40 kg/bao	"	270,000	270,000
	Spec Walli Putty for Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại) 40 kg/bao	"	370,000	370,000
3	**Sơn DURA**	đồng		
3.1	**Sơn nội thất**	"		
	Lavender nội thất 5 lít/lon	"	265,000	265,000
	Lavender nội thất, 18 lít/thùng	"	745,000	745,000
	Vetonic nội thất 5 lít/lon	"	385,000	385,000
	Vetonic nội thất 18 lít/thùng	"	1,185,000	1,185,000
	Vego nội thất bóng mờ 5 lít/lon	"	455,000	455,000
	Vego nội thất bóng mờ 18 lít/thùng	"	1,565,000	1,565,000
	Zurik nội thất dễ lau chùi 5 lít/lon	"	628,000	628,000
	Zurik nội thất dễ lau chùi 18 lít/thùng	"	2,088,000	2,088,000
	Enric chống bám bẩn 5 lít/lon	"	935,000	935,000
	Enric chống bám bẩn 18 lít/thùng	"	3,175,000	3,175,000
	Enric bóng ngọc trai 5 lít/lon	"	1,095,000	1,095,000
3.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Vetonic ngoại thất 5 lít/lon	"	715,000	715,000
	Vetonic ngoại thất 18 lít/thùng	"	2,215,000	2,215,000
	Zurik ngoại thất bóng 5 lít/lon	"	1,235,000	1,235,000
	Zurik ngoại thất super statin 5 lít/lon	"	1,360,000	1,360,000
	Enric chống bám bẩn 5L/thùng 5 lít/lon	"	1,445,000	1,445,000
	Enric mát lạnh 5 lít/lon	"	1,396,000	1,396,000
3.3	**Sơn lót**	"		
	Enric nano sealer nội thất 5 lít/lon	"	625,000	625,000
	Enric nano sealer nội thất 18 lít/thùng	"	1,775,000	1,775,000
	Enric nano sealer ngoại thất 5 lít/lon	"	938,000	938,000
	Enric nano sealer ngoại thất 18 lít/thùng	"	2,688,000	2,688,000
	Enric kháng kiềm đa năng 5 lít/lon	"	680,000	680,000
	Enric kháng kiềm đa năng 18 lít/thùng	"	2,230,000	2,230,000
3.4	**Chống thấm**	"		
	Enric chống thấm đa năng tường đứng & sàn bê tông 5 lít/lon	"	658,000	658,000
	Enric chống thấm đa năng tường đứng & sàn bê tông 18 lít/thùng	"	2,188,000	2,188,000
3.5	**Bột trét**	"		
	Vetonic nội thất 40kg/bao	"	289,000	289,000
	Vetonic ngoại thất 40kg/bao	"	349,000	349,000
	Zurik chống bóng tróc nội thất 40kg/bao	"	345,000	345,000
	Zurik chống thấm ngoại thất 40kg/bao	"	415,000	415,000
4	**Sơn BOSS**	đồng		
3.1	**Sơn nội thất**	"		
	Sơn Boss interior Matt finish 4,5 lít/lon	"	426,000	426,000
	Sơn Boss interior Matt finish 18 lít/thùng	"	1,296,000	1,296,000
	Sơn Boss interior Ceiling Finish (lăn trần siêu trắng) 4,5 lít/lon	"	426,000	426,000
	Sơn Boss interior Ceiling Finish (lăn trần siêu trắng) 18 lít/thùng	"	1,296,000	1,296,000
	Sơn Boss interior Clean Maximum 4,5 lít/lon	"	536,000	536,000
	Sơn Boss interior Clean Maximum 4,5 lít/lon	"	1,926,000	1,926,000
3.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Sơn Boss – Exterior Future (chống thấm bóng mờ) 4,5 lít/lon	"	736,000	736,000
	Sơn Boss – Exterior Future (chống thấm bóng mờ) 18 lít/thùng	"	2,486,000	2,486,000
	Sơn Boss Exterior Shell Shine (bóng nhẹ) 4,5 lít/lon	"	1,036,000	1,036,000
	Sơn Boss Exterior Shell Shine (bóng nhẹ) 18 lít/thùng	"	3,426,000	3,426,000
	Sơn Boss Exterior Super Sheen (bóng) 1 lít/lon	"	276,000	276,000
	Sơn Boss Exterior Super Sheen (bóng) 4,5 lít/lon	"	1,346,000	1,346,000
	Sơn Boss Exterior Decoratekot (siêu bóng) 1 lít/lon	"	336,000	336,000
	Sơn Boss Exterior Decoratekot (siêu bóng) 4,5 lít/lon	"	1,446,000	1,446,000
3.3	**Sơn lót chống kiềm**	"		
	Sơn lót Boss – Spring 18 lít/thùng	"	1,476,000	1,476,000
	Sơn lót boss nội thất 4,5 lít/lon	"	526,000	526,000
	Sơn lót boss nội thất 18 lít/thùng	"	1,896,000	1,896,000

	Sơn lót boss ngoại thất 4,5 lít/lon		"	766,000	766,000
	Sơn lót boss ngoại thất 18 lít/thùng		"	2,586,000	2,586,000
	Sơn lót Boss cao cấp nano 4,5 lít/lon		"	876,000	876,000
3.4	**Bột trét**		"		
	Boss- Spring nội thất 40kg/bao		"	286,000	286,000
	Boss- Spring ngoại thất 40kg/bao		"	316,000	316,000
	Boss Filer cao cấp đa năng 40kg/bao		"	386,000	386,000
3.5	**Chống thấm**		"		
	Boss Humid stop - SB01 4 lít/lon		"	806,000	806,000
	Boss Humid stop - SB01 18 lít/thùng		"	3,826,000	3,826,000
	Boss Humid stop - SB02 4 lít/lon		"	656,000	656,000
	Boss Humid stop - SB02 18 lít/thùng		"	3,076,000	3,076,000
	Boss Exterior Stop one 4,5 lít/lon		"	736,000	736,000
	Boss Exterior Stop one 18 lít/thùng		"	2,676,000	2,676,000
4	**Sơn Mykolor**				
A	**Công ty TNHH Phương Nga Nam**		đồng		
4.1	**Sơn lót**		"		
	Sơn lót Mykolor Nano Seal EXT, 18 lít/thùng		"	3,130,000	3,130,000
	Sơn lót Mykolor Nano Seal EXT, 5 lít/lon		"	890,000	890,000
	Sơn lót Mykolor Nano Seal Clear, 18 lít/thùng		"	3,020,000	3,020,000
	Sơn lót Mykolor Nano Seal Clear, 5 lít/lon		"	800,000	800,000
	Sơn lót Mykolor Water Seal sơn chống thấm pha xi măng 18 lít/thùng		"	3,160,000	3,160,000
	Sơn lót Mykolor Water Seal sơn chống thấm pha xi măng 5L/thùng		"	800,000	800,000
	Sơn lót Mykolor Super Solvent Primer 5 lít/lon		"	970,000	970,000
	Sơn lót Mykolor Alkali Seal For EXT 18 lít/thùng		"	2,920,000	2,920,000
	Sơn lót Mykolor Alkali Seal For EXT 5 lít/lon		"	840,000	840,000
	Sơn lót Mykolor Alkali Seal For INT 18 lít/thùng		"		
	Sơn lót Mykolor Alkali Seal For INT 5 lít/lon		"	560,000	560,000
4.2	**Sơn ngoại thất**		"		
	Mykolor Touch New One 5 lít/lon		"	1,480,000	1,480,000
	Mykolor Touch New One 1 lít/lon		"	340,000	340,000
	Mykolor Touch New One W 5 lít/lon		"	1,770,000	1,770,000
	Mykolor Touch New One W 1 lít/lon		"	370,000	370,000
	Mykolor Touch Ultra 5 lít/lon		"	1,500,000	1,500,000
	Mykolor Touch Ultra 1 lít/lon		"	360,000	360,000
	Mykolor Touch Semigloss EXT 5 lít/lon		"	1,060,000	1,060,000
	Mykolor Touch Semigloss EXT 1 lít/lon		"	240,000	240,000
	Mykolor Touch Semigloss EXT 18 lít/thùng		"	4,110,000	4,110,000
	Mykolor Shimerlook 1L/thùng		"	160,000	160,000
	Mykolor Touch Koolkot 5 lít/lon		"	1,430,000	1,430,000
	Mykolor Touch Koolkot 1 lít/lon		"	320,000	320,000
	Mykolor Touch Shiny 5 lít/lon		"	860,000	860,000
	Mykolor Touch Shiny 1 lít/lon		"	210,000	210,000
	Mykolor Touch Shiny 18 lít/thùng		"	3,110,000	3,110,000
4.3	**Sơn nội thất**		"		
	Mykolor Touch Special 5 Plus 5 lít/lon		"	1,300,000	1,300,000
	Mykolor Touch Lowdor 5L/thùng		"	980,000	980,000
	Mykolor Touch Lowdor 1L/thùng		"	220,000	220,000
	Mykolor Touch Semigloss INT 5 lít/lon		"	690,000	690,000
	Mykolor Touch Lowdor 1L/thùng		"	190,000	190,000
	Mykolor Touch Lowdor 18 lít/thùng		"	2,890,000	2,890,000
	Mykolor Touch Cleankot 5 lít/lon		"	590,000	590,000
	Mykolor Touch Cleankot 1 lít/lon		"	140,000	140,000
	Mykolor Touch Cleankot 18 lít/thùng		"	2,140,000	2,140,000
	Mykolor Touch Classic 5 lít/lon		"	550,000	550,000
	Mykolor Touch Classic 1 lít/lon		"	140,000	140,000
	Mykolor Touch Classic 18 lít/thùng		"	1,960,000	1,960,000
	Mykolor Touch Ilka 5 lít/lon		"	440,000	440,000
	Mykolor Touch Ilka 1 lít/lon		"	100,000	100,000
	Mykolor Touch Ilka 18 lít/thùng		"	1,350,000	1,350,000
	Bột trét bao Mykolor puttyint & ext, chống thấm, trắng, dẻo, mịn, độ phủ 13m2/l/1, 40kg/bao		"	360,000	360,000
B	**Công ty TNHH TM&XD Bê Ta**		đồng		
4.4	**Sơn lót**		"		
	Mykolor Grand Nano Protect primer clear siêu bền 5 lít/lon		"	810,000	810,000
	Mykolor Grand Nano Protect primer clear siêu bền 18 lít/thùng		"	3,080,000	3,080,000
	Mykolor Grand Nano Protect primer clear trong suốt 5 lít/lon		"	810,000	810,000
	Mykolor Grand Nano Protect primer clear trong suốt 18 lít/thùng		"	3,080,000	3,080,000
	Mykolor Grand Nano Protect primer 5 lít/lon		"	910,000	910,000

	Mykolor Grand Nano Protect primer 18 lit/thùng	"	3,620,000	3,620,000
	Mykolor Grand Ecology primer int 5 lit/lon	"	750,000	750,000
	Mykolor Grand Ecology primer int 18 lit/thùng	"	2,620,000	2,620,000
	Mykolor Grand Alkali Filter for ext 5 lit/lon	"	850,000	850,000
	Mykolor Grand Alkali Filter for ext 18 lit/thùng	"	2,980,000	2,980,000
	Mykolor Grand Alkali Filter for int 5 lit/lon	"	570,000	570,000
	Mykolor Grand Alkali Filter for int 18 lit/thùng	"	2,130,000	2,130,000
	Mykolor Grand Water proofer 1 lit/lon	"	200,000	200,000
	Mykolor Grand Water proofer 5 lit/lon	"	810,000	810,000
	Mykolor Grand Water proofer 18 lit/thùng	"	3,350,000	3,350,000
4.5	**Sơn nội thất**	"		
	Mykolor Grand Sapphire Feel 1 lit/lon	"	230,000	230,000
	Mykolor Grand Sapphire Feel 5 lit/lon	"	1,000,000	1,000,000
	Mykolor Grand Pearl Feel 1 lit/lon	"	190,000	190,000
	Mykolor Grand Pearl Feel 5 lit/lon	"	710,000	710,000
	Mykolor Grand Pearl Feel 18 lit/thùng	"	2,950,000	2,950,000
	Mykolor Grand Opal Feel 1 lit/lon 1 lit/lon	"	140,000	140,000
	Mykolor Grand Opal Feel 5 lit/lon	"	560,000	560,000
	Mykolor Grand Opal Feel 18 lit/thùng	"	2,000,000	2,000,000
	Mykolor Grand Ceiling Coat for int 5 lit/lon	"	400,000	400,000
	Mykolor Grand Ceiling Coat for int 18 lit/thùng	"	1,250,000	1,250,000
	Mykolor Grand Quartz Feel 1 lit/lon	"	100,000	100,000
	Mykolor Grand Quartz Feel 5 lit/lon	"	460,000	460,000
	Mykolor Grand Quartz Feel 18 lit/thùng	"	1,400,000	1,400,000
4.6	**Sơn ngoại thất**	"		
	Mykolor Grand All season 1 lit/lon	"	350,000	350,000
	Mykolor Grand All season (white) 1 lit/lon	"	380,000	380,000
	Mykolor Grand All season 5 lit/lon	"	1,510,000	1,510,000
	Mykolor Grand All season (white) 5 lit/lon	"	1,810,000	1,810,000
	Mykolor Grand Diamond Feel 1 lit/lon	"	370,000	370,000
	Mykolor Grand Diamond Feel 5 lit/lon	"	1,530,000	1,530,000
	Mykolor Grand Ruby Feel 1 lit/lon	"	250,000	250,000
	Mykolor Grand Ruby Feel 5 lit/lon	"	1,090,000	1,090,000
	Mykolor Grand Ruby Feel 18 lit/thùng	"	4,190,000	4,190,000
	Mykolor Grand Jade Feel 1 lit/lon	"	210,000	210,000
	Mykolor Grand Jade Feel 5 lit/lon	"	900,000	900,000
	Mykolor Grand Jade Feel 18 lit/thùng	"	3,230,000	3,230,000
4.7	**Bột trét**	"		
	Grand Marble Feel for int & ext (nội và ngoại thất) 40 kg/bao	"	380,000	380,000
	Grand Marble for int nội thất 40 kg/bao	"	330,000	330,000
	Grand Marble for ext ngoại thất 40 kg/bao	"	420,000	420,000
5	**Sơn Nippon**	đồng		
5.1	**Sơn ngoại thất**	"		
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard, 18L/thùng	"	4,580,000	4,580,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard, 5 lít/lon	"	1,325,000	1,325,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard, 1L/thùng	"	276,000	276,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard siêu bóng, 18L/thùng	"	4,580,000	4,580,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard siêu bóng, 5 lít/lon	"	1,325,000	1,325,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard siêu bóng, 1L/thùng	"	276,000	276,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Supergard, 18L/thùng	"	2,550,000	2,550,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Supergard, 5 lít/lon	"	746,000	746,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex, 18L/thùng	"	1,674,000	1,674,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex, 5 lít/lon	"	540,000	540,000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Odour-less bóng (không mùi), 18L/thùng	"	3,478,000	3,478,000
5.2	**Sơn nội thất**	"		
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less bóng (không mùi), 5 lít/lon	"	1,067,000	1,067,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less bóng (không mùi), 1L/thùng	"	236,000	236,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội, 18L/thùng	"	2,033,000	2,033,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội, 5 lít/lon	"	631,000	631,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội, 1L/thùng	"	130,000	130,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less siêu bóng, 18L/thùng	"	3,378,000	3,378,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less siêu bóng, 5 lít/lon		1,035,000	1,035,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less siêu bóng, 1L/thùng		229,000	229,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Matex, 18L/thùng	"	1,210,000	1,210,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Matex, 5kg/thùng	"	290,000	290,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex, 17L/thùng	"	630,000	630,000
	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex, 5,8kg/thùng	"	185,000	185,000
5.3	**Sơn lót chống kiềm**	"		

	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Weathergard Sealer 18L/thùng	"	2,480,000	2,480,000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Weathergard Sealer 5 lít/lon	"	753,000	753,000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Hitex 5180 Sealer (Gốc dầu) 18L/thùng	"	2,980,000	2,980,000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Hitex 5180 Sealer (Gốc dầu) 5 lít/lon	"	762,000	762,000
	Sơn lót chống kiềm nội thất Nippon Odour~less Sealer, 18L/thùng	"	1,810,000	1,810,000
	Sơn lót chống kiềm trong nhà Nippon Odour~less Sealer, 5 lít/lon	"	535,000	535,000
5.4	**Bột trét**	"		
	Bột trét Nippon Weathergard Skimcoat ngoại thất, 40kg/bao	"	301,000	301,000
	Bột trét Nippon Skimcoat kinh tế nội thất, 40kg/bao	"	243,000	243,000
5.5	**Chống thấm**	"		
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP100), 18kg/thùng	"	2,390,000	2,390,000
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP100), 5kg/thùng	"	684,000	684,000
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP100), 1kg/thùng	"	143,000	143,000
	Sơn Gai Nippon Texkote 18L/thùng	"	1,115,000	1,115,000
6	**Sơn HIKA**	đồng		
6.1	**Sơn nội thất**	"		
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế; Độ phủ cao, chống rêu mốc, 23kg/thùng	"	638,000	638,000
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế; Độ phủ cao, chống rêu mốc, 6kg/lon	"	198,000	198,000
	H6.2-Hika-Infami: Sơn mịn nội thất cao cấp; mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc, 23kg/thùng	"	984,500	984,500
	H6.2-Hika-Infami: Sơn mịn nội thất cao cấp; mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc, 6kg/lon	"	278,300	278,300
	HST-Hika-Super White: Sơn siêu trắng trần; màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng 23kg/ thùng	"	1,031,800	1,031,800
	HST-Hika-Super White: Sơn siêu trắng trần; màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, 6kg/lon	"	291,500	291,500
	H6.3-Hika-Easy Wash 22kg/ thùng	"	1,839,200	1,839,200
	H6.3-Hika-Easy Wash 6kg/lon	"	513,700	513,700
	H6.5No-Hika-Inflat 20kg/thùng	"	2,561,900	2,561,900
	H6.5No-Hika-Inflat 5kg/lon	"	807,400	807,400
	H6.5No-Hika-Inflat 1kg/lon	"	181,500	181,500
	H6.10No-Hika-Gloss one 20kg/thùng	"	3,022,800	3,022,800
	H6.10No-Hika-Gloss one 5kg/lon	"	973,500	973,500
	H6.10No-Hika-Gloss one: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp; mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, 1kg/lon	"	211,200	211,200
6.2	**Sơn ngoại thất**			
	H6.4-Hika-Gold.Ext 23kg/thùng	"	1,524,600	1,524,600
	H6.4-Hika-Gold.Ext 6kg/lon	"	534,600	534,600
	H6.4-Hika-Gold.Ext 1kg/lon	"	145,200	145,200
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext 20kg/thùng	"	2,929,300	2,929,300
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp; mặt sơn bóng, thách thức thời gian, 5kg/lon	"	943,800	943,800
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp; mặt sơn bóng, thách thức thời gian, 1kg/lon	"	205,700	205,700
	H6.10Ng-Hika-All In One: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp; chống tia cực tím, thách thức thời gian,20kg/thùng	"	3,455,100	3,455,100
	H6.10Ng-Hika-All In One: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp; chống tia cực tím, thách thức thời gian,5kg/lon	"	1,113,200	1,113,200
	H6.10Ng-Hika-All In One: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp; chống tia cực tím, thách thức thời gian,1kg/lon	"	239,800	239,800
6.3	**Sơn lót kháng kiềm**			
	H6.11-Hika-Primer.Int 23kg/thùng	"	1,224,300	1,224,300
	H6.11-Hika-Primer.Int 6kg/lon	"	264,000	264,000
	H6.6No-Hika-Primer.Int 22kg/thùng	"	1,574,100	1,574,100
	H6.6No-Hika-Primer.Int 5,7kg/lon	"	578,600	578,600
	H6.12No-Hika-Primer.Int 22kg/thùng	"	1,888,700	1,888,700
	H6.12No-Hika-Primer.Int 5,7kg/lon	"	695,200	695,200
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext 22kg/thùng	"	2,032,800	2,032,800
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext 5,7kg/lon	"	691,900	691,900
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano, 22 kg/thùng	"	2,438,700	2,438,700
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano, 5,7 kg/lon	"	830,500	830,500
6.4	**Chống thấm**	"		
	H6.7-Hika-CT07: Sơn chống thấm đa năng; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 20kg/thùng	"	2,272,600	2,272,600
	H6.7-Hika-CT07: Sơn chống thấm đa năng; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 5kg/lon	"	673,200	673,200
	H6.7-Hika-CT07: Sơn chống thấm đa năng; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 1kg/lon	"	203,500	203,500
6,5	**Trang trí**	"		
	HCL - HIKA-CLEAR Sơn phủ bóng, 5kg/lon	"	852,500	852,500
	HCL - HIKA-CLEAR Sơn phủ bóng, 1kg/lon	"	235,400	235,400
6,6	**Bột bả**	"		
	H6.8-Hika-BB: Bột bả nội thất, 40kg/bao	"	305,800	305,800
	H6.9-Hika-BB: Bột bả ngoại thất, 40kg/bao	"	404,800	404,800
7	**Sơn JYMEC**	đồng		
7.1	**Sơn nội thất**			
	Sơn Jymec TN1 3 in1 trong nhà kinh tế 18 lít/thùng	"	699,000	699,000
	Sơn Jymec TN1 3 in1 trong nhà kinh tế 4 lít/thùng	"	215,000	215,000

	Sơn Jymec TN2 sơn mịn cao cấp trong nhà 18 lít/thùng	"	1,450,000	1,450,000
	Sơn Jymec TN2 sơn mịn cao cấp trong nhà 4 lít/thùng	"	350,000	350,000
	Sơn Jymec TN3 siêu trắng cao cấp 18 lít/thùng	"	1,300,000	1,300,000
	Sơn Jymec TN3 siêu trắng cao cấp 4 lít/thùng		315,000	315,000
	Sơn Jymec TN4 sơn bóng cao cấp dễ lau chùi 18 lít/thùng	"	2,990,000	2,990,000
	Sơn Jymec TN4 sơn bóng cao cấp dễ lau chùi 5 lít/thùng	"	961,000	961,000
	Sơn Jymec TN5 sơn bóng ngọc trai cao cấp dễ lau chùi 18 lít/thùng	"	3,208,000	3,208,000
	Sơn Jymec TN5 sơn bóng ngọc trai cao cấp dễ lau chùi 5 lít/thùng	"	983,300	983,300
7.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Sơn Jymec NN1 sơn mịn ngoài trời 18 lít/thùng	"	1,365,000	1,365,000
	Sơn Jymec NN1 sơn mịn ngoài trời 5 lít/thùng	"	430,000	430,000
	Sơn Jymec NN2 chống nấm mốc cao cấp 18 lít/thùng	"	1,950,000	1,950,000
	Sơn Jymec NN2 chống nấm mốc cao cấp 4 lít/thùng	"	480,000	480,000
	Sơn Jymec NN3 sơn bóng cao cấp màng sơn tự làm sạch 18 lít/thùng	"	3,845,600	3,845,600
	Sơn Jymec NN3 sơn bóng cao cấp màng sơn tự làm sạch 5 lít/thùng	"	1,174,800	1,174,800
	Sơn Jymec NN4 sơn bóng đặc biệt chống nóng, chống bám bụi 18 lít/thùng	"	4,184,000	4,184,000
	Sơn Jymec NN4 sơn bóng đặc biệt chống nóng, chống bám bụi 5 lít/thùng	"	1,273,300	1,273,300
	Sơn Jymec NN5 chống thấm - hợp chất pha xi măng 18 lít/thùng	"	1,990,000	1,990,000
	Sơn Jymec NN5 chống thấm - hợp chất pha xi măng 4 lít/thùng	"	510,000	510,000
	Sơn Jymec Clear phủ bóng 5kg/thùng	"	650,000	650,000
7.3	**Sơn lót**	"		
	Sơn Jymec CK1 sơn lót chống kiềm trong nhà 18 lít/thùng	"	1,399,000	1,399,000
	Sơn Jymec CK1 sơn lót chống kiềm trong nhà 4 lít/thùng	"	380,000	380,000
	Sơn Jymec CK2 sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp 18 lít/thùng	"	1,700,000	1,700,000
	Sơn Jymec CK2 sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp 5 lít/thùng	"	540,000	540,000
	Sơn Jymec CK3 sơn lót chống kiềm ngoài trời, chống thấm, chống tia cực tím 18 lít/thùng	"	1,990,000	1,990,000
	Sơn Jymec CK3 sơn lót chống kiềm ngoài trời, chống thấm, chống tia cực tím 5 lít/thùng	"	620,000	620,000
	Bột bả	"		
	Jymec BT1 bột bả trong nhà 40kg/bao	"	299,000	299,000
	Jymec BT3 bột bả ngoài nhà 40kg/bao	"	388,000	388,000
8	**SƠN KANSAI**	đồng		
8.1	**Sơn Nội Thất**	"		
	Sơn siêu trắng lăn trần Snow White, 5 lít/thùng	"	492,470	492,470
	Sơn siêu trắng lăn trần Snow White, 18 lít/thùng	"	1,566,950	1,566,950
	Eco - V, 4 lít/thùng	"	307,869	307,869
	Eco - V, 16 lít/thùng	"	1,064,498	1,064,498
	Eco Spring for interior - New, 5 lít/thùng	"	447,700	447,700
	Eco Spring for interior - New, 18 lít/thùng	"	1,403,600	1,403,600
	Spring Clean, 4 lít/thùng	"	758,670	758,670
	Spring Clean, 17 lít/thùng	"	2,854,995	2,854,995
	Sơn nội thất công nghệ xanh Silk, 5 lít/thùng	"	1,532,314	1,532,314
	Sơn nội thất công nghệ xanh Silk, 18 lít/thùng	"	5,350,620	5,350,620
8.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Eco Spring for exterior, 5 lít/thùng	"	758,670	758,670
	Eco Spring for exterior, 18 lít/thùng	"	2,635,380	2,635,380
	Sơn bóng Eco - sheen, 4 lít/thùng	"	918,390	918,390
	Sơn bóng Eco - sheen, 17 lít/thùng	"	3,354,120	3,354,120
	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Weather top - Sheen, 5 lít/thùng	"	1,437,480	1,437,480
	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Weather top - Sheen, 18 lít/thùng	"	4,512,090	4,512,090
	Sơn ngoại thất siêu hạng bảo vệ 10 năm Wearhercoat - DC 10, 5 lít/thùng	"	2,116,290	2,116,290
	Sơn ngoại thất siêu hạng bảo vệ 10 năm Wearhercoat - DC 10, 18 lít/thùng	"	7,327,155	7,327,155
9	**SƠN TUYLIPS**	đồng		
9.1	**Sơn nội thất**	"		
	Sơn mịn nội thất trung bình Tuylips int economic TT-124 - 18 lít/thùng	"	781,000	781,000
	Sơn mịn nội thất trung bình Tuylips int economic TT-124 - 5 lít/thùng		274,000	274,000
	Sơn mịn nội thất Tuylips int silver TT-125 - 18 lít/thùng	"	1,308,000	1,308,000
	Sơn mịn nội thất Tuylips int silver TT-125 - 5 lít/thùng	"	425,000	425,000
	Sơn siêu mịn nội thất Tuylips super silk TT-126 - 18 lít/thùng	"	1,678,000	1,678,000
	Sơn siêu mịn nội thất Tuylips super silk TT-126 - 5 lít/thùng	"	547,000	547,000
	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất Tuylips int easy clean TT-129 - 18 lít/thùng	"	2,350,000	2,350,000
	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất Tuylips int easy clean TT-129 - 5 lít/thùng	"	788,000	788,000
	Sơn siêu trắng nội thất Tuylips inf super white TST-127 - 18 lít/thùng	"	1,728,000	1,728,000
	Sơn siêu trắng nội thất Tuylips inf super white TST-127 - 5 lít/thùng	"	585,000	585,000
9.2	**Sơn ngoại thất**			
	Sơn mịn ngoại thất Tuylips ext basic TN - 224 - 18 lít/thùng	"	1,596,000	1,596,000
	Sơn mịn ngoại thất Tuylips ext basic TN - 224 - 5 lít/thùng	"	516,000	516,000
	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp Tuylips ext auto clean TN - 225 - 18 lít/thùng	"	2,686,000	2,686,000
	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp Tuylips ext auto clean TN - 225 - 5 lít/thùng	"	865,000	865,000

	Sơn bóng ngoại thất, co dãn, chống thấm, chống UV Tuylips ext satin TN - 228 5 lít/thùng	"	1,459,000	1,459,000
	Sơn bóng ngoại thất, co dãn, chống thấm, chống UV Tuylips ext satin TN - 228 1 lít/thùng	"	308,000	308,000
	Sơn siêu bóng ngoại thất Tuylips ext diamond TN - 229 5 lít/thùng	"	1,596,000	1,596,000
	Sơn siêu bóng ngoại thất Tuylips ext diamond TN - 229 1 lít/thùng	"	337,000	337,000
9.3	**Sơn lót**	"		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Tuylips inf alkali sealer TKT - 122 - 18 lít/thùng	"	1,424,000	1,424,000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Tuylips inf alkali sealer TKT - 122 - 5 lít/thùng	"	498,000	498,000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Tuylips ext alkali primer TKN - 221 - 18 lít/thùng	"	2,224,000	2,224,000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Tuylips ext alkali primer TKN - 221 - 5 lít/thùng	"	659,000	659,000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Tuylips ext alkali super primer TKN - 222 - 5 lít/thùng	"	796,000	796,000
	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng Tuylips ext quaterproof CT - 22A - 18 lít/thùng	"	2,616,000	2,616,000
	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng Tuylips ext quaterproof CT - 22A - 5 lít/thùng	"	817,000	817,000
	Sơn giả đá hạt, chống tia cực tím, màng sơn co dãn Tuylips ext li-granit TL - 16 - 5 lít/thùng	"	1,108,000	1,108,000
	Sơn giả đá hạt, chống tia cực tím, màng sơn co dãn Tuylips ext li-granit TL - 16 - 1 lít/thùng	"	253,000	253,000
9.4	**Bột bả**	"		
	Bột bả nội thất Tuylips interior putty	"	342,000	342,000
	Bột bả ngoại thất Tuylips exterior putty	"	402,000	402,000
10	**SƠN TADAPHA**	đồng		
10.1	**Sơn nội thất**	"		
	Etpec kt 18 lít/thùng	"	550,000	550,000
	Etpec kt 3,8 lít/thùng		138,000	138,000
	Etpec 18 lít/thùng	"	797,000	797,000
	Etpec 3,8 lít/thùng	"	230,000	230,000
	Jelucshield 18 lít/thùng	"	1,788,000	1,788,000
	Jelucshield 5 lít/thùng	"	560,000	560,000
10.2	**Sơn ngoại thất**			
	Etpec 18 lít/thùng	"	1,450,000	1,450,000
	Etpec 3,8 lít/thùng	"	390,000	390,000
	Jelucshield 18 lít/thùng	"	2,968,000	2,968,000
	Jelucshield 5 lít/thùng	"	958,000	958,000
	Nano Jelucshield 5 lít/thùng	"	1,188,000	1,188,000
10.3	**Sơn lót**	"		
	Etpec chuyên dụng 18 lít/thùng	"	1,350,000	1,350,000
	Etpec chuyên dụng 5 lít/thùng	"	420,000	420,000
	Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng	"	1,688,000	1,688,000
	Jeluc 2 in 1 5 lít/thùng	"	558,000	558,000
	Nano Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng	"	2,379,000	2,379,000
	Nano Jeluc 2 in 1 5 lít/thùng	"	778,000	778,000
10.4	**Chống thấm**	"		
	Jelucshield CT 11A 20 kg	"	2,198,000	2,198,000
	Jelucshield CT 11A 5 kg	"	579,000	579,000
10.5	**Hoạt chất chống nóng**	"		
	Nano Jelucshield D568 10 kg	"	998,000	998,000
	Nano Jelucshield D568 25 kg	"	2,380,000	2,380,000
10.6	**Bột bả**	"		
	Pec nội thất 40 kg/bao	"	210,000	210,000
	Pec ngoại thất 40 kg/bao	"	250,000	250,000
	Etpec nội thất 40 kg/bao	"	240,000	240,000
	Etpec ngoại thất 40 kg/bao	"	280,000	280,000
	Tadapha nội và ngoại thất 40 kg/bao	"	310,000	310,000
	Jelucshield nội và ngoại thất 40 kg/bao	"	370,000	370,000
11	**SƠN GOLDTECH**	đồng		
11.1	**Sơn nội thất**	"		
	Goldtech Interior Pirme 18 lít/thùng	"	890,000	890,000
	Goldtech Interior Pirme 5 lít/thùng	"	280,000	280,000
	Goldtech Interior Sheen 18 lít/thùng - Độ phủ cao	"	1,450,000	1,450,000
	Goldtech Interior Sheen 5 lít/thùng - Độ phủ cao	"	470,000	470,000
	Goldtech Interior 18 lít/thùng - Lau chùi hiệu quả, bề mặt bóng	"	1,815,000	1,815,000
	Goldtech Interior 5 lít/thùng - Lau chùi hiệu quả, bề mặt bóng	"	600,000	600,000
	Techcoat Interior 5 in 1 5 lít/lon - Bề mặt bóng satin, màn sơn nhẵn mịn	"	1,128,000	1,128,000
	Techcoat Interior 5 in 1 1 lít/lon - Bề mặt bóng satin, màn sơn nhẵn mịn	"	245,000	245,000
11.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Goldtech Exterior Pirme 18 lít/thùng	"	2,156,000	2,156,000
	Goldtech Exterior Pirme 5 lít/thùng	"	665,000	665,000
	Goldtech Exterior 18 lít/thùng	"	2,885,000	2,885,000
	Goldtech Exterior 5 lít/thùng	"	896,000	896,000
	Techcoat Exterior Pirme 5 lít/lon	"	1,459,000	1,459,000
	Techcoat Exterior Pirme 1 lít/lon	"	326,000	326,000

11.3	**Sơn lót**	"		
	Goldtech chống kiềm Ext Alkalisealer 18 lít/thùng	"	1,825,000	1,825,000
	Goldtech chống kiềm Ext Alkalisealer 5 lít/thùng	"	625,000	625,000
	Techcoat Sheen chống kiềm cao cấp Ext 18 lít/thùng	"	2,490,000	2,490,000
	Techcoat Sheen chống kiềm cao cấp Ext 5 lít/thùng	"	826,000	826,000
11.4	**Chống thấm**	"		
	Techcoat CT=11A 18 lít/thùng	"	2,188,000	2,188,000
	Techcoat CT=11A 4 lít/thùng	"	515,000	515,000
11.5	**Bột bả**	"		
	Goldtech nội thất 40 kg/bao	"	286,000	286,000
	Goldtech ngoại thất 40 kg/bao	"	316,000	316,000
	Techcoat nội thất 40 kg/bao	"	365,000	365,000
	Techcoat ngoại thất 40 kg/bao	"	405,000	405,000
12	**SƠN TITO**	đồng		
12.1	**Sơn nội thất**	"		
	Intino 17,5 lít/thùng	"	770,000	770,000
	Intino 3,5 lít/lon	"	225,000	225,000
	Si68 17,5 lít/thùng	"	1,095,000	1,095,000
	Si68 3,5 lít/lon	"	265,000	265,000
	Smartlite 17,5 lít/thùng	"	1,620,000	1,620,000
	Smartlite 5 lít/lon	"	450,000	450,000
	Smartlite 1 kg/lon	"	132,000	132,000
	Smartlite Easy 17,5 lít/thùng	"	1,815,000	1,815,000
	Smartlite Easy 5 lít/lon	"	605,000	605,000
	Smartlite Easy 1 kg/lon	"	145,000	145,000
	Ninoclean 17,5 lít/thùng	"	3,410,000	3,410,000
	Ninoclean 5 lít/lon	"	1,525,000	1,525,000
	Ninoclean 1 kg/lon	"	310,000	310,000
12.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	SL62 màu trắng 17,5 lít/thùng	"	1,545,000	1,545,000
	SL62 màu trắng 3,5 lít/lon	"	420,000	420,000
	SL62 màu trắng 1 kg/lon	"	135,000	135,000
	Ninoguard 17,5 lít/thùng	"	2,420,000	2,420,000
	Ninoguard 5 lít/lon	"	680,000	680,000
	Ninoguard 1 kg/lon	"	175,000	175,000
	Satin 17,5 lít/thùng	"	3,520,000	3,520,000
	Satin 5 lít/lon	"	1,032,000	1,032,000
	Satin 1 kg/lon	"	240,000	240,000
	Ninoshield 5 lít/lon	"	1,518,000	1,518,000
	Ninoshield 1 kg/lon	"	312,000	312,000
12.3	**Sơn lót**	"		
	Sealer 6900, 17,5 lít/thùng	"	2,431,000	2,431,000
	Sealer 6900, 5 lít/lon	"	800,000	800,000
	Ckprimer 17,5 lít/thùng	"	1,710,000	1,710,000
	Ckprimer 3,5 lít/lon	"	425,000	425,000
	Tito - Chống ố 17,5 lít/thùng	"	3,872,000	3,872,000
	Tito 3,5 lít/lon	"	822,000	822,000
	Tito 1 kg/lon	"	276,000	276,000
12.4	**Chống thấm**			
	Nino CT=11A 20 kg/thùng	"	1,925,000	1,925,000
	Nino CT=11A 3,5 lít/thùng	"	685,000	685,000
12.5	**Bột bả**	"		
	Santio nội thất 40 kg/bao	"	300,000	300,000
	Santio ngoại thất 40 kg/bao	"	380,000	380,000
	Ninoshield nội thất 40 kg/bao	"	375,000	375,000
	Ninoshield ngoại thất 40 kg/bao	"	440,000	440,000
13	**SƠN FORENSY**	đồng		
13.1	**Sơn nội thất**	"		
	Forensy Z500 18 lít/thùng	"	650,000	650,000
	Forensy Z500 5 lít/lon	"	220,000	220,000
	Forensy Z1000 18 lít/thùng	"	1,430,000	1,430,000
	Forensy Z1000 5 lít/lon	"	398,000	398,000
	Forensy A09 18 lít/thùng	"	1,100,000	1,100,000
	Forensy A09 5 lít/lon	"	310,000	310,000
	Forensy Z4000 18 lít/thùng	"	1,400,000	1,400,000
	Forensy Z4000 4 lít/lon	"	395,000	395,000
	Forensy Z5000 18 lít/thùng	"	2,400,000	2,400,000
	Forensy Z5000 5 lít/lon	"	770,000	770,000

	Forensy Z6000 18 lít/thùng		"	3,150,000	3,150,000
	Forensy Z6000 5 lít/lon		"	960,000	960,000
	Forensy Z9000 5 lít/thùng		"	1,176,000	1,176,000
	Forensy Z9000 1 lít/lon		"	266,000	266,000
	Forensy Z6868 5 lít/thùng		"	1,490,000	1,490,000
	Forensy Z6868 1 lít/lon		"	350,000	350,000
13.2	**Sơn ngoại thất**		"		
	Forensy V1000 18 lít/thùng		"	1,850,000	1,850,000
	Forensy V1000 4 lít/lon		"	520,000	520,000
	Forensy V3000 18 lít/thùng		"	3,250,000	3,250,000
	Forensy V3000 5 lít/lon		"	990,000	990,000
	Forensy V3000 1 lít/thùng		"	220,000	220,000
	Forensy V8000 5 lít/lon		"	1,240,000	1,240,000
	Forensy V8000 1 lít/thùng		"	284,000	284,000
	Forensy Z6688 5 lít/lon		"	1,590,000	1,590,000
	Forensy Z6688 1 lít/thùng		"	380,000	380,000
13.3	**Sơn lót**		"		
	Forensy Z100 18 lít/thùng		"	1,448,000	1,448,000
	Forensy Z100 5 lít/lon		"	416,000	416,000
	Forensy Z300 18 lít/thùng		"	1,946,000	1,946,000
	Forensy Z300 5 lít/lon		"	577,000	577,000
	Forensy A05 18 lít/thùng		"	2,340,000	2,340,000
	Forensy A05 5 lít/lon		"	720,000	720,000
13.4	**Chống thấm**		"		
	Forensy V5000 18 lít/thùng		"	1,920,000	1,920,000
	Forensy V5000 5 lít/lon		"	600,000	600,000
	Forensy S15 18 lít/thùng		"	2,400,000	2,400,000
	Forensy S15 5 lít/lon		"	740,000	740,000
	Màng co siêu chống thấm 4 lít/lon		"	1,078,000	1,078,000
	Sơn chống thấm CT11B 4 kg/lon		"	446,000	446,000
13.5	**Bột bả**		"		
	New Bro KT 200 nội thất 40 kg/bao		"	260,000	260,000
	Forensy F800 nội thất 40 kg/bao		"	330,000	330,000
	Forensy F900 nội và ngoại thất 40 kg/bao		"	398,000	398,000
	Bột bả sàn 2 thành phần thùng 24 kg, lon 1 kg		Cặp	460,000	460,000
	Bột lót sàn 2 thành phần thùng 15 kg, lon 3 kg		Cặp	2,645,000	2,645,000
	Bột bả sàn 2 thành phần thùng 15 kg, lon 5 kg		Cặp	5,405,000	5,405,000
14	**Sơn TOA**		đồng		
14.1	**Bột trét**		"		
	Toa Wall Mastic Ext ngoại thất 40kg/bao		"	415,000	415,000
	Toa Wall Mastic Int nội thất 40kg/bao		"	344,000	344,000
	Homecote Wall Putty Ext ngoại thất 40kg/bao		"	316,000	316,000
	Homecote Wall Putty Int nội thất 40kg/bao		"	250,000	250,000
14.2	**Sơn ngoại thất**		"		
	Toa 7in1 3,785 lít/lon		"	1,426,000	1,426,000
	Toa Supershield 3,785 lít/lon		"	1,338,000	1,338,000
	Toa NanoShield 5 lít/lon		"	1,544,000	1,544,000
	Toa 4 Seasons Satin Glo 18 lít/thùng		"	3,264,000	3,264,000
	Toa 4 Seasons Satin Glo 5 lít/lon		"	988,000	988,000
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 18 lít/thùng		"	2,088,000	2,088,000
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 5 lít/lon		"	659,000	659,000
	Supertech Pro Ext 18 lít/thùng		"	1,543,000	1,543,000
	Supertech Pro Ext 5 lít/lon		"	499,000	499,000
14.3	**Sơn nội thất**		"		
	Toa NanoClean 18lít/thùng		"	3,383,000	3,383,000
	Toa NanoClean 5lít/lon		"	1,227,000	1,227,000
	Toa thoải mái lau chùi 18lít/thùng		"	2,331,000	2,331,000
	Toa thoải mái lau chùi 5lít/lon		"	720,000	720,000
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 18lít/thùng		"	1,548,000	1,548,000
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 5lít/lon		"	502,000	502,000
	Toa Supertech Pro Int 18lít/thùng		"	1,174,000	1,174,000
	Toa Supertech Pro Int 5lít/lon		"	342,000	342,000
	Toa Homecote siêu trắng 18lít/thùng		"	660,000	660,000
	Toa Homecote siêu trắng 3,5lít/lon		"	167,000	167,000
	Toa Nitto Extra 18lít/thùng		"	609,000	609,000
	Toa Nitto Extra 3,5lít/lon		"	150,000	150,000
14.4	**Sơn lót**		"		
	Toa NanoShield Primer 18 lít/lon		"	2,864,000	2,864,000

	Toa NanoShield Primer 5 lít/lon	"	868,000	868,000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 18lít/thùng	"	2,253,000	2,253,000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 5 lít/lon	"	650,000	650,000
	Toa Supershield super sealer 5 lít/lon	"	958,000	958,000
	Toa Supertech alkali seal 18 lít/lon	"	1,481,000	1,481,000
	Toa Supertech alkali seal 5 lít/lon	"	413,000	413,000
	Toa 4 Seasons contract Sealer 5 lít/lon	"	854,000	854,000
14.5	**Chống thấm**	"		
	Toa chống thấm đa năng 20 Kg/thùng	"	2,332,000	2,332,000
	Toa chống thấm đa năng 4 Kg/lon	"	532,000	532,000
	Toa Weatherkote 18kg/thùng	"	1,122,000	1,122,000
	Toa Weatherkote 3,5 kg/lon	"	267,000	267,000
15	**Sơn VALPASEE**	đồng		
15.1	**Sơn ngoại thất**	"		
	PRO TECHONE 18 lít/thùng	"	1,740,000	1,740,000
	PRO TECHONE 5 lít/lon	"	580,000	580,000
	NANO SHIELD 7in118 lít/thùng	"	3,780,000	3,780,000
	NANO SHIELD 7in1 5 lít/lon	"	1,135,000	1,135,000
	GOLD 8in1 5 lít/lon	"	1,348,000	1,348,000
	GOLD 8in1 1 lít/lon	"	314,000	314,000
15.2	**Sơn nội thất**	"		
	INO ECO 18lít/thùng	"	778,000	778,000
	INO ECO 5lít/lon	"	276,000	276,000
	ECO Spring 18lít/thùng	"	1,148,000	1,148,000
	ECO Spring 5lít/lon	"	392,000	392,000
	EASY Clean 18lít/thùng	"	1,898,000	1,898,000
	EASY Clean 5lít/lon	"	555,000	555,000
	NANO CLEAN 6in1 18lít/thùng	"	3,448,000	3,448,000
	NANO CLEAN 6in1 5lít/lon	"	1,042,000	1,042,000
	OPTIMA 5lít/lon	"	1,196,000	1,196,000
	SUPERWHITE 18lít/thùng	"	1,620,000	1,620,000
	SUPERWHITE 5lít/lon	"	485,000	485,000
15.3	**Sơn lót**	"		
	FRIENDY B 18 lít/lon	"	1,227,000	1,227,000
	FRIENDY B 5 lít/lon	"	425,000	425,000
	PRIMER SEALER 18lits/thùng	"	1,655,000	1,655,000
	PRIMER SEALER 5 lít/lon	"	533,000	533,000
	SUPER SHIELD 18 lít/lon	"	1,733,000	1,733,000
	SUPER SHIELD 5 lít/lon	"	602,000	602,000
	SUPER TECH 18 lít/lon	"	2,163,000	2,163,000
	SUPER TECH 5 lít/lon	"	642,000	642,000
15.4	**Sơn tính năng**	"		
	WATERPROOF 18 lít/thùng (Chống thấm đa năng trộn xi măng)	"	2,252,000	2,252,000
	WATERPROOF 4 lít/lon (Chống thấm đa năng trộn xi măng)	"	645,000	645,000
	WATERPROOF 18 lít/thùng (Chống thấm đa màu Acrylic kết hợp Silicone gốc nước)	"	2,366,000	2,366,000
	WATERPROOF 4 lít/lon (Chống thấm đa màu Acrylic kết hợp Silicone gốc nước)	"	683,000	683,000
	CLEAR 5 lít/lon	"	725,000	725,000
	Sơn nhũ (nhũ đồng, bạc) 1 lít/lon	"	374,000	374,000
	Sơn men sứ 5 lít/lon	"	1,748,000	1,748,000
	Sơn men sứ 1 lít/lon	"	368,000	368,000
16	**Sơn COLORLAND (Công ty CP Sơn TOPPA)**	đồng		
16.1	**Sơn nội thất**	"		
	Nexpai For Int 18 lít/thùng	"	539,000	539,000
	Nexpai For Int 5 lít/thùng	"	175,000	175,000
	Colorland Softy 18 lít/thùng	"	764,000	764,000
	Colorland Softy 5 lít/thùng	"	288,000	288,000
	Colorland Clean Plus 18 lít/thùng	"	1,221,000	1,221,000
	Colorland Clean 5 lít/thùng	"	423,000	423,000
	Colorland Sheensilk Fresh 18 lít/thùng	"	2,387,000	2,387,000
	Colorland Sheensilk Fresh 5 lít/thùng	"	674,000	674,000
16.2	**Sơn ngoại thất**	"		
	Colorland Mattcoat 18 lít/thùng	"	1,410,000	1,410,000
	Colorland Mattcoat 5 lít/thùng	"	440,000	440,000
	Colorland Sheencoat 18 lít/thùng	"	3,339,000	3,339,000
	Colorland Sheencoat 5 lít/thùng		923,000	923,000
	Colorland Premier Ultimate 5 lít/thùng	"	1,316,000	1,316,000
	Colorland Premier Ultimate 1 lít/thùng	"	293,000	293,000
16.3	**Sơn lót**	"		

	Colorland Alkali Primer 2in1 18 lít/thùng		"	1,905,000	1,905,000
	Colorland Alkali Primer 2in1 5 lít/thùng		"	508,500	508,500
16.4	**Chống thấm**				
	Colorland Waterfroof 18 lít/thùng		"	2,175,000	2,175,000
	Colorland Waterfroof 5 lít/thùng		"	554,000	554,000
16.5	**Bột bả**		"		
	Colorland Putty Filler For int nội thất 40 kg/bao		"	189,000	189,000
	Colorland Putty Filler 2in1 ngoại thất 40 kg/bao		"	228,000	228,000
	Colorland Premium Putty Filler 2in1 nội và ngoại thất ngoại hạng 40 kg/bao		"	331,000	331,000
17	**Sơn DULUX (Công ty CPTM Gia Thịnh)**		đồng		
17.1	**Sơn nội thất**		"		
	DS AMBIANCE 5IN1 66A 5 lít/lon		"	920,000	920,000
	DS EC A991/A991N 18 lít/thùng		"	1,567,000	1,567,000
	DS EC A991/A991N 5 lít/lon		"	467,000	467,000
	INSPIRE Y53 18 lít/thùng		"	1,177,000	1,177,000
	INSPIRE Y53 5 lít/lon		"	346,500	346,500
17.2	**Sơn ngoại thất**		"		
	DS WS POWERFLEXX trắng 25155 5 lít/lon		"	1,200,000	1,200,000
	DS WS POWERFLEXX trắng 25155 1 lít/lon		"	265,000	265,000
	DWS bóng BJ9 màu chuẩn 5 lít/lon		"	1,115,000	1,115,000
	DWS bóng BJ9-25155B trắng 1 lít/lon		"	245,000	245,000
	DWS mờ BJ8-25155 trắng 1 lít/lon		"	245,000	245,000
	DWS mờ BJ8 màu chuẩn 5 lít/lon		"	1,115,000	1,115,000
	INSPIRE 79A 18 lít/thùng		"	2,137,000	2,137,000
	INSPIRE 79A 5 lít/lon		"	623,000	623,000
17.3	**Sơn lót**		"		
	Sơn lót trong DS A934 18 lít/thùng		"	1,477,500	
	Sơn lót trong DS A934 5 lít/lon		"	430,500	
	Sơn lót ngoài DS A936 18 lít/thùng		"	2,020,000	2,020,000
	Sơn lót ngoài DS A936 5 lít/lon		"	582,000	582,000
17.5	**Bột bả**		"		
	DS A502-29133 40 kg/bao		"	355,500	355,500
18	**Sơn MAXILITE (Công ty CPTM Gia Thịnh)**		đồng		
18.1	**Sơn nội thất**		"		
	MS A901 18 lít/thùng		"	932,000	932,000
	MS A901 5 lít/lon		"	274,000	274,000
	MS HI-COVER ME6 18 lít/thùng		"	605,000	605,000
	MS HI-COVER ME6 5 lít/lon		"	176,000	176,000
	MS SMOOTH-ME5 18 lít/thùng		"	430,000	430,000
	MS SMOOTH-ME5 5 lít/lon		"	125,000	125,000
18.2	**Sơn ngoại thất**		"		
	MS ULTIMA-bóng LU1 18 lít/thùng		"	1,798,000	1,798,000
	MS ULTIMA-bóng LU1 5 lít/lon		"	548,000	548,000
	MS ULTIMA-mờ LU2 18 lít/thùng		"	1,798,000	1,798,000
	MS ULTIMA-mờ LU2 5 lít/lon		"	548,000	548,000
	MS A919 18 lít/thùng		"	1,255,000	1,255,000
	MS A919 5 lít/lon		"	382,000	382,000
18.3	**Sơn lót**		"		
	Sơn lót trong MS ME4 18 lít/thùng		"	777,000	
	Sơn lót trong MS ME4 5 lít/lon		"	230,000	
	Sơn lót ngoài MS 48C 18 lít/thùng		"	1,202,000	1,202,000
	Sơn lót ngoài MS 48C 5 lít/lon		"	364,000	364,000
18.4	**Sơn dầu**		"		
	MS A360 màu chuẩn 3 lít/lon		"	271,000	271,000
	MS A360 màu chuẩn 0,8 lít/lon		"	77,000	77,000
	A360 màu chuẩn 0,4 lít/lon		"	45,000	45,000
	MS A360-75603 trắng 3 lít/lon		"	285,000	285,000
	MS A360-75603 trắng 0,8 lít/lon		"	82,000	82,000
	MS A360-75603 trắng 0,4 lít/lon		"	48,000	48,000
18.5	**Bột bả**		"		
	MAXILITE A502-29132 40 kg/bao		"	220,000	220,000
VII	**THIẾT BỊ, VẬT TƯ ĐIỆN**				
1	**Cột đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn**				
1.1	**Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123**				
	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m (Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm+gân tăng cường dày 10mm, tay vươn tròn côn dài 4m D80/120mm dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm)		đồng/cột	8,893,500	8,893,500

	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m (Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x550x30mm+gân tăng cường dày 12mm, tay vươn tròn côn dài 8m D80/180mm dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm)	"	20,349,000	20,349,000
	Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m (Thân trụ cao 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x550x30mm+gân tăng cường dày 12mm, tay vươn dài 6m D80/164mm dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm)	"	17,797,500	17,797,500
	Trụ tròn côn cao 3,4m (Trụ tròn côn cao 3,4m D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm)	"	1,501,500	1,501,500
	Trụ tròn côn cao 4m (Trụ tròn côn cao 4m D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ, tâm bu lông 300x300mm)	"	2,782,500	2,782,500
	Trụ tròn côn cao 5m (Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m vươn 1,5m D49mm dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân)	"	3,076,500	3,076,500
	Trụ tròn côn cao 5m (Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m vươn 1,5m D49mm dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân)	"	3,381,000	3,381,000
	Trụ tròn côn cao 5,5m vươn 3m (Trụ tròn côn cao 5,5m vươn 3m D70/190mm dày 3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm)	"	5,266,800	5,266,800
	Trụ tròn côn cao 6m (Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm dày 3mm. Đế 365x365x10mm tâm bu lông 300x300mm. Cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2mm+ ống nối D49)	"	4,725,000	4,725,000
	Trụ tròn côn cao 8m (Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm dày 3mm. Đế 365x365x10mm tâm bu lông 300x300. Cần đèn cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2mm+ ống nối D49)	"	2,436,000	2,436,000
	Trụ tròn côn cao 8m (Trụ tròn côn cao 8m đường kính ngoài D88/173mm dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm dày 3mm+D60x3mm vươn 1,5m+ tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm)	"	3,276,000	3,276,000
	Trụ tròn côn cao 8m (Trụ tròn côn cao 8m đường kính ngoài D88/173mm dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: Thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm dày 3mm+D60x3mm vươn 1,5m+ tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm)	"	5,460,000	5,460,000
	Trụ tròn côn cao 10m (Trụ tròn côn cao 10m đường kính ngoài D60/191mm dày 4mm. Đế 380x380x12mm tâm bu lông 300x300mm. Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm cao 450mm+ D60x2,5mm vươn 1,25m + D42x2,5mm)	"	5,859,000	5,859,000
	Trụ tròn côn cao 10m (Trụ tròn côn cao 10m, D120/160mm dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm)	"	5,512,500	5,512,500
	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m vươn 1,5m đường kính góc ngoài D58/148mm dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm tâm bu lông 240x240mm	"	2,152,500	2,152,500
	Trụ bát giác liền cần đơn cao 8m D84/164mm dày 3mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 375x375x3mm. Cần đèn đơn bát giác cao 2m vươn 1,5m D56/84mm dày 3mm	"	2,331,000	2,331,000
	Trụ bát giác cao 8m vươn 1,5m D56/165mm dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	"	3,696,000	3,696,000
2	**Cột đèn chiếu sáng Công ty TNHH SUNNY TÂY NAM**			
2.1	**Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo Tiêu chuẩn ASTM - A123**			
	Trụ STK côn tròn cao 6 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	đồng/cột	3,990,000	3,990,000
	Trụ STK côn tròn cao 7 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,320,000	4,320,000
	Trụ STK côn tròn cao 8 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	5,640,000	5,640,000
	Trụ STK côn tròn cao 9 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	6,240,000	6,240,000
	Trụ STK côn tròn cao 10 m dày 4 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	9,090,000	9,090,000
	Trụ bát giác tròn cao 6 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	3,990,000	3,990,000
	Trụ bát giác tròn cao 7 m dày 3 mm (D60/150mm), đế 375x375x10 mm	"	4,320,000	4,320,000
	Trụ bát giác tròn cao 8 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	5,640,000	5,640,000
	Trụ bát giác tròn cao 9 m dày 3 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	6,240,000	6,240,000
	Trụ bát giác tròn cao 10 m dày 4 mm (D60/191mm), đế 375x375x10 mm	"	9,090,000	9,090,000
	Cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5 m D60x2 mm + ống nối D49 mm	"	810,000	810,000
	Cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5 m D60x2 mm + ống nối D49 mm	"	1,560,000	1,560,000
2.2	**Đèn Led chiếu sáng đường phố**			
	Đèn Led LV-STL 100W US, Chip Led Bridgelux, bộ nguồn MEANWELL HLG	đồng/bộ	9,500,000	9,500,000
	Đèn Led LV-STL 150W US, Chip Led Bridgelux, bộ nguồn MEANWELL HLG	"	13,500,000	13,500,000
	Đèn Led LV-STL 180W US, Chip Led Bridgelux, bộ nguồn MEANWELL HLG	"	14,000,000	14,000,000
	Đèn Led LV-STL 200W US, Chip Led Bridgelux, bộ nguồn MEANWELL HLG	"	15,000,000	15,000,000
2.3	**Đèn pha Led**			
	Đèn pha Led 50W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG	đồng/bộ	5,000,000	5,000,000
	Đèn pha Led 100W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG	"	7,280,000	7,280,000
	Đèn pha Led 150W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG	"	9,800,000	9,800,000
	Đèn pha Led 200W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG	"	12,500,000	12,500,000
	Đèn pha Led 300W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG	"	19,800,000	19,800,000
	Đèn pha Led 400W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG	"	26,000,000	26,000,000
	Đèn pha Led 500W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG	"	28,600,000	28,600,000
	Đèn pha Led 600W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bộ nguồn MEANWELL HLG	"	29,900,000	29,900,000

3	**Đèn cao áp MFUHAIlight**			
3.1	**Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC CHIP LED CREE - USA - bảo hành 5 năm**	đồng/bộ		
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 30W , 24LEDs, 450mA, 4620LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		4,560,000	4,560,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 40W , 24LEDs, 600mA, 5800LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		5,225,000	5,225,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 50W , 30LEDs, 550mA, 7350LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		5,800,000	5,800,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 60W , 32LEDs, 650mA, 8520LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		6,200,000	6,200,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 70W , 48LEDs, 500mA, 10570LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		6,900,000	6,900,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 75W , 48LEDs, 520mA, 10900LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		7,030,000	7,030,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 80W , 48LEDs, 600mA, 11600LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		7,300,000	7,300,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 90W , 48LEDs, 650mA, 12780LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		7,900,000	7,900,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 100W , 48LEDs, 700mA, 13970LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		9,100,000	9,100,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 120W , 64LEDs, 650mA, 17040LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		10,100,000	10,100,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 140W , 80LEDs, 600mA, 19600LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		10,930,000	10,930,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 150W , 80LEDs, 650mA, 21300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		11,300,000	11,300,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 180W , 96LEDs, 600mA, 25970LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		12,900,000	12,900,000
	Đèn LED MFUHAIlight DMC - 190W , 96LEDs, 650mA, 26700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp		13,900,000	13,900,000
3.2	**Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS - CHIP LED CREE - USA - Bảo hành 7 năm**			
	Đèn LED MFUHAIlight CMOS - 60W, 36LEDs, 550mA, 8.820LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đồng/bộ	7,900,000	7,900,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMOS - 70W, 36LEDs, 650mA, 9.870lumen, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8,500,000	8,500,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMOS - 75W, 36LEDs, 700mA, 10.425LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8,370,000	8,370,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMOS - 80W, 54LEDs, 500mA, 12.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	9,100,000	9,100,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMOS - 90W, 54LEDs, 550mA, 13.230LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	9,900,000	9,900,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMOS - 100W, 64LEDs, 550mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	11,200,000	11,200,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMOS - 120W, 64LEDs, 650mA, 16.920LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	12,500,000	12,500,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMOS - 140W, 72LEDs, 650mA, 19.880LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	13,200,000	13,200,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMOS - 150W, 72LEDs, 700mA, 20.850LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	13,800,000	13,800,000
3.3	**Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - CHIP LED CREE - USA - Bảo hành 7 năm**			
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 30W, 1 LED, 0.85A, 5.070LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đồng/bộ	4,700,000	4,700,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 40W, 1 LED, 1.15A, 6.240LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	5,160,000	5,160,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 50W, 1 LED, 1.40A, 7.350LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	5,780,000	5,780,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 60W, 1 LED, 1.65A, 8.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	6,700,000	6,700,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.410LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7,500,000	7,500,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7,730,000	7,730,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 80W, 2 LEDs, 1.16A, 12.480LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7,900,000	7,900,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 90W, 2 LEDs, 1.25A, 13.770LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8,640,000	8,640,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 100W, 2 LEDs, 1.40A, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	9,800,000	9,800,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 120W, 3 LEDs, 1.15A, 18.720LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	11,800,000	11,800,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 140W, 3 LEDs, 1.30A, 21.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	12,200,000	12,200,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 150W, 3 LEDs, 1.40, 22.050LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	12,500,000	12,500,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 180W, 3 LEDs, 1.70A, 25.920LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	13,700,000	13,700,000
	Đèn LED MFUHAIlight CMC - 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	15,500,000	15,500,000
3.4	**Đèn LED sân vườn MFUHAILIGHT - CHIP LED CREE - USA - Bảo hành 5 năm**			
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 30W , 3450LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đồng/bộ	6,800,000	6,800,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 40W , 4600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	6,880,000	6,880,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 50W , 5750LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7,080,000	7,080,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 60W , 6900LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7,280,000	7,280,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 70W , 8050LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7,680,000	7,680,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 80W , 9200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8,000,000	8,000,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 30W , 3450LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7,440,000	7,440,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 40W , 4600LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7,500,000	7,500,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 50W , 5750LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7,800,000	7,800,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 60W , 6900LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8,000,000	8,000,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 70W , 8050LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8,400,000	8,400,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 80W , 9200LM, IP67, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8,800,000	8,800,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 30W , 3450LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp		6,440,000	6,440,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 40W , 4600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp		6,560,000	6,560,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 50W , 5750LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp		6,750,000	6,750,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 60W , 6900LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp		6,940,000	6,940,000
	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 70W , 8050LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp		7,320,000	7,320,000

	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 80W , 9200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp		7,580,000	7,580,000
3.5	**Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT - Chip LED CREE-USA - Bảo hành 5 năm**			
	Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT FL15 - 10W - 20W, size: H:750mm x D: 210mm - 850LM-2550LM	đồng/bộ	3,500,000	3,500,000
	Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT FL15 - 10W - 20W, size: H:220mm x D: 210mm - 850LM-2500LM	"	3,200,000	3,200,000
	Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT FL16 - 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm - 510LM-1530LM	"	3,400,000	3,400,000
	Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT FL16 - 6W - 18W, size: H:350mm x D: 130mm - 510LM-1530LM	"	2,970,000	2,970,000
3.6	**ĐÈN LED chiếu sáng nhà xưởng, hội trường MFUHAILIGHT: Chip LED CREE-USA -Bảo hành 5 năm**			
	Đèn LED Highbay MFUHAIlight 80W-8800LM	đồng/bộ	6,640,000	6,640,000
	Đèn LED Highbay MFUHAIlight 100W-1100LM	"	7,000,000	7,000,000
	Đèn LED Highbay MFUHAIlight 120W-13200LM	"	8,200,000	8,200,000
	Đèn LED Highbay MFUHAIlight 150W-16500LM	"	7,800,000	7,800,000
	Đèn LED Highbay MFUHAIlight 180W-19800LM	"	9,450,000	9,450,000
	Đèn LED Highbay MFUHAIlight 200W-22000LM	"	10,900,000	10,900,000
3.7	**Đèn Pha LED MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE-USA Bảo hành 5 năm**			
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 50W, 1 LEDs, 1.40A, 7.350LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đồng/bộ	5,000,000	5,000,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 80W 2 LEDs 1.16A 12.480LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	7,280,000	7,280,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 100W 2 LEDs 1.40A 14.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	8,650,000	8,650,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 120W 2 LEDs 1.70A, 18.600LM IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	9,100,000	9,100,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 150W 4 LEDs 1.05A 24.000LM IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	11,000,000	11,000,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 200W 4 LEDs 1.40A 29.400LM IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	12,800,000	12,800,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 240W 4 LEDs 1.70A 37.200LM IP66 tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	14,200,000	14,200,000
3.8	**Đèn Pha LED MFUHAILIGHT FDM: Chip LED CREE-USA bảo hành 5 năm**			
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FDM 280W - 200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đồng/bộ	18,000,000	18,000,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FDM 360W - 36000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	19,000,000	19,000,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FDM 400W - 36000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	20,000,000	20,000,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FDM 450W - 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	21,000,000	21,000,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FDM 500W - 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	23,000,000	23,000,000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FDM 600W - 72.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	"	24,000,000	24,000,000
3.9	**Đèn Cao áp MFUHAILIGHT hàng nhập khẩu: Bộ điện + bóng (bảo hành 24 tháng):**			
	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-70w-220v	đồng/bộ	2,500,000	2,500,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-150w-220v	"	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-250w-220v	"	3,660,000	3,660,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 338-150w-220v	"	3,510,000	3,510,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 338-250w-220v	"	3,750,000	3,750,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 301-150w-220v	"	4,050,000	4,050,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 301-250w-220v	"	4,400,000	4,400,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 2039-150w-220v	"	4,050,000	4,050,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 2039-250w-220v	"	4,250,000	4,250,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 2040-150w-220v	"	4,150,000	4,150,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 2040-250w-220v	"	4,350,000	4,350,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015-150w-220v	"	4,300,000	4,300,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 2015-250w-220v	"	4,650,000	4,650,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-150w-220v	"	3,800,000	3,800,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w-220v	"	3,950,000	3,950,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 2016-150w-220v	"	4,150,000	4,150,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 2016-250w-220v	"	4,350,000	4,350,000
3.10	**Đèn Cao áp MFUHAILIGHT hàng liên doanh: Bộ điện + bóng (bảo hành 12 tháng):**			
	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-70w-220v	đồng/bộ	2,200,000	2,200,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-150w-220v	"	2,500,000	2,500,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-250w-220v	"	2,750,000	2,750,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-150w-220v	"	2,800,000	2,800,000
	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w-220v	"	3,050,000	3,050,000
3.11	**Linh kiện**			
	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	**763,861**	**763,861**
	- Tăng phô 70W MFUHAIlight - FH SON 70W/1,0A	đồng/cái	233,591	233,591
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202,978	202,978
	- Tụ 10mf Electronicon- Germany	"	82,921	82,921
	- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	"	244,372	244,372
	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	**897,493**	**897,493**
	- Tăng phô MFUHAIlight -FH SON 150w -150W, 1,8A	đồng/cái	315,048	315,048
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202,844	202,844
	- Tụ 20mf Electronicon- Germany	"	115,265	115,265
	- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	"	264,337	264,337

	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	**1,095,546**	**1,095,546**
	-Tăng phô MFUHAIlight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	đồng/cái	436,302	436,302
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202,844	202,844
	-Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany	"	130,571	130,571
	-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	"	325,829	325,829
	Linh kiện đèn 70w Sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**888,196**	**888,196**
	- Tăng phô 70w Layrton - Made in Spain 70S, 220V/1A/50Hz	đồng/cái	352,160	352,160
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ Electronicon-MKP 10mf ±10% 250V 50/60Hz Made in Germany	"	71,957	71,957
	- Bóng Osram, Vialox- NAV Sont 70W	"	212,058	212,058
	Linh kiện đèn 150w sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**1,373,757**	**1,373,757**
	- Tăng phô Layrton Made in Spain HSI -SAPI 150/22/SR, 220V/1,8A,50Hz	đồng/cái	554,862	554,862
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 20MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	100,023	100,023
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 150W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	466,851	466,851
	Linh kiện đèn 250w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**1,612,524**	**1,612,524**
	-Tăng phô Layrton Made in Spain HSI-SAPI 250/22, 220V/3A,50Hz	đồng/cái	743,021	743,021
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	113,306	113,306
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	504,176	504,176
	Linh kiện đèn 250w Metanl (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**1,775,352**	**1,775,352**
	-Tăng phô Layrton Made in Spain QM250-HS/ HI 250W, 220V/3A/50Hz	đồng/cái	743,012	743,012
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	113,306	113,306
	- Bóng OSRAM -HQ-BT, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	667,013	667,013
	Linh kiện đèn 400w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**2,043,542**	2,043,542
	- Tăng phô Layrton Made in Spain, SM400 HM/HI 400W,/220V, 3,25A,50Hz	đồng/cái	924,462	924,462
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ 45MF ELECTRONICON, MKP ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	200,046	200,046
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	667,013	667,013
	Linh kiện đèn 400w Metanl (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**2,243,588**	2,243,588
	- Tăng phô Layrton Made in Spain QM400-HM/ HI400W, 220V/3,25A/50Hz	đồng/cái	924,462	924,462
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2 -220/240V, 50-60Hz	"	252,021	252,021
	- Tụ 45MF ELECTRONICON,MKP ±10%-250V,50/60 Hz,Made in Germany	"	200,046	200,046
	- Bóng OSRAM ,VIALOX HQT 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	867,059	867,059
	Linh kiện đèn 1000w sodium(Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**6,051,046**	6,051,046
	-Tăng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	đồng/cái	2,773,386	2,773,386
	- Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	"	743,012	743,012
	-Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	"	400,208	400,208
	-Bóng 1000w sont OSRAM	"	2,134,440	2,134,440
	Linh kiện đèn 1000w Metanl (Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	Bộ	**6,852,511**	6,852,511
	-Tăng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	Cái	2,774,436	2,774,436
	- Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	Cái	743,012	743,012
	-Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	Cái	400,208	400,208
	-Bóng 1000w sont OSRAM	Cái	2,934,855	2,934,855
3.12	**Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên**			
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	đồng/Trụ	6,061,000	6,061,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300-Compact 20w	"	6,545,000	6,545,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	"	5,940,000	5,940,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Compact 20w	"	6,424,000	6,424,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/FHL003-Compact 80w	"	12,705,000	12,705,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/ FH 989-Compact 80w	"	10,285,000	10,285,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	"	12,221,000	12,221,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	15,125,000	15,125,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-04-4/FHL005- Compact 20w	"	15,235,000	15,235,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	"	10,395,000	10,395,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø300- Compact 20w	"	9,790,000	9,790,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	"	10,395,000	10,395,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	"	15,345,000	15,345,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	14,575,000	14,575,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	"	18,865,000	18,865,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/FHL003- Compact 80w	"	15,070,000	15,070,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CON MẮT- Compact 80w	"	11,495,000	11,495,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	"	13,365,000	13,365,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	16,445,000	16,445,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/FHL005-Compact 20w	"	16,500,000	16,500,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	11,605,000	11,605,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-06-5/Ø300- Compact 20w	"	10,615,000	10,615,000

	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	"	16,115,000	16,115,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	"	11,495,000	11,495,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	"	15,400,000	15,400,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	"	19,635,000	19,635,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-04-4/FHL005- Compact 20w	"	17,930,000	17,930,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	13,200,000	13,200,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	"	19,030,000	19,030,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	"	14,883,000	14,883,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	18,029,000	18,029,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	"	14,520,000	14,520,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	"	16,390,000	16,390,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	16,698,000	16,698,000
	Cột sân vườn M FUHAIlight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	"	20,812,000	20,812,000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-07/CH-04-5 Cầu hoa sen - Compact 20w Đế cột MFUHAIlight FH-07 bằng gang đúc, thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm, sơn trang trí bên ngoài	đồng/trụ	13,750,000	13,750,000
	Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đồng/đế	8,250,000	8,250,000
	Đế cột MFUHAIlight FH-03RM: Cao 1,5m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	9,515,000	9,515,000
	Đế cột MFUHAIlight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12,100,000	12,100,000
	Đế cột MFUHAIlight FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12,782,000	12,782,000
	Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	13,860,000	13,860,000
	Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	15,521,000	15,521,000
	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đồng/cây	1,111,000	1,111,000
	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT06: Cao 600mm, đường kính 105mm/210mm-Bóng compact 20w	"	990,000	990,000
	Tay chùm trang trí CH-08 (không cầu)	đồng/cái	484,000	484,000
	Thân chùm CH-08 (không cầu)	"	506,000	506,000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10-GL/Led 60W (Cao 3m45) - Đế + thân bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài. - Đèn Led MFUHAILIGHT ACM60 - 60W	đồng/bộ	18,590,000	18,590,000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10-GL03/Led 100W (Cao 3m45) - Đế + thân bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài. - Đèn Led MFUHAILIGHT ACM100 - 100W	đồng/bộ	20,020,000	20,020,000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11-GL03/Led 60W - Đế + thân bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài. - Đèn Led MFUHAILIGHT ACM60 - 60W	đồng/bộ	20,790,000	20,790,000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11-GL03/Led 100W - Đế + thân bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài. - Đèn Led MFUHAILIGHT ACM100 - 100W	đồng/bộ	22,220,000	22,220,000
	Quả cầu đèn Led đổi màu (từ 6 đến 16 màu) có điều khiển, đường kính 400mm	đồng/bộ	3,245,000	3,245,000
3.13	**Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT:**			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	4,510,000	4,510,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	4,807,000	4,807,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cộ	đồng/cột	4,735,500	4,735,500
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	5,219,500	5,219,500
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	6,545,000	6,545,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlight Bát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	6,721,000	6,721,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	7,194,000	7,194,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	7,436,000	7,436,000
	Cột đèn chiếu sáng **MFUHAILIGHT 10m** cần đơn kiểu (bát giác/tròn côn). Thân cao 8m, D72/164; dày 4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm. Cần đèn đơn, thân cần 2m, D60/72, dày 3mm; D60*3mm vươn 1.5m; D43*3mm trang trí dày + Cầu Inox D100 + ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	8,316,000	8,316,000
	Cột đèn chiếu sáng MFuhailght tròn côl 9m . Lắp đế gang FH05B, cần đơn kiểu: Trụ tròn côl 7m. Thân tròn côl cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích 420x420x12mm(Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lực dày 6mm. Nhúng nóng- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côl cao 2m, D70/82mm, dày 3mm+ D49x3mm, vươn 1m +Tấm riềm trang trí dày 3mm. + ống trang trí Ø49 dày 3mm. - Cần đơn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	đồng/cột	9,267,500	9,267,500

	Trụ thép **MFUHAILIGHT** tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần đôi kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vươn 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng		10,780,000	10,780,000
	Trụ thép **MFUHAILIGHT** tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần ba kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vươn 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng		11,380,000	11,380,000
	Trụ tròn côn cao lắp đế gang cao 11m (lắp đế gang cao 1,5m): - Thân trụ tròn côn cao 9,2m, D71/166mm, dày 4mm. - Ống lồng cao 2,1m, D150mm, dày 5mm. - Đế phụ cao 0,61m, D168mm, dày 5mm. - Đế 385x385x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 300x300mm). - Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	12,100,000	12,100,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	8,756,000	8,756,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	9,636,000	9,636,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	11,880,000	11,880,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight (bát giác +tròn côn) 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	12,980,000	12,980,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	8,877,000	8,877,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	9,460,000	9,460,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	9,680,000	9,680,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	10,571,000	10,571,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	13,200,000	13,200,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight (bát giác +tròn côn) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	14,300,000	14,300,000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2,091m + D159x4mm + D114x3mm + tay treo D12mm + quả cầu Inox D100mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	15,246,000	15,246,000

	Trụ đèn chiếu sáng liền cần cao 9m tròn côn lắp đế gang MFUHAIlight FH05B : - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. - Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm + gân tăng cường dày 6mm. - Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	8,096,000	8,096,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlight tròn côn 9m cần đôi kiểu, lắp đế gang MFUHAIlight FH03 - Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm;dày=4mm. Ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, dày 4mm, cao 2.1m. - Đế phụ D164mm, dày 4mm, cao 0.61m. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dày 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1.5 + D34x2mm + cầu Inox D100mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	8,646,000	8,646,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlight 9m tròn côn cần ba kiểu, lắp đế gang MFUHAIlight FH03 - Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm;dày=4mm. Ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, dày 4mm, cao 2.1m. - Đế phụ D164mm, dày 4mm, cao 0.61m. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dày 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1.5 + D34x2mm + cầu Inox D100mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	9,416,000	9,416,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight (bát giác + tròn côn), cần đơn kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đơn kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm +D60*3mm vươn 1.5m+ D34*2mm+ cầu inox D100mm	đồng/cột	12,540,000	12,540,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight (bát giác + tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đôi kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+ D60*3mm, Vươn 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm	đồng/cột	13,420,000	13,420,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight (bát giác + tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần ba kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+ D60*3mm, Vươn 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	đồng/cột	14,300,000	14,300,000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 14m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	đồng/cột	41,800,000	41,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 17m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm	đồng/cột	51,700,000	51,700,000
	Cột 18m giàn nâng hạ cáp INOX MFUHAILIGHT + bảng điện: - Đoạn ngọn: Cao 9.5m, D260/445mm, dày 5mm. - Đoạn gốc: Cao 9m, D423/588mm, dày 6mm. - Đế 900x30mm + gân tăng cường dày 12mm + giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha Led gồm: + Motor 3P-0.6KW. + Hộp số ASS 60-1/60. + Cáp Inox D10mm, D12mm. + Đầu nối cáp + Buly. + Kim thu sét + đèn báo không. - Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A + Aptomat 3P/20A + 2 contactor 3P/9A + 1 rôle nhiệt 3P/2.5A + 2 ổ cắm + Phích cắm 4P/32A + 2 domino 4P/60A + tấm phíp gỗ 300x400x8mm + Hộp đấu nối Composit gồm 8 Aptomat 1P/10A + domino + Dây luồn đèn. - Trụ + giàn đèn nhúng kẽm.	đồng/cột	259,600,000	259,600,000

	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 20m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P -0.6KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + băng điện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P	đồng/cột	310,000,000	310,000,000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 25m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P -0.6KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + băng điện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P	đồng/cột	380,000,000	380,000,000
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bẻ L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đền vuông nhúng kẽm.	đồng/móng	1,320,000	1,320,000
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X1450*8 cây, bẻ L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 1 mặt bích định vị dày 8mm.	đồng/móng	10,000,000	10,000,000
	Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,07 Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bẻ L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm.	đồng/móng	605,000	605,000
	Khung bulon móng cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện vê D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24	đồng/móng	23,100,000	23,100,000
	Cần đèn đôi kiểu: ống D94x154x4mm + D82x100x4mm + D60x2,3mm, vươn 1,5m + nhánh đỡ D42x2,3mm + sắt tấm trang trí dày 8mm.	đồng/cần	2,530,000	2,530,000
	Cần đèn ba kiểu: ống D94x138x4mm + D82x100x4mm + D60x2,3mm, vươn 1,5m + nhánh đỡ D42x2,3mm + sắt tấm trang trí dày 8mm. (01 nhánh để rời bắt bass).	đồng/cần	3,520,000	3,520,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cần	990,000	990,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1,144,000	1,144,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1,210,000	1,210,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1,232,000	1,232,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1,122,000	1,122,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1,254,000	1,254,000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFuhailight lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m- Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cần	2,035,000	2,035,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cần	1,232,000	1,232,000

	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1,320,000	1,320,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1,485,000	1,485,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1,375,000	1,375,000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1,496,000	1,496,000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cần	2,200,000	2,200,000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cần	2,530,000	2,530,000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cần	2,508,000	2,508,000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cần	2,970,000	2,970,000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cần	3,135,000	3,135,000
3.14	**Phụ kiện đường dây hiệu FUHAILIGHT**			
	Móc đơn nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	66,000	66,000
	Bulon móc 16*250 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	52,800	52,800
	Bulon móc 16*300 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	55,000	55,000
	Móc treo ABC 50 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	44,000	44,000
	Móc treo ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	55,000	55,000
	Móc treo ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	66,000	66,000
	Móc treo ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	83,600	83,600
	Kẹp răng 1 bulon ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	33,000	33,000
	Kẹp răng 1 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	44,000	44,000
	Kẹp răng 2 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	49,500	49,500
	Kẹp răng 2 bulon ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	61,600	61,600
	Kẹp răng 2 bulon ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	123,200	123,200
	Kẹp ngừng ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	66,000	66,000
	Kẹp ngừng ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	74,800	74,800
	Kẹp ngừng ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	99,000	99,000
	Ống nối đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	33,000	33,000
	Ống nối đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	44,000	44,000
	Ống nối đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	55,000	55,000
	Ống nối đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	74,800	74,800
	Ống nối đồng nhôm 120 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	83,600	83,600
	Ống nối đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	105,600	105,600
	Ống nối đồng nhôm 185 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	138,600	138,600
	Đầu cus đồng nhôm 16 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	11,000	11,000
	Đầu cus đồng nhôm 25 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	12,100	12,100
	Đầu cus đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	13,200	13,200
	Đầu cus đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	15,400	15,400
	Đầu cus đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	22,000	22,000
	Đầu cus đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	26,400	26,400
	Đầu cus đồng nhôm 125 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	33,000	33,000
	Đầu cus đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	39,600	39,600
	Ống nối đồng 35 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	66,000	66,000
	Ống nối đồng 50 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	82,500	82,500
	Ống nối đồng 70 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	104,500	104,500
	Ống nối đồng 95 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	132,000	132,000
	Ống nối đồng 120 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	143,000	143,000
	Ống nối đồng 150 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	198,000	198,000

	Ống nối đồng 185 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	253,000	253,000
	Đầu cus đồng 16 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	22,000	22,000
	Đầu cus đồng 25 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	24,200	24,200
	Đầu cus đồng 35 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	26,400	26,400
	Đầu cus đồng 50 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	30,800	30,800
	Đầu cus đồng 70 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	44,000	44,000
	Đầu cus đồng 95 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	52,800	52,800
	Đầu cus đồng 125 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	66,000	66,000
	Đầu cus đồng 150 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	77,000	77,000
	Dây đai INOX 40 - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	14,520	14,520
	Khóa đai INOX - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	6,600	6,600
	Hộp chia dây MFuhailight không áp tô mát	đồng/cái	484,000	484,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFuhailight:- Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	14,200,000	14,200,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFuhailight: - Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	16,300,000	16,300,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFuhailight:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	17,100,000	17,100,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFuhailight:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	19,100,000	19,100,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu Mfuhailight:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	20,000,000	20,000,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu Mfuhailight:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	21,500,000	21,500,000
3.15	**Bộ trụ đèn tín hiệu giao thông hiệu MFUHAILIGHT**			
	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight -FH3800 - 24V	**1 TRỤ**	**64.460.000**	**64.460.000**
	- Thân trụ STK bát giác Ø191, dày 4mm. Cao 3,8m nhúng kẽm nóng.	Trụ	8.800.000	8.800.000
	- Sơn tĩnh điện.	Trụ	3.000.000	3.000.000
	- Khung móng M20x4x800 L100 đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền.	Bộ	860.000	860.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	Bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	Bộ	15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø200 (200x1)	Bộ	6.000.000	6.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	13.500.000	13.500.000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight -FH6000 V3 - 24V	**1 TRỤ**	**118.600.000**	**118.600.000**
	- Thân trụ bát giác cao 6m. D220 dày 5mm. Mặt bích đế D480 dày 20mm, gia cường 10mm. Tay vươn dài 3m, dày 3mm(D200,140)bát giác .Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Trụ	18.000.000	18.000.000
	- Sơn tĩnh điện.	Trụ	4.000.000	4.000.000
	- Khung móng M24x8x1400mm, be L150. Đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền.	Bộ	2.800.000	2.800.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	Bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	Bộ	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	Bộ	15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)	Bộ	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	Bộ	18.000.000	18.000.000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight -FH6000 V4 - 24V	**1 TRỤ**	**125.100.000**	**125.100.000**
	- Thân trụ bát giác cao 6m. D250 dày 5mm. Mặt bích đế D480 dày 20mm, gia cường 10mm. Tay vươn dài 4m, dày 4mm(D200,140)bát giác .Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm Mạ kẽm nhúng nóng.	Trụ	24.000.000	24.000.000
	- Sơn tĩnh điện.	Trụ	4.500.000	4.500.000
	- Khung móng M24x8x1400mm, đế L150. Đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền.	Bộ	2.800.000	2.800.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	Bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	Bộ	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	Bộ	15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)	Bộ	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	Bộ	18.000.000	18.000.000

	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight -FH6000 V5 - 24V	**1 TRỤ**	**168.600.000**	**168.600.000**
	- Trụ STK bát giác cao 6m. D250 dày 5mm. Mặt bích đế D520 dày 20mm, gia cường 10mm. Tay vươn dài 5m, dày 4mm(D220,160) bát giác.Mặt bích tay vươn D400 dày 20mm Mạ kẽm nhúng nóng.	Trụ	27.000.000	27.000.000
	- Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám.	Trụ	5.000.000	5.000.000
	- Bulon móng M24x8x1400mm, bẻ L150. Đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền.	Bộ	2.800.000	2.800.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lập lại (Đ-V-X) Ø100	Bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	2 Bộ	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	Bộ	15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)	Bộ	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-Đ-V) (500x400)	2 Bộ	18.000.000	18.000.000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight -FH6000 V6 - 24V	**1 TRỤ**	**187.200.000**	**187.200.000**
	-Thân trụ STK bát giác cao 6m. D320 dày 6mm. Mặt bích đế D560 dày 30mm, gia cường 12mm. Tay vươn bát giác dài 6m, dày 5mm(D260,190) bát giác.Mặt bích tay vươn D400 dày 25mm Mạ kẽm nhúng nóng.	Trụ	35.000.000	35.000.000
	- Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám.	Trụ	6.000.000	6.000.000
	- Bulon móng M24x8x2000mm bẻ L150. Đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền.	Bộ	4.000.000	4.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lập lại (Đ-V-X) Ø100	Bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	2 Bộ	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	Bộ	16.000.000	16.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)	2 Bộ	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3màu (X-V-Đ) (500x400)	2 Bộ	18.000.000	18.000.000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight -FH6000 V7 - 24V	**1TRỤ**	**193.200.000**	**193.200.000**
	- Thân trụ STK bát giác cao 6m. D320 dày 6mm. Mặt bích đế D560 dày 30mm, gia cường 12mm. Tay vươn bát giác dài 7m, dày 5mm(D280,200). Mặt bích tay vươn D400 dày 25mm Mạ kẽm nhúng nóng.	Trụ	40.000.000	40.000.000
	- Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám.	Trụ	7.000.000	7.000.000
	- Bulon móng M24x8x2000mm bẻ L150. Đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền.	Bộ	4.000.000	4.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lập lại (Đ-V-X) Ø100	Bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	2 Bộ	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	Bộ	16.000.000	16.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)	2 Bộ	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	Bộ	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3màu (X-V-Đ) (500x400)	2 Bộ	18.000.000	18.000.000
	Tủ **MFUHAIlight** điều khiển THGT LOGO 230 RC SIEMENS.	Cái	25.000.000	25.000.000
	Trụ Ø150mm,cao 1.1m, dày 3mm + khung móng (lắp tủ điều khiển THGT).	Cái	4.400.000	4.400.000
	Dù che tủ điều khiển THGT MFUHAIlight D=2m, cần dù Composite.	Cái	7.700.000	7.700.000
4	**Đèn đường hiệu EUROGROUP Lighting (sử dụng chip LED CREE-USA) - THIÊN MINH - Tiêu chuẩn Châu Âu - Tiết kiệm năng lượng -**			
a	**Đèn đường cao áp hiệu EUROGROUP - Thiên Minh (Bộ điện và bóng Sylvania)**			
	Đèn cao áp EURO MARS 100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,080,000	3,080,000
	Đèn cao áp EURO MARS 150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,267,000	3,267,000
	Đèn cao áp EURO MARS 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,443,000	3,443,000
	Đèn cao áp EURO MARS 2 công suất 100W/70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp EURO MARS 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,630,000	3,630,000
	Đèn cao áp EURO MARS 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,960,000	3,960,000
	Đèn cao áp NOVA 100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,080,000	3,080,000
	Đèn cao áp NOVA 150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,267,000	3,267,000
	Đèn cao áp NOVA 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,443,000	3,443,000
	Đèn cao áp NOVA 2 công suất 100W/70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp NOVA 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,630,000	3,630,000
	Đèn cao áp NOVA 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,960,000	3,960,000
	Đèn cao áp EURO SKY 100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,080,000	3,080,000
	Đèn cao áp EURO SKY 150W Sodium, 220V(bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,267,000	3,267,000
	Đèn cao áp EURO SKY 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,443,000	3,443,000
	Đèn cao áp EURO SKY 400W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,685,000	3,685,000
	Đèn cao áp EURO SKY 2 công suất 100W/70W Sodium, 220V (bộ điện +bóng Sylvania)	đ/bộ	3,410,000	3,410,000
	Đèn cao áp EURO SKY 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện+bóng Sylvania)	đ/bộ	3,630,000	3,630,000
	Đèn cao áp EURO SKY 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,960,000	3,960,000
	Đèn cao áp EURO SKY 2 công suất 400W/250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,356,000	4,356,000
	Đèn cao áp SPACE 150W Sodium, 220V(bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,000,000	4,000,000
	Đèn cao áp SPACE 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,170,000	4,170,000
	Đèn cao áp SPACE 400W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,420,000	4,420,000

	Đèn cao áp SPACE 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,430,000	4,430,000
	Đèn cao áp SPACE 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,767,000	4,767,000
	Đèn cao áp SPACE 2 công suất 400W/250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	5,150,000	5,150,000
	Đèn cao áp SANTO 150W Sodium, 220V(bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,150,000	4,150,000
	Đèn cao áp SANTO 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,320,000	4,320,000
	Đèn cao áp SANTO 400W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,570,000	4,570,000
	Đèn cao áp SANTO 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,580,000	4,580,000
	Đèn cao áp SANTO 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,917,000	4,917,000
	Đèn cao áp SANTO 2 công suất 400W/250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	5,299,800	5,299,800
	Đèn cao áp ATLANTIS 150W Sodium, 220V(bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,268,000	4,268,000
	Đèn cao áp ATLANTIS 250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,439,600	4,439,600
	Đèn cao áp ATLANTIS 400W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,689,300	4,689,300
	Đèn cao áp ATLANTIS 2 công suất 150W/100W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,699,200	4,699,200
	Đèn cao áp ATLANTIS 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	5,038,000	5,038,000
	Đèn cao áp ATLANTIS 2 công suất 400W/250W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	5,419,700	5,419,700
b	**Đèn pha cao áp hiệu EUROGROUP - THIÊN MINH (Bộ điện và bóng Sylvania)**			
	Đèn pha ROYA 250W Sodium/ Metal, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,919,300	3,919,300
	Đèn pha ROYA 400W Sodium/ Metal, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,312,000	4,312,000
	Đèn pha ROYA 2 công suất 250W/150W Sodium, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,521,000	4,521,000
	Đèn pha ROYA 2 công suất 400W/250W Sodium, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	4,979,700	4,979,700
	Đèn pha KELA 1000W Sodium, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	9,207,000	9,207,000
	Đèn pha KELA 1000W Metal halide, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	9,427,000	9,427,000
	Đèn pha MARIC-SY 1000W Sodium, 220V IP99 (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	9,207,000	9,207,000
	Đèn pha MARIC-SY 1000W Metal halide, 220V IP66 (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	9,427,000	9,427,000
	Đèn pha Tennis BIPER 1000W Metal halide, 220V IP65 (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	9,867,000	9,867,000
c	**Đế gang đúc, trụ đèn trang trí & chùm tay - THIÊN MINH**			
	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1570m	đ/đế	8,250,000	8,250,000
	Đế gang đúc trang trí Paris cao 2080m (kiểu đầu sư tử)	đ/đế	13,937,000	13,937,000
	Đế gang đúc trang trí Paris cao 2930m (kiểu đầu sư tử)	đ/đế	15,967,000	15,967,000
	Trang trí kiểu TC05B đế gang + thân gang đúc sọc D108mm	đ/bộ	9,460,000	9,460,000
	Trang trí kiểu TC05B đế gang + thân nhôm sọc D108mm	đ/bộ	9,075,000	9,075,000
	Trang trí kiểu TC06 đế gang + thân gang đúc sọc D76mm	đ/bộ	4,862,000	4,862,000
	Trang trí kiểu TC06 đế gang + thân nhôm sọc D76mm	đ/bộ	4,510,000	4,510,000
	Trang trí kiểu TC07 đế gang + thân gang đúc hoa văn	đ/bộ	5,445,000	5,445,000
	Trang trí kiểu TC07 đế gang + thân nhôm sọc D108mm	đ/bộ	5,406,500	5,406,500
	Trang trí kiểu NOVO đế gang + thân nhôm sọc D108mm	đ/bộ	5,225,000	5,225,000
	Trang trí kiểu PINE đế gang + thân nhôm sọc D108mm	đ/bộ	4,763,000	4,763,000
	Trang trí kiểu LỤC BÌNH TM015 đế gang + thân gang lã trúc	đ/bộ	5,852,000	5,852,000
	Chùm tay đèn CH02-4 (gồm 3 nhánh +1 đỉnh)	đ/bộ	1,573,000	1,573,000
	Chùm tay đèn CH02-5 (gồm 4 nhánh +1 đỉnh)	đ/bộ	1,966,250	1,966,250
	Chùm tay đèn CH06-4 (gồm 3 nhánh +1 đỉnh)	đ/bộ	1,452,000	1,452,000
	Chùm tay đèn CH06-5 (gồm 4 nhánh +1 đỉnh)	đ/bộ	1,815,000	1,815,000
	Chùm tay đèn Mai chiếu thủy CH09-1 (gồm 1 nhánh)	đ/bộ	2,100,000	2,100,000
	Chùm tay đèn Mai chiếu thủy CH09-2 (gồm 2 nhánh)	đ/bộ	3,388,000	3,388,000
	Chùm tay đèn CH11- 4 (gồm 3 nhánh +1 đỉnh)	đ/bộ	2,430,000	2,430,000
	Chùm tay đèn CH11- 5 (gồm 4 nhánh +1 đỉnh)	đ/bộ	2,965,000	2,965,000
	Chùm tay đèn CH12- 4 (gồm 3 nhánh +1 đỉnh)	đ/bộ	2,000,000	2,000,000
d	**Đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Thiên Minh (Sử dụng Chip LED CREE-USA)**			
	Bộ đèn đường Superlux LED 50W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	6,800,000	6,800,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 60W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	7,400,000	7,400,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 70W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	8,100,000	8,100,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 80W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	8,600,000	8,600,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 90W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	9,400,000	9,400,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 100W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	10,700,000	10,700,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 120W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	11,800,000	11,800,000
	Bộ đèn đường Superlux LED 150W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	13,200,000	13,200,000
e	**Đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - Thiên Minh (Sử dụng Chip LED CREE-USA)**			
	Bộ đèn đường VENUS LED 50W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	6,100,000	6,100,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 60W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	6,600,000	6,600,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 70W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	7,290,000	7,290,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 80W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	7,700,000	7,700,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 90W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	8,400,000	8,400,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 100W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	9,600,000	9,600,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 120W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	10,300,000	10,300,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 150W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	11,800,000	11,800,000
	Bộ đèn đường VENUS LED 180W 220V (chip LED CREE-USA)	đ/bộ	13,200,000	13,200,000
f	**Đèn trang trí hiệu EUROGROUP - Thiên Minh**			
	Đèn trang trí SANTIC 70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,817,000	3,817,000

	Đèn trang trí SANTIC 70W Metal halide, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,982,000	3,982,000
	Đèn trang trí SANTIC bóng LED 12W, 220V	đ/bộ	3,740,000	3,740,000
	Đèn trang trí SANTIC bóng LED 15W, 220V	đ/bộ	3,872,000	3,872,000
	Đèn trang trí NỮ HOÀNG 70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,377,000	3,377,000
	Đèn trang trí NỮ HOÀNG 70W Metal halide, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,542,000	3,542,000
	Đèn trang trí NỮ HOÀNG bóng LED 12W, 220V	đ/bộ	3,300,000	3,300,000
	Đèn trang trí NỮ HOÀNG bóng LED 15W, 220V	đ/bộ	3,432,000	3,432,000
	Đèn trang trí NỮ HOÀNG bóng Compact 50W, 220V	đ/bộ	3,102,000	3,102,000
	Đèn trang trí MIRIA 70W Sodium, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,102,000	3,102,000
	Đèn trang trí MIRIA 70W Metal halide, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,267,000	3,267,000
	Đèn trang trí MIRIA bóng LED 12W, 220V	đ/bộ	3,025,000	3,025,000
	Đèn trang trí MIRIA bóng LED 15W, 220V	đ/bộ	3,157,000	3,157,000
	Đèn trang trí MIRIA bóng Compact 20W, 220V	đ/bộ	2,717,000	2,717,000
	Đèn trang trí MIRIA bóng Compact 50W, 220V	đ/bộ	2,827,000	2,827,000
	Đèn trang trí JUPITER 70W Sodium, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	2,882,000	2,882,000
	Đèn trang trí JUPITER 70W Metal halide, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	3,047,000	3,047,000
	Đèn trang trí JUPITER bóng LED 12W, 220V	đ/bộ	2,805,000	2,805,000
	Đèn trang trí JUPITER bóng LED 15W, 220V	đ/bộ	2,937,000	2,937,000
	Đèn trang trí JUPITER bóng Compact 20W, 220V	đ/bộ	2,497,000	2,497,000
	Đèn trang trí JUPITER bóng Compact 50W, 220V	đ/bộ	2,607,000	2,607,000
	Đèn trang trí TULIPS 70W Sodium, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	1,947,000	1,947,000
	Đèn trang trí TULIPS 70W Metal halide, 220V (Bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	2,112,000	2,112,000
	Đèn trang trí TULIPS bóng LED 12W, 220V	đ/bộ	1,870,000	1,870,000
	Đèn trang trí TULIPS bóng LED 15W, 220V	đ/bộ	2,002,000	2,002,000
	Đèn trang trí TULIPS bóng Compact 20W, 220V	đ/bộ	1,562,000	1,562,000
	Đèn trang trí TULIPS bóng Compact 50W, 220V	đ/bộ	1,672,000	1,672,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA 70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	1,947,000	1,947,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA 70W Metal halide, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	2,112,000	2,112,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA bóng LED 12W, 220V	đ/bộ	1,870,000	1,870,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA bóng LED 15W, 220V	đ/bộ	2,002,000	2,002,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA bóng Compact 20W, 220V	đ/bộ	1,562,000	1,562,000
	Đèn cầu kiểu MALAYSIA D400 PMMA bóng Compact 25W, 220V	đ/bộ	1,606,000	1,606,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W Sodium, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	1,617,000	1,617,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W Metal halide, 220V (bộ điện + bóng Sylvania)	đ/bộ	1,782,000	1,782,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W bóng LED 12W, 220V	đ/bộ	1,540,000	1,540,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W bóng LED 15W, 220V	đ/bộ	1,672,000	1,672,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W bóng Compact 20W, 220V	đ/bộ	1,232,000	1,232,000
	Đèn cầu sọc D400 PMMA 70W bóng Compact 25W, 220V	đ/bộ	1,276,000	1,276,000
	Đèn nấm cây thông Polar - 1 lắp bóng LED 12W	đ/bộ	1,595,000	1,595,000
	Đèn nấm cây thông Polar - A lắp bóng LED 12W	đ/bộ	3,420,000	3,420,000
g	**Trụ đèn chiếu sáng hiệu Thiên Minh**			
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 7 m (tròn con + bát giác)	đ/trụ	4,150,000	4,150,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 8 m (tròn con + bát giác)	đ/trụ	4,360,000	4,360,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 9 m (tròn con + bát giác)	đ/trụ	6,150,000	6,150,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 10 m (tròn con + bát giác)	đ/trụ	6,800,000	6,800,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh để gang TC05B cao 9 m (tròn con + bát giác)	đ/trụ	8,460,000	8,460,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh để gang DC03 cao 9 m (tròn con + bát giác)	đ/trụ	8,590,000	8,590,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 10 m + cần đèn kiểu (tròn con + bát giác)	đ/trụ	8,100,000	8,100,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 10 m + cần đèn kiểu + lắp đế gang DC03 (tròn con + bát giác)	đ/trụ	10,900,000	10,900,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 11 m (tròn con + bát giác)	đ/trụ	8,650,000	8,650,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 11 m + cần đèn kiểu (tròn con + bát giác)	đ/trụ	9,650,000	9,650,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 11 m + cần đèn kiểu + lắp đế gang DC03 (tròn con + bát giác)	đ/trụ	13,050,000	13,050,000
	Trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh cao 11,4 m (tròn con + bát giác)	đ/trụ	13,890,000	13,890,000
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng Thiên Minh	đ/bộ	1,100,000	1,100,000
	Khung móng trụ đèn trang trí Thiên Minh	đ/bộ	610,000	610,000
	Cần đèn lắp trụ BTCT cao 2 m Thiên Minh	đ/cần	1,050,000	1,050,000
	Cần đèn lắp trụ BTCT cao 2,25 m Thiên Minh	đ/cần	1,080,000	1,080,000
	Cần đèn chụp đầu trụ BTCT cao 1,5 m Thiên Minh	đ/cần	1,720,000	1,720,000
f	**Tủ điều khiển chiếu sáng Thiên Minh**			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	đ/tủ	12,150,000	12,150,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	đ/tủ	14,250,000	14,250,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	đ/tủ	15,200,000	15,200,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	đ/tủ	17,150,000	17,150,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 1000A-2 chế độ	đ/tủ	17,000,000	17,000,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	đ/tủ	18,850,000	18,850,000
i	**Trụ đèn tín hiệu giao thông Thiên Minh**			
	Trụ đèn tín hiệu giao thông TM3800-24V	đ/trụ	66,750,000	66,750,000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông TM6000V3-24V	đ/trụ	119,400,000	119,400,000

	Trụ đèn tín hiệu giao thông TM6000V4-24V	đ/trụ	126,300,000	126,300,000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông TM6000V5-24V	đ/trụ	170,200,000	170,200,000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông TM6000V6-24V	đ/trụ	188,150,000	188,150,000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông TM6000V7-24V	đ/trụ	194,600,000	194,600,000
	Tủ điều khiển THGT LOGO 230RC	đ/cái	26,000,000	26,000,000
	Trụ lắp tủ THGT Thiên Minh	đ/trụ	5,000,000	5,000,000
	Dù che tủ điều khiển THGT Thiên Minh		8,000,000	8,000,000
5	**Tủ điện - Công ty TNHH SXTM XD Điện Bích Hạnh - 34/3 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Tp Tuy Hòa**			
a	**Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Loại tủ DB**			
	KT: 600x400x200 mm	đồng/cái	1,049,100	1,049,100
	KT: 700x500x200 mm	"	1,289,600	1,289,600
	KT: 700x500x250 mm	"	1,345,500	1,345,500
	KT: 800x500x200 mm	"	1,407,900	1,407,900
	KT: 800x600x200 mm	"	1,563,900	1,563,900
	KT: 800x600x250 mm	"	1,628,900	1,628,900
	KT: 900x600x200 mm	"	1,700,400	1,700,400
	KT: 900x600x250 mm	"	1,769,300	1,769,300
	KT: 900x700x200 mm	"	1,873,300	1,873,300
	KT: 900x700x250 mm	"	1,946,100	1,946,100
	KT: 1000x700x200 mm	"	2,028,000	2,028,000
	KT: 1000x700x250 mm	"	2,104,700	2,104,700
b	**Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Loại tủ MDB (Tủ ghép lưng)**			
	KT: 1400x600x400 mm	đồng/cái	3,825,900	3,825,900
	KT: 1600x700x500 mm	"	4,682,600	4,682,600
	KT: 1800x900x600 mm	"	6,011,330	6,011,330
	KT: 2000x900x500 mm	"	6,070,480	6,070,480
	KT: 2200x1000x600 mm	"	6,779,890	6,779,890
c	**Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Tủ Tụ Bù**			
	KT: 800x450x300 mm	đồng/cái	1,448,200	1,448,200
	KT: 900x500x300 mm	"	1,657,500	1,657,500
	KT: 1000x600x350 mm	"	2,056,600	2,056,600
	KT: 1100x600x350 mm	"	2,207,400	2,207,400
	KT: 1200x700x350 mm	"	2,593,500	2,593,500
	KT: 1400x700x350 mm	"	2,928,900	2,928,900
	KT: 1400x800x400 mm	"	3,299,400	3,299,400
d	**Bảng giá tủ điện có thiết bị**			
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 700x500x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	đồng/cái	17,200,000	17,200,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 700x500x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	"	15,800,000	15,800,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		19,200,000	19,200,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		22,200,000	22,200,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		22,000,000	22,000,000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		25,500,000	25,500,000
e	**Trụ thép đỡ MBA**			
	Trụ 160-250kVA	đồng/bộ	37,020,000	37,020,000
	Trụ 320-400kVA	"	37,680,000	37,680,000
	Trụ 560-630kVA	"	39,000,000	39,000,000
f	**Thang cáp**			
	Thang cáp, KT: (200x100)mm	đồng/cái	332,745	332,745
	Thang cáp, KT: (250x100)mm	"	370,853	370,853
	Thang cáp, KT: (300x100)mm	"	408,962	408,962
	Thang cáp, KT: (400x100)mm	"	485,177	485,177
	Thang cáp, KT: (500x100)mm	"	561,394	561,394
	Thang cáp, KT: (600x100)mm	"	637,610	637,610
g	**Máng cáp**			
	Máng cáp, tole dày 2ly, (100x50)mm	đồng/cái	180,286	180,286
	Máng cáp, tole dày 2ly, (100x75)mm	"	206,397	206,397
	Máng cáp, tole dày 2ly, (150x50)mm	"	233,643	233,643
	Máng cáp, tole dày 2ly, (150x75)mm	"	259,755	259,755
	Máng cáp, tole dày 2ly, (200x50)mm	"	287,003	287,003
	Máng cáp, tole dày 2ly, (200x100)mm	"	339,226	339,226
6	**Công ty TNHH Kinh Doanh Vĩnh Tiến**			
a	**Bộ đèn đường STREETLIGHT**			

	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 30W, 85-260V (Chip Led Samsung)	đồng/bộ	3,800,000	3,800,000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 40W, 85-260V (Chip Led Samsung)	"	5,730,000	5,730,000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 75W, 85-260V (Chip Led Samsung)	"	7,640,000	7,640,000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 120W, 85-260V (Chip Led Samsung)	"	10,570,000	10,570,000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - PANEL LIGHT 28W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	4,750,000	4,750,000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - PANEL LIGHT 42W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	6,490,000	6,490,000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - PANEL LIGHT 70W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	7,940,000	7,940,000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT 100W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	10,890,000	10,890,000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT 150W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	11,780,000	11,780,000
b	**Cầu dao điện hiệu TAYA**			
	Cầu dao bảo vệ dòng rò RCCB - 362 2P 25A -> 63A	đồng/cái	218,000	218,000
	Cầu dao bảo vệ dòng rò RCCB - 364 2P 25A -> 63A	"	218,000	218,000
	Cầu dao tự động MCB 1P 6A -> 25A	"	66,000	66,000
	Cầu dao tự động MCB 1P 32A -> 63A	"	71,000	71,000
	Cầu dao tự động MCB 2P 6A -> 25A	"	134,000	134,000
	Cầu dao tự động MCB 2P 32A -> 63A	"	144,000	144,000
	Cầu dao tự động MCB 3P 6A -> 25A	"	198,000	198,000
	Cầu dao tự động MCB 3P 32A -> 63A	"	216,000	216,000
c	**Cầu dao điện hiệu MPE**			
	Cầu dao MP6-2P: 10A -> 40A	đồng/cái	114,000	114,000
	Cầu dao MP6-3P: 10A -> 40A	"	171,000	171,000
	Cầu dao bảo vệ dòng rò và quá tải RCBO 2P 32A -> 63A	"	460,000	460,000
d	**Ống luồn hiệu MPE**			
	ống luồn dây điện cứng Φ 16, 2,9m/ống	đồng/ống	18,000	18,000
	ống luồn dây điện cứng Φ 20, 2,9m/ống	"	26,500	26,500
	ống luồn dây điện đàn hồi A 9016 CM, Φ 16, 50m/cuộn	đồng/cuộn	145,000	145,000
	ống luồn dây điện đàn hồi A 9020 CM, Φ 20, 50m/cuộn	"	190,000	190,000
	ống luồn dây điện đàn hồi A 9025 CM, Φ 25, 50m/cuộn	"	228,000	228,000
d	**Dây cáp điện hiệu GL**			
	Cáp đồng bọc 1 lõi Cu/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/PVC 1x1,25 mm2	đồng/m	2,900	2,900
	Cu/PVC 1x1,5 mm2	"	3,540	3,540
	Cu/PVC 1x2 mm2	"	4,450	4,450
	Cu/PVC 1x2,5 mm2	"	5,490	5,490
	Cu/PVC 1x3,5 mm2	"	7,900	7,900
	Cu/PVC 1x4 mm2	"	8,800	8,800
	Cu/PVC 1x5,5 mm2	"	11,900	11,900
	Cu/PVC 1x6 mm2	"	12,800	12,800
	Cu/PVC 1x8 mm2	"	17,200	17,200
	Cu/PVC 1x10 mm2	"	21,500	21,500
	Cu/PVC 1x11 mm2	"	22,800	22,800
	Cu/PVC 1x14 mm2	"	29,200	29,200
	Cu/PVC 1x16 mm2	"	33,200	33,200
	Cu/PVC 1x22 mm2	"	45,200	45,200
	Cu/PVC 1x25 mm2	"	52,600	52,600
	Cu/PVC 1x30 mm2	"	59,300	59,300
	Cu/PVC 1x35 mm2	"	72,300	72,300
	Cu/PVC 1x38 mm2	"	75,400	75,400
	Cu/PVC 1x50 mm2	"	98,600	98,600
	Cu/PVC 1x60 mm2	"	121,800	121,800
	Cu/PVC 1x70 mm2	"	138,500	138,500
	Cu/PVC 1x80 mm2	"	162,250	162,250
	Cu/PVC 1x95 mm2	"	191,300	191,300
	Cu/PVC 1x100 mm2	"	206,250	206,250
	Cu/PVC 1x120 mm2	"	243,200	243,200
	Cu/PVC 1x125 mm2	"	261,700	261,700
	Cu/PVC 1x150 mm2	"	311,700	311,700
	Cu/PVC 1x185 mm2	"	373,900	373,900
	Cu/PVC 1x200 mm2	"	399,700	399,700
	Dây mềm bọc PVC 2 ruột Oval (cu/PVC/PVC) theo TCVN 6610-2009			
	CU/PVC/PVC 2C x 0,75 mm2	đồng/m	4,560	4,560
	CU/PVC/PVC 2C x 1 mm2	"	5,680	5,680
	CU/PVC/PVC 2C x 1,5 mm2	"	7,930	7,930
	CU/PVC/PVC 2C x 2,5 mm2	"	12,800	12,800
	CU/PVC/PVC 2C x 4 mm2	"	19,300	19,300
	CU/PVC/PVC 2C x 6mm2	"	28,600	28,600
	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/PVC/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/PVC/PVC 1C x 1,5 mm2	đồng/m	4,600	4,600

	Cu/PVC/PVC 1C x 2,5 mm2		"	6,680	6,680
	Cu/PVC/PVC 1C x 4 mm2		"	10,098	10,098
	Cu/PVC/PVC 1C x 6 mm2		"	14,150	14,150
	Cu/PVC/PVC 1C x 8 mm2		"	18,180	18,180
	Cu/PVC/PVC 1C x 10 mm2		"	22,360	22,360
	Cu/PVC/PVC 1C x 11 mm2		"	23,830	23,830
	Cu/PVC/PVC 1C x 16 mm2		"	34,100	34,100
	Cu/PVC/PVC 1C x 22 mm2		"	46,500	46,500
	Cu/PVC/PVC 1C x 25 mm2		"	54,530	54,530
	Cu/PVC/PVC 1C x 30 mm2		"	63,300	63,300
	Cu/PVC/PVC 1C x 35 mm2		"	75,200	75,200
	Cu/PVC/PVC 1C x 38 mm2		"	79,800	79,800
	Cu/PVC/PVC 1C x 50 mm2		"	103,900	103,900
	Cu/PVC/PVC 1C x 60 mm2		"	126,800	126,800
	Cu/PVC/PVC 1C x 70 mm2		"	158,900	158,900
	Cu/PVC/PVC 1C x 80 mm2		"	166,200	166,200
	Cu/PVC/PVC 1C x 95 mm2		"	198,800	198,800
	Cu/PVC/PVC 1C x 100 mm2		"	211,200	211,200
	Cu/PVC/PVC 1C x 120 mm2		"	243,200	243,200
	Cu/PVC/PVC 1C x 125 mm2		"	260,200	260,200
	Cu/PVC/PVC 1C x 150 mm2		"	321,300	321,300
	Cu/PVC/PVC 1C x 185 mm2		"	385,900	385,900
	Cu/PVC/PVC 1C x 200 mm2		"	409,800	409,800
	Cu/PVC/PVC 1C x 240 mm2		"	504,900	504,900
	Cu/PVC/PVC 1C x 250 mm2		"	526,800	526,800
	Cu/PVC/PVC 1C x 300 mm2		"	631,900	631,900
	Cu/PVC/PVC 1C x 325 mm2		"	671,300	671,300
	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/PVC/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009				
	Cu/PVC/PVC 2Cx1,5 mm2		đồng/m	10,800	10,800
	Cu/PVC/PVC 2Cx2,5 mm2		"	15,200	15,200
	Cu/PVC/PVC 2Cx4 mm2		"	22,300	22,300
	Cu/PVC/PVC 2Cx6 mm2		"	30,800	30,800
	Cu/PVC/PVC 2Cx8 mm2		"	45,000	45,000
	Cu/PVC/PVC 2Cx10 mm2		"	48,800	48,800
	Cu/PVC/PVC 2Cx11 mm2		"	57,300	57,300
	Cu/PVC/PVC 2Cx16 mm2		"	75,800	75,800
	Cu/PVC/PVC 2Cx22 mm2		"	100,920	100,920
	Cu/PVC/PVC 2Cx25 mm2			117,200	117,200
	Cu/PVC/PVC 2Cx30 mm2		"	138,300	138,300
	Cu/PVC/PVC 2Cx35 mm2		"	162,800	162,800
	Cu/PVC/PVC 2Cx38 mm2		"	172,200	172,200
	Cu/PVC/PVC 2Cx50 mm2		"	222,000	222,000
	Cu/PVC/PVC 2Cx60 mm2		"	269,600	269,600
	Cu/PVC/PVC 2Cx70 mm2		"	306,300	306,300
	Cu/PVC/PVC 2Cx80 mm2		"	351,200	351,200
	Cu/PVC/PVC 2Cx95 mm2		"	418,600	418,600
	Cu/PVC/PVC 2Cx100 mm2		"	443,900	443,900
	Cu/PVC/PVC 2Cx120 mm2		"	512,300	512,300
	Cu/PVC/PVC 2Cx125 mm2		"	547,300	547,300
	Cu/PVC/PVC 2Cx150 mm2		"	675,200	675,200
	Cu/PVC/PVC 2Cx185 mm2		"	808,300	808,300
	Cu/PVC/PVC 2Cx200 mm2		"	860,600	860,600
	Cu/PVC/PVC 2Cx240 mm2		"	1,057,000	1,057,000
	Cu/PVC/PVC 2Cx250 mm2		"	1,103,600	1,103,600
	Cu/PVC/PVC 2Cx300 mm2		"	1,322,800	1,322,800
	Cu/PVC/PVC 2Cx325 mm2		"	1,450,600	1,450,600
	Cáp đồng bọc 3 ruột (Cu/PVC/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009				
	Cu/PVC/PVC 3Cx1,5 mm2		đồng/m	14,080	14,080
	Cu/PVC/PVC 3Cx2,5 mm2		"	20,360	20,360
	Cu/PVC/PVC 3Cx4 mm2		"	30,590	30,590
	Cu/PVC/PVC 3Cx6 mm2		"	42,650	42,650
	Cu/PVC/PVC 3Cx8 mm2		"	61,200	61,200
	Cu/PVC/PVC 3Cx10 mm2		"	68,540	68,540
	Cu/PVC/PVC 3Cx11 mm2		"	79,000	79,000
	Cu/PVC/PVC 3Cx16 mm2		"	107,090	107,090
	Cu/PVC/PVC 3Cx22 mm2		"	144,340	144,340
	Cu/PVC/PVC 3Cx25 mm2		"	168,620	168,620
	Cu/PVC/PVC 3Cx30 mm2		"	197,300	197,300

	Cu/PVC/PVC 3Cx35 mm2	"	232,900	232,900
	Cu/PVC/PVC 3Cx38 mm2	"	246,600	246,600
	Cu/PVC/PVC 3Cx50 mm2	"	320,600	320,600
	Cu/PVC/PVC 3Cx60 mm2	"	390,800	390,800
	Cu/PVC/PVC 3Cx70 mm2	"	443,600	443,600
	Cu/PVC/PVC 3Cx80 mm2	"	510,300	510,300
	Cu/PVC/PVC 3Cx95 mm2	"	611,200	611,200
	Cu/PVC/PVC 3Cx100 mm2	"	648,300	648,300
	Cu/PVC/PVC 3C x120 mm2	"	746,300	746,300
	Cu/PVC/PVC 3C x125 mm2	"	797,800	797,800
	Cu/PVC/PVC 3C x150 mm2	"	968,300	968,300
	Cu/PVC/PVC 3Cx185 mm2	"	1,180,800	1,180,800
	Cu/PVC/PVC 3Cx200 mm2	"	1,259,000	1,259,000
	Cu/PVC/PVC 3Cx240 mm2	"	1,548,600	1,548,600
	Cu/PVC/PVC 3Cx250 mm2	"	1,615,300	1,615,300
	Cu/PVC/PVC 3Cx300 mm2	"	1,935,300	1,935,300
	Cu/PVC/PVC 3Cx325 mm2	"	2,058,800	2,058,800
	Cáp đồng bọc 4 ruột (Cu/PVC/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/PVC/PVC 4Cx1,5 mm2	đồng/m	25,980	25,980
	Cu/PVC/PVC 4Cx2,5 mm2	"	39,500	39,500
	Cu/PVC/PVC 4Cx4 mm2	"	56,780	56,780
	Cu/PVC/PVC 4Cx6 mm2	"	80,000	80,000
	Cu/PVC/PVC 4Cx8 mm2	"	92,250	92,250
	Cu/PVC/PVC 4Cx10 mm2	"	104,000	104,000
	Cu/PVC/PVC 4Cx11 mm2	"	139,580	139,580
	Cu/PVC/PVC 4Cx16 mm2	"	189,450	189,450
	Cu/PVC/PVC 4Cx22 mm2	"	221,840	221,840
	Cu/PVC/PVC 4Cx25 mm2	"	259,000	259,000
	Cu/PVC/PVC 4Cx30 mm2	"	307,300	307,300
	Cu/PVC/PVC 4Cx35 mm2	"	325,600	325,600
	Cu/PVC/PVC 4Cx38 mm2	"	424,300	424,300
	Cu/PVC/PVC 4Cx50 mm2	"	517,600	517,600
	Cu/PVC/PVC 4Cx60 mm2	"	589,200	589,200
	Cu/PVC/PVC 4Cx70 mm2	"	677,300	677,300
	Cu/PVC/PVC 4Cx80 mm2	"	811,000	811,000
	Cu/PVC/PVC 4Cx95 mm2	"	861,600	861,600
	Cu/PVC/PVC 4Cx100 mm2	"	993,000	993,000
	Cu/PVC/PVC 4C x120 mm2	"	1,063,300	1,063,300
	Cu/PVC/PVC 4C x125 mm2	"	1,314,200	1,314,200
	Cu/PVC/PVC 4C x150 mm2	"	1,572,200	1,572,200
	Cu/PVC/PVC 4Cx185 mm2	"	1,673,600	1,673,600
	Cu/PVC/PVC 4Cx200 mm2	"	2,063,800	2,063,800
	Cu/PVC/PVC 4Cx240 mm2	"	2,154,500	2,154,500
	Cu/PVC/PVC 4Cx250 mm2	"	2,582,000	2,582,000
	Cu/PVC/PVC 4Cx300 mm2	"	2,744,500	2,744,500
	Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/XLPE/PVC 1Cx1,5 mm2	đồng/m	5,690	5,690
	Cu/XLPE/PVC 1Cx2 mm2	"	6,700	6,700
	Cu/XLPE/PVC 1Cx2,5 mm2	"	9,200	9,200
	Cu/XLPE/PVC 1Cx3,5 mm2	"	10,140	10,140
	Cu/XLPE/PVC 1Cx4 mm2	"	13,300	13,300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx5,5 mm2	"	14,200	14,200
	Cu/XLPE/PVC 1Cx6 mm2	"	18,270	18,270
	Cu/XLPE/PVC 1Cx8 mm2	"	22,450	22,450
	Cu/XLPE/PVC 1Cx10 mm2	"	23,920	23,920
	Cu/XLPE/PVC 1Cx11 mm2	"	30,640	30,640
	Cu/XLPE/PVC 1Cx14 mm2	"	34,230	34,230
	Cu/XLPE/PVC 1Cx16 mm2	"	46,640	46,640
	Cu/XLPE/PVC 1Cx22 mm2	"	54,820	54,820
	Cu/XLPE/PVC 1Cx25 mm2	"	63,300	63,300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx30 mm2	"	75,300	75,300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx35 mm2	"	80,200	80,200
	Cu/XLPE/PVC 1Cx38 mm2	"	104,500	104,500
	Cu/XLPE/PVC 1Cx50 mm2	"	127,300	127,300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx60 mm2	"	145,300	145,300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx70 mm2	"	167,000	167,000
	Cu/XLPE/PVC 1Cx80 mm2	"	199,800	199,800
	Cu/XLPE/PVC 1Cx95 mm2	"	212,300	212,300

	Cu/XLPE/PVC 1Cx100 mm2		"	252,600	252,600
	Cu/XLPE/PVC 1Cx120 mm2		"	261,600	261,600
	Cu/XLPE/PVC 1Cx125 mm2		"	323,200	323,200
	Cu/XLPE/PVC 1Cx150 mm2		"	387,300	387,300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx185 mm2		"	411,800	411,800
	Cu/XLPE/PVC 1Cx200 mm2		"	507,300	507,300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx240 mm2		"	597,600	597,600
	Cu/XLPE/PVC 1Cx250 mm2		"	635,200	635,200
	Cu/XLPE/PVC 1Cx300 mm2		"	836,300	836,300
	Cáp đồng bọc PVC 2 ruột (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009				
	Cu/XLPE/PVC 2Cx1,5 mm2		đồng/m	11,130	11,130
	Cu/XLPE/PVC 2Cx2 mm2		"	13,580	13,580
	Cu/XLPE/PVC 2Cx2,5 mm2		"	15,810	15,810
	Cu/XLPE/PVC 2Cx3,5 mm2		"	21,440	21,440
	Cu/XLPE/PVC 2Cx4 mm2		"	23,460	23,460
	Cu/XLPE/PVC 2Cx5,5 mm2		"	30,270	30,270
	Cu/XLPE/PVC 2Cx6 mm2		"	32,200	32,200
	Cu/XLPE/PVC 2Cx8 mm2		"	40,850	40,850
	Cu/XLPE/PVC 2Cx10 mm2		"	49,780	49,780
	Cu/XLPE/PVC 2Cx11 mm2		"	52,990	52,990
	Cu/XLPE/PVC 2Cx14 mm2		"	67,100	67,100
	Cu/XLPE/PVC 2Cx16 mm2		"	76,180	76,180
	Cu/XLPE/PVC 2Cx22 mm2		"	101,380	101,380
	Cu/XLPE/PVC 2Cx25 mm2		"	117,800	117,800
	Cu/XLPE/PVC 2Cx30 mm2		"	147,400	147,400
	Cu/XLPE/PVC 2Cx35 mm2		"	163,600	163,600
	Cu/XLPE/PVC 2Cx38 mm2		"	188,200	188,200
	Cu/XLPE/PVC 2Cx50 mm2		"	223,300	223,300
	Cu/XLPE/PVC 2Cx60 mm2		"	298,800	298,800
	Cu/XLPE/PVC 2Cx70 mm2		"	307,800	307,800
	Cu/XLPE/PVC 2Cx80 mm2		"	395,400	395,400
	Cu/XLPE/PVC 2Cx95 mm2		"	420,700	420,700
	Cu/XLPE/PVC 2Cx100 mm2		"	497,900	497,900
	Cu/XLPE/PVC 2Cx120 mm2		"	532,400	532,400
	Cu/XLPE/PVC 2Cx125 mm2		"	620,600	620,600
	Cu/XLPE/PVC 2Cx150 mm2		"	678,900	678,900
	Cu/XLPE/PVC 2Cx185 mm2		"	812,300	812,300
	Cu/XLPE/PVC 2Cx200 mm2		"	992,300	992,300
	Cu/XLPE/PVC 2Cx240 mm2		"	1,062,300	1,062,300
	Cu/XLPE/PVC 2Cx250 mm2		"	1,280,200	1,280,200
	Cu/XLPE/PVC 2Cx300 mm2		"	1,329,200	1,329,200
	Cu/XLPE/PVC 2Cx400 mm2		"	1,751,300	1,751,300
	Cáp đồng bọc 3 ruột Cu/XLPE/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009				
	Cu/XLPE/PVC 3x1,5 mm2		đồng/m	14,600	14,600
	Cu/XLPE/PVC 3x2 mm2		"	17,840	17,840
	Cu/XLPE/PVC 3x2,5 mm2		"	20,980	20,980
	Cu/XLPE/PVC 3x3,5 mm2		"	28,890	28,890
	Cu/XLPE/PVC 3x4 mm2		"	31,650	31,650
	Cu/XLPE/PVC 3x5,5 mm2		"	41,400	41,400
	Cu/XLPE/PVC 3x6 mm2		"	44,160	44,160
	Cu/XLPE/PVC 3x8 mm2		"	56,670	56,670
	Cu/XLPE/PVC 3x10 mm2		"	69,650	69,650
	Cu/XLPE/PVC 3x11 mm2		"	74,340	74,340
	Cu/XLPE/PVC 3x14 mm2		"	94,580	94,580
	Cu/XLPE/PVC 3x16 mm2		"	107,640	107,640
	Cu/XLPE/PVC 3x22 mm2		"	145,090	145,090
	Cu/XLPE/PVC 3x30 mm2		"	169,480	169,480
	Cu/XLPE/PVC 3x35 mm2		"	234,200	234,200
	Cu/XLPE/PVC 3x38 mm2		"	273,900	273,900
	Cu/XLPE/PVC 3x50 mm2		"	322,400	322,400
	Cu/XLPE/PVC 3x60 mm2		"	433,300	433,300
	Cu/XLPE/PVC 3x70 mm2		"	445,800	445,800
	Cu/XLPE/PVC 3x80 mm2		"	579,200	579,200
	Cu/XLPE/PVC 3x95 mm2		"	614,300	614,300
	Cu/XLPE/PVC 3x100 mm2		"	732,600	732,600
	Cu/XLPE/PVC 3x120 mm2		"	775,300	775,300
	Cu/XLPE/PVC 3x125 mm2		"	898,300	898,300
	Cu/XLPE/PVC 3x150 mm2		"	991,500	991,500

	Cu/XLPE/PVC 3x185 mm2	"	1,186,600	1,186,600
	Cu/XLPE/PVC 3x200 mm2	"	1,460,900	1,460,900
	Cu/XLPE/PVC 3x240 mm2	"	1,556,300	1,556,300
	Cu/XLPE/PVC 3x250 mm2	"	1,884,600	1,884,600
	Cu/XLPE/PVC 3x300 mm2	"	1,945,200	1,945,200
	Cu/XLPE/PVC 3x400 mm2	"	2,563,800	2,563,800
	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/XLPE/PVC 4x1,5 mm2	đồng/m	18,400	18,400
	Cu/XLPE/PVC 4x2 mm2	"	22,730	22,730
	Cu/XLPE/PVC 4x2,5 mm2	"	26,860	26,860
	Cu/XLPE/PVC 4x3,5 mm2	"	37,180	37,180
	Cu/XLPE/PVC 4x4 mm2	"	41,030	41,030
	Cu/XLPE/PVC 4x5,5 mm2	"	52,260	52,260
	Cu/XLPE/PVC 4x6 mm2	"	57,780	57,780
	Cu/XLPE/PVC 4x8 mm2	"	74,340	74,340
	Cu/XLPE/PVC 4x10 mm2	"	91,540	91,540
	Cu/XLPE/PVC 4x11 mm2	"	97,710	97,710
	Cu/XLPE/PVC 4x14 mm2	"	124,760	124,760
	Cu/XLPE/PVC 4x16 mm2	"	140,300	140,300
	Cu/XLPE/PVC 4x22 mm2	"	190,350	190,350
	Cu/XLPE/PVC 4x25 mm2	"	222,970	222,970
	Cu/XLPE/PVC 4x30 mm2	"	282,800	282,800
	Cu/XLPE/PVC 4x35 mm2	"	308,900	308,900
	Cu/XLPE/PVC 4x38 mm2	"	358,800	358,800
	Cu/XLPE/PVC 4x50 mm2	"	426,600	426,600
	Cu/XLPE/PVC 4x60 mm2	"	572,700	572,700
	Cu/XLPE/PVC 4x70 mm2	"	592,300	592,300
	Cu/XLPE/PVC 4x80 mm2	"	772,000	772,000
	Cu/XLPE/PVC 4x95 mm2	"	815,100	815,100
	Cu/XLPE/PVC 4x100 mm2	"	968,600	968,600
	Cu/XLPE/PVC 4x120 mm2	"	1,031,900	1,031,900
	Cu/XLPE/PVC 4x125 mm2	"	1,197,300	1,197,300
	Cu/XLPE/PVC 4x150 mm2	"	1,320,800	1,320,800
	Cu/XLPE/PVC 4x185 mm2	"	1,580,300	1,580,300
	Cu/XLPE/PVC 4x200 mm2	"	1,936,600	1,936,600
	Cu/XLPE/PVC 4x240 mm2	"	2,076,200	2,076,200
	Cu/XLPE/PVC 4x250 mm2	"	2,499,200	2,499,200
	Cu/XLPE/PVC 4x300 mm2	"	2,594,900	2,594,900
	Cu/XLPE/PVC 4x400 mm2	"	3,420,300	3,420,300
e	**Đèn Led mâm nổi sơn tĩnh điện hiệu HT**			
	Đèn Led mâm nổi 6W vuông/tròn Φ120 (ánh sáng trắng/vàng)	đồng/cái	132,000	132,000
	Đèn Led mâm nổi 12W vuông/tròn Φ150 (ánh sáng trắng/vàng)	"	186,000	186,000
	Đèn Led mâm nổi 18W vuông/tròn Φ220 (ánh sáng trắng/vàng)	"	248,000	248,000
	Đèn Led mâm nổi 24W vuông/tròn Φ300 (ánh sáng trắng/vàng)	"	386,000	386,000
f	**Đèn Led âm trần - siêu mỏng hiệu HT**			
	Đèn Led âm trần 3W tròn Φ75 (ánh sáng trắng/vàng)	đồng/cái	44,000	44,000
	Đèn Led âm trần 4W tròn Φ90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	48,000	48,000
	Đèn Led âm trần 6W tròn Φ100 (ánh sáng trắng/vàng)	"	60,000	60,000
	Đèn Led âm trần 9W tròn Φ130 (ánh sáng trắng/vàng)	"	80,000	80,000
	Đèn Led âm trần 12W tròn Φ150 (ánh sáng trắng/vàng)	"	104,000	104,000
	Đèn Led âm trần 18W tròn Φ200 (ánh sáng trắng/vàng)	"	144,000	144,000
	Đèn Led âm trần 4W vuông 90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	52,000	52,000
	Đèn Led âm trần 6W vuông 100 (ánh sáng trắng/vàng)	"	66,000	66,000
	Đèn Led âm trần 12W vuông 150 (ánh sáng trắng/vàng)	"	112,000	112,000
	Đèn Led âm trần 18W vuông 200 (ánh sáng trắng/vàng)	"	150,000	150,000
g	**Đèn Led DOWNLIGHT âm trần cao cấp**			0
	Đèn ếch Led cao cấp sơn trắng 3W Φ75 (ánh sáng trắng/vàng)	đồng/cái	90,000	90,000
	Đèn ếch Led cao cấp sơn trắng 7W Φ90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	190,000	190,000
	Đèn ếch Led cao cấp sơn trắng 12W Φ113 (ánh sáng trắng/vàng)	"	276,000	276,000
	Đèn 6055- Led siêu mỏng 5W Φ60 (ánh sáng trắng/vàng)	"	170,000	170,000
	Đèn 6055- Led siêu mỏng 7W Φ90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	194,000	194,000
	Đèn 6055- Led siêu mỏng 12W Φ110 (ánh sáng trắng/vàng)	"	250,000	250,000
	Đèn ếch Led cao cấp (tù rượu)-3W Φ60 ánh sáng vàng	"	74,000	74,000
	Đèn lon Led 7W Φ100 ánh sáng trắng/vàng	"	232,000	232,000
	Đèn lon Led 9W Φ120 ánh sáng trắng/vàng	"	304,000	304,000

	Đèn lon Led 9W Φ120 (3 màu)		"	294,000	294,000
	Đèn ếch Led viền vàng siêu mỏng 7W Φ90 (ánh sáng trắng/vàng)		"	166,000	166,000
h	**Bóng đèn Compact Led hiệu HT**				
	Bóng đèn Compact Led HT 7W3U ánh sáng trắng/vàng		đồng/cái	50,000	50,000
	Bóng đèn Compact Led Ht 9W4U ánh sáng trắng/vàng		"	56,000	56,000
	Bóng đèn Compact Led HT 12W3U ánh sáng trắng/vàng		"	76,000	76,000
	Bóng đèn Compact Led HT 16W4U ánh sáng trắng/vàng		"	87,000	87,000
	Bóng đèn Compact Led HT 24W3U ánh sáng trắng/vàng		"	145,000	145,000
	Bóng đèn Compact Led HT 30W3U ánh sáng trắng/vàng		"	165,000	165,000
i	**Bộ bóng đèn TUBLELED LED HT T8**				
	Bộ bóng Tubeled T8 HT electric 1,2m (bao gồm 01 bóng T8 1,2m thủy tinh 20W + 01 máng đèn HT 1,2m		đồng/bộ	140,000	140,000
	Bộ bóng Tubeled T8 HT electric 0,6m (bao gồm 01 bóng T8 0,6m thủy tinh 20W + 01 máng đèn HT 0,6m		"	115,000	115,000
7	**Dây và cáp điện CADI -SUN**				
a	**Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV CadisunTCVN5935:1995**				
	CV 1.0(7/0,42) 0,6/1KV		đồng/m	2,528	2,528
	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV		"	3,605	3,605
	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV		"	5,702	5,702
	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV		"	8,876	8,876
	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV		"	13,053	13,053
	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV		"	20,867	20,867
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV		"	32,564	32,564
	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV		"	50,653	50,653
	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV		"	71,014	71,014
	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV		"	97,988	97,988
	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV		"	136,806	136,806
	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV		"	191,301	191,301
	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV		"	239,227	239,227
	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV		"	298,196	298,196
	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV		"	373,748	373,748
	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV		"	488,521	488,521
	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV		"	611,469	611,469
b	**Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000**				
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V		đồng/m	5,514	5,514
	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/500V		"	7,459	7,459
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V		"	12,152	12,152
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V		"	18,576	18,576
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V		"	27,670	27,670
c	**Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun TCVN5935:1995**				
	AV 16mm2		đồng/m	5,657	5,657
	AV 25mm2		"	8,519	8,519
	AV 35mm2		"	11,075	11,075
	AV 50mm2		"	15,102	15,102
	AV 70mm2		"	20,590	20,590
	AV 95mm2		"	27,341	27,341
	AV 120mm2		"	35,320	35,320
	AV 150mm2		"	43,688	43,688
	AV 185mm2		"	55,109	55,109
d	**Cáp nhôm bọc vặn xoắn -2 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998**				
	ABC 2x16mm2		đồng/m	13,378	13,378
	ABC 2x25mm2		"	18,601	18,601
	ABC 2x35mm2		"	23,365	23,365
	ABC 2x50mm2		"	31,917	31,917
	ABC 2x70mm2		"	43,930	43,930
	ABC 2x95mm2		"	58,688	58,688
	ABC 2x120mm2		"	71,939	71,939
d	**Cáp nhôm bọc vặn xoắn -3 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998**				
	ABC 3x16mm2		đồng/m	19,333	19,333
	ABC 3x25m2		"	27,151	27,151
	ABC 3x35mm2		"	34,510	34,510
	ABC 3x50mm2		"	47,263	47,263
	ABC 3x70mm2		"	65,223	65,223
	ABC 3x95mm2		"	87,236	87,236
	ABC 3x120mm2		"	107,442	107,442
	ABC 3x150mm2		"	130,978	130,978
	ABC 3x185mm2		"	163,638	163,638
e	**Cáp nhôm bọc vặn xoắn -4 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998:**				
	ABC 4x16mm2		đồng/m	25,445	25,445
	ABC 4x25mm2		"	36,159	36,159

	ABC 4x35mm2	"	45,892	45,892
	ABC 4x50mm2	"	63,206	63,206
	ABC 4x70mm2	"	86,954	86,954
	ABC 4x95mm2	"	116,366	116,366
	ABC 4x120mm2	"	141,901	141,901
	ABC 4x150mm2	"	173,528	173,528
	ABC 4x185mm2	"	219,286	219,286
f	**Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995**			
	CXV 1x16mm2	đồng/m	33,550	33,550
	CXV 1 x25mm2	"	51,741	51,741
	CXV 1x35mm2	"	72,149	72,149
	CXV 1x50mm2	"	99,136	99,136
	CXV 1x70mm2	"	139,464	139,464
	CXV 1x95mm2	"	193,743	193,743
	CXV 1x120mm2	"	242,814	242,814
	CXV 1x150mm2	"	302,307	302,307
	CXV 1x185mm2	"	378,355	378,355
	CXV 1x240mm2	"	493,843	493,843
g	**Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995**			
	CXV2x4mm2	đồng/m	21,383	21,383
	CXV2x6mm2	"	32,133	32,133
	CXV 2x10mm2	"	48,621	48,621
	CXV 2x16mm2	"	73,446	73,446
	CXV 2x25mm2	"	111,858	111,858
h	**Cáp đồng bọc 4ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun TCVN5935:1995**			
	CXV 4x6mm2	đồng/m	59,228	59,228
	CXV4x10mm2	"	91,401	91,401
	CXV4x16mm2	"	138,371	138,371
	CXV4x25mm2	"	213,430	213,430
	CXV4x35mm2	"	295,158	295,158
	CXV4x50mm2	"	406,033	406,033
	CXV4x70mm2	"	571,884	571,884
	CXV 4x95mm2	"	792,870	792,870
	CXV 4x120mm2	"	991,531	991,531
	CXV 4x150mm2	"	1,235,151	1,235,151
	CXV 4x185mm2	"	1,545,274	1,545,274
i	**Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun:TCVN5935:1995**			
	CXV 3x10+1x6mm2	đồng/m	83,103	83,103
	CXV 3x16+1x10mm2	"	126,400	126,400
	CXV 3x25+1x16mm2	"	194,753	194,753
	CXV 3x50+1x25mm2	"	357337	357,337
	CXV 3x70+1x35mm2	"	501,724	501,724
	CXV 3x95+1x50mm2	"	735,189	735,189
	CXV 3x120+1x70mm2	"	884,872	884,872
	CXV 3x150+1x95mm2	"	1,121,505	1,121,505
	CXV 3x185+1x120mm2	"	1,404,486	1,404,486
	CXV 3x240+1x150mm2	"	1,813,775	1,813,775
k	**Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun: TCVN5935:1995**			
	CVV 3x10+1x6mm2	đồng/m	85,029	85,029
	CVV 3x16+1x10mm2	"	128,661	128,661
	CVV 3x25+1x16mm2	"	197,035	197,035
	CVV 3x35+1x25mm2	"	278,204	278,204
	CVV 3x50+1x35mm2	"	362,916	362,916
	CVV 3x70+1x35mm2	"	505,511	505,511
	CVV 3x95+1x50mm2	"	702,601	702,601
	CVV 3x120+1x70mm2	"	893,395	893,395
l	**Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun: TCVN5935:1995**			
	DSTA 2x2.5mm2	đồng/m	22,917	22,917
	DSTA 2x4.0mm2	"	30,467	30,467
	DSTA 2x6.0mm2	"	39,241	39,241
	DSTA 2x8.0mm2	"	56,625	56,625
	DSTA 2x10mm2	"	56,625	56,625
	DSTA 2x16mm2	"	81,789	81,789
	DSTA 2x25mm2	"	123,109	123,109
	DSTA 2x35mm2	"	165,632	165,632
	DSTA 2x50mm2	"	224,429	224,429
	DSTA 2x70mm2	"	312,915	312,915
	DSTA 2x95mm2	"	432,259	432,259

m	**Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun TCVN5935:1995**			
	DSTA 4x6mm2	đồng/m	67,955	67,955
	DSTA 4x10mm2	"	101,503	101,503
	DSTA 4x16mm2	"	149,774	149,774
	DSTA 4x25mm2	"	226,157	226,157
	DSTA 4x35mm2	"	310,345	310,345
	DSTA 4x50mm2	"	424,045	424,045
	DSTA 4x70mm2	"	597,127	597,127
	DSTA 4x95mm2	"	822,140	822,140
	DSTA 4x120mm2	"	1,025,757	1,025,757
	DSTA 4x150mm2	"	1,272,572	1,272,572
	DSTA 4x185mm2	"	1,604,697	1,604,697
	DSTA 4x240mm2	"	2,078,341	2,078,341
n	**Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV 1lõi trung tính Cadisun TCVN5935:1995**			
	DSTA 3x10+1x6mm2	đồng/m	92,494	92,494
	DSTA 3x16+1x10mm2	"	137,420	137,420
	DSTA 3x25+1x16mm2	"	206,880	206,880
	DSTA 3x35+1x16mm2	"	269,664	269,664
	DSTA 3x35+1x25mm2	"	396,289	396,289
	DSTA 3x50+1x35mm2	"	396,289	396,289
	DSTA 3x70+1x50mm2	"	555,432	555,432
	DSTA 3x95+1x50mm2	"	722,478	722,478
	DSTA 3x120+1x70mm2	"	919,359	919,359
	DSTA 3x150+1x95mm2	"	1,160,360	1,160,360
	DSTA 3x185+1x120mm2	"	1,450,562	1,450,562
	DSTA 3x240+1x150mm2	"	1,882,529	1,882,529
o	**Cáp đồng trần CADISUN, TCVN5064:1994/SD1:1995; TCVN6612:2000**			
	CF 10mm2	đồng/kg	224,000	224,000
	CF 16mm2	"	223,387	223,387
	CF 25mm2	"	223,351	223,351
	CF 35mm2	"	223,032	223,032
	CF 50mm2	"	225,168	225,168
	CF 70mm2	"	223,010	223,010
p	**Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN, TCVN 5064:1994/SD1:1995**			
	As 35/6.2 mã 54012004	đồng/kg	74,792	74,792
	As 50/8; mã 54012005;	"	74,148	74,148
	As 70/11mã 54012008	"	73,783	73,783
	As 95/16 mã 54012008	"	73,686	73,686
	As 120/19 mã 54012010	"	72,984	72,984
	As 150/19 mã 54012010	"	79,626	79,626
	Dây điện lực ruột đồng cách điện PVC - Cadivi			
a	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V-TCVN 6610-3:2000**			
	VC-0,5 (Ø 0,80)-300/500V	đồng/m	1,441	1,441
	VC-1,00 (Ø 1,13)-300/500V	"	2,442	2,442
b	**Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TCCS 10C:2011 (ruột đồng)**			
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đồng/m	5,005	5,005
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	7,051	7,051
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	11,473	11,473
c	**Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC (ruột đồng)**			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V-TCCS 6610-5:2007	đồng/m	5,907	5,907
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	8,217	8,217
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	29,700	29,700
d	**Cáp điện lực hạ thế-450/750V-TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)**			
	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	đồng/m	3,729	3,729
	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	6,160	6,160
	CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	22,550	22,550
	CV-50-750V	"	100,980	100,980
	CV-240-750V	"	507,980	507,980
	CV-300-750V	"	637,120	637,120
đ	**Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	đồng/m	4,389	4,389
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	"	5,599	5,599
	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	"	16,016	16,016
	CVV-25 - 0,6/1kV	"	56,320	56,320
	CVV-50 - 0,6/1kV	"	103,620	103,620
	CVV-95- 0,6/1kV	"	201,850	201,850
	CVV-150- 0,6/1kV	"	319,660	319,660
e	**Cáp điện lực hạ thế-300/500V-TCVN 6610-4 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			

	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	đồng/m	12,155	12,155
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	"	25,410	25,410
	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	"	56,760	56,760
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	"	15,840	15,840
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	"	23,430	23,430
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500V	"	48,510	48,510
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)-300/500V	"	20,086	20,086
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)-300/500V	"	29,810	29,810
f	**Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-2x16-0,6/1kV	đồng/m	84,810	84,810
	CVV-2x25-0,6/1kV	"	124,630	124,630
	CVV-2x150-0,6/1kV	"	671,000	671,000
	CVV-3x16-0,6/1kV	"	117,920	117,920
	CVV-3x50-0,6/1kV	"	320,320	320,320
	CVV-3x95-0,6/1kV	"	622,820	622,820
	CVV-3x120-0,6/1kV	"	806,630	806,630
	CVV-4x16-0,6/1kV	"	152,130	152,130
	CVV-4x25-0,6/1kV	"	231,440	231,440
	CVV-4x50-0,6/1kV	"	422,290	422,290
	CVV-4x120-0,6/1kV	"	1,068,870	1,068,870
	CVV-4x185-0,6/1kV	"	1,587,300	1,587,300
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	"	143,220	143,220
	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV	"	211,530	211,530
	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV	"	375,430	375,430
	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV	"	724,350	724,350
	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV	"	955,680	955,680
g	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, vỏ PVC)**			
	CVV/DATA-25-0,6/1kV	đồng/m	77,880	77,880
	CVV/DATA-50-0,6/1kV	"	130,350	130,350
	CVV/DATA-95-0,6/1kV	"	233,970	233,970
	CVV/DATA-240-0,6/1kV	"	558,360	558,360
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	"	40,700	40,700
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	72,930	72,930
	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	"	245,520	245,520
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	"	731,940	731,940
	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85)-0,6/1kV	"	51,700	51,700
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kV	"	135,190	135,190
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1kV	"	348,370	348,370
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1kV	"	1,293,490	1,293,490
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1kV	"	59,400	59,400
	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	"	162,250	162,250
	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	"	406,010	406,010
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	"	2,010,580	2,010,580
h	**Dây đồng trần xoắn (TCVN 5064:1994)**			
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến ≤ 10mm2	đồng/kg	229,680	229,680
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến ≤ 50mm2	"	226,600	226,600
k	**Cáp điện kế-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	đồng/m	33,990	33,990
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	67,210	67,210
	DK-CVV-2x35-0,6/1kV	"	180,290	180,290
l	**Cáp điều khiển-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1kV	đồng/m	12,848	12,848
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1kV	"	67,430	67,430
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1kV	"	192,170	192,170
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1kV	"	235,180	235,180
m	**Cáp điều khiển có màn chắc chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng)**			
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1kV	đồng/m	23,320	23,320
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1kV	"	66,330	66,330
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1kV	"	212,960	212,960
n	**Cáp trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935 (ruột đồng,có chống thấm,bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE)**			
	CX1/WBC-95-12/20(24)kV	đồng/m	294,360	294,360
	CX1/WBC-240-12/20(24)kV	"	688,710	688,710
i	**Cáp trung thế có màn chắc kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV - TCVN 5935/IEC 60502-2**			
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	đồng/m	769,340	769,340
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	"	3,724,930	3,724,930
j	**Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC**			
	AV-16-0,6/1kV	đồng/m	6,171	6,171

	AV-35-0,6/1kV		"	11,770	11,770
	AV-120-0,6/1kV		"	36,850	36,850
	AV-500-0,6/1kV		"	140,360	140,360
o	**Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN 5064:1994/TCVN 6483:1999)**				
	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50mm2		đồng/kg	66,440	66,440
	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến ≤ 95mm^2		"	66,000	66,000
	Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến 240mm^2		"	68,090	68,090
p	**Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1kV-TCVN 6447:1998 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**				
	LV-ABC-2x50-0,6/1kV		đồng/m	36,740	36,740
q	**Cầu dao - TCVN 6480:2008**				
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P		đồng/cái	36,410	36,410
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P		"	46,530	46,530
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P		"	74,580	74,580
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P		"	72,270	72,270
r	**Ống luồn dây điện - BS EN 61386-21/61386-22**				
	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (2,9m/ống)		đồng/ống	20,460	20,460
	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16M (2,9m/ống)		"	26,070	26,070
	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16 (50m/cuộn)		đồng/cuộn	201,850	201,850
	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20 (50m/cuộn)		"	228,910	228,910
s	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C**				
	CV/FR-1x25-0,6/1kV		đồng/m	67,320	67,320
	CV/FR-1x240-0,6/1kV		"	553,190	553,190
8	**Dây cáp điện LUCKY STAR**				
a	**Cáp điện đơn cứng VC-0,6/1,0KV**				
	VC1LK - 12/10- 1x1/1.2		đồng/100m	256,300	256,300
	VC2LK- 16/10- 1x1/1,60		"	465,212	465,212
	VC3LK- 20/10- x1/2.0		"	704,220	704,220
	VC5LK-26/10- 1x1/2,6		"	1,184,654	1,184,654
	VC7LK-30/10- 1x1/3.0		"	1,554,619	1,554,619
b	**Dây điện đơn mềm: VCm-450/750V**				
	VCm 1.5LK-1x30/0.25		đồng/200m	691,310	691,310
	VCm 2.5LK-1x50/0.25		"	1,115,015	1,115,015
	VCm 4.0LK-1x80/0.25		đồng/100m	866,671	866,671
	VCm 6.0LK-1x120/0.25		"	1,299,500	1,299,500
	VCm 8.0LK-1x162/0.25		đồng/m	18,232	18,232
	VCm 10LK-1x200/0.25		"	23,010	23,010
	VCm 16LK-1x320/0.25		"	33,755	33,755
	VCm 25LK-1x500/0.25		"	52,000	52,000
	VCm 35LK-1x700/0.25		"	73,490	73,490
	VCm 50LK-1x1000/0.25		"	107,751	107,751
c	**Dây điện đôi mềm oval Vcmo- 300/500V & 0.6/1.0**				
	VCmo 2x0,75LK - 2 x24/0,20		đồng/200m	868,200	868,200
	VCmo 2x1,5LK - 2 x30/0,25		đồng/100m	782,000	782,000
	VCmo 2x2,5LK - 2 x50/0,25		"	1,276,800	1,276,800
	VCmo 2x4,0LK - 2 x80/0,25		"	1,966,000	1,966,000
	VCmo 2x6.0LK - 2 x120/0,25		"	2,850,700	2,850,700
d	**Cáp điện lực 1 lõi đồng cứng - Cấp điện áp 450/750V**				
	CV 1.5mm2 - 7/0.52		đồng/100m	353,000	353,000
	CV 2.5mm2 - 7/0.67		"	580,000	580,000
	CV 4.0mm2 - 7/0.85		"	888,908	888,908
	CV 6.0mm2 - 7/1.04		"	1,357,224	1,357,224
đ	**Cáp mềm cách điện 2 lõi, 3 lõi**				
	2 lõi VVCm 2x1,5mm2 -2x30/0,25 cấp điện áp 300/500V		đồng/m	9,300	9,300
	VVCm 2x2,0mm2 -2x40/0,25 cấp điện áp 300/500V		"	11,500	11,500
	VVCm 2x2,5mm2 -2x50/0,25 cấp điện áp 300/500V		"	14,100	14,100
	VVCm 2x3,5mm2 -2x70/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV		"	18,500	18,500
	VVCm 2x4,0mm2 -2x80/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV		"	21,300	21,300
	VVCm 2x5,0mm2 -2x100/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV		"	28,402	28,402
	VVCm 2x5,5mm2 -2x111/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV		"	30,788	30,788
	VVCm 2x6,0mm2 -2x120/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV		"	32,300	32,300
	VVCm 2x8,0m2 -2x162/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV		"	42,950	42,950
	VVCm 2x10mm2 -2x200/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV		"	51,400	51,400
	3 lõi VVCm 3x1,5mm2 -2x30/0,25 cấp điện áp 300/500V		"	13,100	13,100
	VVCm 3x2,0mm2 -2x40/0,25 cấp điện áp 300/500V		"	16,400	16,400
	VVCm 3x2,5mm2 -2x50/0,25 cấp điện áp 300/500V		"	20,300	20,300
	VVCm 3x3,5mm2 -2x70/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV		"	26,700	26,700
	VVCm 3x4,0mm2 -2x80/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV		"	30,500	30,500

	VVCm 3x5,0mm2 -2x100/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	41,450	41,450
	VVCm 3x5,5mm2 -2x111/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	43,500	43,500
	VVCm 3x6,0mm2 -2x120/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	45,550	45,550
	VVCm 3x8,0m2 -2x162/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	60,400	60,400
	VVCm 3x10mm2 -2x200/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	72,400	72,400
	3 pha +1 trung tính			
	VVCm 3x1,5mm2+1x1.0LK -3x30/0,25+1x20/0.25 cấp điện áp 300/500V	"	16,200	16,200
	VVCm 3x2.0mm2+1x1.0LK -3x40/0,25+1x20/0.25 cấp điện áp 300/500V	"	19,300	19,300
	VVCm 3x2.5mm2+1x1.5LK -3x50/0,25+1x30/0.25 cấp điện áp 300/500V	"	26,333	26,333
	VVCm 3x3.5mm2+1x1.5LK -3x70/0,25+1x30/0.25 cấp điện áp 300/500V	"	30,500	30,500
	VVCm 3x4.0mm2+1x2.0LK -3x80/0,25+1x40/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	35,500	35,500
	VVCm 3x5.0mm2+1x2.5LK -3x100/0,25+1x50/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	42,950	42,950
	VVCm 3x5.5mm2+1x2.5LK -3x111/0,25+1x50/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	47,450	47,450
	VVCm 3x6.0mm2+1x2.5LK -3x120/0,25+1x50/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	51,750	51,750
	VVCm 3x8.0mm2+1x4.0LK -3x162/0,25+1x80/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	70,400	70,400
	VVCm 3x10mm2+1x5.0LK -3x200/0,25+1x100/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	102,167	102,167
e	Cáp điện lực 2 lõi 0,6/1kv			
	CVV 2x1,5mm2- 2x7/0,52	đồng/m	9,900	9,900
	2x2,5mm2- 2x7/0,67	"	13,200	13,200
	2x4,0mm2- 2x7/0,85	"	19,900	19,900
	2x6,0mm2- 2x7/1,04	"	28,550	28,550
	2x8,0mm2- 2x7/1,2	"	36,850	36,850
	2x11mm2- 2x7/1,4	"	48,850	48,850
	2x16mm2- 2x7/1,7	"	69,400	69,400
	2x22mm2- 2x7/2,0	"	93,900	93,900
	2x25mm2- 2x7/2,14	"	107,400	107,400
	2x50mm2- 2x19/1,8	"	207,900	207,900
9	**Ổn áp, thiết bị điện, dây và cáp điện, bóng đèn Compact, ổ cắm công tắc âm tường, ổ cắm nối dài, máy bơm nước Công ty CP Đầu tư RoBot**			
a	**Ổn áp**	cái		
	Ổn áp 1 pha CLASSY TCCS 01:2013/ROBOT			
	3KVA(130V-270V)	"	2,750,000	2,750,000
	5KVA(130V-270V)	"	3,600,000	3,600,000
	8KVA(130V-270V)	"	5,400,000	5,400,000
	10KVA(130V-270V)	"	6,000,000	6,000,000
	Ổn áp 1 pha SP09 TCCS 01:2013/ROBOT			
	500VA(140V-240V)	"	1,050,000	1,050,000
	1KVA(125V-240V)	"	1,150,000	1,150,000
	3KVA(125V-240V)	"	2,150,000	2,150,000
	5KVA(125V-240V)	"	2,850,000	2,850,000
	8KVA(140V-240V)	"	4,700,000	4,700,000
	10KVA(125V-240V)	"	5,400,000	5,400,000
	Ổn áp 1 pha treo tường TCCS 01:2013/ROBOT			
	3 KVA (140V - 240V)	"	2,550,000	2,550,000
	5 KVA (140V - 240V)	"	3,550,000	3,550,000
	8 KVA (140V - 240V)	"	5,400,000	5,400,000
	10 KVA (140V - 240V)	"	6,000,000	6,000,000
	12.5 KVA (140V - 240V)	"	7,900,000	7,900,000
	Ổn áp 1 pha RENO TCCS 01:2013/ROBOT			
	1 KVA (125V - 240V)	"	1,260,000	1,260,000
	5 KVA (125V - 240V)	"	3,100,000	3,100,000
	10 KVA (140V - 240V)	"	5,900,000	5,900,000
	15 KVA (140V - 240V)	"	10,600,000	10,600,000
	30 KVA (140V - 240V)	"	23,000,000	23,000,000
	Ổn áp 1 pha RƠLE TCCS 01:2013/ROBOT			
	350 VA (125V - 240V)	"	530,000	530,000
	600VA (125V - 240V)	"	640,000	640,000
	Ổn áp 3 pha TCCS 01:2013/ROBOT			
	3 KVA (260V - 415V)	"	4,800,000	4,800,000
	10 KVA (260V - 415V)	"	8,400,000	8,400,000
	20 KVA (260V - 415V)	"	19,100,000	19,100,000
	30 KVA (260V - 415V)	"	26,100,000	26,100,000
	45 KVA (260V - 415V)	"	36,900,000	36,900,000
	75 KVA (260V - 415V)	"	59,400,000	59,400,000
	120 KVA (300V - 400V)	"	97,000,000	97,000,000
	150 KVA (300V - 400V)	"	113,000,000	113,000,000
	180 KVA (300V - 400V)	"	155,000,000	155,000,000
	250 KVA (300V - 400V)	"	205,000,000	205,000,000
	400 KVA (300V - 400V)	"	324,000,000	324,000,000

	600 KVA (300V - 400V)		"	486,000,000	486,000,000
	800 KVA (300V - 400V)		"	645,000,000	645,000,000
	1000 KVA (300V - 400V)		"	810,000,000	810,000,000
b	**Thiết bị điện**		Sản phẩm		
	Biến thế đổi điện 1 pha TCCS 05:2013/ROBOT				
	Biến thế 400VA (dây Nhôm)		"	285,000	285,000
	Biến thế 600VA (dây Nhôm)		"	370,000	370,000
	Biến thế 1KVA (dây Nhôm)		"	530,000	530,000
	Biến thế 3KVA (dây Nhôm)		"	1,500,000	1,500,000
	Biến thế 400VA (dây Đồng)		"	330,000	330,000
	Biến thế 600VA (dây Đồng)		"	440,000	440,000
	Biến thế 1KVA (dây Đồng)		"	660,000	660,000
	Biến thế 3KVA (dây Đồng)		"	1,730,000	1,730,000
	Biến thế đổi điện-Sạc TCCS 05:2013/ROBOT				
	Biến thế sạc 600VA (12V - 24V) (dây Nhôm)		"	490,000	490,000
	Biến thế sạc 1KVA (12V - 24V) (dây Nhôm)		"	630,000	630,000
	Biến thế sạc 600VA (12V - 24V) (dây Đồng)		"	570,000	570,000
	Biến thế sạc 1KVA (12V - 24V) (dây Đồng)		"	760,000	760,000
	Biến thế cách ly TCCS 05:2013/ROBOT				
	Biến thế cách ly 400VA (dây Nhôm)		"	360,000	360,000
	Biến thế cách ly 600VA (dây Nhôm)		"	490,000	490,000
	Biến thế cách ly 1000VA (dây Nhôm)		"	900,000	900,000
	Biến thế cách ly 2000VA (dây Nhôm)		"	1,350,000	1,350,000
	Biến thế cách ly 400VA (dây Đồng)		"	580,000	580,000
	Biến thế cách ly 600VA (dây Đồng)		"	770,000	770,000
	Biến thế cách ly 1000VA (dây Đồng)		"	1,150,000	1,150,000
	Biến thế cách ly 2000VA (dây Đồng)		"	1,950,000	1,950,000
	Biến thế 3 pha TCCS 05:2013/ROBOT				
	Biến thế 6 KVA (dây Nhôm)		"	3,900,000	3,900,000
	Biến thế 15 KVA (dây Nhôm)		"	5,660,000	5,660,000
	Biến thế 30 KVA (dây Nhôm)		"	11,800,000	11,800,000
	Biến thế 45 KVA (dây Nhôm)		"	16,500,000	16,500,000
	Biến thế 60 KVA (dây Nhôm)		"	23,500,000	23,500,000
	Biến thế 100 KVA (dây Nhôm)		"	33,500,000	33,500,000
	Biến thế 150 KVA (dây Nhôm)		"	55,500,000	55,500,000
	Biến thế 200 KVA (dây Nhôm)		"	66,000,000	66,000,000
	Biến thế 300 KVA (dây Nhôm)		"	128,000,000	128,000,000
	Biến thế 6 KVA (dây Đồng)		"	5,200,000	5,200,000
	Biến thế 15 KVA (dây Đồng)		"	7,600,000	7,600,000
	Biến thế 30 KVA (dây Đồng)		"	15,800,000	15,800,000
	Biến thế 45 KVA (dây Đồng)		"	28,600,000	28,600,000
	Biến thế 60 KVA (dây Đồng)		"	35,000,000	35,000,000
	Biến thế 100 KVA (dây Đồng)		"	49,000,000	49,000,000
	Biến thế 150 KVA (dây Đồng)		"	72,000,000	72,000,000
	Biến thế 200 KVA (dây Đồng)		"	95,000,000	95,000,000
	Biến thế 300 KVA (dây Đồng)		"	168,000,000	168,000,000
	Sạc tăng giảm TCCS 02:2013/ROBOT				
	10A (12VDC) (dây Nhôm)		"	670,000	670,000
	10A (12VDC - 24VDC) (dây Nhôm)		"	760,000	760,000
	20A (12VDC) (dây Nhôm)		"	920,000	920,000
	20A (12VDC - 24VDC) (dây Nhôm)		"	950,000	950,000
	30A (12 - 24 - 36VDC) (dây Nhôm)		"	2,550,000	2,550,000
	50A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Nhôm)		"	3,100,000	3,100,000
	100A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Nhôm)		"	5,700,000	5,700,000
	10A (12VDC) (dây Đồng)		"	740,000	740,000
	10A (12VDC - 24VDC) (dây Đồng)		"	920,000	920,000
	20A (12VDC) (dây Đồng)		"	1,150,000	1,150,000
	20A (12VDC - 24VDC) (dây Đồng)		"	1,240,000	1,240,000
	30A (12 - 24 - 36VDC) (dây Đồng)		"	2,760,000	2,760,000
	50A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Đồng)		"	3,750,000	3,750,000
	100A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Đồng)		"	7,700,000	7,700,000
	Máy đổi điện DC-AC & Sạc bình sóng sin TCCS 02:2013/ROBOT				
	500VA (12 VDC)		"	2,650,000	2,650,000
	500VA (24 VDC)		"	2,780,000	2,780,000
	1000VA (12 VDC)		"	3,550,000	3,550,000
	1000VA (24 VDC)		"	3,740,000	3,740,000
	Máy đổi điện DC-AC sóng sin cho ô tô TCCS 02:2013/ROBOT				
	500 VA (24 VDC)		"	2,070,000	2,070,000

	1000 VA (24 VDC)	"	3,000,000	3,000,000
	Máy đổi điện DC-AC& Sạc bình TCCS 02:2013/ROBOT			
	300 VA (12V DC) (dây Nhôm)	"	1,380,000	1,380,000
	300 VA (24V DC) (dây Nhôm)	"	1,380,000	1,380,000
	500 VA (12V DC) (dây Nhôm)	"	1,850,000	1,850,000
	500 VA (24V DC) (dây Nhôm)	"	1,850,000	1,850,000
	1000 VA (12V DC) (dây Nhôm)	"	2,800,000	2,800,000
	1000 VA (24V DC) (dây Nhôm)	"	2,800,000	2,800,000
	1500 VA (24V DC) (dây Nhôm)	"	3,470,000	3,470,000
	500 VA (24V DC) Ô tô (dây Nhôm)	"	1,750,000	1,750,000
	300 VA (12V DC) (dây Đồng)	"	1,650,000	1,650,000
	300 VA (24V DC) (dây Đồng)	"	1,650,000	1,650,000
	500 VA (12V DC) (dây Đồng)	"	2,100,000	2,100,000
	500 VA (24V DC) (dây Đồng)	"	2,500,000	2,500,000
	1000 VA (12V DC) (dây Đồng)	"	3,400,000	3,400,000
	1000 VA (24V DC) (dây Đồng)	"	3,600,000	3,600,000
	1500 VA (24V DC) (dây Đồng)	"	4,500,000	4,500,000
	500 VA (24V DC) Ô tô (dây Đồng)	"	2,000,000	2,000,000
	Sạc tự động TCCS 03:2013/ROBOT			
	15A (12 - 24V DC) (dây Nhôm)	"	1,040,000	1,040,000
	30A (12V DC - 24V DC) (dây Nhôm)	"	1,850,000	1,850,000
	15A (12 - 24V DC) (dây Đồng)	"	1,300,000	1,300,000
	30A (12V DC - 24V DC) (dây Đồng)	"	2,320,000	2,320,000
	Delay TCCS 07:2013/ROBOT	"	160,000	160,000
	Ổn áp Rờ le TCCS 05:2013/ROBOT			
	350 VA (125V - 240V)	"	530,000	530,000
	350 VA (70V - 230V)	"	590,000	590,000
	600 VA (125V - 240V	"	640,000	640,000
	600 VA (70V - 230V)	"	670,000	670,000
c	**Dây và cáp điện**	m	670,001	670,001
	Dây đơn cứng TCVN6610-3:2000			
	VC 1.0	"	2,010	2,010
	VC 2.0	"	4,070	4,070
	VC 3.0	"	5,820	5,820
	VC 5.0	"	9,940	9,940
	VC 7.0	"	13,810	13,810
	Dây đơn mềm VCm TCVN6610-3:2000			
	VCm 0.25	"	700	700
	VCm 0.5	"	1,240	1,240
	VCm 0.75	"	1,640	1,640
	VCm 1.0	"	2,090	2,090
	VCm 2.0	"	4,070	4,070
	VCm 1.5	"	3,100	3,100
	VCm 2.5	"	4,950	4,950
	VCm 4.0	"	7,640	7,640
	VCm 6.0	"	11,440	11,440
	Dây đôi mềm VCm2x TCCS 01:2014/ROBOT			
	VCm 2x0.25	"	1,480	1,480
	VCm 2x0.5	"	2,330	2,330
	VCm 2x0.75	"	3,290	3,290
	VCm 2x1.0	"	4,220	4,220
	VCm 2x1.5	"	5,940	5,940
	VCm 2x2.5	"	9,680	9,680
	Dây Oval mềm VCmo2x TCVN6610-5:2007			
	VCmo 2x0.75	"	3,980	3,980
	VCmo 2x1.0	"	4,960	4,960
	VCmo 2x1.5	"	6,910	6,910
	VCmo 2x2.5	"	11,100	11,100
	VCmo 2x4.0	"	14,890	14,890
	VCmo 2x6.0	"	24,810	24,810
	Dây nhiều pha mềm VVCm TCVN6610-5:2007			
	VVCm 1.0 (2 pha)	"	5,800	5,800
	VVCm 1.0 (3 pha)	"	8,150	8,150
	VVCm 1.0 (4 pha)	"	9,940	9,940
	VVCm 2.5 (2 pha)	"	11,950	11,950
	VVCm 2.5 (3 pha)	"	18,090	18,090
	VVCm 2.5 (4 pha)	"	23,440	23,440
	VVCm 6.0 (2 pha)	"	28,400	28,400

	VVCm 6.0 (3 pha)		"	40,200	40,200
	VVCm 6.0 (4 pha)		"	53,540	53,540
	Dây 4 pha mềm với lõi trung tính VVCm3x+1x TCVN6610-5:2007				
	VVCm 3x1.5 mm2 + 1x1.0mm2		"	13,810	13,810
	VVCm 3x4.0 mm2 + 1x2.0mm2		"	32,680	32,680
	VVCm 3x8.0 mm2 + 1x4.0mm2		"	62,470	62,470
	VVCm 3x10 mm2 + 1x6.0mm2		"	78,780	78,780
	VVCm 3x16 mm2 + 1x8.0mm2		"	121,060	121,060
	VVCm 3x25 mm2 + 1x10mm2		"	185,480	185,480
	Dây cáp điện lực CV TCVN6610-3:2000				
	CV 1.0		"	2,310	2,310
	CV 1.5		"	3,140	3,140
	CV 2.5		"	5,110	5,110
	CV 3.5		"	6,970	6,970
	CV 6.0		"	11,620	11,620
	CV 10		"	19,920	19,920
	CV 14		"	25,730	25,730
	CV 16		"	29,470	29,470
	CV 25		"	46,480	46,480
	CV 35		"	64,740	64,740
	CV 70		"	130,730	130,730
	CV 95		"	181,690	181,690
	CV 150		"	293,990	293,990
	CV 240		"	451,940	451,940
	CV 300		"	579,760	579,760
	CV 400		"	766,920	766,920
	Cáp DUPLEX TCVN6610-4:2000				
	DuVC 2x6.0		"	24,470	24,470
	DuCV 2x7.0		"	30,580	30,580
	DuCV 2x8.0		"	32,570	32,570
	DuCV 2x10		"	40,510	40,510
	DuCV 2x14		"	56,400	56,400
	DuCV 2x146		"	62,750	62,750
	DuCV 2x22		"	86,260	86,260
	Cáp điện lực 2 ruột CVV TCVN6610-10:2000				
	CVV 2x1.5		"	9,680	9,680
	CVV 2x2.5		"	14,240	14,240
	CVV 2x3.5		"	19,070	19,070
	CVV 2x6.0		"	28,320	28,320
	CVV 2x10		"	45,830	45,830
	CVV 2x16		"	72,400	72,400
	CVV 2x22		"	98,600	98,600
	CVV 2x35		"	141,520	141,520
	CVV 2x70		"	269,340	269,340
	CVV 2x120		"	461,070	461,070
	CVV 2x185		"	707,580	707,580
	Dây đơn cứng VA TCVN5935				
	VA 3.0		"	1,220	1,220
	VA 5.0		"	1,780	1,780
	VA 7.0		"	2,310	2,310
	Cáp nhôm AV TCVN5935				
	AV 10			3,320	3,320
	AV 25		"	7,570	7,570
	AV 35		"	10,580	10,580
	AV 50		"	14,030	14,030
	AV 80		"	22,560	22,560
	AV 120		"	31,800	31,800
	AV 185		"	49,110	49,110
	AV 250		"	68,260	68,260
	AV 400		"	107,950	107,950
	Cáp DUPLEX TCVN5935				
	DuAV 11		"	7,410	7,410
	DuAV 14		"	9,060	9,060
	DuAV 16		"	10,180	10,180
	DuAV 22		"	14,010	14,010
	DuAV 25		"	15,560	15,560
	DuAV 35		"	21,120	21,120
đ	**Bóng đèn COMPACT ROBOT**		sản phẩm	21,121	21,121

	Compact 2U TCVN 7672;7673:2007			
	2U-11W	"	31,000	31,000
	2U-13W	"	31,000	31,000
	Compact 3U TCVN 7672;7673:2007			
	3U-14W	"	35,500	35,500
	3U-18W	"	40,500	40,500
	3U-20W	"	41,000	41,000
	Compact 4U TCVN 7672;7673:2007			
	4U-40W	"	100,000	100,000
	4U-50W	"	116,000	116,000
	Compact xoắn TCVN 7672;7673:2007			
	X-7W	"	36,500	36,500
	X-11W	"	37,000	37,000
	X-15W	"	42,000	42,000
	X-20W	"	45,000	45,000
	X-25W	"	48,000	48,000
	Bóng chống ẩm ROBOT TCVN 7672;7673:2007			
	3U-20W	"	45,500	45,500
e	**Ổ cắm công tắc âm tường**	bộ		
	Sản phẩm nguyên bộ TCVN 6188-1:2007			
	GS1	"	37,000	37,000
	GS2	"	36,000	36,000
	GS3-1	"	33,000	33,000
	GS2x2-1	"	60,000	60,000
	GS3x3-1	"	75,000	75,000
	GS4-2	"	120,000	120,000
	GPS3S2-1	"	68,000	68,000
	GPS2x2	"	58,000	58,000
	GIT2	"	156,000	156,000
	GITT3	"	211,500	211,500
	Sản phẩm nguyên bộ TCVN 6188-1:2007			
	GP1	"	12,000	12,000
	GP3	"	12,000	12,000
	GP6	"	14,000	14,000
	GP9	"	20,500	20,500
	GP11	"	10,500	10,500
	SW1-1	"	25,000	25,000
	SW2-2	"	28,000	28,000
	PL3R	"	12,000	12,000
	PSS2	"	23,000	23,000
	TEL2	"	64,500	64,500
	TV3	"	43,500	43,500
	COM2	"	96,000	96,000
	DIM2	"	97,000	97,000
	FS2	"	97,000	97,000
	WB4	"	97,001	97,001
f	**Ổ cắm nối dài**	sản phẩm		
	Model Special 2S5 TCVN 6188-1:2007			
	2S5D3	"	81,000	81,000
	2S5D5	"	100,000	100,000
	2S5T3	"	83,000	83,000
	2S5T5	"	102,000	102,000
	Model Special 3S5 TCVN 6188-1:2007			
	3S5D3	"	95,000	95,000
	3S5D5	"	112,000	112,000
	3S5T3	"	98,000	98,000
	3S5T5	"	114,000	114,000
	Model Special 4S5 TCVN 6188-1:2007			
	4S5D3	"	119,000	119,000
	4S5D5	"	139,000	139,000
	4S5T3	"	120,000	120,000
	4S5T5	"	140,000	140,000
	Model Multi 3S3 TCVN 6188-1:2007			
	3S3D3	"	86,000	86,000
	3S3D5	"	100,000	100,000
	3S3T3	"	90,000	90,000
	3S3T5	"	105,000	105,000
	Model Multi 4S3 TCVN 6188-1:2007			

	4S3D3		"	94,000	94,000
	4S3D5		"	114,000	114,000
	4S3T3		"	100,000	100,000
	4S3T5		"	120,000	120,000
	Model Standart 1+3D TCVN 6188-1:2007				
	3S2D3		"	70,000	70,000
	3S2D5		"	85,000	85,000
	3S2T3		"	70,000	70,000
	3S2T5		"	85,000	85,000
i	**Máy bơm nước**		sản phẩm		
	Bơm đẩy cao TCCS 03:2012/ROBOT				
	RB - 125A (Công suất: 125W)		"	1,250,000	1,250,000
	RB - 200A (Công suất: 200W)		"	1,460,000	1,460,000
	Bơm tăng áp tự động TCCS 03:2012/ROBOT				
	RB - 130 Auto (Công suất: 130w)		"	1,580,000	1,580,000
	RB - 200 Auto (Công suất: 200w)		"	1,720,000	1,720,000
	Bơm ly tâm TCCS 03:2012/ROBOT				
	1DK-16		"	1,080,000	1,080,000
	1.5DK-20		"	1,580,000	1,580,000
	1.5DK-22		"	2,200,000	2,200,000
10	**Ổn áp, thiết bị điện, dây và cáp điện, bóng đèn Compact, ổ cắm công tắc âm tường, ổ cắm nối dài LIOA (Công ty TNHH Quốc tế Thành Luân)**				
a	**Ổn áp 1 pha LIOA 150V-250V**		Cái		
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-500 0.5KVA		"	1,010,000	1,010,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-1000 1KVA		"	1,310,000	1,310,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-2000 2KVA		"	2,070,000	2,070,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-3000 3KVA		"	2,720,000	2,720,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-5000 5KVA		"	3,180,000	3,180,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-7500 7.5KVA		"	4,510,000	4,510,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-10000 10KVA		"	5,150,000	5,150,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-15000 15KVA		"	9,290,000	9,290,000
	Ổn áp 1 pha LIOA SH-20000 20KVA		"	12,370,000	12,370,000
	Ổn áp 3 pha LIOA		"		
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-3K 3KVA		"	4,540,000	4,540,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-6K 6KVA		"	6,500,000	6,500,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-10K 10KVA		"	8,530,000	8,530,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-15K 15KVA		"	12,760,000	12,760,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-20K 20KVA		"	17,390,000	17,390,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-30K 30KVA		"	24,380,000	24,380,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-45K 45KVA		"	36,900,000	36,900,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-60K 60KVA		"	46,910,000	46,910,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-75K 75KVA		"	53,090,000	53,090,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-100K 100KVA		"	72,050,000	72,050,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-150K 150KVA		"	113,820,000	113,820,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-200K 200KVA		"	210,030,000	210,030,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-250K 250KVA		"	241,610,000	241,610,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-300K 300KVA		"	295,760,000	295,760,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-400K/3 400KVA		"	333,180,000	333,180,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-500K/3 500KVA		"	438,080,000	438,080,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-600K/3 600KVA		"	500,590,000	500,590,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-800K/3 800KVA		"	646,410,000	646,410,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-1000K/3 1000KVA		"	792,240,000	792,240,000
	Ổn áp 3 pha LIOA SH3-1200K/3 1200KVA		"	938,070,000	938,070,000
b	**Thiết bị điện LIOA**		Cái		
	Mặt lỗ công tắt hoặc đèn báo âm hoặc nối		"		
	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ, 4 lỗ viền đơn trắng		"	8,900	8,900
	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ viền đơn trắng		"	11,500	11,500
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A và viền đơn trắng		"	22,000	22,000
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A và viền đơn trắng		"	33,600	33,600
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ, 2 lỗ viền đơn trắng		"	24,000	24,000
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 1 lỗ, 2 lỗ viền đơn trắng		"	31,500	31,500
	Mặt che trơn và viền đơn trắng		"	8,900	8,900
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A và viền đơn trắng		"	27,000	27,000
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A và viền đơn trắng		"	40,000	40,000
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ, 2 lỗ và viền đơn trắng		"	30,500	30,500
	Ổ cắm đơn đa năng và viền đơn trắng		"	31,500	31,500
	Ổ cắm đơn đa năng đứng và viền đơn trắng		"	31,500	31,500
	Ổ cắm đơn đa năng 16A với 1 lỗ, 2 lỗ và viền đơn trắng		"	31,500	31,500
	Ổ cắm đơn đa năng 16A đứng với 2 lỗ và viền đơn trắng		"	31,500	31,500

	Ổ cắm đơn 16A kiểu châu Âu và viền đơn trắng	"	47,000	47,000
	Công tắt âm hoặc nổi của LIOA			
	Công tắt chuông	"	32,500	32,500
	Công tắt chuông đứng	"	32,500	32,500
	Công tắt đơn 1 chiều 10A	"	20,000	20,000
	Công tắt đôi 1 chiều 10A	"	30,500	30,500
	Công tắt ba 1 chiều 10A	"	35,500	35,500
	Công tắt đơn 1 chiều 10A có đèn báo	"	30,500	30,500
	Công tắt đôi 1 chiều 10A có đèn báo	"	37,800	37,800
	Công tắt ba 1 chiều 10A có đèn báo	"	50,000	50,000
	Công tắt đơn 2 chiều 10A	"	27,000	27,000
	Công tắt đôi 2 chiều 10A	"	46,000	46,000
	Công tắt ba 2 chiều 10A	"	54,500	54,500
	Công tắt đơn 2 chiều 10A có đèn báo	"	36,800	36,800
	Công tắt đôi 2 chiều 10A có đèn báo	"	65,000	65,000
	Công tắt ba 2 chiều 10A có đèn báo	"	70,500	70,500
	Công tắt đơn chữ nhật 1 chiều 10A	"	20,000	20,000
	Công tắt đơn chữ nhật 1 chiều 10A có đèn báo	"	25,000	25,000
	Công tắt đơn chữ nhật 2 chiều 10A	"	28,500	28,500
	Công tắt đơn chữ nhật 2 chiều 10A có đèn báo	"	33,500	33,500
	Công tắt đôi chữ nhật 1 chiều 10A	"	30,500	30,500
	Công tắt đôi chữ nhật 1 chiều 10A có đèn báo	"	36,800	36,800
	Công tắt đôi chữ nhật 2 chiều 10A	"	47,000	47,000
	Công tắt đôi chữ nhật 2 chiều 10A có đèn báo	"	63,000	63,000
	Công tắt ba chữ nhật 1 chiều 10A	"	35,500	35,500
	Công tắt ba chữ nhật 1 chiều 10A có đèn báo	"	50,500	50,500
	Công tắt ba chữ nhật 2 chiều 10A	"	55,500	55,500
	Công tắt ba chữ nhật 2 chiều 10A có đèn báo	"	70,500	70,500
	Công tắt đơn chữ nhật - bàn nhỏ - 1 chiều 10A	"	20,000	20,000
	Công tắt đơn chữ nhật - bàn nhỏ - 1 chiều 10A có đèn báo	"	24,000	24,000
	Công tắt đơn chữ nhật - bàn nhỏ - 2 chiều 10A	"	26,000	26,000
	Công tắt đơn chữ nhật - bàn nhỏ - 2 chiều 10A có đèn báo	"	32,500	32,500
	Công tắt đôi chữ nhật - bàn nhỏ - 1 chiều 10A	"	30,500	30,500
	Công tắt đôi chữ nhật - bàn nhỏ - 1 chiều 10A có đèn báo	"	36,800	36,800
	Công tắt đôi chữ nhật - bàn nhỏ - 2 chiều 10A	"	47,000	47,000
	Công tắt đôi chữ nhật - bàn nhỏ - 2 chiều 10A có đèn báo	"	62,000	62,000
	Công tắt chuông chữ nhật	"	32,500	32,500
	Công tắt chuông chữ nhật đứng	"	32,500	32,500
	Phụ kiện lắp với lỗ tròn			
	Hạt công tắt 1 chiều 10A nắp trắng	"	8,500	8,500
	Hạt công tắt 1 chiều 20A nắp trắng	"	13,000	13,000
	Hạt công tắt 2 chiều 10A nắp trắng	"	13,500	13,500
	Hạt công tắt 2 chiều 20A nắp trắng	"	45,000	45,000
	Nút nhấn chuông loại tròn	"	23,000	23,000
	Hạt đèn báo 220V loại tròn có dây sẵn 3 màu	"	10,000	10,000
	Hạt đèn báo 220V loại tròn không dây	"	11,000	11,000
	Ổ cắm TiVi 75OHM	"	23,000	23,000
	Ổ cắm điện thoại 4 dây loại tròn	"	34,000	34,000
	Ổ cắm mạng 8 dây loại tròn	"	41,000	41,000
	Bộ điều tốc quạt 400VA loại tròn	"	69,000	69,000
	Bộ điều tốc quạt 500VA loại tròn	"	65,000	65,000
	Bộ điều tốc quạt 1000VA loại tròn	"	78,000	78,000
	Phụ kiện lắp với lỗ vuông			
	Hạt công tắt 1 chiều 10A nắp trắng loại vuông	"	26,000	26,000
	Hạt công tắt 1 chiều 20A nắp trắng loại vuông	"	32,500	32,500
	Hạt công tắt 2 chiều 10A nắp trắng loại vuông	"	26,000	26,000
	Hạt công tắt 2 chiều 20A nắp trắng loại vuông	"	32,500	32,500
	Nút nhấn chuông loại vuông	"	26,000	26,000
	Hạt đèn báo 220V loại tròn có dây sẵn 3 màu vuông	"	32,500	32,500
	Hạt đèn báo 220V loại tròn không dây vuông	"	26,000	26,000
	Ổ cắm TiVi 75OHM vuông	"	32,500	32,500
	Ổ cắm điện thoại 4 dây loại vuông	"	26,000	26,000
	Ổ cắm mạng 8 dây loại vuông	"	32,500	32,500
	Bộ điều tốc quạt 400VA loại vuông	"	26,000	26,000
	Bộ điều tốc quạt 500VA loại vuông	"	32,500	32,500
	Bộ điều tốc quạt 1000VA loại tròn	"	26,000	26,000
	Đế âm để nổi lắp các mặt tiêu chuẩn chữ nhật			
	Đế âm đơn tự chống cháy dùng mặt chữ nhật	"	3,300	3,300

	Đế âm đôi tự chống cháy dùng mặt chữ nhật		"	11,000	11,000
	Đế nổi đơn ABS dùng cho các mặt chữ nhật		"	5,200	5,200
	Đế nổi đôi ABS dùng cho các mặt chữ nhật		"	13,600	13,600
	Đế nổi đơn ABS dùng cho các mặt module concept		"	5,200	5,200
	Đế nổi đôi ABS dùng cho các mặt module concept		"	13,600	13,600
	Đế âm đôi tự chống cháy dùng cho các mặt module concept		"	11,000	11,000
	Đế âm lắp mặt ổ cắm cạo râu		"	11,000	11,000
	Đế âm tự chống cháy lắp MCB		"	5,200	5,200
	Đế âm đơn tự chống cháy dùng mặt chữ nhật (có tai vít)		"	2,600	2,600
	Đế âm dùng cho tường thạch cao				
	Đế âm đơn cho các mặt chữ nhật		"	4,500	4,500
	Đế âm đơn cho các mặt vuông loại nông		"	4,900	4,900
	Đế âm đơn cho các mặt vuông loại sâu		"	5,500	5,500
	Đế âm đôi cho các mặt vuông loại nông		"	6,000	6,000
	Đế âm đôi cho các mặt vuông loại sâu		"	7,600	7,600
	Thiết bị lắp nổi				
	Ổ cắm đơn nổi		"	9,500	9,500
	Ổ cắm đơn nổi có nắp che an toàn		"	11,000	11,000
	Ổ cắm đôi nổi		"	17,000	17,000
	Ổ cắm đôi nổi có nắp che an toàn		"	21,000	21,000
	Ổ cắm ba nổi		"	25,000	25,000
	Ổ cắm ba nổi có nắp che an toàn		"	32,500	32,500
	Hộp nổi 1 lỗ vuông lắp công tắt		"	9,800	9,800
	Hộp nổi 2 lỗ vuông lắp công tắt		"	17,500	26,000
	Hộp nổi 3 lỗ vuông lắp công tắt		"	25,000	25,000
	Hộp nổi 1 lỗ vuông lắp dây điện thoại		"	28,500	28,500
	Hộp nổi 1 lỗ vuông lắp dây mạng		"	37,000	37,000
	Hộp nổi 1 lỗ vuông lắp dây anten TV 75OHM		"	28,500	28,500
	Hộp nổi 2 lỗ vuông lắp dây anten TV 75OHM		"	50,000	50,000
	Cầu dao tự động 2 cực				
	Cầu dao tự động 2 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A) dòng cắt 4.5KA		"	66,000	66,000
	Cầu dao tự động 2 cực (50A, 63A) dòng cắt 4.5KA		"	72,000	72,000
	Cầu dao tự động 2 cực (75A, 100A) dòng cắt 4.5KA		"	241,000	241,000
	Cầu dao tự động 2 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A) dòng cắt 6KA		"	78,000	78,000
	Cầu dao tự động 2 cực (32A, 40A) dòng cắt 6KA		"	84,000	84,000
	Cầu dao tự động 2 cực (50A, 63A) dòng cắt 6KA		"	90,000	90,000
	Cầu dao tự động 2 cực (75A, 100A) dòng cắt 6KA		"	388,000	388,000
	Cầu dao tự động 2 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A) dòng cắt 10KA		"	92,000	92,000
	Cầu dao tự động 2 cực (32A, 40A) dòng cắt 10KA		"	94,000	94,000
	Cầu dao tự động 2 cực (50A,63A) dòng cắt 10KA		"	97,000	97,000
	Cầu dao tự động 2 cực 75A dòng cắt 10KA		"	399,000	399,000
	Cầu dao tự động 2 cực 100A dòng cắt 10KA		"	432,000	432,000
	Cầu dao tự động 3 cực				
	Cầu dao tự động 3 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A) dòng cắt 4.5KA		"	109,000	109,000
	Cầu dao tự động 3 cực (32A, 40A) dòng cắt 4.5KA		"	116,000	116,000
	Cầu dao tự động 3 cực (50A, 63A) dòng cắt 4.5KA		"	129,000	129,000
	Cầu dao tự động 3 cực (75A, 100A) dòng cắt 4.5KA		"	383,000	383,000
	Cầu dao tự động 3 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A) dòng cắt 6KA		"	117,000	117,000
	Cầu dao tự động 3 cực (32A, 40A, 50A, 63A) dòng cắt 6KA		"	137,000	137,000
	Cầu dao tự động 3 cực 75A dòng cắt 6KA		"	574,000	574,000
	Cầu dao tự động 3 cực 100A dòng cắt 6KA		"	640,000	640,000
	Cầu dao tự động 3 cực (06A, 10A, 16A, 20A, 25A) dòng cắt 10KA		"	132,000	132,000
	Cầu dao tự động 3 cực (32A, 40A, 50A, 63A) dòng cắt 10KA		"	144,000	144,000
	Cầu dao tự động 3 cực 75A dòng cắt 10KA		"	580,000	580,000
	Cầu dao tự động 3 cực 100A dòng cắt 10KA		"	640,000	640,000
	Cầu dao chống dòng rò				
	Cầu dao chống dòng rò loại 2 cực dòng điện 16A, 25A, 32A, 40A		"	223,000	223,000
	Cầu dao chống dòng rò loại 4 cực dòng điện 40A		"	327,000	327,000
	Cầu dao tự động an toàn				
	Cầu dao tự động an toàn 5A, 10A, 15A, 20A, 25A, 30A		"	35,000	35,000
	Quạt thông gió gắn tường				
	Quạt thông gió gắn tường - EVF15B2		"	330,000	330,000
	Quạt thông gió gắn tường - EVF20B2		"	361,000	361,000
	Quạt thông gió gắn tường - EVF25B2		"	391,000	391,000
	Quạt thông gió gắn tường - EVF30B2		"	547,000	547,000
	Quạt thông gió gắn trần				
	Quạt thông gió gắn trần - EVF20CUT1		"	350,000	350,000
	Quạt thông gió gắn trần - EVF24CU7		"	369,000	369,000

	Ống luồng dây điện tròn			
	Ống luồn dây điện tròn SL9016	"	19,500	19,500
	Ống luồn dây điện tròn SL9020	"	27,600	27,600
	Ống luồn dây điện tròn SL9025	"	38,000	38,000
	Ống luồn dây điện tròn SL9032	"	76,500	76,500
	Ống luồn dây điện tròn SL9040	"	105,000	105,000
	Ống luồn dây điện tròn SL9050	"	141,000	141,000
	Ống luồn dây điện tròn SL9060	"	144,000	144,000
	Ống luồn dây điện tròn SL9063	"	169,000	169,000
	Ống luồn dây điện tròn EL9016	"	17,200	17,200
	Ống luồn dây điện tròn EL9020	"	24,200	24,200
	Ống luồn dây điện tròn EL9025	"	33,200	33,200
	Ống luồn dây điện tròn EL9032	"	66,600	66,600
c	**Dây và cáp điện LIOA**	mét		
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VC theo TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3			
	VC-1.5(F 1.38) - 450/750V	"	3,135	3,135
	VC-2(F 1.77) - 450/750V	"	5,027	5,027
	VC-4(F 2.24) - 450/750V	"	7,810	7,810
	VC-6(F 2.74) - 450/750V	"	11,473	11,473
	VC-10(F 3.56) - 450/750V	"	19,272	19,272
	VC-0.50(F 0.08) - 350/500V	"	1,276	1,276
	VC-0.75(F 0.97) - 350/500V	"	1,694	1,694
	VC-1(F 1.13) - 350/500V	"	2,167	2,167
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VCm,Vcmo,VCmd theo TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3			
	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	"	1,309	1,309
	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	"	1,738	1,738
	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	"	2,233	2,233
	VCm-0.3-(1x12/0.18)-450/750V	"	660	660
	VCm-0.7-(1x16/0.24)-450/750V	"	1,540	1,540
	VCm-1.5-(1x32/0.24)-450/750V	"	3,190	3,190
	VCm-2.5-(1x48/0.26)-450/750V	"	5,137	5,137
	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V	"	8,019	8,019
	VCm-6-(1x80/0.31)-450/750V	"	12,078	12,078
	VCm-10-(1x80/0.40)-450/750V	"	21,747	21,747
	VCm-16-(7x18/0.40)-450/750V	"	31,790	31,790
	VCm-25-(7x28/0.40)-450/750V	"	48,950	48,950
	VCm-35-(7x40/0.40)-450/750V	"	68,970	68,970
	VCm-50-(19x21/0.40)-450/750V	"	101,530	101,530
	VCm-70-(19x19/0.50)-450/750V	"	138,600	138,600
	VCm-95-(19x25/0.50)-450/750V	"	181,720	181,720
	VCm-120-(19x32/0.50)-450/750V	"	229,900	229,900
	VCm-150-(37x21/0.50)-450/750V	"	297,440	297,440
	VCm-185-(37x25/0.50)-450/750V	"	352,660	352,660
	VCm-240-(61x20/0.50)-450/750V	"	466,290	466,290
	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	"	2,860	2,860
	VCmo-2x0.7-(2x16/0.24)-300/500V	"	3,630	3,630
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	"	4,213	4,213
	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	"	5,247	5,247
	VCmo-2x1.5-(2x32/0.24)-300/500V	"	7,304	7,304
	VCmo-2x2.5-(2x48/0.26)-300/500V	"	11,715	11,715
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	"	17,875	17,875
	VCmo-2x6-(2x80/0.31)-300/500V	"	26,400	26,400
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1KV	"	2,475	2,475
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1KV	"	3,465	3,465
	VCmd-2x1-(2x32/0.21)-0.6/1KV	"	4,444	4,444
	VCmd-2x1.5-(2x32/0.24)-0.6/1KV	"	6,270	6,270
	VCmd-2x2.5-(2x48/0.26)-0.6/1KV	"	10,197	10,197
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VC theo TCVN 6610/IEC 60227-3			
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	"	3,311	3,311
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	"	5,478	5,478
	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	"	8,206	8,206
	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	"	12,034	12,034
	CV-8 (7/1.04) - 450/750V	"	14,729	14,729
	CV-10 (7/1.35) -450/750V	"	20,042	20,042
	CV-11 (7/1.35) -450/750V	"	21,241	21,241
	CV-16-750V	"	30,470	30,470
	CV-25-750V	"	47,740	47,740

	CV-35 -750V		"	65,890	65,890
	CV-50 -750V		"	89,760	89,760
	CV-70 -750V		"	128,150	128,150
	CV-95 -750V		"	177,430	177,430
	CV-120 -750V		"	223,520	223,520
	CV-150 -750V		"	275,660	275,660
	CV-185 -750V		"	344,300	344,300
	CV-200 -750V		"	359,150	359,150
	CV-240 -750V		"	451,550	451,550
	CV-300 -750V		"	566,280	566,280
	CV-400 -750V		"	722,700	722,700
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa cách điện PVC, vỏ PVC CVV2,3,4 ruột theo TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-4				
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) -300/500V		"	10,802	10,802
	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) -300/500V		"	15,774	15,774
	CVV-2x4 (2x7/0.85) -300/500V		"	22,550	22,550
	CVV-2x6 (2x7/1.04) -300/500V		"	31,020	31,020
	CVV-2x8 (2x7/1.04) -300/500V		"	40,183	40,183
	CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V		"	50,490	50,490
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) -300/500V		"	14,080	14,080
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) -300/500V		"	20,845	20,845
	CVV-3x4 (3x7/0.85) -300/500V		"	30,360	30,360
	CVV-3x6 (3x7/1.04) -300/500V		"	43,120	43,120
	CVV-3x10 (3x7/1.35) -300/500V		"	69,740	69,740
	CVV-4x1.5 (3x7/0.52) -300/500V		"	17,853	17,853
	CVV-4x2.5 (3x7/0.67) -300/500V		"	25,510	25,510
	CVV-4x4 (3x7/0.85) -300/500V		"	39,710	39,710
	CVV-4x6 (3x7/1.04) -300/500V		"	56,540	56,540
	CVV-4x10 (3x7/1.35) -300/500V		"	90,530	90,530
	CVV-1 (1x7/0.425) -0.6/1kV		"	3,905	3,905
	CVV-1.5 (1x7/0.52) -0.6/1kV		"	4,972	4,972
	CVV-2.5 (1x7/0.67) -0.6/1kV		"	7,062	7,062
	CVV-4 (1x7/0.85) -0.6/1kV		"	10,263	10,263
	CVV-6 (1x7/1.04) -0.6/1kV		"	14,234	14,234
	CVV-10 (1x7/1.35) -0.6/1kV		"	22,110	22,110
	CVV-16 -0.6/1kV		"	32,450	32,450
	CVV-25 -0.6/1kV		"	50,050	50,050
	CVV-35 -0.6/1kV		"	68,090	68,090
	CVV-50 -0.6/1kV		"	92,070	92,070
	CVV-70 -0.6/1kV		"	130,020	130,020
	CVV-95 -0.6/1kV		"	179,410	179,410
	CVV-120 -0.6/1kV		"	223,960	223,960
	CVV-150 -0.6/1kV		"	283,910	283,910
	CVV-185 -0.6/1kV		"	345,510	345,510
	CVV-240 -0.6/1kV		"	451,000	451,000
	CVV-300 -0.6/1kV		"	566,500	566,500
	CVV-400 -0.6/1kV		"	740,190	740,190
	CVV-2x16 -0.6/1kV		"	75,350	75,350
	CVV-2x25 -0.6/1kV		"	110,770	110,770
	CVV-2x35 -0.6/1kV		"	150,656	150,656
	CVV-2x50 -0.6/1kV		"	197,010	197,010
	CVV-2x70 -0.6/1kV		"	275,550	275,550
	CVV-2x95 -0.6/1kV		"	377,520	377,520
	CVV-2x120 -0.6/1kV		"	471,570	471,570
	CVV-2x150 -0.6/1kV		"	593,450	593,450
	CVV-2x185 -0.6/1kV		"	725,120	725,120
	CVV-2x240 -0.6/1kV		"	944,020	944,020
	CVV-2x300 -0.6/1kV		"	1,184,590	1,184,590
	CVV-2x400 -0.6/1kV		"	1,548,690	1,548,690
	CVV-3x16 -0.6/1kV		"	104,830	104,830
	CVV-3x25 -0.6/1kV		"	157,630	157,630
	CVV-3x35 -0.6/1kV		"	211,970	211,970
	CVV-3x50 -0.6/1kV		"	284,680	284,680
	CVV-3x70 -0.6/1kV		"	401,500	401,500
	CVV-3x95 -0.6/1kV		"	553,630	553,630
	CVV-3x120 -0.6/1kV		"	689,590	689,590
	CVV-3x150 -0.6/1kV		"	868,780	868,780
	CVV-3x185 -0.6/1kV		"	1,063,260	1,063,260
	CVV-3x240 -0.6/1kV		"	1,378,760	1,378,760

	CVV-3x300 -0.6/1kV	"	1,740,090	1,740,090
	CVV-3x400 -0.6/1kV	"	2,219,030	2,219,030
	CVV-4x16 -0.6/1kV	"	135,190	135,190
	CVV-4x25 -0.6/1kV	"	205,700	205,700
	CVV-4x35 -0.6/1kV	"	277,970	277,970
	CVV-4x50 -0.6/1kV	"	375,320	375,320
	CVV-4x70 -0.6/1kV	"	530,750	530,750
	CVV-4x95 -0.6/1kV	"	731,940	731,940
	CVV-4x120 -0.6/1kV	"	912,450	912,450
	CVV-4x150 -0.6/1kV	"	1,160,170	1,160,170
	CVV-4x185 -0.6/1kV	"	1,410,970	1,410,970
	CVV-4x240 -0.6/1kV	"	1,839,530	1,839,530
	CVV-4x400 -0.6/1kV	"	2,314,180	2,314,180
	CVV-4x400 -0.6/1kV	"	2,950,530	2,950,530
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa cách điện PVC, vỏ PVC CVV 3 ruột+1 nối đất theo TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-			
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+7/1.35)-0.6/1KV	"	127,270	127,270
	CVV-3x25+1x16-0.6/1KV	"	187,990	187,990
	CVV-3x35+1x16-0.6/1KV	"	242,110	242,110
	CVV-3x35+1x25-0.6/1KV	"	259,930	259,930
	CVV-3x50+1x25-0.6/1KV	"	333,740	333,740
	CVV-3x50+1x35-0.6/1KV	"	351,780	351,780
	CVV-3x70+1x35-0.6/1KV	"	467,830	467,830
	CVV-3x70+1x50-0.6/1KV	"	491,480	491,480
	CVV-3x95+1x50-0.6/1KV	"	643,830	643,830
	CVV-3x95+1x70-0.6/1KV	"	682,440	682,440
	CVV-3x120+1x70-0.6/1KV	"	817,630	817,630
	CVV-3x120+1x95-0.6/1KV	"	867,240	867,240
	CVV-3x150+1x70-0.6/1KV	"	982,630	982,630
	CVV-3x150+1x95-0.6/1KV	"	1,032,460	1,032,460
	CVV-3x185+1x95-0.6/1KV	"	1,242,780	1,242,780
	CVV-3x185+1x120-0.6/1KV	"	1,288,210	1,288,210
f	CVV-3x240+1x150-0.6/1KV	"	1,614,800	1,614,800
	CVV-3x240+1x185-0.6/1KV	"	1,667,490	1,667,490
	CVV-3x240+1x150-0.6/1KV	"	1,736,680	1,736,680
	CVV-3x300+1x150-0.6/1KV	"	2,019,160	2,019,160
	CVV-3x300+1x185-0.6/1KV	"	2,088,680	2,088,680
	CVV-3x400+1x185-0.6/1KV	"	2,567,400	2,567,400
	CVV-3x400+1x240-0.6/1KV	"	2,676,520	2,676,520
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa cách điện PVC giáp nhôm 2 lớp băng CVV/DATA,CVV/DSTA 1,2,3,4 ruột theo			
	CVV/DATA-25-0.6/1kV	"	69,190	69,190
	CVV/DATA-35-0.6/1kV	"	88,770	88,770
	CVV/DATA-50-0.6/1kV	"	115,830	115,830
	CVV/DATA-70-0.6/1kV	"	154,660	154,660
	CVV/DATA-95-0.6/1kV	"	208,010	208,010
	CVV/DATA-120-0.6/1kV	"	255,200	255,200
	CVV/DATA-150-0.6/1kV	"	312,620	312,620
	CVV/DATA-185-0.6/1kV	"	384,340	384,340
	CVV/DATA-240-0.6/1kV	"	494,560	494,560
	CVV/DATA-300-0.6/1kV	"	616,550	616,550
	CVV/DATA-400-0.6/1kV	"	781,880	781,880
	CVV/DSTA-2x4(2x7/0.85)-0.6/1kV	"	36,190	36,190
	CVV/DSTA-2x6(2x7/1.04)-0.6/1kV	"	46,090	46,090
	CVV/DSTA-2x10(2x7/1.35)-0.6/1kV	"	64,790	64,790
	CVV/DSTA-2x16-0.6/1kV	"	89,100	89,100
	CVV/DSTA-2x25-0.6/1kV	"	128,040	128,040
	CVV/DSTA-2x35-0.6/1kV	"	166,870	166,870
	CVV/DSTA-2x50-0.6/1kV	"	218,240	218,240
	CVV/DSTA-2x70-0.6/1kV	"	300,740	300,740
	CVV/DSTA-2x95-0.6/1kV	"	410,300	410,300
	CVV/DSTA-2x120-0.6/1kV	"	528,000	528,000
	CVV/DSTA-2x150-0.6/1kV	"	647,240	647,240
	CVV/DSTA-2x185-0.6/1kV	"	799,040	799,040
	CVV/DSTA-2x240-0.6/1kV	"	1,028,390	1,028,390
	CVV/DSTA-2x300-0.6/1kV	"	1,287,330	1,287,330
	CVV/DSTA-2x400-0.6/1kV	"	1,628,990	1,628,990
	CVV/DSTA-3x4(3x7/0.85)-0.6/1kV	"	45,980	45,980
	CVV/DSTA-3x6(3x7/1.04)-0.6/1kV	"	60,060	60,060
	CVV/DSTA-3x10(3x7/1.35)-0.6/1kV	"	85,360	85,360

	CVV/DSTA-3x16-0.6/1kV		"	120,120	120,120
	CVV/DSTA-3x25-0.6/1kV		"	176,330	176,330
	CVV/DSTA-3x35-0.6/1kV		"	232,320	232,320
	CVV/DSTA-3x50-0.6/1kV		"	309,650	309,650
	CVV/DSTA-3x70-0.6/1kV		"	432,410	432,410
	CVV/DSTA-3x95-0.6/1kV		"	611,050	611,050
	CVV/DSTA-3x120-0.6/1kV		"	753,610	753,610
	CVV/DSTA-3x150-0.6/1kV		"	929,280	929,280
	CVV/DSTA-3x185-0.6/1kV		"	1,149,720	1,149,720
	CVV/DSTA-3x240-0.6/1kV		"	1,498,086	1,498,086
	CVV/DSTA-3x300-0.6/1kV		"	1,857,900	1,857,900
	CVV/DSTA-3x400-0.6/1kV		"	2,360,270	2,360,270
	CVV/DSTA-4x2.5(3x7/0.67)-0.6/1kV		"	40,370	40,370
	CVV/DSTA-4x4(4x7/0.85)-0.6/1kV		"	57,420	57,420
	CVV/DSTA-4x6(4x7/1.04)-0.6/1kV		"	73,590	73,590
	CVV/DSTA-4x10(4x7/1.35)-0.6/1kV		"	108,570	108,570
	CVV/DSTA-4x16-0.6/1kV		"	152,130	152,130
	CVV/DSTA-4x25-0.6/1kV		"	225,610	225,610
	CVV/DSTA-4x35-0.6/1kV		"	301,180	301,180
	CVV/DSTA-4x50-0.6/1kV		"	406,560	406,560
	CVV/DSTA-4x70-0.6/1kV		"	584,870	584,870
	CVV/DSTA-4x95-0.6/1kV		"	797,610	797,610
	CVV/DSTA-4x120-0.6/1kV		"	988,570	988,570
	CVV/DSTA-4x150-0.6/1kV		"	1,213,410	1,213,410
	CVV/DSTA-4x185-0.6/1kV		"	1,513,380	1,513,380
	CVV/DSTA-4x240-0.6/1kV		"	1,959,540	1,959,540
	CVV/DSTA-4x300-0.6/1kV		"	2,458,060	2,458,060
	CVV/DSTA-4x400-0.6/1kV		"	3,122,680	3,122,680
	Dây điện ruột đồng bọc nhựa cách điện PVC giáp nhôm 2 lớp băng CVV/DATA,CVV/DSTA (3+1) ruột theo				
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0.6/1kV		"	52,800	52,800
	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)-0.6/1kV		"	68,530	68,530
	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)-0.6/1kV		"	99,000	99,000
	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0.6/1kV		"	144,210	144,210
	CVV/DSTA-3x25+1x16-0.6/1kV		"	207,020	207,020
	CVV/DSTA-3x35+1x16-0.6/1kV		"	263,780	263,780
	CVV/DSTA-3x35+1x25-0.6/1kV		"	282,370	282,370
	CVV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1kV		"	360,910	360,910
	CVV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kV		"	381,260	381,260
	CVV/DSTA-3x70+1x35-0.6/1kV		"	500,940	500,940
	CVV/DSTA-3x70+1x50-0.6/1kV		"	526,460	526,460
	CVV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kV		"	704,330	704,330
	CVV/DSTA-3x95+1x70-0.6/1kV		"	745,690	745,690
	CVV/DSTA-3x120+1x70-0.6/1kV		"	892,100	892,100
	CVV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kV		"	945,230	945,230
	CVV/DSTA-3x150+1x70-0.6/1kV		"	1,064,360	1,064,360
	CVV/DSTA-3x150+1x95-0.6/1kV		"	1,116,720	1,116,720
	CVV/DSTA-3x185+1x95-0.6/1kV		"	1,335,180	1,335,180
	CVV/DSTA-3x185+1x120-0.6/1kV		"	1,383,690	1,383,690
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1kV		"	1,726,340	1,726,340
	CVV/DSTA-3x240+1x150-0.6/1kV		"	1,782,880	1,782,880
	CVV/DSTA-3x240+1x185-0.6/1kV		"	1,854,930	1,854,930
	CVV/DSTA-3x300+1x150-0.6/1kV		"	2,149,620	2,149,620
	CVV/DSTA-3x300+1x185-0.6/1kV		"	2,223,650	2,223,650
	CVV/DSTA-3x400+1x185-0.6/1kV		"	2,725,250	2,725,250
	CVV/DSTA-3x400+1x240-0.6/1kV		"	2,836,680	2,836,680
	Cáp điện lực ruột đồng XLPE, vỏ PVC:CXV1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935/IEC				
	CXV-1(1x70/0.43)-0.6/1kV		"	3,927	3,927
	CXV-1.5(1x70/0.52)-0.6/1kV		"	4,994	4,994
	CXV-2.5(1x70/0.67)-0.6/1kV		"	7,095	7,095
	CXV-4(1x70/0.85)-0.6/1kV		"	10,318	10,318
	CXV-6(1x70/1.04)-0.6/1kV		"	14,300	14,300
	CXV-10(1x70/1.35)-0.6/1kV		"	22,220	22,220
	CXV-16-0.6/1kV		"	32,560	32,560
	CXV-25-0.6/1kV		"	50,270	50,270
	CXV-35-0.6/1kV		"	68,420	68,420
	CXV-50-0.6/1kV		"	92,510	92,510
	CXV-70-0.6/1kV		"	130,680	130,680
	CXV-95-0.6/1kV		"	180,290	180,290

	CXV-120-0.6/1kV	"	225,060	225,060
	CXV-150-0.6/1kV	"	285,340	285,340
	CXV-185-0.6/1kV	"	347,270	347,270
	CXV-200-0.6/1kV	"	448,540	448,540
	CXV-240-0.6/1kV	"	453,310	453,310
	CXV-300-0.6/1kV	"	569,360	569,360
	CXV-400-0.6/1kV	"	743,930	743,930
	CXV-2x1(2x7/0.43)-0.6/1kV	"	10,439	10,439
	CXV-2x1.5(2x7/0.52)-0.6/1kV	"	12,826	12,826
	CXV-2x2.5(2x7/0.67)-0.6/1kV	"	14,520	14,520
	CXV-2x4(2x7/0.85)-0.6/1kV	"	20,570	20,570
	CXV-2x6(2x7/1.04)-0.6/1kV	"	28,490	28,490
	CXV-2x10(2x7/1.35)-0.6/1kV	"	44,110	44,110
	CXV-2x16-0.6/1kV	"	75,680	75,680
	CXV-2x25-0.6/1kV	"	11,320	11,320
	CXV-2x35-0.6/1kV	"	148,500	148,500
	CXV-2x50-0.6/1kV	"	198,000	198,000
	CXV-2x70-0.6/1kV	"	276,980	276,980
	CXV-2x95-0.6/1kV	"	379,390	379,390
	CXV-2x120-0.6/1kV	"	473,880	473,880
	CXV-2x150-0.6/1kV	"	596,420	596,420
	CXV-2x185-0.6/1kV	"	728,750	728,750
	CXV-2x240-0.6/1kV	"	948,750	948,750
	CXV-2x300-0.6/1kV	"	1,190,530	1,190,530
	CXV-2x400-0.6/1kV	"	1,556,390	1,556,390
	CXV-3x1(3x7/0.43)-0.6/1kV	"	13,123	13,123
	CXV-3x1.5(3x7/0.52)-0.6/1kV	"	16,456	16,456
	CXV-3x2.5(3x7/0.67)-0.6/1kV	"	22,728	22,728
	CXV-3x4(3x7/0.85)-0.6/1kV	"	34,100	34,100
	CXV-3x6(3x7/1.04)-0.6/1kV	"	46,640	46,640
	CXV-3x10(3x7/1.35)-0.6/1kV	"	71,720	71,720
	CXV-3x16-0.6/1kV	"	105,380	105,380
	CXV-3x25-0.6/1kV	"	158,400	158,400
	CXV-3x35-0.6/1kV	"	213,070	213,070
	CXV-3x50-0.6/1kV	"	286,110	286,110
	CXV-3x70-0.6/1kV	"	403,480	403,480
	CXV-3x95-0.6/1kV	"	556,380	556,380
	CXV-3x120-0.6/1kV	"	693,000	693,000
	CXV-3x150-0.6/1kV	"	873,070	873,070
	CXV-3x185-0.6/1kV	"	1,068,540	1,068,540
	CXV-3x240-0.6/1kV	"	1,394,690	1,394,690
	CXV-3x300-0.6/1kV	"	1,748,780	1,748,780
	CXV-3x400-0.6/1kV	"	2,230,140	2,230,140
	CXV-4x1(4x7/0.43)-0.6/1kV	"	15,972	15,972
	CXV-4x1.5(4x7/0.52)-0.6/1kV	"	20,317	20,317
	CXV-4x2.5(4x7/0.67)-0.6/1kV	"	28,710	28,710
	CXV-4x4(4x7/0.85)-0.6/1kV	"	43,120	43,120
	CXV-4x6(4x7/1.04)-0.6/1kV	"	59,840	59,840
	CXV-4x10(4x7/1.35)-0.6/1kV	"	92,620	92,620
	CXV-4x16-0.6/1kV	"	135,850	135,850
	CXV-4x25-0.6/1kV	"	206,690	206,690
	CXV-4x35-0.6/1kV	"	279,400	279,400
	CXV-4x50-0.6/1kV	"	377,190	377,190
	CXV-4x70-0.6/1kV	"	533,390	533,390
	CXV-4x95-0.6/1kV	"	735,570	735,570
	CXV-4x120-0.6/1kV	"	916,960	916,960
	CXV-4x150-0.6/1kV	"	1,166,000	1,166,000
	CXV-4x185-0.6/1kV	"	1,418,010	1,418,010
	CXV-4x240-0.6/1kV	"	1,848,770	1,848,770
	CXV-4x300-0.6/1kV	"	2,325,730	2,325,730
	CXV-4x400-0.6/1kV	"	2,965,270	2,965,270
	Cáp điện lực ruột đồng XLPE, vỏ PVC:CXV(3+1) ruột theo TCVN 5935/IEC			
	CXV-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0.6/1kV	"	39,820	39,820
	CXV-3x6+1x2.5(3x7/1.04+1x7/0.85)-0.6/1kV	"	55,880	55,880
	CXV-3x10+1x6(3x7/1.35+1x7/1.04)-0.6/1kV	"	84,590	84,590
	CXV-3x16+1x10-0.6/1kV	"	127,930	127,930
	CXV-3x25+1x16-0.6/1kV	"	188,980	188,980
	CXV-3x35+1x16-0.6/1kV	"	243,320	243,320

	CXV-3x35+1x25-0.6/1kV		"	261,250	261,250
	CXV-3x50+1x35-0.6/1kV		"	335,390	335,390
	CXV-3x50+1x25-0.6/1kV		"	353,540	353,540
	CXV-3x70+1x35-0.6/1kV		"	470,140	470,140
	CXV-3x70+1x50-0.6/1kV		"	493,900	493,900
	CXV-3x95+1x50-0.6/1kV		"	647,020	647,020
	CXV-3x95+1x70-0.6/1kV		"	685,850	685,850
	CXV-3x120+1x70-0.6/1kV		"	821,700	821,700
	CXV-3x120+1x95-0.6/1kV		"	871,530	871,530
	CXV-3x150+1x70-0.6/1kV		"	987,580	987,580
	CXV-3x150+1x95-0.6/1kV		"	1,037,630	1,037,630
	CXV-3x185+1x95-0.6/1kV		"	1,248,940	1,248,940
	CXV-3x185+1x120-0.6/1kV		"	1,294,700	1,294,700
	CXV-3x240+1x120-0.6/1kV		"	1,622,830	1,622,830
	CXV-3x240+1x150-0.6/1kV		"	1,675,850	1,675,850
	CXV-3x240+1x185-0.6/1kV		"	1,745,370	1,745,370
	CXV-3x300+1x150-0.6/1kV		"	2,029,280	2,029,280
	CXV-3x300+1x185-0.6/1kV		"	2,099,130	2,099,130
	CXV-3x400+1x185-0.6/1kV		"	2,580,270	2,580,270
	CXV-3x400+1x240-0.6/1kV		"	2,689,940	2,689,940
11	**Máy khoan, máy đục BOSCH (Công ty TNHH Quốc tế Thành Luân)**				
	Máy khoan BOSCH		Cái		
	GBM 6 RE		"	986,700	986,700
	GBM 600		"	686,400	686,400
	GBM 10 RE		"	1,016,400	1,016,400
	GBM 13 RE		"	1,299,100	1,299,100
	GBM 13 HRE		"	4,819,100	4,819,100
	GBM 32-4		"	16,244,800	16,244,800
	Khoan động lực				
	GSB 10 RE - (hộp giấy)		"	1,189,100	1,189,100
	GSB 10 RE - SET		"	1,634,600	1,634,600
	GSB 13 RE (hộp giấy)		"	1,373,900	1,373,900
	GSB 13 RE (hộp nhựa - SET)		"	1,694,000	1,694,000
	GSB 13 RE - SET		"	1,694,000	1,694,000
	GSB 16 RE (hộp nhựa- SET)		"	1,954,700	1,954,700
	GSB 16 RE (hộp nhựa)		"	1,512,500	1,512,500
	GSB 20-2RE		"	2,684,000	2,684,000
	Máy khoan búa SDS+				
	GBH 2-18 RE		"	2,222,000	2,222,000
	GBH 2-20 RE		"	2,718,100	2,718,100
	GBH 2-20 DRE		"	2,841,300	2,841,300
	GBH 2-20 DRE		"	2,753,300	2,753,300
	GBH 2-24 DRE		"	3,206,500	3,206,500
	GBH 2-24 RE		"	2,964,500	2,964,500
	GBH 2-26 E		"	3,472,700	3,472,700
	GBH 2-26 RE		"	3,582,700	3,582,700
	GBH 2-26 DE		"	3,601,400	3,601,400
	GBH 2-26 DE		"	3,601,400	3,601,400
	GBH 2-26 DRE		"	3,830,200	3,830,200
	GBH 2-26 DRE		"	3,711,400	3,711,400
	GBH 2-26 DFR		"	4,447,300	4,447,300
	GBH 2-28 DV		"	4,783,900	4,783,900
	GBH 2-28 DFV		"	5,055,600	5,055,600
	GBH 3-28 DRE		"	5,881,700	5,881,700
	GBH 4-32 DFR		"	9,950,600	9,950,600
	Máy khoan búa SDS max				
	GBH 5-40D		"	10,238,800	10,238,800
	GBH 8-45 D		"	16,980,700	16,980,700
	GBH 8-45 DV		"	18,729,700	18,729,700
	Máy đục phá				
	GSH 5		"	5,624,300	5,624,300
	GSH 9 VC		"	16,000,600	16,000,600
	GSH 11 E		"	13,194,500	13,194,500
	GSH 16-30		"	17,957,500	17,957,500
	GSH 11VC		"	22,622,600	22,622,600
	Máy mài thẳng				
	GGS 28 LC		"	4,557,300	4,557,300
	GGS 28 LCE		"	5,012,700	5,012,700

	GGS 3000 L	"	1,482,800	1,482,800
	GGS 5000 L	"	1,976,700	1,976,700
	Máy mài góc			
	GWS 6-100 S (Công tắc đuôi)	"	1,061,500	1,061,500
	GWS 7-100 T	"	1,197,900	1,197,900
	GWS 7-100 ET	"	1,386,000	1,386,000
	GWS 750-100	"	1,034,000	1,034,000
	GWS 750-100	"	1,034,000	1,034,000
	GWS 8 -100 CE	"	1,424,500	1,424,500
	GWS 7-125	"	1,173,700	1,173,700
	GWS 8 -125 C	"	1,296,900	1,296,900
	GWS 13-125 CI	"	2,622,400	2,622,400
	GWS 17-125 CI	"	2,950,200	2,950,200
	GWS 17-150 CI	"	3,473,800	3,473,800
	GWS 15-125 CIH	"	3,700,400	3,700,400
	GWS 20-180	"	2,448,600	2,448,600
	GWS 20-180	"	2,448,600	2,448,600
	GWS 22-180	"	2,781,900	2,781,900
	GWS 20-230	"	2,841,300	2,841,300
	GWS 20-230	"	2,841,300	2,841,300
	GWS 22-180 LVI	"	5,175,500	5,175,500
	Máy đánh bóng			
	GPO 12 CE	"	3,361,600	3,361,600
	Máy mài bàn			
	GBG 6	"	2,574,000	2,574,000
	GBG 8	"	3,810,400	3,810,400
	Máy cắt gạch/ Máy cắt			
	GSC 2.8	"	9,923,100	9,923,100
	GNA 2.0	"	8,962,800	8,962,800
	GSG 300	"	11,710,600	11,710,600
	GDM 13-34	"	1,798,500	1,798,500
	GOP 250 CE +11 phụ kiện	"	3,495,800	3,495,800
	Máy Cưa lộng/ Máy Cưa đĩa			
	GST 25 M	"	2,877,600	2,877,600
	GST 65E	"	1,586,200	1,586,200
	GST 80 PBE	"	2,627,900	2,627,900
	GST 8000E	"	2,060,300	2,060,300
	GSA 1100 E	"	2,688,400	2,688,400
	GKS 7000	"	2,077,900	2,077,900
	GKS 190	"	2,198,900	2,198,900
	GKS 235 turbo cải tiến **MỚI**	"	3,093,200	3,093,200
	Máy để bàn			
	GCO 2 (máy cắt sắt)	"	3,325,300	3,325,300
	GCO 14-24	"	3,403,400	3,403,400
	GCM 10 MX (cắt đa năng)	"	5,750,800	5,750,800
	GCM 12 SDE	"	18,056,500	18,056,500
	GTS 10 XC	"	15,127,200	15,127,200
	Máy pin 12V	"		-
	GSR 12-2 (1.5 Ah)	"	2,526,700	2,526,700
	GSR 120-LI **MỚI**	"	2,039,400	2,039,400
	GSB 120-LI **MỚI**	"	2,162,600	2,162,600
	GDR 12 V	"	6,352,500	6,352,500
	GDR 12 LI **MỚI**	"	3,495,800	3,495,800
	GDS 12 V-EC **MỚI**	"	3,745,500	3,745,500
	Máy pin 14V			
	GSR 14.4 - 2 pin (1.5 Ah)	"	2,927,100	2,927,100
	GSR 14.4-2-LI, 2 pin không pin, sạc	"	1,810,600	1,810,600
	GSR 14.4-2 LI SET(14.4V/2.0Ah*1)	"	4,482,500	4,482,500
	GSR 14.4-2 LI SET (14.4V/1.5Ah*2)	"	4,741,000	4,741,000
	GSR 14.4-2 LI SET (14.4V/4.0Ah*1)	"	4,931,300	4,931,300
	GSB 14.4-2-LI (14.4V/1.5Ah*2)	"	2,123,000	2,123,000
	GSB 14.4-2 LI SET (14.4V/1.5Ah*2)	"	5,021,500	5,021,500
	GSR 1440 Li, 2 pin (1.5Ah)	"	3,047,000	3,047,000
	GDR 1440 Li, 2 pin (1.5Ah)	"	3,571,700	3,571,700
	Máy pin 18V			
	GSR 18-2-LI (không pin, không sạc)	"	2,073,500	2,073,500
	GSR 18-2-li SET (18V/ 1.5Ah*2)	"	5,337,200	5,337,200
	GSB 18-2-li SET (18V/ 2Ah*2)	"	4,730,000	4,730,000

	GSR 1800 -Li, 2 pin (1.5Ah)		"	3,353,900	3,353,900
	GSB 18-2-LI (không pin, không sạc)		"	2,322,100	2,322,100
	GDR 18V-LI, (2 pin 2.6Ah, AL1820CV)		"	9,740,500	9,740,500
	GWS 18V-LI (không pin, không sạc)		"	2,996,400	2,996,400
	GWS 18V SET		"	6,167,700	6,167,700
	GDX 18V-EC		"	8,740,600	8,740,600
	GAS 18V-LI set (không pin, sạc)		"	1,499,300	1,499,300
	GAS 18V-LI set (gồm pin sạc)		"	3,304,400	3,304,400
	Thiết bị điện Mitsubishi		Cái		
	Quạt trần				
	C56 -GS		"	1,265,000	1,265,000
	C56-RQ4		"	2,185,000	2,185,000
	C56-RQ5		"	3,335,000	3,335,000
	Quạt thông gió				
	Loại ốp tường				
	EX -20SH5T		"	560,625	560,625
	EX -25SH5T		"	642,850	642,850
	EX -30SH5T		"	1,046,500	1,046,500
	EX -15SK5-E		"	725,075	725,075
	EX -20SKC5T		"	687,700	687,700
	EX -25SKC5T		"	784,875	784,875
	Loại ốp vách kính				
	V-15SL3T		"	672,750	672,750
	V-20SL3T		"	822,250	822,250
	Loại âm trần nối ống gió				
	EX-15SCT		"	545,675	545,675
	EX-20SC5T		"	590,525	590,525
	EX-25SC5T		"	732,550	732,550
	Loại âm trần nối ống gió				
	VD-10Z4T5		"	1,607,125	1,607,125
	VD-15Z4T5		"	2,093,000	2,093,000
	VD-15ZP4T5		"	2,190,175	2,190,175
	VD-18Z4T5		"	3,401,125	3,401,125
	VD-20Z4T3		"	4,485,000	4,485,000
	VD-20ZP4T3		"	4,933,500	4,933,500
	VD-23Z4T3		"	6,353,750	6,353,750
	VD-23ZP4T3		"	6,727,500	6,727,500
	Máy sấy tay		"		
	JT-MC206GS			6,900,000	6,900,000
	JT-SB216JSH W-NE		"	29,325,000	29,325,000
VIII	**Thiết bị an toàn giao thông**				
1	**Thiết bị an toàn giao thông QL&XD Đường Bộ QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008**				
a	Tam giác A=70 tol kẽm dày1,2mm		đồng/biển	465,000	465,000
	Tam giác A=90 tol kẽm dày1,2mm		"	770,000	770,000
	Tròn D=70 tol kẽm dày 1,2mm		"	720,000	720,000
	Tròn D=90 tol kẽm dày 1,2mm		"	1,175,000	1,175,000
	Chữ nhật, vuông, tol kẽm dày1,2mm khung hộp(20x40) nhúng kẽm		"	1,921,000	1,921,000
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø76 dày 2mm		đồng/m	128,000	128,000
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø90 dày 2mm		"	152,000	152,000
2	**Thiết bị hệ thống an toàn giao thông QCVN 41:2012/BGTVT - Công ty TNHH Xây dựng & Quảng cáo Phương Tuấn**				
a	**Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng TC ASTM-A123**				
	Tấm sóng giữa 2 sóng (2320 x 310 x 3)mm		đồng/tấm	783,750	783,750
	Tấm sóng giữa 2 sóng (3320 x 310 x 3)mm		"	1,125,465	1,125,465
	Tấm sóng đầu 2 sóng (700 x 310 x 3)mm		"	271,700	271,700
	Tấm sóng giữa 3 sóng (2320 x 508 x 3)mm		"	1,234,145	1,234,145
	Tấm sóng giữa 3 sóng (3320 x 508 x 3)mm		"	1,758,735	1,758,735
	Tấm sóng đầu 3 sóng (700 x 508 x 3)mm		"	425,315	425,315
	Cột thép vuông đỡ tấm sóng (150 x100x1750 x 4)mm		đồng/cột	995,940	995,940
	Cột thép U đỡ tấm sóng (150 x 150 x 1750 x 5)mm		"	864,270	864,270
	Cột thép U đỡ tấm sóng (160 x160 x 1750 x 5)mm		"	922,680	922,680
	Cột thép U đỡ tấm sóng (160 x 160 x 2000 x 5)mm		"	1,053,360	1,053,360
	Cột đỡ tròn P đỡ tấm sóng (2000 x 141 x 4,5)mm		"	1,278,035	1,278,035
	Hộp đệm vuông gắn vào cột đỡ tấm sóng (150x150x360x3)mm		đồng/hộp	183,150	183,150
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (150x150x360x5)mm		"	185,130	185,130
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x360x3)mm		"	150,480	150,480
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x360x5)mm		"	205,920	205,920
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x600x5)mm		"	328,680	328,680
	Bản đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng (70x300x5)mm		"	63,800	63,800

	Mắt phản quang tam giác (70x70x70x3)mm	đồng/cái	12,000	12,000
	Mắt phản quang vuông (150x150x3)mm	"	35,000	35,000
	Mắt phản quang vuông (160x160x3)mm	"	39,000	39,000
	Mắt phản quang tròn D200	"	45,000	45,000
	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đồng/bộ	8,300	8,300
	Bu lông M16 x 45 đầu dù	"	13,000	13,000
	Bu lông M20 x 180 đầu dù	"	28,000	28,000
	Bu lông M20 x 360 đầu dù	"	34,000	34,000
	Bu lông M20 x 380 đầu dù	"	38,000	38,000
b	**Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng TC:ASTM-A123 (hoàn thiện)**	đồng/kg	39,000	39,000
c	**Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123**	"	10,500	10,500
d	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008**			
	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đồng/biển	465,000	465,000
	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	765,000	765,000
	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	718,000	718,000
	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	1,170,000	1,170,000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đồng/m2	1,626,000	1,626,000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp(20x40) nhúng kẽm	"	1,920,000	1,920,000
	Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27mm tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	đồng/bộ	710,000	710,000
	Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27mm tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	"	1,315,000	1,315,000
đ	**Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm**			
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quan Φ76 dày 2mm	đồng/m	126,000	126,000
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quan Φ90 dày 2mm	"	150,000	150,000
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quan Φ114 dày 2mm	"	190,000	190,000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ76 dày 2mm	"	383,000	383,000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ90 dày 2mm	"	453,000	453,000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ114 dày 2mm	"	572,000	572,000
e	**Gương cầu lồi Inox**			
	Gương cầu lồi Inox loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	đồng/cái	5,900,000	5,900,000
	Gương cầu lồi Inox loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	"	7,245,000	7,245,000
g	**Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/BGTVT**			
	Sơn G/Thông Futun trắng, vàng dẻo phản quang - 25kg/bao	đồng/kg	26,800	26,800
	Sơn G/Thông Futun vàng dẻo phản quang - 25kg/bao	"	28,000	28,000
	Sơn lót Futun 16L/thùng	"	99,000	99,000
	Hạt phản quang	"	24,000	24,000
h	**Sơn trên kết cấu thép mạ kẽm - Sơn Đại Bàng**			
	Chất xử lý bề mặt - CXL.WP	đồng/kg	180,215	180,215
	Dung môi cho chất xử lý - DMT3 - WP	"	90,684	90,684
	Sơn ghi cao su clo hóa 1-S.CSC-P1,G-01	"	139,392	139,392
	Dung môi cho sơn cao su Clo hóa - DMT3 - CSC	"	90,684	90,684
	Sơn chống ri EP-S.EP-N1;N-01	"	146,388	146,388
	Dung môi cho sơn EP- DMT3-EP; Dung môi cho sơn PU-DMT3-PU	"	97,680	97,680
	Sơn PU-S.PU-P1, sơn trắng PU	"	243,936	243,936
i	**Nhà thép tiền chế Phương Tuấn**	"	41,400	41,400
k	**Song chắn rác bằng gang**			
	- Song chắn rác có gân chịu lực	đồng/kg	31.200	31.200
	- Song chắn rác và khung	"	31.200	31.200
IX	**THIẾT BỊ, VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC**			
1	**Thiết bị vệ sinh AMERICAN STANDARD(Sứ vệ sinh)**			
a	**Bàn cầu 2 khối Callas nắp êm 2426WT nhóm L**	đ/bộ	6,380,000	6,380,000
	Bàn cầu 2 khối Aster 2336WT nhóm M	"	4,900,000	4,900,000
	Bàn cầu 2 khối Class nắp êm 2425WT nhóm M	"	4,520,000	4,520,000
	BC 2 khối Codie; New sibia; Esedra nắp êm (2791,2793,2819)WT nhóm M	"	4,200,000	4,200,000
	Bàn cầu 2 khối Melia; Ellisse Petite nắp êm (2074-2075)VF nhóm M	"	3,990,000	3,990,000
	Bàn cầu 2 khối Cadet EL nắp êm 2174VF nhóm M	"	3,180,000	3,180,000
	Bàn cầu 2 khối Caravelle Plus 2321VF nhóm E	"	2,260,000	2,260,000
	Bàn cầu 2 khối WINSTON Plus 2396VF nhóm E	"	1,770,000	1,770,000
	Xí xổm VF-100-SQUAT nhómE	"	520,000	520,000
	Thùng xả dông VF-100-SQUAT nhómE	"	740,000	740,000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Clear 550 mm WP- F626 nhóm GL	"	3,000,000	3,000,000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Natural 450 mm WP- F643 nhóm GL	"	3,250,000	3,250,000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Natural 600 mm WP- F644 nhóm GL	"	3,520,000	3,520,000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Dynamic 600 mm WP- F648 nhóm GL	"	1,800,000	1,800,000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Imagine 620 mm WP- F651 nhóm GL	"	3,705,000	3,705,000
	Lavabo đặt trên bàn Acacia 600 mm 0504WT nhóm GL	"	2,134,000	2,134,000

	Lavabo đặt trên bàn Active 500 mm 0504WT nhóm L		"	1,490,000	1,490,000
	Lavabo đặt trên bàn Oval 600mm WP-F608,Eye600mm- F609 nhóm L		"	2,180,000	2,180,000
	Lavabo đặt trên bàn Stone 630 mm WP-F610 nhóm L		"	2,233,000	2,233,000
	Lavabo đặt trên bàn WhiteRound 400mm,WP-F605-606S quare nhómL		"	1,950,000	1,950,000
	Lavabo đặt trên bàn Mizu 450 mm 0544-WT nhóm L		"	1,650,000	1,650,000
	Lavabo đặt trên bàn Mizu 600 mm 0546-WT nhóm L		"	1,925,000	1,925,000
	Lavabo đặt trên bàn Vallo 450 mm 0500-WT nhóm L		"	1,501,000	1,501,000
	Lavabo đặt trên bàn Ceria 500 mm 0505-WT nhóm L		"	1,200,000	1,200,000
	Lavabo đặt bàn IDS 650 mm WP-F629 nhóm GL		"	2,590,000	2,590,000
	Lavabo đặt bàn IDS 800mm WP-F630 nhóm GL		"	2,950,000	2,950,000
	Lavabo đặt bàn IDS (650,750)mm WP F635,F640 nhóm GL		"	2,850,000	2,850,000
	Lavabo đặt bàn Moments 550 mm 0721-WT nhóm GL		"	3,253,000	3,253,000
	Lavabo đặt bàn Concept Sphere 550 mm 0452-WT nhóm L		"	1,070,000	1,070,000
	Lavabo đặt bàn Heritage 654 mm 0425-WT nhóm L		"	1,350,000	1,350,000
	Lavabo đặt bàn Elliss 600 mm 0076-WT nhóm L		"	1,100,000	1,100,000
	Lavabo đặt bàn Tizio 600 mm 0560-WT nhóm M		"	1,300,000	1,300,000
	Lavabo đặt bàn Ceros 600 mm 0477WT nhóm M		"	990,000	990,000
	Lavabo đặt bàn Victory 600 mm WP 0431 nhóm M		"	1,190,000	1,190,000
	Lavabo đặt bàn Eurolyn 600 mm WP 0456 nhóm M		"	1,050,000	1,050,000
	Lavabo đặt dưới bàn Ventuno 590 mm WP 0418 nhóm L		"	1,450,000	1,450,000
	Đặt dưới bàn Active 580 mm WP 0458,Victoria 605 mm WP 0433 nhóm L		"	1,300,000	1,300,000
	Lavabo đặt dưới bàn Active 600 mm WP 0459;Concept 560 nhóm L		"	1,200,000	1,200,000
	Lavabo đặt dưới bàn Ovalyn 535 mm WP 0470 nhóm L		"	670,000	670,000
	Lavabo treo tường Ventuno750 mm WP-F518;Acacia 650 nhóm GL		"	2,130,000	2,130,000
	Lavabo treo tườngMoments650 mm 0717-WT;Imagine600 nhómGL		"	3,150,000	3,150,000
	Lavabo treo tường Active 535 mm 0955-WT nhóm L		"	1,265,000	1,265,000
	Lavabo treo tường Concept 550 mm WP-F550 nhóm L		"	1,860,000	1,860,000
	Lavabo treo tường Concept 550 mm 0552-0553-WT nhóm L		"	1,090,000	1,090,000
	Lavabo treo tường Tizio 610 mm VF 0962 nhóm M		"	1,040,000	1,040,000
	Lavabo treo tường Cabria - 545mm VF 0800 nhóm M		"	510,000	510,000
	Lavabo treo tường Casablanca 500mm VF 0969 nhóm E		"	420,000	420,000
	Lavabo treo tường Gala 465mm VF 0940 nhóm E		"	370,000	370,000
	Chân treo Ventuo, mã WP718 nhóm GL		"	1,140,000	1,140,000
	Chân treo Imagint , mã 0074WT; Moments , mã0074-WT nhóm GL		"	1,090,000	1,090,000
	Chân treo Active , mã 0755-WT; Concept , mã 0740-WTnhóm L		"	810,000	810,000
	Chân treo Acacia, mã 0704-WT nhóm L		"	850,000	850,000
	Chân treo Tizo , mã VF0760; Cabria , mã VF-0911 nhóm GL		"	440,000	440,000
	Chân đài Ventuno, mã WP-7118; Moments, mã 0075-WT nhóm GL		"	1,140,000	1,140,000
	Chân đài Imagine , mã WP-F721 nhóm GL		"	1,200,000	1,200,000
	Chân đài Active , mã 0765-WT nhóm L		"	770,000	770,000
	Chân đài Activa , mã 0775-WT nhóm L		"	900,000	900,000
	Chân đài Concept , mã 0742-WT nhóm M		"	810,000	810,000
	Chân đài Tizo , mã 0762-WT nhóm M		"	1,000,000	1,000,000
	Chân đài Universat , mã VF-0901 nhóm E		"	390,000	390,000
	Bồn tiểu nam NEW WASHBROOK, mã WP-6502-WT nhóm GL		"	2,050,000	2,050,000
	Bồn tiểu nam AS Longbrook , mã WP-6601 nhóm L		"	3,740,000	3,740,000
	Bồn tiểu nam Contour, mã WP-6727 nhóm L		"	5,380,000	5,380,000
	Bồn tiểu nam Active, mã WP-6728 nhóm L		"	2,590,000	2,590,000
	Bồn tiểu nam mi ni -Wshbrook nhóm M(T/lan),TF-6401;Penta,TF-6402		"	1,265,000	1,265,000
	Bồn tiểu nam Wall , mã VF-0412		"	570,000	570,000
	Bồn tiểu nam Eco , mã VF-0414		"	480,000	480,000
2	**Thiết bị vệ sinh INAX**				
a	Bàn cầu mới tay gạt C-117VT trắng		đ/bộ	1,845,000	1,845,000
	Bàn cầu mới tay gạt C-117VT nhạt		"	1,980,000	1,980,000
	Bàn cầu mới 02 nhấn C-108VT trắng		"	2,030,000	2,030,000
	Bàn cầu mới 02 nhấn C-108VT nhạt		"	2,230,000	2,230,000
	Bàn cầu mới 02 nhấn C-306VT trắng		"	2,320,000	2,320,000
	Bàn cầu mới 02 nhấn C-306VT nhạt		"	2,545,000	2,545,000
	Bàn cầu TAKE mới 02 nhấn C-504VTN trắng		"	2,860,000	2,860,000
	Bàn cầu TAKE mới 02 nhấn C-504VTN nhạt		"	3,220,000	3,220,000
	Bàn cầu BARA 02 nhấn C-702VRN(nắp đóng êm) trắng		"	3,360,000	3,360,000
	Bàn cầu BARA 02 nhấn C-702VRN(nắp đóng êm) nhạt		"	3,770,000	3,770,000
	Bàn cầu 02 nhấn C-801VRN(nắp đóng êm) trắng		"	3,865,000	3,865,000
	Bàn cầu 02 nhấn C-801VRN(nắp đóng êm) nhạt		"	4,220,000	4,220,000
	Bàn cầu TOKYO 02 nhấn C900VRN(nắp đóng êm)		"	6,970,000	6,970,000
	Bàn cầu mới tay gạt (nắp đóng êm) C918VN		"	7,400,000	7,400,000
	Bàn cầu mới 02 nhấn (nắp đóng êm) C909VN		"	8,400,000	8,400,000
	Lavabo SAKURA L-284Vtrắng		"	515,000	515,000

b	Lavabo SAKURA L-284Vnhạt	"	565,000	565,000
	Lavabo mới L285V trắng	"	575,000	575,000
	Lavabo mới L285V nhạt	"	630,000	630,000
	Lavabo HAGI L288V trắng	"	845,000	845,000
	Lavabo HAGI L288V nhạt	"	925,000	925,000
	Lavabo SORA âm bàn (chìm) L2293V trắng	"	980,000	980,000
	Lavabo SORA âm bàn (chìm) L2293V nhạt	"	1,060,000	1,060,000
	Lavabo mới âm bàn L2395V trắng	"	710,000	710,000
	Lavabo mới âm bàn L2395V nhạt	"	785,000	785,000
	Lavabo để bàn mới L445V trắng	"	1,475,000	1,475,000
	Chân dài lavabo L-284VD trắng	"	495,000	495,000
c	Chân dài lavabo L-284VD nhạt	"	545,000	545,000
	Chân dài lavabo L-288VD trắng	"	575,000	575,000
	Chân dài lavabo L-288VD nhạt	"	625,000	625,000
	Chân lavabo treo L-284VC trắng	"	495,000	495,000
	Chân lavabo treo L-284VC nhạt	"	545,000	545,000
	Chân lavabo treo L-288VC trắng	"	575,000	575,000
	Chân lavabo treo L-288VC nhạt	"	625,000	625,000
	Bồn tiểu nam ICHIGO U-116V trắng	"	455,000	455,000
d	Bồn tiểu nam ICHIGO U-116V nhạt	"	475,000	475,000
	Bồn tiểu mới U-431VR trắng	"	1,855,000	1,855,000
	Bồn tiểu mới U-431VR nhạt	"	2,030,000	2,030,000
	Vòi sen nóng lạnh BFV. 1103S-4C trắng	"	1,685,000	1,685,000
đ	Vòi sen nóng lạnh BFV. 903S trắng	"	1,720,000	1,720,000
	Vòi sen cây nóng lạnh BFV. 70S trắng	"	9,800,000	9,800,000
	Vòi lavabo nóng lạnh LFV.1002S	"	1,665,000	1,665,000
e	Vòi lavabo lạnh LFV.13B	"	790,000	790,000
	Vòi xịt đầu nhựa CFV.102A	"	260,000	260,000
g	Vòi xả tiểu (sử dụng cho U.116))	"	1,070,000	1,070,000
	Gương KF.4560VA	"	570,000	570,000
3	**Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm**			
a	**Bộ sản phẩm combo**			
	Bộ cầu 2 khối Sand /Sea/King/Queen [(nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)]	đồng/bộ	1,691,800	1,691,800
	Bộ cầu 1 khối Diamond (Nano), Gold Nano, River Nano, Planet Nano (chậu tròn treo 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)	"	2,750,000	2,750,000
	Bộ cầu 1 khối Diamond (Nano), Gold Nano, River Nano, Planet Nano (chậu tròn treo 35 (lỗ bớn)	"	2,786,300	2,786,300
	Bộ cầu khối Star-N/Sun-Nano + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)	"	3,366,000	3,366,000
	Bộ cầu 1 khối Piggi-N + Bồn tiểu 65	"	3,599,200	3,599,200
b	**Bộ cầu 2 khối**			
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	đồng/bộ	1,076,900	1,076,900
	Cầu Ruby/Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	"	1,190,200	1,190,200
	Cầu King/Queen/Sea/Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	1,493,800	1,493,800
c	**Bộ cầu 1 khối**			
	Cầu Gold/Diamond/River/Planet (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	2,596,000	2,596,000
	Cầu Star-N/Sun-N (Nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	3,190,000	3,190,000
d	**Chậu và chân chậu**			
	Chậu bàn 01	đồng/cái	275,000	275,000
	Chậu tròn treo 04-lỗ lớn/3 lỗ	"	268,400	268,400
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn/3 lỗ	"	305,800	305,800
	Chậu tròn treo 51-1 lỗ/3 lỗ	"	333,300	333,300
	Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ/lỗ lớn	"	352,000	352,000
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn/3 lỗ	"	401,500	401,500
	Chân chậu 01/ chân chậu Ý	"	247,500	247,500
	Chân chậu 04/35/51/63	"	264,000	264,000
đ	**Bồn tiểu**			
	Bồn tiểu 01	đồng/cái	209,000	209,000
	Bồn tiểu 14	"	550,000	550,000
	Bồn tiểu 15	"	440,000	440,000
	Bồn tiểu 64	"	589,600	589,600
	Bồn tiểu 65	"	599,500	599,500
e	**Bình lọc nước**			
	Bình lọc nước màu kem (bình sứ + lõi lọc)	đồng/bộ	737,000	737,000
	Bình lọc nước màu kem (không có lõi lọc)	đồng/cái	682,000	682,000
	Bộ lõi lọc nước (2 ống)	đồng/bộ	64,031	64,031
	Nắp sứ bình lọc	đồng/cái	73,920	73,920
4	**Bồn nước Tân Á: TC 07:2006/TA; Đại Thành; Rossi)**			
a	**Bồn đứng Inox (Bồn dân dụng):**			
	TA 310 Φ760mm	đồng/cái	1,860,000	1,860,000

	TA 500 Φ760mm		"	2,150,000	2,150,000
	TA 700 Φ760 mm		"	2,550,000	2,550,000
	TA 1000 Φ940 mm		"	3,350,000	3,350,000
	TA 1200 Φ980 mm		"	3,800,000	3,800,000
	TA 1300 Φ1030 mm		"	4,200,000	4,200,000
	TA 1500 Φ1180 mm		"	5,150,000	5,150,000
	TA 2000 Φ1180 mm		"	6,800,000	6,800,000
	TA 2500 Φ1360 mm		"	8,900,000	8,900,000
	TA 3000 Φ1360 mm		"	10,200,000	10,200,000
	TA 3500 Φ1360 mm		"	11,500,000	11,500,000
	TA 4000 Φ1360 mm		"	12,800,000	12,800,000
	TA 4500 Φ1360 mm		"	14,400,000	14,400,000
	TA 5000 Φ1420 mm		"	16,000,000	16,000,000
	TA 6000 Φ1420 mm		"	18,000,000	18,000,000
b	**Bồn ngang Inox (Bồn dân dụng):**		đồng/cái		
	TA 500 Φ760mm		"	2,300,000	2,300,000
	TA 700 Φ760 mm		"	2,700,000	2,700,000
	TA 1000 Φ940 mm		"	3,550,000	3,550,000
	TA 1200 Φ980 mm		"	4,000,000	4,000,000
	TA 1300 Φ1030 mm		"	4,400,000	4,400,000
	TA 1500 Φ1180 mm		"	5,350,000	5,350,000
	TA 2000 Φ1180 mm		"	7,000,000	7,000,000
	TA 2500 Φ1360 mm		"	9,200,000	9,200,000
	TA 3000 Φ1360 mm		"	10,700,000	10,700,000
	TA 3500 Φ1360 mm		"	12,000,000	12,000,000
	TA 4000 Φ1360 mm		"	13,600,000	13,600,000
	TA 4500 Φ1360 mm		"	15,200,000	15,200,000
	TA 5000 Φ1420 mm		"	16,800,000	16,800,000
	TA 6000 Φ1420 mm		"	19,800,000	19,800,000
c	**Bồn đứng Inox (Bồn công nghiệp):**				
	TA 10000 Φ1700 mm		đồng/cái	48,000,000	48,000,000
d	**Bồn ngang Inox (Bồn công nghiệp):**				
	TA 10000 Φ1700 mm		đồng/cái	52,000,000	52,000,000
	TA 10000 Φ2200 mm		"	56,000,000	56,000,000
	TA 15000 Φ1700 mm		"	80,000,000	80,000,000
	TA 15000 Φ2200 mm		"	86,000,000	86,000,000
	TA 20000 Φ1700 mm		"	108,000,000	108,000,000
	TA 20000 Φ2200 mm		"	116,000,000	116,000,000
	TA 25000 Φ2200 mm		"	145,000,000	145,000,000
	TA 30000 Φ2200 mm		"	174,000,000	174,000,000
đ	**Bồn đứng nhựa**				
	TA 300		đồng/cái	1,120,000	1,120,000
	TA 400		"	1,400,000	1,400,000
	TA 500		"	1,650,000	1,650,000
	TA 700		"	2,100,000	2,100,000
	TA 1000		"	2,700,000	2,700,000
	TA 1500		"	4,100,000	4,100,000
	TA 2000		"	5,300,000	5,300,000
	TA 3000		"	8,050,000	8,050,000
	TA 4000		"	10,500,000	10,500,000
	TA 5000		"	14,100,000	14,100,000
	TA 10000		"	29,550,000	29,550,000
e	**Bồn ngang nhựa**				
	TA 300		đồng/cái	1,320,000	1,320,000
	TA 400		"	1,600,000	1,600,000
	TA 500		"	1,850,000	1,850,000
	TA 700		"	2,400,000	2,400,000
	TA 1000		"	3,300,000	3,300,000
	TA 1500		"	5,200,000	5,200,000
	TA 2000		"	6,700,000	6,700,000
f	**Bồn vuông nhựa**		đồng/cái		
	TA 500		"	2,250,000	2,250,000
	TA 1000		"	3,850,000	3,850,000
g	**Sen vòi Rossi cao cấp**				
	Sen 601S, Voi 2 chan 602V2		đồng/cái	1,300,000	1,300,000
	Sen 701S, Voi 2 chan 801V2		"	1,500,000	1,500,000
	Sen 801S, Voi 2 chan 802V2		"	1,600,000	1,600,000
	Sen 802S, Voi 2 chan 803V2		"	1,700,000	1,700,000

	Voi 1 chan 602V1, Voi chau 801C1	"	1,220,000	1,220,000
	Voi tuong 801C2	"	1,320,000	1,320,000
	Sen 803S	"	1,800,000	1,800,000
	Sen 902S	"	2,150,000	2,150,000
	Sen 901S	"	1,950,000	1,950,000
h	**Chậu rửa INOX Tân Á, ROSSI cao cấp**			
	2 hố 1 bàn 1005x470x180 (RA3)	đồng/cái	900,000	900,000
	2 hố không bàn 810x470x180 (RA11)	"	970,000	970,000
	2 hố không bàn 710x460x180 (RA12)	"	840,000	840,000
	1 hố 1 bàn 695x385x180(RA21)	"	570,000	570,000
	1 hố 1 bàn 800x440x180(RA22)	"	640,000	640,000
	1 hố không bàn 445x360x180 RA31	"	390,000	390,000
	2 hố không bàn 810x430x240 (RE90)	"	1,620,000	1,620,000
	2 hố có rọ đựng rác và cài dao 920x450x230 (RE92)	"	2,350,000	2,350,000
	2 hố dập liền không bàn 800x430x210 (RX80)	"	2,070,000	2,070,000
5	**Ống Đạt Hòa**			
a	**Ống nhựa HDPE PE100 Đạt Hoà**			
	Ø32x2.4mm, áp suất 12,5 bar	đồng/m	17,270	17,270
	Ø40x2.4mm, áp suất 10 bar	"	21,780	21,780
	Ø63x3.8mm, áp suất 10 bar	"	53,900	53,900
	Ø50x3mm, áp suất 10 bar	"	33,770	33,770
	Ø160x9.5mm, áp suất 10 bar	"	341,000	341,000
b	**Nối thẳng HDPE Đạt Hoà**			
	Ø25x25	đồng/cái	1,870	1,870
	Ø32x32	"	3,190	3,190
	Ø40x40	"	5,830	5,830
	Ø63x63	"	16,940	16,940
	Ø90x90	"	41,580	41,580
c	**Nối giảm HDPE Đạt Hoà**			
	Ø32x25	"	3,520	3,520
	Ø40x25	"	4,730	4,730
	Ø40x32	"	5,500	5,500
	Ø63x25	"	13,750	13,750
	Ø63x32	"	13,970	13,970
	Ø63x40	"	14,520	14,520
	Ø110x63	"	132,990	132,990
	Ø160x110	"	251,790	251,790
d	**Co 90 độ HDPE Đạt Hoà**			
	Ø25x25	"	3,630	3,630
	Ø32x32	"	5,720	5,720
	Ø40x40	"	9,570	9,570
	Ø63x63	"	31,130	31,130
	Ø90x90	"	77,330	77,330
	Lơi 45 độ HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	2,750	2,750
	Ø32x32	"	5,280	5,280
	Ø40x40	"	8,580	8,580
	Ø63x63	"	25,190	25,190
	Tê đều HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	4,180	4,180
	Ø32x32	"	7,590	7,590
	Ø40x40	"	12,430	12,430
	Ø63x63	"	37,180	37,180
	Tê giảm HDPE Đạt Hoà			
	Ø32x25	"	6,930	6,930
	Ø40x25	"	9,900	9,900
	Ø40x32	"	11,000	11,000
	Ø63x25	"	23,430	23,430
	Ø63x32	"	25,520	25,520
	Ø63x40	"	27,500	27,500
	Bít HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	1,430	1,430
	Ø32x32	"	2,970	2,970
	Ø40x40	"	5,280	5,280
	Ø63x63	"	14,080	14,080
	Măng sông răng			
	Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø25x3/4"	"	25,520	25,520
	Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø63x2"	"	188,430	188,430

	Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø32x1"		"	62,590	62,590
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø25x1/2"		"	31,680	31,680
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø32x1"		"	93,500	93,500
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø40x1.1/4"		"	152,680	152,680
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø63x2"		"	236,500	236,500
d	**Đồng hồ Multimag, cấp B, đa tia mặt số bằng kính, bọc đồng-DN15**		đồng/cái	494,000	494,000
	Đồng hồ hiệu Elster hãng George Kent, model C3200, Cấp B&C, XX Malaysia-DN80/20		"	38,296,500	38,296,500
	Đồng hồ hiệu Elster hãng George Kent, model C3200, Cấp B&C, XX Malaysia-DN100/20		"	41,442,500	41,442,500
	Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn3,5-DN25		"	1,513,000	1,513,000
	Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn2,5-DN20		"	768,400	768,400
	Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn10-DN40		"	2,480,500	2,480,500
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN15		đồng/bộ	31,500	31,500
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN25		"	152,000	152,000
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN20		"	66,550	66,550
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN40		"	266,200	266,200
	keo lụa Malaysia		đồng/cuộn	6,000	6,000
	Keo dán ống nước 100gr		đồng/tuýp	10,670	10,670
	Cao su tấm		đồng/m2	643,800	643,800
đ	**Đai lấy nước (khởi thủy) PP màu đen dùng để đấu nối với ống cấp nước thành phố (TC AS/NZS 1477:1999)**				
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø50x3/4"		đồng/bộ	83,600	83,600
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø63x3/4"		"	88,000	88,000
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø121,9x3/4" (Ø100x20F)		"	198,000	198,000
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø177,3x3/4" (Ø150x20F)		"	269,500	269,500
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø222,1x3/4" (Ø200x20F)		"	297,000	297,000
e	**Phụ kiện nhựa uPVC Đạt Hòa loại 2A (TC: DIN 8077:1999)**				
	Khuỷ (cút) 90độ Ø21		đồng/cái	2,310	2,310
	Khuỷ (cút) 90độ Ø27		"	3,300	3,300
	Khuỷ (cút) 90độ Ø34		"	5,060	5,060
	Khuỷ (cút) 90độ Ø42		"	7,810	7,810
	Khuỷ (cút) 90độ Ø49		"	12,100	12,100
	Khuỷ (cút) 90độ Ø60		"	18,150	18,150
	Khuỷ (cút) 90độ Ø76		"	29,040	29,040
	Khuỷ (cút) 90độ Ø90		"	42,020	42,020
	Khuỷ (cút) 90độ Ø114		"	82,060	82,060
	Khuỷ (cút) 90độ Ø168		"	294,800	294,800
	Chữ T Ø21		"	3,080	3,080
	Chữ T Ø27		"	4,620	4,620
	Chữ T Ø34		"	7,150	7,150
	Chữ T Ø42		"	10,560	10,560
	Chữ T Ø49		"	15,730	15,730
	Chữ T Ø60		"	25,960	25,960
	Chữ T Ø76		"	40,040	40,040
	Chữ T Ø90		"	63,030	63,030
	Chữ T Ø114		"	120,010	120,010
	Manchon (nối ống) Ø 21		"	1,870	1,870
	Manchon (nối ống) Ø 27		"	2,530	2,530
	Manchon (nối ống) Ø 34		"	3,740	3,740
	Manchon (nối ống) Ø 42		"	5,390	5,390
	Manchon (nối ống) Ø 49		"	8,690	8,690
	Manchon (nối ống) Ø 60		"	13,200	13,200
	Manchon (nối ống) Ø 76		"	19,360	19,360
	Manchon (nối ống) Ø 90		"	27,500	27,500
	Manchon (nối ống) Ø 114		"	52,030	52,030
	Khâu rút nhựa Ø 27 x 21(măng xông giảm)		"	2,200	2,200
	Khâu rút nhựa Ø 42 x 34		"	4,950	4,950
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 34		"	9,900	9,900
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 49		"	23,100	23,100
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 60		"	24,310	24,310
	Khâu rút nhựa Ø 76 x 49		"	16,280	16,280
	Khâu rút nhựa Ø 114 x 90		"	47,080	47,080
	Khâu rút nhựa Ø 49 x 34		"	6,600	6,600
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 42		"	10,560	10,560
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 49		"	11,000	11,000
f	**Ống PVC Đạt hoà TCVN 6151-2:2002&ISO 161-1:1996 & QCVN 16-4:2014/BXD**				
	Ống PVC cứng 2A				
	Ø21*1,7mm, áp suất 17 bar		đồng/m	7,400	7,400
	Ø27*1,8mm, áp suất 14 bar		"	9,650	9,650
	Ø34*2,1mm, áp suất 13 bar		"	13,950	13,950

	Ø42*2,1mm, áp suất 10 bar	"	18,150	18,150
	Ø49*2,5mm, áp suất 10 bar	"	24,850	24,850
	Ø60*3,0mm, áp suất 10 bar	"	37,000	37,000
	Ø90*3,0mm, áp suất 7 bar	"	55,100	55,100
	Ø114*5,0mm, áp suất 11 bar	"	116,600	116,600
	Ø168*7,0mm, áp suất 10 bar	"	242,000	242,000
	Ø220*8,0mm, áp suất 9 bar	"	363,550	363,550
	Ø250*7,3mm, áp suất 7 bar	"	397,650	397,650
	Ø315*9,2mm, áp suất 7 bar	"	627,000	627,000
	Ống PVC cứng			
	Ø21*1,7mm ống cứng, áp suất 17 bar	"	7,150	7,150
	Ø27*1,8mm ống cứng, áp suất 14 bar	"	9,350	9,350
	Ø34*1,9mm ống cứng, áp suất 12 bar	"	12,650	12,650
	Ø42*2,1mm ống cứng, áp suất 10 bar	"	17,600	17,600
	Ø49*2,0mm ống cứng, áp suất 8 bar	"	19,800	19,800
	Ø60*2,3mm ống cứng, áp suất 8 bar	"	27,200	27,200
	Ø90*2,6mm ống cứng, áp suất 6 bar	"	46,300	46,300
	Ø114*5,0mm ống cứng, áp suất 11 bar	"	112,750	112,750
g	**Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hoà TCCS-2010/ĐH & ISO4427-2007**			
	Ống nhựa HDPE Ø20*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	đồng/m	6,930	6,930
	Ống nhựa HDPE Ø20*2,3mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	10,010	10,010
	Ống nhựa HDPE Ø25*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	8,470	8,470
	Ống nhựa HDPE Ø25*2,3mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	12,870	12,870
	Ống nhựa HDPE Ø32*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 6 bar	"	11,000	11,000
	Ống nhựa HDPE Ø32*3,0mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	20,790	20,790
	Ống nhựa HDPE Ø40*4,5mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	38,500	38,500
	Ống nhựa HDPE Ø50*5,6mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	59,400	59,400
	Ống nhựa HDPE Ø63*3,0mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	43,560	43,560
	Ống nhựa HDPE Ø75*4,5mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	"	75,900	75,900
	Ống nhựa HDPE Ø75*5,6mm Đạt Hoà, áp suất 12,5 bar	"	92,620	92,620
	Ống nhựa HDPE Ø75*6,8mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	110,440	110,440
	Ống nhựa HDPE Ø75*8,4mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	133,540	133,540
	Ống nhựa HDPE Ø90*4,3mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	88,550	88,550
	Ống nhựa HDPE Ø90*5,4mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	"	109,340	109,340
	Ống nhựa HDPE Ø90*8,2mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	159,830	159,830
	Ống nhựa HDPE Ø90*10,1mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	192,610	192,610
h	**Ống và phụ kiện nhựa PP-R (dẫn nước sạch và chịu nhiệt)**			
	Ống PP-R Ø20x1,9mm, áp suất 10bar	đồng/m	19,800	19,800
	Ống PP-R Ø20x2,3mm, áp suất 12,5bar	"	23,540	23,540
	Ống PP-R Ø20x2,8mm, áp suất 16bar	"	28,380	28,380
	Ống PP-R Ø25x2,3mm, áp suất 10bar	"	30,140	30,140
	Ống PP-R Ø32x2,9mm, áp suất 10bar	"	47,850	47,850
	Ống PP-R Ø40x3,7mm, áp suất 10bar	"	75,900	75,900
	Ống PP-R Ø50x4,6mm, áp suất 10bar	"	117,370	117,370
	Ống PP-R Ø63x5,8mm, áp suất 10bar	"	185,460	185,460
	Nối thẳng PP-R Ø20x20mm	đồng/cái	6,380	6,380
	Nối thẳng PP-R Ø25x25mm	"	11,000	11,000
	Nối giảm PP-R Ø25x20mm	"	7,810	7,810
	Nối giảm PP-R Ø32x20mm	"	11,000	11,000
	Nối răng trong PP-R Ø20x1/2"F	"	37,510	37,510
	Nối răng trong PP-R Ø25x1/2"F	"	45,210	45,210
	Nút bít Ø20mm	"	7,480	7,480
	Nút bít Ø25mm	"	10,010	10,010
	Nối răng ngoài PP-R Ø20x1/2"M	"	53,020	53,020
	Nối răng ngoài PP-R Ø25x1/2"M	"	60,060	60,060
6	**Ống nhựa uPVC Tân Tiến :**			
a	**TC BS 3505:1968 (hệ In) Ø21*1,6mm, áp suất 15bar**	đồng/m	6,765	6,765
	Ø27*1,8mm, áp suất 15bar	"	9,625	9,625
	Ø34*2,0mm, áp suất 12bar	"	13,475	13,475
	Ø42*2,4mm, áp suất 12bar	"	20,240	20,240
	Ø49*2,4mm, áp suất 9bar	"	23,485	23,485
	Ø60*2,0mm, áp suất 6bar	"	24,805	24,805
	Ø90*2,9mm, áp suất 6bar	"	53,625	53,625
	Ø114*3,8mm, áp suất 6bar	"	88,990	88,990
	Ø168*4,3mm, áp suất 5bar	"	149,270	149,270
	Ø220*5,1mm, áp suất 5bar	"	231,110	231,110
b	**TCVN 6151:1996ISO:4422-1990 (hệ mét) Ø75*3mm, áp suất 9bar**	"	47,850	47,850
	Ø110*1,8mm, áp suất 4bar	"	45,870	45,870

	Ø140*4,1mm, áp suất 6bar		"	127,820	127,820
	Ø160*4,7mm, áp suất 6bar		"	166,100	166,100
	Ø200*5,9mm, áp suất 6bar		"	258,720	258,720
	Ø225*4,4mm, áp suất 4bar		"	217,580	217,580
	Ø250*6,2mm, áp suất 5bar		"	335,720	335,720
	Ø280*6,9mm, áp suất 5bar		"	409,090	409,090
	Ø315*8,0mm, áp suất 5bar		"	539,550	539,550
	Ø400*9,0mm, áp suất 4bar		"	804,760	804,760
c	**Ống nhựa Tân Tiến HDPE - PE 100; TC: DIN 8074:1999& ISO 4427:2007**				
	Ø20*1,8mm PN 12,5		đồng/m	8,140	8,140
	Ø25*2,0mm, PN 12,5		"	11,050	11,050
	Ø32*2,4mm, PN 12,5		"	17,050	17,050
	Ø40*3,0mm, PN 12,5		"	26,290	26,290
	Ø50*2,4mm, PN 8		"	27,610	27,610
	Ø63*3,0mm, PN 8		"	43,340	43,340
	Ø110*6,6mm, PN 10		"	161,040	161,040
	Ø125*7,4mm, PN 10		"	205,480	205,480
	Ø125*11,4mm, PN 16		"	303,930	303,930
	Ø140*8,3mm, PN 10		"	257,950	257,950
	Ø160*7,7mm, PN 8		"	276,430	276,430
	Ø180*8,6mm, PN 8		"	347,380	347,380
	Ø180*10,7mm, PN 10		"	425,810	425,810
	Ø200*9,6mm, PN 8		"	430,430	430,430
	Ø200*11,9mm, PN 10		"	525,360	525,360
	Ø225*10,8mm, PN 8		"	543,840	543,840
	Ø250*18,4mm, PN 12,5		"	999,130	999,130
7	**Ống nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất**				
a	**Ống nhựa uPVC Đệ Nhất TC ASTM 2241 ~ BS 3505 hệ INCH**				
	Ø27mm*1,9mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2		đồng/m	9,680	9,680
	Ø34mm*2,1mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2		"	13,530	13,530
	Ø42mm*2,1mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2		"	18,040	18,040
	Ø49mm*2,5mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2		"	23,540	23,540
	Ø60mm*2,5mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2		"	29,480	29,480
	Ø73mm*3,0mm*4m, áp suất 8Kgf/cm2		"	44,770	44,770
	Ø76mm*3,0mm*4m(CNS), áp suất 8Kgf/cm2		"	45,100	45,100
	Ø90mm*3,0mm*4m, áp suất 6Kgf/cm2		"	53,680	53,680
	Ø114mm*3,5mm*4m, áp suất 6Kgf/cm2		"	77,760	77,760
b	**Ống HDPE-PE100 Đệ Nhất - TC ISO 4427:2007**				
	Ống HDPE Ø20 dày 1,8mm, PN 12,5		đồng/m	8,140	8,140
	Ống HDPE Ø32 dày 2,4mm, PN 12,5		"	18,480	18,480
	Ống HDPE Ø50dày 3,0mm, PN 10		"	35,310	35,310
	Ống HDPE Ø75 dày 4,5mm, PN10		"	78,540	78,540
	Ống HDPE Ø110 dày 5,3mm, PN8		"	137,500	137,500
	Ống HDPE Ø125 dày 6,0mm, PN8		"	175,780	175,780
	Ống HDPE Ø140 dày 5,4mm, PN6		"	179,080	179,080
	Ống HDPE Ø160 dày 6,2mm, PN6		"	235,400	235,400
c	**Phụ kiện HDPE đúc Đệ Nhất PN16-PE100**				
	Nối thẳng Ø20mm		đồng/cái	2,750	2,750
	Nối thẳng Ø25mm		"	4,290	4,290
	Nối thẳng Ø32mm		"	7,040	7,040
	Tê Ø20mm		"	5,390	5,390
	Tê Ø25mm		"	8,690	8,690
	Tê Ø32mm		"	14,850	14,850
	Co 90o Ø20mm		"	4,840	4,840
	Co 90o Ø25mm		"	6,600	6,600
	Co 90o Ø32mm		"	11,880	11,880
	Co 45o Ø20mm		"	4,620	4,620
	Co 45o Ø25mm		"	6,050	6,050
	Co 45o Ø32mm		"	9,900	9,900
	Khâu RT Ø20mm x 1/2"		"	34,540	34,540
	Khâu RT Ø20mm x 3/4"		"	42,900	42,900
	Khâu RT Ø25mm x 1/2"		"	35,420	35,420
	Khâu RT Ø25mm x 3/4"		"	43,670	43,670
	Khâu RN Ø20mm x 1/2"		"	41,470	41,470
	Khâu RN Ø20mm x 3/4"		"	51,370	51,370
	Khâu RN Ø25mm x 1/2"		"	42,680	42,680
	Khâu RN Ø25mm x 3/4"		"	56,320	56,320
	Te RT Ø20mm x 1/2"		"	44,000	44,000

	Te RT Ø20mm x 3/4"	"	54,670	54,670
	Te RT Ø25mm x 1/2"	"	49,830	49,830
	Te RT Ø25mm x 3/4"	"	62,040	62,040
	Te RN Ø20mm x 1/2"	"	48,070	48,070
	Te RN Ø20mm x 3/4"	"	59,620	59,620
	Te RN Ø25mm x 1/2"	"	56,320	56,320
	Te RN Ø25mm x 3/4"	"	63,470	63,470
	Co RT Ø20mm x 1/2"	"	35,200	35,200
	Co RT Ø20mm x 3/4"	"	43,670	43,670
	Co RT Ø25mm x 1/2"	"	38,170	38,170
	Co RT Ø25mm x 3/4"	"	50,820	50,820
	Co RN Ø20mm x 1/2"	"	43,120	43,120
	Co RN Ø20mm x 3/4"	"	53,350	53,350
	Co RN Ø25mm x 1/2"	"	44,330	44,330
	Co RN Ø25mm x 3/4"	"	59,070	59,070
	Nối giảm Ø25mm x Ø20mm	"	3,630	3,630
	Tê giảm Ø25mm x Ø20mm	"	7,590	7,590
	Nối giảm Ø32mm x Ø25mm	"	5,830	5,830
	Tê giảm Ø32mm x Ø25mm	"	13,970	13,970
d	**Ống PPR Đệ Nhất**			
	Ø20mm*2,3mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	đồng/m	23,320	23,320
	Ø20mm*3,4mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	28,820	28,820
	Ø25mm*2,8mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	41,690	41,690
	Ø25mm*4,2mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	50,600	50,600
	Ø32mm*2,9mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	54,010	54,010
	Ø32mm*5,4mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	74,580	74,580
	Ø40mm*3,7mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	72,490	72,490
	Ø40mm*6,7mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	115,500	115,500
	Ø50mm*4,6mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	106,260	106,260
	Ø50mm*8,3mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	179,410	179,410
	Ø63mm*5,8mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	168,960	168,960
	Ø63mm*10,5mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	282,920	282,920
8	**Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam**			
a	**Ống nhựa PP-R Tiền phong**			
	Ống PP-R Ø 20*2,3mm, PN10	đồng/m	23,400	23,400
	Ống PP-R Ø 25*2,8mm, PN10	"	41,700	41,700
	Ống PP-R Ø 32*2,9mm, PN10	"	54,100	54,100
	Ống PP-R Ø 40*3,7mm, PN10	"	72,500	72,500
	Ống PP-R Ø 50*4,6mm, PN10	"	106,300	106,300
	Ống PP-R Ø 63*5,8mm, PN10	"	169,000	169,000
	Ống PP-R Ø 75*6,8mm, PN10	"	235,000	235,000
	Ống PP-R Ø 90*8,2mm, PN10	"	343,000	343,000
	Ống PP-R Ø 110*10mm, PN10	"	549,000	549,000
	Ống PP-R Ø 20*2,8mm, PN16	"	26,000	26,000
	Ống PP-R Ø 25*3,5mm, PN16	"	48,000	48,000
	Ống PP-R Ø 32*4,4mm, PN16	"	65,000	65,000
	Ống PP-R Ø 40*5,5mm, PN16	"	88,000	88,000
	Ống PP-R Ø 50*6,9mm, PN16	"	140,000	140,000
	Ống PP-R Ø 63*8,6mm, PN16	"	220,000	220,000
	Ống PP-R Ø 75*10,3mm, PN16	"	300,000	300,000
	Ống PP-R Ø 90*12,3mm, PN16	"	420,000	420,000
	Ống PP-R Ø 110*15,1mm, PN16	"	640,000	640,000
b	**Phụ kiện nhựa PP-R Tiền Phong**			
	Nối Thẳng Ø 20mm PN20	đồng/cái	3,100	3,100
	Nối Thẳng Ø 25mm PN20	"	5,200	5,200
	Nối Thẳng Ø 32mm PN20	"	8,000	8,000
	Nối Thẳng Ø 40mm PN20	"	12,800	12,800
	Nối Thẳng Ø 50mm PN20	"	23,000	23,000
	Nối Thẳng Ø 63mm PN20	"	46,000	46,000
	Nối giảm Ø 25-20mm PN20	"	4,800	4,800
	Nối giảm Ø 32-20mm PN20	"	6,800	6,800
	Nối giảm Ø 40-20mm PN20	"	10,500	10,500
	Nối thẳng ren trong Ø 20mmx1/2" PN20	"	38,000	38,000
	Nối thẳng ren trong Ø 25mmx1/2" PN20	"	46,500	46,500
	Nối thẳng ren trong Ø 25mmx3/4" PN20	"	51,900	51,900
	Nối thẳng ren trong Ø 32mmx1" PN20	"	84,500	84,500
	Nối thẳng ren trong Ø 40mmx1.1/4" PN20	"	209,500	209,500
	Nối thẳng ren trong Ø 50mmx1.1/2" PN20	"	278,000	278,000

	Nối thẳng ren trong Ø 63mmx2" PN20		"	562,500	562,500
	Co 45 độ (Lơi) Ø 20mm PN20		"	4,800	4,800
	Co 45 độ (Lơi) Ø 25mm PN20		"	7,700	7,700
	Co 45 độ (Lơi) Ø 32mm PN20		"	11,600	11,600
	Co 45 độ (Lơi) Ø 40mm PN20		"	23,100	23,100
	Co 45 độ (Lơi) Ø 50mm PN20		"	44,100	44,100
	Co 90 độ Ø 20mm PN20		"	5,800	5,800
	Co 90 độ Ø 25mm PN20		"	7,700	7,700
	Co 90 độ Ø 32mm PN20		"	13,500	13,500
	Co 90 độ ren trong Ø 20x1/2" PN20		"	42,300	42,300
	Co 90 độ ren trong Ø 25x1/2" PN20		"	48,000	48,000
	Co 90 độ ren trong Ø 25x3/4" PN20		"	64,700	64,700
c	**Ống nhựa HDPE-PE100 Tiền Phong**				
	Ống HDPE Ø110*4,2mm, PN6		đồng/m	107,000	107,000
	Ống HDPE Ø125*4,8mm, PN6		"	138,400	138,400
	Ống HDPE Ø140*5,4mm, PN6		"	173,700	173,700
	Ống HDPE Ø160*6,2mm, PN6		"	227,600	227,600
	Ống HDPE Ø180*6,9mm, PN6		"	284,400	284,400
	Ống HDPE Ø200*7,7mm, PN6		"	353,200	353,200
	Ống HDPE Ø225*8,6mm, PN6		"	443,100	443,100
	Ống HDPE Ø250*9,6mm, PN6		"	548,900	548,900
	Ống HDPE Ø280*10,7mm, PN6		"	680,700	680,700
	Ống HDPE Ø315*12,1mm, PN6		"	868,000	868,000
	Ống HDPE Ø32*2mm, PN10		"	14,500	14,500
	Ống HDPE Ø40 *2,4mm, PN10		"	22,100	22,100
	Ống HDPE Ø50 *3mm, PN10		"	33,900	33,900
	Ống HDPE Ø63*3,8mm, PN10		"	54,200	54,200
	Ống HDPE Ø75*4,5mm, PN10		"	77,300	77,300
	Ống HDPE Ø90*5,4mm, PN10		"	109,700	109,700
	Ống HDPE Ø110*6,6mm, PN10		"	166,200	166,200
	Ống HDPE Ø125*7,4mm, PN10		"	209,800	209,800
	Ống HDPE Ø140*8,3mm, PN10		"	261,900	261,900
	Ống HDPE Ø160*9,5mm, PN10		"	344,200	344,200
	Ống HDPE Ø180*10,7mm, PN10		"	433,300	433,300
	Ống HDPE Ø200*11,9mm, PN10		"	543,000	543,000
	Ống HDPE Ø225*13,4mm, PN10		"	667,400	667,400
	Ống HDPE Ø250*14,8mm, PN10		"	826,900	826,900
d	**Ống nhựavà phụ kiện nhựa HDPE-PE 80 Tiền Phong**				
	Ống HDPE Ø110*5,3mm, PN6		đồng/m	132,400	132,400
	Ống HDPE Ø125*6mm, PN6		"	170,600	170,600
	Ống HDPE Ø140*6,7mm, PN6		"	212,000	212,000
	Ống HDPE Ø160*7,7mm, PN6		"	278,600	278,600
	Ống HDPE Ø180*8,6mm, PN6		"	350,400	350,400
	Ống HDPE Ø200*9,6mm, PN6		"	435,400	435,400
	Ống HDPE Ø225*10,8mm, PN6		"	549,000	549,000
	Ống HDPE Ø250*11,9mm, PN6		"	671,700	671,700
	Ống HDPE Ø280*13,4mm, PN6		"	845,300	845,300
	Ống HDPE Ø315*15mm, PN6		"	1,062,500	1,062,500
	Ống HDPE Ø25*2mm, PN10		"	10,800	11,300
	Ống HDPE Ø32*2,4mm, PN10		"	17,300	17,300
	Ống HDPE Ø40 *3mm, PN10		"	26,700	26,700
	Ống HDPE Ø50 *3,7mm, PN10		"	41,100	41,100
	Ống HDPE Ø63*4,7mm, PN10		"	65,600	65,600
	Ống HDPE Ø75*5,6mm, PN10		"	93,800	93,800
	Ống HDPE Ø90*6,7mm, PN10		"	132,900	132,900
	Ống HDPE Ø110*8,1mm, PN10		"	200,800	200,800
	Ống HDPE Ø125*9,2mm, PN10		"	256,200	256,200
	Ống HDPE Ø140*10,3mm, PN10		"	319,400	319,400
	Ống HDPE Ø160*11,8mm, PN10		"	419,000	419,000
	Ống HDPE Ø180*13,3mm, PN10		"	529,800	529,800
	Ống HDPE Ø200*14,7mm, PN10		"	659,400	659,400
	Ống HDPE Ø225*16,6mm, PN10		"	814,500	814,500
	Ống HDPE Ø250*18,4mm, PN10		"	1,007,200	1,007,200
	Ống HDPE Ø280*20,6mm, PN10		"	1,263,400	1,263,400
	Ống HDPE Ø315*23,2mm, PN10		"	1,598,400	1,598,400
	Nối thẳng PN16Ø20mm		đồng/cái	18,700	18,700
	Nối thẳng PN16Ø25mm		"	28,100	28,100
	Nối thẳng PN16Ø32mm		"	36,400	36,400

	Nối thẳng PN10Ø40mm	"	53,000	53,000
	Nối thẳng PN10Ø50mm	"	69,000	69,000
	Nối thẳng PN10Ø63mm	"	90,900	90,900
	Nối thẳng PN10Ø75mm	"	148,200	148,200
	Nối thẳng PN10Ø90mm	"	258,900	258,900
	Nối giảm PN16 Ø32 - 25mm	"	39,300	39,300
	Nối giảm PN10 Ø40 - 20mm	"	39,600	39,600
	Nối giảm PN16 Ø40 - 25mm	"	42,200	42,200
	Nối giảm PN16 Ø40 - 32mm	"	48,000	48,000
	Nối giảm PN10 Ø50 - 25mm	"	48,400	48,400
	Nối giảm PN10 Ø50 - 32mm	"	49,700	49,700
	Nối giảm PN10 Ø50 - 40mm	"	62,400	62,400
	Nối giảm PN10 Ø63 - 20mm	"	65,900	65,900
	Nối giảm PN10 Ø63 - 40mm	"	86,200	86,200
e	**Ống nhựa uPVC hệ Inch Tiền Phong**			
	Ống Ø 21*1,6mm, Áp lực 15 bar	đồng/m	6,765	6,765
	Ống Ø 27*1,8mm, Áp lực 12 bar	"	9,625	9,625
	Ống Ø 34*2mm, Áp lực 12 bar	"	13,420	13,420
	Ống Ø 42*2,1mm, Áp lực 9 bar	"	17,930	17,930
	Ống Ø 49*2,4mm, Áp lực 9 bar	"	23,430	23,430
	Ống Ø 60*2mm, Áp lực 6 bar	"	24,750	24,750
	Ống Ø 60*2,8mm, Áp lực 9 bar	"	34,210	34,210
	Ống Ø 90*2,9mm, Áp lực 6 bar	"	53,460	53,460
	Ống Ø 90*3,8mm, Áp lực 9 bar	"	68,970	68,970
	Ống Ø 114*3,2mm, Áp lực 5 bar	"	75,240	75,240
	Ống Ø 114*3,8mm, Áp lực 6 bar	"	88,660	88,660
	Ống Ø 114*4,9mm, Áp lực 9 bar	"	113,410	113,410
	Ống Ø 168*4,3mm, Áp lực 5 bar	"	148,390	148,390
	Ống Ø 168*7,3mm, Áp lực 9 bar	"	248,160	248,160
	Ống Ø 220*5,1mm, Áp lực 5 bar	"	229,790	229,790
	Ống Ø 220*6,6mm, Áp lực 6 bar	"	295,570	295,570
	Ống Ø 220*8,7mm, Áp lực 9 bar	"	385,550	385,550
f	**Phụ kiện nhựa uPVC hệ Inch Tiền Phong**			
	Nối thẳng Ø 21 (D)mm	đồng/cái	1,760	1,760
	Nối thẳng Ø 27 (D)mm	"	2,420	2,420
	Nối thẳng Ø 34 (D)mm	"	4,070	4,070
	Nối thẳng Ø 42 (M)mm	"	2,420	2,420
	Nối thẳng Ø 42 (D)mm	"	5,610	5,610
	Nối thẳng Ø 49 (M)mm	"	3,080	3,080
	Nối thẳng Ø 49 (D)mm	"	8,690	8,690
	Nối thẳng Ø 60 (D)mm	"	13,420	13,420
	Nối thẳng Ø 60 (M)mm	"	3,630	3,630
	Nối thẳng Ø 90 (M)mm	"	9,240	9,240
	Nối thẳng Ø 90 (D)mm	"	27,500	27,500
	Nối thẳng Ø 114 (M)mm	"	18,040	18,040
	Nối thẳng Ø 114 (D)mm	"	54,900	54,900
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 21 (D)mm	"	2,310	2,310
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 27 (D)mm	"	3,520	3,520
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 34 (D)mm	"	5,280	5,280
g	**Ống nhựa uPVC Tiền Phong hệ mét**			
	Ống Ø 60*1,8mm, Áp lực 6 bar	đồng/m	31,400	31,400
	Ống Ø 60*2,3mm, Áp lực 8 bar	"	36,600	36,600
	Ống Ø 60*2,9mm, Áp lực 10 bar	"	44,200	44,200
	Ống Ø 60*3,6mm, Áp lực 12.5 bar	"	55,500	55,500
	Ống Ø 60*4,5mm, Áp lực 16 bar	"	66,700	66,700
	Ống Ø 75*1,9mm, Áp lực 5 bar	"	35,300	35,300
	Ống Ø 75*2,2mm, Áp lực 6 bar	"	39,900	39,900
	Ống Ø 75*2,9mm, Áp lực 8 bar	"	52,100	52,100
	Ống Ø 75*3,6mm, Áp lực 10 bar	"	64,400	64,400
	Ống Ø 75*4,5mm, Áp lực 12.5 bar	"	81,200	81,200
	Ống Ø 75*5,6mm, Áp lực 16 bar	"	98,000	98,000
	Ống Ø 90*4,3mm, Áp lực 10 bar	"	92,900	92,900
	Ống Ø 110*5,3mm, Áp lực 10 bar	"	140,200	140,200
	Ống Ø 125*6mm, Áp lực 10 bar	"	171,900	171,900
	Ống Ø 160*7,7mm, Áp lực 10 bar	"	284,400	284,400
	Ống Ø 200*9,6mm, Áp lực 10 bar	"	444,500	444,500
	Ống Ø 250*11,9mm, Áp lực 10 bar	"	714,800	714,800
h	**Phụ kiện nhựa uPVC Tiền Phong hệ mét**			

	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 60 mm, PN 8		đồng/cái	9,500	9,500
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 60 mm, PN 10		"	13,200	13,200
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 75mm, PN 8		"	16,400	16,400
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 75mm, PN 10		"	21,800	21,800
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 90mm, PN 7		"	22,500	22,500
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 90mm, PN 10		"	29,800	29,800
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 110mm, PN 6		"	32,800	32,800
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 110mm, PN 10		"	56,000	56,000
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 140mm, PN 8		"	72,001	72,001
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 160mm, PN 8		"	110,000	110,000
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 200mm, PN 6		"	183,400	183,400
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 200mm, PN 10		"	265,000	265,000
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 60 mm, PN 10		"	15,300	15,300
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 75 mm, PN 10		"	35,800	35,800
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 90 mm, PN 10		"	42,000	42,000
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 110 mm, PN 10		"	65,000	65,000
9	**Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Hoa Sen**				
a	**Ống nhựa UPVC Hoa Sen**				
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ21x1,6mm)		đồng/m	6,800	6,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ21x1,8mm)		"	7,600	7,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ21x2,0mm)		"	8,200	8,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ21x3,0mm)		"	11,550	11,550
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ27x1,8mm)		"	9,650	9,650
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ27x2,0mm)		"	10,500	10,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ27x3,0mm)		"	15,100	15,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ34x2,0mm)		"	13,500	13,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ34x3,0mm)		"	19,300	19,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ42x2,1mm)		"	18,000	18,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ42x3,0mm)		"	24,750	24,750
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ49x2,4mm)		"	23,500	23,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ49x3,0mm)		"	28,800	28,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x1,8mm)		"	22,400	22,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x2,0mm)		"	24,800	24,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x2,5mm)		"	30,000	30,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x2,8mm)		"	34,200	34,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x3,0mm)		"	36,200	36,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ60x3,5mm)		"	42,200	42,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x1,9mm)		"	27,200	27,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x3,0mm)		"	41,500	41,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x2,2mm)		"	37,900	37,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x3,0mm)		"	46,200	46,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x3,6mm)		"	59,500	59,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ76x2,5mm)		"	41,000	41,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ76x3,0mm)		"	45,100	45,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x2,6mm)		"	47,800	47,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x2,9mm)		"	53,650	53,650
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x3,0mm)		"	54,200	54,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x3,5mm)		"	63,200	63,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x3,8mm)		"	69,500	69,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x5,0mm)		"	89,500	89,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x3,2mm)		"	79,300	79,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x4,2mm)		"	101,300	101,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x5,0mm)		"	112,400	112,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ114x3,2mm)		"	75,650	75,650
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ114x3,5mm)		"	78,600	78,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ114x4,0mm)		"	94,300	94,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ114x5,0mm)		"	116,200	116,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x4,0mm)		"	108,600	108,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x4,8mm)		"	129,500	129,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x6,0mm)		"	160,200	160,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ130x4,0mm)		"	102,800	102,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ130x4,5mm)		"	116,600	116,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ130x5,0mm)		"	129,100	129,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x4,0mm)		"	121,900	121,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x4,3mm)		"	130,800	130,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x5,0mm)		"	151,300	151,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x5,4mm)		"	162,900	162,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x6,7mm)		"	201,400	201,400

	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x4,7mm)	"	166,200	166,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x7,7mm)	"	264,000	264,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ168x4,5mm)	"	164,300	164,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ168x5,0mm)	"	183,000	183,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ168x7,0mm)	"	240,500	240,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ168x7,3mm)	"	249,500	249,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x5,9mm)	"	257,600	257,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x6,2mm)	"	269,700	269,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ200x9,6mm)	"	409,800	409,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ220x5,9mm)	"	281,800	281,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ220x6,5mm)	"	309,500	309,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ220x8,7mm)	"	388,000	388,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x6,6mm)	"	325,300	325,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x8,6mm)	"	419,600	419,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x10,8mm)	"	517,500	517,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ225x13,4mm)	"	636,700	636,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x7,3mm)	"	400,000	400,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x7,7mm)	"	418,700	418,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x9,6mm)	"	519,900	519,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ250x11,9mm)	"	634,000	634,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x8,2mm)	"	502,400	502,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x8,6mm)	"	524,500	524,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x10,7mm)	"	649,500	649,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ280x13,4mm)	"	798,800	798,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x9,2mm)	"	632,900	632,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x12,1mm)	"	819,900	819,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x15,0mm)	"	1,003,700	1,003,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ315x18,7mm)	"	1,135,700	1,135,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x8,7mm)	"	687,700	687,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x10,4mm)	"	818,100	818,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x10,9mm)	"	842,800	842,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x11,7mm)	"	1,016,500	1,016,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x12,3mm)	"	1,071,200	1,071,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x15,3mm)	"	1,322,200	1,322,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x19,1mm)	"	1,630,000	1,630,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x13,2mm)	"	1,280,700	1,280,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x13,8mm)	"	1,393,700	1,393,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x17,2mm)	"	1,676,100	1,676,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x21,5mm)	"	2,130,350	2,130,350
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x15,3mm)	"	1,715,450	1,715,450
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x19,1mm)	"	2,068,000	2,068,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ560x17,2mm)	"	2,159,950	2,159,950
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ560x21,4mm)	"	2,595,300	2,595,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x18,4mm)	"	2,534,000	2,534,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x19,3mm)	"	2,725,900	2,725,900
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x24,1mm)	"	3,288,100	3,288,100
b	**Phụ kiện nhựa UPVC Hoa Sen**	đồng/cái		
	Co 21 dày (90°)	"	2,310	2,310
	Co 27 mỏng (90°)	"	1,980	1,980
	Co 27 dày (90°)	"	3,740	3,740
	Co 34 mỏng (90°)	"	3,080	3,080
	Co 34 dày (90°)	"	5,280	5,280
	Co 42 mỏng (90°)	"	3,960	3,960
	Co 42 dày (90°)	"	8,030	8,030
	Co 49 mỏng (90°)	"	4,070	4,070
	Co 49 dày (90°)	"	12,540	12,540
	Co 60 mỏng (90°)	"	7,480	7,480
	Co 60 dày (90°)	"	20,020	20,020
	Co 76 mỏng (90°)	"	13,640	13,640
	Co 76 dày (90°)	"	38,500	38,500
	Co 90 mỏng BS (90°)	"	18,480	18,480
	Co 90 dày BS (90°)	"	49,940	49,940
	Co 110 dày (90°)	"	80,740	80,740
	Co 114 mỏng (90°)	"	43,340	43,340
	Co 114 dày (90°)	"	115,280	115,280
	Co 140 dày BS (90°)	"	151,800	151,800
	Co 160 dày (90°)	"	297,110	297,110
	Co 168 mỏng (90°)	"	120,230	120,230

	Co 168 dày (90°)		"	375,650	375,650
	Co 200 dày (90°)		"	352,000	352,000
	Co 220 dày (90°)		"	642,950	642,950
	Co giảm 27/21 dày		"	2,640	2,640
	Co giảm 34/21 dày		"	3,630	3,630
	Co giảm 34/27 dày		"	4,070	4,070
	Co giảm 42/21 dày		"	6,820	6,820
	Co giảm 42/27 dày		"	5,830	5,830
	Co giảm 42/34 dày		"	6,710	6,710
	Co giảm 49/21 dày		"	6,600	6,600
	Co giảm 49/27 dày		"	6,930	6,930
	Co giảm 49/34 dày		"	8,360	8,360
	Co giảm 49/42 dày		"	16,390	16,390
	Co giảm 60/27 mỏng		"	8,690	8,690
	Co giảm 60/34 mỏng		"	9,680	9,680
	Co giảm 90/34 dày		"	28,380	28,380
	Co giảm 90/49 dày		"	32,560	32,560
	Co giảm 90/60 mỏng		"	12,980	12,980
	Co giảm 90/60 dày		"	33,770	33,770
	Co giảm 114/60 mỏng		"	24,530	24,530
	Co giảm 114/60 dày		"	55,990	55,990
	Co giảm 114/90 mỏng		"	27,500	27,500
	Co giảm 114/90 dày		"	62,810	62,810
	Co ren ngoài 21 dày		"	3,520	3,520
	Co ren ngoài 27 dày		"	4,400	4,400
	Co ren ngoài 34 dày		"	7,810	7,810
	Co 21/ren ngoài 27 dày		"	3,850	3,850
	Co 27/ren ngoài 21 dày		"	4,400	4,400
	Co 27/ren ngoài 34 dày		"	7,370	7,370
	Co 34/ren ngoài 21 dày		"	4,730	4,730
	Co 34/ren ngoài 27 dày		"	5,830	5,830
	Co ren trong 21 dày		"	2,200	2,200
	Co ren trong 27 dày		"	2,750	2,750
	Co ren trong 34 dày		"	5,500	5,500
	Co 21/ren trong 27 dày		"	3,520	3,520
	Co 27/ren trong 21 dày		"	3,520	3,520
	Co 27/ren trong 34 dày		"	5,280	5,280
	Co 34/ren trong 27 dày		"	9,350	9,350
	Co ren ngoài thau 21 dày		"	15,290	15,290
	Co ren ngoài thau 27 dày		"	25,520	25,520
	Co ren trong thau 21 dày		"	11,110	11,110
	Co ren trong thau 27 dày		"	18,700	18,700
	Co 21/ren trong thau 27 dày		"	14,410	14,410
	Co 27/ren trong thau 21 dày		"	12,100	12,100
	Co 34/ren trong thau 21 dày		"	15,180	15,180
	Lơi 21 dày		"	2,090	2,090
	Lơi 27 mỏng		"	1,870	1,870
	Lơi 27 dày		"	3,080	3,080
	Lơi 34 mỏng		"	2,310	2,310
	Lơi 34 dày		"	4,950	4,950
	Lơi 42 mỏng		"	2,530	2,530
	Lơi 42 dày		"	6,930	6,930
	Lơi 49 mỏng		"	3,300	3,300
	Lơi 49 dày		"	10,560	10,560
	Lơi 60 mỏng		"	5,390	5,390
	Lơi 60 dày		"	16,280	16,280
	Lơi 76 dày		"	32,890	32,890
	Lơi 90 mỏng BS		"	14,960	14,960
	Lơi 90 dày BS		"	37,290	37,290
	Lơi 110 dày		"	63,250	63,250
	Lơi 114 mỏng		"	34,210	34,210
	Lơi 114 dày		"	77,880	77,880
	Lơi 140 dày BS		"	128,810	128,810
	Lơi 160 mỏng		"	105,270	105,270
	Lơi 160 dày		"	144,100	144,100
	Lơi 168 mỏng		"	104,060	104,060
	Lơi 168 dày		"	308,880	308,880
	Lơi 200 dày		"	265,100	265,100

	Lơi 220 dày	"	521,730	521,730
	Nối 21 dày	"	1,760	1,760
	Nối 27 mỏng	"	1,540	1,540
	Nối 27 dày	"	2,420	2,420
	Nối 34 mỏng	"	1,760	1,760
	Nối 34 dày	"	4,070	4,070
	Nối 42 dày	"	5,610	5,610
	Nối 49 dày	"	8,690	8,690
	Nối 60 mỏng	"	3,740	3,740
	Nối 60 dày	"	13,420	13,420
	Nối 76 dày	"	26,620	26,620
	Nối 90 mỏng BS	"	9,240	9,240
	Nối 90 dày BS	"	27,500	27,500
	Nối 114 mỏng	"	18,040	18,040
	Nối 114 dày	"	58,080	58,080
	Nối 168 dày	"	223,850	223,850
	Nối 220 dày	"	490,050	490,050
	Nối giảm 27/21 mỏng	"	1,430	1,430
	Nối giảm 27/21 dày	"	2,310	2,310
	Nối giảm 34/21 mỏng	"	1,870	1,870
	Nối giảm 34/21 dày	"	2,860	2,860
	Nối giảm 34/27 mỏng	"	1,870	1,870
	Nối giảm 34/27 dày	"	3,300	3,300
	Nối giảm 42/21 dày	"	4,180	4,180
	Nối giảm 42/27 dày	"	4,400	4,400
	Nối giảm 42/34 dày	"	5,060	5,060
	Nối giảm 49/21 dày	"	5,940	5,940
	Nối giảm 49/27 dày	"	6,270	6,270
	Nối giảm 49/34 mỏng	"	3,630	3,630
	Nối giảm 49/34 dày	"	6,930	6,930
	Nối giảm 49/42 dày	"	7,370	7,370
	Nối giảm 60/21 dày	"	8,910	8,910
	Nối giảm 60/27 dày	"	9,350	9,350
	Nối giảm 60/34 mỏng	"	4,400	4,400
	Nối giảm 60/34 dày	"	10,230	10,230
	Nối giảm 60/42 mỏng	"	4,400	4,400
	Nối giảm 60/42 dày	"	10,780	10,780
	Nối giảm 60/49 mỏng	"	4,510	4,510
	Nối giảm 60/49 dày	"	11,110	11,110
	Nối giảm 76/60 dày	"	22,990	22,990
	Nối giảm 90/34 dày	"	22,000	22,000
	Nối giảm 90/42 dày	"	22,000	22,000
	Nối giảm 90/49 dày	"	22,110	22,110
	Nối giảm 90/60 mỏng	"	10,560	10,560
	Nối giảm 90/60 dày	"	22,550	22,550
	Nối giảm 90/76 dày	"	27,610	27,610
	Nối giảm 110/90 dày	"	32,450	32,450
	Nối giảm 114/49 mỏng	"	14,080	14,080
	Nối giảm 114/60 mỏng	"	15,180	15,180
	Nối giảm 114/60 dày	"	44,440	44,440
	Nối giảm 114/90 mỏng	"	15,290	15,290
	Nối giảm 114/90 dày	"	49,610	49,610
	Nối giảm 140/90 dày BS	"	127,050	127,050
	Nối giảm 140/110 dày	"	106,590	106,590
	Nối giảm 140/114 dày	"	113,300	113,300
	Nối giảm 168/90 dày	"	157,850	157,850
	Nối giảm 168/114 mỏng	"	60,500	60,500
	Nối giảm 168/114 dày	"	182,160	182,160
	Nối giảm 168/140 dày	"	206,140	206,140
	Nối giảm 200/110 dày	"	163,900	163,900
	Nối giảm 200/160 dày	"	175,230	175,230
	Nối giảm 220/168 dày	"	489,830	489,830
	Nối ren ngoài 21 dày	"	1,540	1,540
	Nối ren ngoài 27 dày	"	2,310	2,310
	Nối ren ngoài 34 dày	"	3,960	3,960
	Nối ren ngoài 42 dày	"	5,720	5,720
	Nối ren ngoài 49 dày	"	7,040	7,040
	Nối ren ngoài 60 dày	"	10,340	10,340

	Nối ren ngoài 90 dày BS		"	23,650	23,650
	Nối ren ngoài 114 dày		"	46,090	46,090
	Nối 21/ren ngoài 27 dày		"	1,650	1,650
	Nối 21/ren ngoài 34 dày		"	2,640	2,640
	Nối 27/ren ngoài 21 dày		"	1,870	1,870
	Nối 27/ren ngoài 34 dày		"	2,420	2,420
	Nối 34/ren ngoài 21 dày		"	3,190	3,190
	Nối 34/ren ngoài 27 dày		"	3,410	3,410
	Nối ren trong 21 dày		"	1,760	1,760
	Nối ren trong 27 dày		"	2,640	2,640
	Nối ren trong 34 dày		"	4,070	4,070
	Nối ren trong 42 dày		"	5,500	5,500
	Nối ren trong 49 dày		"	8,140	8,140
	Nối ren trong 60 dày		"	12,760	12,760
	Nối ren trong 90 dày BS		"	28,380	28,380
	Nối 21/ren trong 27 dày		"	2,310	2,310
	Nối 27/ren trong 21 dày		"	2,200	2,200
	Nối 34/ren trong 27 dày		"	3,300	3,300
	Nối ren ngoài thau 21 dày		"	16,720	16,720
	Nối ren ngoài thau 27 dày		"	18,700	18,700
	Nối 27/ren ngoài thau 21 dày		"	11,550	11,550
	Nối ren trong thau 21 dày		"	11,000	11,000
	Nối ren trong thau 27 dày		"	14,190	14,190
	Nối 27/ren trong thau 21 dày		"	7,150	7,150
	Tê 21 dày		"	3,080	3,080
	Tê 27 mỏng		"	3,300	3,300
	Tê 27 dày		"	5,060	5,060
	Tê 34 mỏng		"	4,400	4,400
	Tê 34 dày		"	8,140	8,140
	Tê 42 mỏng		"	6,380	6,380
	Tê 42 dày		"	10,780	10,780
	Tê 49 mỏng		"	7,480	7,480
	Tê 49 dày		"	15,950	15,950
	Tê 60 mỏng		"	9,570	9,570
	Tê 60 dày		"	27,390	27,390
	Tê 76 mỏng		"	18,480	18,480
	Tê 76 dày		"	51,700	51,700
	Tê 90 mỏng BS		"	28,270	28,270
	Tê 90 dày BS		"	68,970	68,970
	Tê 110 dày		"	113,960	113,960
	Tê 114 mỏng		"	53,570	53,570
	Tê 114 dày		"	140,690	140,690
	Tê 140 dày BS		"	238,920	238,920
	Tê 160 dày		"	412,500	412,500
	Tê 168 mỏng		"	145,860	145,860
	Tê 168 dày		"	505,010	505,010
	Tê 200 dày		"	449,240	449,240
	Tê 220 dày		"	855,690	855,690
	Tê cong 60 dày		"	45,430	45,430
	Tê cong 90 dày BS		"	90,640	90,640
	Tê cong 114 dày		"	218,900	218,900
	Tê cong 140 dày BS		"	267,190	267,190
	Tê cong 168 dày		"	745,800	745,800
	Tê giảm 27/21 mỏng		"	2,420	2,420
	Tê giảm 27/21 dày		"	3,740	3,740
	Tê giảm 34/21 mỏng		"	3,300	3,300
	Tê giảm 34/21 dày		"	5,720	5,720
	Tê giảm 34/27 mỏng		"	3,520	3,520
	Tê giảm 34/27 dày		"	6,710	6,710
	Tê giảm 42/21 dày		"	8,140	8,140
	Tê giảm 42/27 dày		"	8,140	8,140
	Tê giảm 42/34 dày		"	9,130	9,130
	Tê giảm 49/21 dày		"	10,780	10,780
	Tê giảm 49/27 dày		"	11,660	11,660
	Tê giảm 49/34 dày		"	12,870	12,870
	Tê giảm 49/42 dày		"	14,410	14,410
	Tê giảm 60/21 dày		"	17,160	17,160
	Tê giảm 60/27 mỏng		"	9,900	9,900

	Tê giảm 60/27 dày	"	19,030	19,030
	Tê giảm 60/34 mỏng	"	10,890	10,890
	Tê giảm 60/34 dày	"	17,710	17,710
	Tê giảm 60/42 dày	"	19,800	19,800
	Tê giảm 60/49 dày	"	22,550	22,550
	Tê giảm 90/34 dày	"	42,240	42,240
	Tê giảm 90/42 dày	"	49,500	49,500
	Tê giảm 90/49 dày	"	49,610	49,610
	Tê giảm 90/60 mỏng	"	17,600	17,600
	Tê giảm 90/60 dày	"	50,710	50,710
	Tê giảm 110/90 dày	"	89,100	89,100
	Tê giảm 114/60 mỏng	"	29,700	29,700
	Tê giảm 114/60 dày	"	92,950	92,950
	Tê giảm 114/90 mỏng	"	37,070	37,070
	Tê giảm 114/90 dày	"	106,920	106,920
	Tê giảm 140/110 dày	"	184,690	184,690
	Tê giảm 140/114 dày	"	191,180	191,180
	Tê giảm 168/90 dày	"	319,110	319,110
	Tê giảm 168/114 mỏng	"	160,380	160,380
	Tê giảm 168/114 dày	"	358,270	358,270
	Tê giảm 200/110 dày	"	779,020	779,020
	Tê giảm 200/160 dày	"	779,020	779,020
	Tê giảm 220/114 dày	"	653,180	653,180
	Tê giảm 220/168 dày	"	995,830	995,830
	Tê cong giảm 90/60 dày	"	80,740	80,740
	Tê cong giảm 114/60 dày	"	113,630	113,630
	Tê cong giảm 114/90 dày	"	176,330	176,330
	Tê cong giảm 140/90 dày BS	"	277,970	277,970
	Tê cong giảm 140/114 dày	"	363,660	363,660
	Tê cong giảm 168/60 dày	"	369,160	369,160
	Tê cong giảm 168/90 dày	"	451,440	451,440
	Tê cong giảm 168/114 dày	"	552,200	552,200
	Tê ren ngoài 21 dày	"	4,400	4,400
	Tê ren ngoài 27 dày	"	6,600	6,600
	Tê ren ngoài 34 dày	"	9,900	9,900
	Tê ren trong 21 dày	"	4,070	4,070
	Tê ren trong 27 dày	"	5,500	5,500
	Tê ren trong 34 dày	"	8,140	8,140
	Tê ren ngoài thau 21 dày	"	15,290	15,290
	Tê ren ngoài thau 27 dày	"	23,650	23,650
	Tê ren trong thau 21 dày	"	12,100	12,100
	Tê ren trong thau 27 dày	"	13,420	13,420
	Tê ren trong thau 34 dày	"	16,940	16,940
	Nắp bít 21 dày	"	1,320	1,320
	Nắp bít 27 dày	"	1,540	1,540
	Nắp bít 34 dày	"	2,860	2,860
	Nắp bít 42 dày	"	3,740	3,740
	Nắp bít 49 dày	"	5,610	5,610
	Nắp bít 60 dày	"	9,570	9,570
	Nắp bít 90 dày BS	"	22,550	22,550
	Nắp bít 114 dày	"	48,290	48,290
	Nắp bít ren ngoài 21 dày	"	880	880
	Nắp bít ren ngoài 27 dày	"	1,320	1,320
	Nắp bít ren ngoài 34 dày	"	1,540	1,540
	Y 34 dày	"	9,130	9,130
	Y 42 dày	"	14,850	14,850
	Y 49 dày	"	41,580	41,580
	Y 60 mỏng	"	18,590	18,590
	Y 60 dày	"	45,100	45,100
	Y 76 dày	"	68,640	68,640
	Y 90 mỏng BS	"	38,940	38,940
	Y 90 dày BS	"	107,030	107,030
	Y 110 dày	"	98,010	98,010
	Y 114 mỏng	"	63,690	63,690
	Y 114 dày	"	177,100	177,100
	Y 140 dày BS	"	360,690	360,690
	Y 160 dày	"	295,020	295,020
	Y 168 dày	"	517,220	517,220

	Y 200 dày		"	840,070	840,070
	Y 220 dày		"	1,367,300	1,367,300
	Y giảm 60/42 mỏng		"	9,020	9,020
	Y giảm 60/49 mỏng		"	10,010	10,010
	Y giảm 90/49 dày		"	71,060	71,060
	Y giảm 90/60 mỏng		"	22,660	22,660
	Y giảm 90/60 dày		"	82,610	82,610
	Y giảm 110/90 dày		"	190,520	190,520
	Y giảm 114/60 mỏng		"	39,710	39,710
	Y giảm 114/60 dày		"	138,820	138,820
	Y giảm 114/90 mỏng		"	59,400	59,400
	Y giảm 114/90 dày		"	163,460	163,460
	Y giảm 140/90 dày BS		"	183,810	183,810
	Y giảm 140/110 dày		"	400,400	400,400
	Y giảm 140/114 mỏng		"	100,650	100,650
	Y giảm 140/114 dày		"	273,130	273,130
	Y giảm 160/110 dày		"	418,550	418,550
	Y giảm 160/140 dày		"	511,610	511,610
	Y giảm 168/90 dày		"	316,140	316,140
	Y giảm 168/114 mỏng		"	180,290	180,290
	Y giảm 168/114 dày		"	370,480	370,480
	Y giảm 200/160 dày		"	1,052,700	1,052,700
	Y giảm 220/168 dày		"	1,114,410	1,114,410
	Bích nối đơn 49 dày		"	21,670	21,670
	Bích nối đơn 60 dày		"	26,620	26,620
	Bích nối đơn 90 dày BS		"	49,610	49,610
	Bích nối đơn 114 dày		"	76,890	76,890
	Van 21		"	15,070	15,070
	Van 27		"	17,710	17,710
	Van 34		"	30,030	30,030
	Van 42		"	40,260	40,260
	Van 49		"	58,960	58,960
	Van 60		"	88,330	88,330
	Tứ thông 90 BS		"	49,170	49,170
	Tứ thông 114		"	103,620	103,620
	Con thỏ 60		"	34,540	34,540
	Bít xả 140 dày BS		"	160,160	160,160
	Keo dán 25 gr		"	3,960	3,960
	Keo dán 50 gr		"	6,930	6,930
	Keo dán 200 gr		"	32,780	32,780
	Keo dán 500 gr		"	59,510	59,510
	Keo dán 1.000 gr		"	110,990	110,990
c	**Ống nhựa HDPE Hoa Sen**		đồng/m		
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x2,0mm)		"	8,910	8,910
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x2,3mm)		"	10,340	10,340
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x2,0mm)		"	11,220	11,220
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x2,3mm)		"	13,200	13,200
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x3,0mm)		"	16,390	16,390
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x2,0mm)		"	14,960	14,960
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x2,4mm)		"	18,480	18,480
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x3,0mm)		"	21,560	21,560
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x3,6mm)		"	25,300	25,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x2,0mm)		"	18,920	18,920
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x2,4mm)		"	22,880	22,880
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x3,0mm)		"	27,720	27,720
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x3,7mm)		"	33,330	33,330
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x4,5mm)		"	39,490	39,490
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x2,0mm)		"	23,430	23,430
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x2,4mm)		"	29,370	29,370
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x3,0mm)		"	35,310	35,310
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x3,7mm)		"	42,460	42,460
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x4,6mm)		"	51,480	51,480
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x5,6mm)		"	61,160	61,160
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x2,5mm)		"	37,180	37,180
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x3,0mm)		"	45,870	45,870
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x3,8mm)		"	56,320	56,320
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x4,7mm)		"	67,650	67,650
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x5,8mm)		"	81,620	81,620

	Ống nhựa nong tron phi (Φ63x7,1mm)	"	97,570	97,570
	Ống nhựa nong tron phi (Φ75x2,9mm)	"	50,600	50,600
	Ống nhựa nong tron phi (Φ75x3,6mm)	"	65,120	65,120
	Ống nhựa nong tron phi (Φ75x4,5mm)	"	78,540	78,540
	Ống nhựa nong tron phi (Φ75x5,6mm)	"	95,920	95,920
	Ống nhựa nong tron phi (Φ75x6,8mm)	"	113,850	113,850
	Ống nhựa nong tron phi (Φ75x8,4mm)	"	137,170	137,170
	Ống nhựa nong tron phi (Φ90x3,5mm)	"	73,590	73,590
	Ống nhựa nong tron phi (Φ90x4,3mm)		91,630	91,630
	Ống nhựa nong tron phi (Φ90x5,4mm)	"	113,080	113,080
	Ống nhựa nong tron phi (Φ90x6,7mm)	"	137,170	137,170
	Ống nhựa nong tron phi (Φ90x8,2mm)	"	164,890	164,890
	Ống nhựa nong tron phi (Φ90x10,1mm)	"	197,780	197,780
	Ống nhựa nong tron phi (Φ110x4,2mm)	"	110,110	110,110
	Ống nhựa nong tron phi (Φ110x5,3mm)		137,500	137,500
	Ống nhựa nong tron phi (Φ110x6,6mm)	"	168,080	168,080
	Ống nhựa nong tron phi (Φ110x8,1mm)	"	203,280	203,280
	Ống nhựa nong tron phi (Φ110x10,0mm)	"	244,640	244,640
	Ống nhựa nong tron phi (Φ110x12,3mm)	"	295,240	295,240
	Ống nhựa nong tron phi (Φ125x4,8mm)	"	142,120	142,120
	Ống nhựa nong tron phi (Φ125x6,0mm)	"	175,780	175,780
	Ống nhựa nong tron phi (Φ125x7,4mm)	"	214,390	214,390
	Ống nhựa nong tron phi (Φ125x9,2mm)	"	261,910	261,910
	Ống nhựa nong tron phi (Φ125x11,4mm)	"	317,240	317,240
	Ống nhựa nong tron phi (Φ125x14,0mm)	"	372,020	372,020
	Ống nhựa nong tron phi (Φ140x5,4mm)	"	179,080	179,080
	Ống nhựa nong tron phi (Φ140x6,7mm)	"	220,000	220,000
	Ống nhựa nong tron phi (Φ140x8,3mm)	"	269,170	269,170
	Ống nhựa nong tron phi (Φ140x10,3mm)	"	328,020	328,020
	Ống nhựa nong tron phi (Φ140x12,7mm)	"	395,340	395,340
	Ống nhựa nong tron phi (Φ140x15,7mm)	"	479,050	479,050
	Ống nhựa nong tron phi (Φ160x6,2mm)	"	235,400	235,400
	Ống nhựa nong tron phi (Φ160x7,7mm)	"	288,420	288,420
	Ống nhựa nong tron phi (Φ160x9,5mm)	"	351,340	351,340
	Ống nhựa nong tron phi (Φ160x11,8mm)	"	428,120	428,120
	Ống nhựa nong tron phi (Φ160x14,6mm)	"	518,980	518,980
	Ống nhựa nong tron phi (Φ160x17,9mm)	"	624,360	624,360
	Ống nhựa nong tron phi (Φ180x6,9mm)	"	293,810	293,810
	Ống nhựa nong tron phi (Φ180x8,6mm)	"	362,560	362,560
	Ống nhựa nong tron phi (Φ180x10,7mm)	"	444,400	444,400
	Ống nhựa nong tron phi (Φ180x13,3mm)		543,400	543,400
	Ống nhựa nong tron phi (Φ180x16,4mm)	"	655,930	655,930
	Ống nhựa nong tron phi (Φ200x7,7mm)	"	364,100	364,100
	Ống nhựa nong tron phi (Φ200x9,6mm)	"	449,130	449,130
	Ống nhựa nong tron phi (Φ200x11,9mm)	"	548,240	548,240
	Ống nhựa nong tron phi (Φ200x14,7mm)	"	666,490	666,490
	Ống nhựa nong tron phi (Φ200x18,2mm)	"	808,940	808,940
	Ống nhựa nong tron phi (Φ225x8,6mm)	"	456,610	456,610
	Ống nhựa nong tron phi (Φ225x10,8mm)	"	567,600	567,600
	Ống nhựa nong tron phi (Φ225x13,4mm)	"	691,680	691,680
	Ống nhựa nong tron phi (Φ225x16,6mm)	"	846,340	846,340
	Ống nhựa nong tron phi (Φ225x20,5mm)	"	1,023,880	1,023,880
	Ống nhựa nong tron phi (Φ250x9,6mm)	"	577,170	577,170
	Ống nhựa nong tron phi (Φ250x11,9mm)	"	694,650	694,650
	Ống nhựa nong tron phi (Φ250x14,8mm)	"	852,280	852,280
	Ống nhựa nong tron phi (Φ250x18,4mm)	"	1,042,470	1,042,470
	Ống nhựa nong tron phi (Φ250x22,7mm)	"	1,259,280	1,259,280
	Ống nhựa nong tron phi (Φ280x10,7mm)	"	707,300	707,300
	Ống nhựa nong tron phi (Φ280x13,4mm)	"	876,810	876,810
	Ống nhựa nong tron phi (Φ280x16,6mm)	"	1,065,020	1,065,020
	Ống nhựa nong tron phi (Φ280x20,6mm)	"	1,306,360	1,306,360
	Ống nhựa nong tron phi (Φ280x25,4mm)	"	1,578,720	1,578,720
	Ống nhựa nong tron phi (Φ315x12,1mm)	"	898,590	898,590
	Ống nhựa nong tron phi (Φ315x15,0mm)	"	1,101,870	1,101,870
	Ống nhựa nong tron phi (Φ315x18,7mm)	"	1,355,860	1,355,860
	Ống nhựa nong tron phi (Φ315x23,2mm)	"	1,655,610	1,655,610
	Ống nhựa nong tron phi (Φ315x28,6mm)	"	1,998,370	1,998,370
	Ống nhựa nong tron phi (Φ355x13,6mm)	"	1,138,500	1,138,500

	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x16,9mm)		"	1,398,980	1,398,980
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x21,1mm)		"	1,725,460	1,725,460
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x26,1mm)		"	2,098,800	2,098,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ355x32,2mm)		"	2,536,710	2,536,710
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x15,3mm)		"	1,444,960	1,444,960
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x19,1mm)		"	1,783,870	1,783,870
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x23,7mm)		"	2,180,860	2,180,860
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x29,4mm)		"	2,661,780	2,661,780
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ400x36,3mm)		"	3,220,690	3,220,690
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x17,2mm)		"	1,827,430	1,827,430
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x21,5mm)		"	2,255,880	2,255,880
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x26,7mm)		"	2,763,090	2,763,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x33,1mm)		"	3,371,720	3,371,720
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ450x40,9mm)			4,078,470	4,078,470
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x19,1mm)			2,331,560	2,331,560
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x23,9mm)			2,879,360	2,879,360
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x29,7mm)		"	3,531,660	3,531,660
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x36,8mm)		"	4,303,860	4,303,860
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ500x45,4mm)		"	5,205,860	5,205,860
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ560x21,4mm)		"	3,097,380	3,097,380
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ560x26,7mm)		"	3,826,350	3,826,350
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ560x33,2mm)		"	4,697,550	4,697,550
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ560x41,2mm)		"	5,733,310	5,733,310
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ560x50,8mm)		"	6,924,610	6,924,610
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x24,1mm)		"	3,918,750	3,918,750
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x30,0mm)		"	4,833,620	4,833,620
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x37,4mm)		"	5,949,790	5,949,790
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x46,3mm)		"	7,246,690	7,246,690
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ630x57,2mm)		"	8,784,600	8,784,600
d	**Phụ kiện nhựa HDPE Hoa Sen**		đồng/cái		
	Co HDPE 125 (90°)		"	179,850	179,850
	Co HDPE 140 (90°)		"	231,220	231,220
	Co HDPE 160 (90°)		"	307,890	307,890
	Co HDPE 180 (90°)		"	396,000	396,000
	Co HDPE 200 (90°)		"	581,460	581,460
	Co HDPE 225 (90°)		"	750,420	750,420
	Co HDPE 250 (90°)		"	1,018,600	1,018,600
	Co HDPE 280 (90°)		"	1,319,010	1,319,010
	Co HDPE 315 (90°)		"	1,916,200	1,916,200
	Co HDPE 355 (90°)		"	2,745,050	2,745,050
	Co HDPE 400 (90°)		"	3,602,390	3,602,390
	Co HDPE 450 (90°)		"	4,840,220	4,840,220
	Co HDPE 500 (90°)		"	6,322,910	6,322,910
	Co HDPE 560 (90°)		"	8,835,420	8,835,420
	Co HDPE 630 (90°)		"	11,579,700	11,579,700
	Co HDPE 125 (90°)		"	220,330	220,330
	Co HDPE 140 (90°)		"	281,380	281,380
	Co HDPE 160 (90°)		"	373,670	373,670
	Co HDPE 180 (90°)		"	484,110	484,110
	Co HDPE 200 (90°)		"	710,050	710,050
	Co HDPE 225 (90°)		"	919,930	919,930
	Co HDPE 250 (90°)		"	1,249,490	1,249,490
	Co HDPE 280 (90°)		"	1,610,730	1,610,730
	Co HDPE 315 (90°)		"	2,367,860	2,367,860
	Co HDPE 355 (90°)		"	3,386,790	3,386,790
	Co HDPE 400 (90°)		"	4,404,290	4,404,290
	Co HDPE 450 (90°)		"	5,928,450	5,928,450
	Co HDPE 500 (90°)		"	7,755,330	7,755,330
	Co HDPE 560 (90°)		"	10,847,100	10,847,100
	Co HDPE 630 (90°)		"	14,213,870	14,213,870
	Co HDPE 125 (90°)		"	268,070	268,070
	Co HDPE 140 (90°)		"	341,660	341,660
	Co HDPE 160 (90°)		"	455,180	455,180
	Co HDPE 180 (90°)		"	591,690	591,690
	Co HDPE 200 (90°)		"	862,620	862,620
	Co HDPE 225 (90°)		"	1,119,800	1,119,800
	Co HDPE 250 (90°)		"	1,529,000	1,529,000
	Co HDPE 280 (90°)		"	1,964,820	1,964,820

	Co HDPE 315 (90°)	"	2,879,250	2,879,250
	Co HDPE 355 (90°)	"	4,119,610	4,119,610
	Co HDPE 400 (90°)	"	5,375,700	5,375,700
	Co HDPE 450 (90°)	"	7,234,700	7,234,700
	Co HDPE 500 (90°)	"	9,450,870	9,450,870
	Co HDPE 560 (90°)	"	13,237,840	13,237,840
	Co HDPE 630 (90°)	"	17,313,120	17,313,120
	Co HDPE 125 (45°)	"	138,820	138,820
	Co HDPE 140 (45°)	"	177,540	177,540
	Co HDPE 160 (45°)	"	236,610	236,610
	Co HDPE 180 (45°)	"	302,500	302,500
	Co HDPE 200 (45°)	"	452,870	452,870
	Co HDPE 225 (45°)	"	580,360	580,360
	Co HDPE 250 (45°)	"	798,930	798,930
	Co HDPE 280 (45°)	"	1,025,090	1,025,090
	Co HDPE 315 (45°)	"	1,502,710	1,502,710
	Co HDPE 355 (45°)	"	2,139,720	2,139,720
	Co HDPE 400 (45°)	"	2,782,230	2,782,230
	Co HDPE 450 (45°)	"	3,587,650	3,587,650
	Co HDPE 500 (45°)	"	4,775,100	4,775,100
	Co HDPE 560 (45°)	"	6,162,530	6,162,530
	Co HDPE 630 (45°)	"	8,380,900	8,380,900
	Co HDPE 125 (45°)	"	171,490	171,490
	Co HDPE 140 (45°)	"	217,910	217,910
	Co HDPE 160 (45°)	"	288,640	288,640
	Co HDPE 180 (45°)	"	370,150	370,150
	Co HDPE 200 (45°)	"	552,860	552,860
	Co HDPE 225 (45°)	"	710,600	710,600
	Co HDPE 250 (45°)	"	980,100	980,100
	Co HDPE 280 (45°)	"	1,251,250	1,251,250
	Co HDPE 315 (45°)	"	1,845,690	1,845,690
	Co HDPE 355 (45°)	"	2,638,900	2,638,900
	Co HDPE 400 (45°)	"	3,401,090	3,401,090
	Co HDPE 450 (45°)	"	4,394,060	4,394,060
	Co HDPE 500 (45°)	"	5,857,060	5,857,060
	Co HDPE 560 (45°)	"	7,566,350	7,566,350
	Co HDPE 630 (45°)	"	10,317,230	10,317,230
	Co HDPE 125 (45°)	"	208,340	208,340
	Co HDPE 140 (45°)	"	264,990	264,990
	Co HDPE 160 (45°)	"	350,790	350,790
	Co HDPE 180 (45°)	"	451,660	451,660
	Co HDPE 200 (45°)	"	672,100	672,100
	Co HDPE 225 (45°)	"	864,930	864,930
	Co HDPE 250 (45°)	"	1,198,670	1,198,670
	Co HDPE 280 (45°)	"	1,527,130	1,527,130
	Co HDPE 315 (45°)	"	2,253,790	2,253,790
	Co HDPE 355 (45°)	"	3,210,680	3,210,680
	Co HDPE 400 (45°)	"	4,151,290	4,151,290
	Co HDPE 450 (45°)	"	5,361,840	5,361,840
	Co HDPE 500 (45°)	"	7,137,130	7,137,130
	Co HDPE 560 (45°)	"	9,234,170	9,234,170
	Co HDPE 630 (45°)	"	12,577,510	12,577,510
	Tê HDPE 125	"	179,960	179,960
	Tê HDPE 140	"	230,890	230,890
	Tê HDPE 160	"	309,760	309,760
	Tê HDPE 180	"	399,740	399,740
	Tê HDPE 200	"	614,790	614,790
	Tê HDPE 225	"	796,620	796,620
	Tê HDPE 250	"	1,113,970	1,113,970
	Tê HDPE 280	"	1,442,980	1,442,980
	Tê HDPE 315	"	2,128,500	2,128,500
	Tê HDPE 355	"	3,012,790	3,012,790
	Tê HDPE 400	"	3,954,830	3,954,830
	Tê HDPE 450	"	5,159,880	5,159,880
	Tê HDPE 500	"	6,824,950	6,824,950
	Tê HDPE 560	"	8,462,520	8,462,520
	Tê HDPE 630	"	10,013,630	10,013,630
	Tê HDPE 125	"	220,330	220,330

	Tê HDPE 140		"	282,260	282,260
	Tê HDPE 160		"	378,730	378,730
	Tê HDPE 180		"	490,930	490,930
	Tê HDPE 200		"	751,630	751,630
	Tê HDPE 225		"	977,790	977,790
	Tê HDPE 250		"	1,369,280	1,369,280
	Tê HDPE 280		"	1,766,160	1,766,160
	Tê HDPE 315		"	2,624,160	2,624,160
	Tê HDPE 355		"	3,723,390	3,723,390
	Tê HDPE 400		"	4,844,950	4,844,950
	Tê HDPE 450		"	6,334,020	6,334,020
	Tê HDPE 500		"	8,390,690	8,390,690
	Tê HDPE 560		"	10,397,640	10,397,640
	Tê HDPE 630		"	12,312,190	12,312,190
	Tê HDPE 125		"	270,050	270,050
	Tê HDPE 140		"	344,850	344,850
	Tê HDPE 160		"	462,330	462,330
	Tê HDPE 180		"	602,580	602,580
	Tê HDPE 200		"	915,750	915,750
	Tê HDPE 225		"	1,192,840	1,192,840
	Tê HDPE 250		"	1,679,040	1,679,040
	Tê HDPE 280		"	2,160,070	2,160,070
	Tê HDPE 315		"	3,211,450	3,211,450
	Tê HDPE 355		"	4,539,260	4,539,260
	Tê HDPE 400		"	5,928,450	5,928,450
	Tê HDPE 450		"	7,750,710	7,750,710
	Tê HDPE 500		"	10,255,630	10,255,630
	Tê HDPE 560		"	12,699,610	12,699,610
	Tê HDPE 630		"	14,973,090	14,973,090
e	**Ống nhựa PPR Hoa Sen**		đồng/m		
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x1,9mm)		"	19,030	19,030
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x2,3mm)		"	23,430	23,430
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x2,8mm)		"	26,070	26,070
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x3,4mm)		"	28,930	28,930
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ20x4,1mm)		"	32,010	32,010
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x2,3mm)		"	29,700	29,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x2,8mm)		"	41,800	41,800
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x3,5mm)		"	48,070	48,070
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x4,2mm)		"	50,710	50,710
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ25x5,1mm)		"	53,020	53,020
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x2,9mm)		"	54,120	54,120
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x3,6mm)		"	56,100	56,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x4,4mm)		"	65,010	65,010
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x5,4mm)		"	74,690	74,690
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ32x6,5mm)		"	82,060	82,060
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x3,7mm)		"	72,600	72,600
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x4,5mm)		"	84,700	84,700
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x5,5mm)		"	88,000	88,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x6,7mm)		"	115,500	115,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ40x8,1mm)		"	125,400	125,400
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x4,6mm)		"	106,370	106,370
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x5,6mm)		"	135,300	135,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x6,9mm)		"	140,030	140,030
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x8,3mm)		"	179,520	179,520
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ50x10,1mm)		"	200,090	200,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x5,8mm)		"	169,070	169,070
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x7,1mm)		"	212,300	212,300
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x8,6mm)		"	220,000	220,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x10,5mm)		"	283,030	283,030
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ63x12,7mm)		"	315,040	315,040
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x6,8mm)		"	235,070	235,070
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x8,4mm)		"	313,500	313,500
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x10,3mm)		"	300,080	300,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x12,5mm)		"	392,040	392,040
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ75x15,1mm)		"	445,060	445,060
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x8,2mm)		"	343,090	343,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x10,1mm)		"	506,000	506,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x12,3mm)		"	420,090	420,090

	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x15,0mm)	"	586,080	586,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ90x18,1mm)	"	640,090	640,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x10,0mm)	"	549,010	549,010
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x12,3mm)	"	748,000	748,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x15,1mm)	"	640,090	640,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x18,3mm)	"	825,000	825,000
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ110x22,1mm)	"	950,070	950,070
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x11,4mm)	"	680,020	680,020
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x17,1mm)	"	830,060	830,060
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x20,8mm)	"	1,110,010	1,110,010
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ125x25,1mm)	"	1,275,010	1,275,010
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x12,7mm)	"	839,080	839,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x19,2mm)	"	1,010,020	1,010,020
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x23,3mm)	"	1,410,090	1,410,090
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ140x28,1mm)	"	1,680,030	1,680,030
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x14,6mm)	"	1,145,100	1,145,100
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x21,9mm)	"	1,400,080	1,400,080
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x26,6mm)	"	1,875,060	1,875,060
	Ống nhựa nong trơn phi (Φ160x32,1mm)	"	2,176,020	2,176,020
f	**Phụ kiện nhựa PPR Hoa Sen**	đồng/cái		
	Co 20 (45°)	"	8,800	8,800
	Co 25 (45°)	"	10,670	10,670
	Co 32 (45°)	"	17,600	17,600
	Co 40 (45°)	"	33,000	33,000
	Co 50 (45°)	"	56,100	56,100
	Co 63 (45°)	"	119,900	119,900
	Co 75 (45°)	"	188,100	188,100
	Co 90 (45°)	"	292,600	292,600
	Co 110 (45°)	"	500,500	500,500
	Co 140 (45°)	"	1,133,000	1,133,000
	Co 160 (45°)	"	1,364,000	1,364,000
	Co 20 (90°)	"	7,700	7,700
	Co 25 (90°)	"	11,000	11,000
	Co 32 (90°)	"	16,500	16,500
	Co 40 (90°)	"	28,600	28,600
	Co 50 (90°)	"	62,700	62,700
	Co 63 (90°)	"	110,000	110,000
	Co 75 (90°)	"	244,200	244,200
	Co 90 (90°)	"	386,100	386,100
	Co 110 (90°)	"	661,100	661,100
	Co 140 (90°)	"	1,463,000	1,463,000
	Co 160 (90°)	"	1,716,000	1,716,000
	Co ren trong 20 x 1/2" (90°)	"	55,000	55,000
	Co ren trong 20 x 3/4" (90°)	"	79,200	79,200
	Co ren trong 25 x 1/2" (90°)	"	63,800	63,800
	Co ren trong 25 x 3/4" (90°)	"	88,000	88,000
	Co ren trong 32 x 3/4" (90°)	"	141,900	141,900
	Co ren trong 32 x 1" (90°)	"	275,000	275,000
	Co ren ngoài 20 x 1/2" (90°)	"	75,900	75,900
	Co ren ngoài 20 x 3/4" (90°)	"	122,100	122,100
	Co ren ngoài 25 x 1/2" (90°)	"	82,500	82,500
	Co ren ngoài 25 x 3/4" (90°)	"	104,500	104,500
	Co ren ngoài 32 x 3/4" (90°)	"	146,300	146,300
	Co ren ngoài 32 x 1" (90°)	"	305,800	305,800
	Rắc co hàn 20	"	105,600	105,600
	Rắc co hàn 25	"	151,800	151,800
	Rắc co hàn 32	"	224,400	224,400
	Rắc co hàn 40	"	244,200	244,200
	Co giảm 25 x 20 (90°)	"	11,000	11,000
	Co giảm 32 x 20 (90°)	"	16,500	16,500
	Co giảm 32 x 25 (90°)	"	17,600	17,600
	Rắc co ren trong 20 x 1/2"	"	158,400	158,400
	Rắc co ren trong 25 x 3/4"	"	212,300	212,300
	Rắc co ren trong 32 x 1"	"	317,900	317,900
	Rắc co ren trong 40 x 1.1/4"	"	496,100	496,100
	Rắc co ren trong 50 x 1.1/2"	"	900,900	900,900
	Rắc co ren trong 63 x 2"	"	1,518,000	1,518,000
	Rắc co ren ngoài 20 x 1/2"	"	179,300	179,300

	Rắc co ren ngoài 25 x 3/4"		"	221,100	221,100
	Rắc co ren ngoài 32 x 1"		"	324,500	324,500
	Rắc co ren ngoài 40 x 1.1/4"		"	523,600	523,600
	Rắc co ren ngoài 50 x 1.1/2"		"	976,800	976,800
	Rắc co ren ngoài 63 x 2"		"	1,650,000	1,650,000
	Nối ren ngoài 20 x 1/2"		"	63,800	63,800
	Nối ren ngoài 20 x 3/4"		"	90,200	90,200
	Nối ren ngoài 25 x 1/2"		"	67,100	67,100
	Nối ren ngoài 25 x 3/4"		"	95,700	95,700
	Nối ren ngoài 32 x 1"		"	288,200	288,200
	Nối ren ngoài 40 x 1.1/4"		"	434,500	434,500
	Nối ren ngoài 50 x 1.1/2"		"	478,500	478,500
	Nối ren ngoài 63 x 2"		"	658,900	658,900
	Nối ren ngoài 75 x 2.1/2"		"	1,595,000	1,595,000
	Nối ren trong 20 x 1/2"		"	56,100	56,100
	Nối ren trong 20 x 3/4"		"	74,800	74,800
	Nối ren trong 25 x 1/2"		"	62,700	62,700
	Nối ren trong 25 x 3/4"		"	74,800	74,800
	Nối ren trong 32 x 3/4"		"	141,900	141,900
	Nối ren trong 32 x 1"		"	264,000	264,000
	Nối ren trong 40 x 1"		"	392,700	392,700
	Nối ren trong 40 x 1.1/4"		"	332,200	332,200
	Nối ren trong 50 x 1.1/2"		"	371,800	371,800
	Nối ren trong 63 x 2"		"	566,500	566,500
	Nối ren trong 75 x 2.1/2"		"	1,419,000	1,419,000
	Nối 20		"	6,600	6,600
	Nối 25		"	8,470	8,470
	Nối 32		"	12,100	12,100
	Nối 40		"	22,000	22,000
	Nối 50		"	33,000	33,000
	Nối 63		"	68,200	68,200
	Nối 75		"	147,400	147,400
	Nối 90		"	212,300	212,300
	Nối 110		"	397,100	397,100
	Nối 140		"	633,600	633,600
	Nối 160		"	1,463,000	1,463,000
	Tê 20		"	8,800	8,800
	Tê 25		"	13,200	13,200
	Tê 32		"	23,100	23,100
	Tê 40		"	39,600	39,600
	Tê 50		"	68,200	68,200
	Tê 63		"	149,600	149,600
	Tê 75		"	332,200	332,200
	Tê 90		"	530,200	530,200
	Tê 110		"	793,100	793,100
	Tê 140		"	1,738,000	1,738,000
	Tê 160		"	2,156,000	2,156,000
	Nối giảm 25 x 20		"	7,150	7,150
	Nối giảm 32 x 20		"	11,000	11,000
	Nối giảm 32 x 25		"	12,100	12,100
	Nối giảm 40 x 20		"	15,950	15,950
	Nối giảm 40 x 25		"	17,050	17,050
	Nối giảm 40 x 32		"	18,150	18,150
	Nối giảm 50 x 20		"	28,050	28,050
	Nối giảm 50 x 25		"	29,700	29,700
	Nối giảm 50 x 32		"	31,900	31,900
	Nối giảm 50 x 40		"	37,400	37,400
	Nối giảm 63 x 20		"	55,000	55,000
	Nối giảm 63 x 25		"	59,950	59,950
	Nối giảm 63 x 32		"	67,100	67,100
	Nối giảm 63 x 40		"	68,200	68,200
	Nối giảm 63 x 50		"	68,750	68,750
	Nối giảm 75 x 32		"	112,200	112,200
	Nối giảm 75 x 40		"	117,700	117,700
	Nối giảm 75 x 50		"	119,900	119,900
	Nối giảm 75 x 63		"	135,300	135,300
	Nối giảm 90 x 40		"	171,600	171,600
	Nối giảm 90 x 50		"	183,700	183,700

	Nối giảm 90 x 63	"	188,100	188,100
	Nối giảm 90 x 75	"	193,600	193,600
	Nối giảm 110 x 50	"	267,300	267,300
	Nối giảm 110 x 63	"	315,700	315,700
	Nối giảm 110 x 75	"	321,200	321,200
	Nối giảm 110 x 90	"	325,600	325,600
	Nối giảm 140 x 110	"	792,000	792,000
	Nối giảm 160 x 110	"	1,053,800	1,053,800
	Nối giảm 160 x 140	"	1,320,000	1,320,000
	Tê giảm 25 x 20	"	14,300	14,300
	Tê giảm 32 x 20	"	20,900	20,900
	Tê giảm 32 x 25	"	24,200	24,200
	Tê giảm 40 x 20	"	52,800	52,800
	Tê giảm 40 x 25	"	57,200	57,200
	Tê giảm 40 x 32	"	62,700	62,700
	Tê giảm 50 x 20	"	81,400	81,400
	Tê giảm 50 x 25	"	89,100	89,100
	Tê giảm 50 x 32	"	92,400	92,400
	Tê giảm 50 x 40	"	99,000	99,000
	Tê giảm 63 x 20	"	156,200	156,200
	Tê giảm 63 x 25	"	172,700	172,700
	Tê giảm 63 x 32	"	189,200	189,200
	Tê giảm 63 x 40	"	266,200	266,200
	Tê giảm 63 x 50	"	270,600	270,600
	Tê giảm 75 x 25	"	270,600	270,600
	Tê giảm 75 x 32	"	270,600	270,600
	Tê giảm 75 x 40	"	270,600	270,600
	Tê giảm 75 x 50	"	270,600	270,600
	Tê giảm 75 x 63	"	270,600	270,600
	Tê giảm 90 x 40	"	392,700	392,700
	Tê giảm 90 x 50	"	411,400	411,400
	Tê giảm 90 x 63	"	437,800	437,800
	Tê giảm 90 x 75	"	465,300	465,300
	Tê giảm 110 x 63	"	661,100	661,100
	Tê giảm 110 x 90	"	766,700	766,700
	Tê giảm 140 x 110	"	1,265,000	1,265,000
	Tê giảm 160 x 110	"	2,288,000	2,288,000
	Nắp bít 20	"	12,100	12,100
	Nắp bít 25	"	14,300	14,300
	Nắp bít 32	"	16,500	16,500
	Nắp bít 40	"	22,000	22,000
	Nắp bít 50	"	56,100	56,100
	Nắp bít 63	"	79,200	79,200
	Nắp bít 75	"	139,700	139,700
	Nắp bít 90	"	214,500	214,500
	Nắp bít 110	"	352,000	352,000
	Tê ren ngoài 20 x 1/2"	"	72,600	72,600
	Tê ren ngoài 20 x 3/4"	"	113,300	113,300
	Tê ren ngoài 25 x 1/2"	"	80,300	80,300
	Tê ren ngoài 25 x 3/4"	"	96,800	96,800
	Tê ren trong 20 x 1/2"	"	61,600	61,600
	Tê ren trong 20 x 3/4"	"	89,100	89,100
	Tê ren trong 25 x 1/2"	"	63,800	63,800
	Tê ren trong 25 x 3/4"	"	88,000	88,000
	Tê ren trong 32 x 1"	"	275,000	275,000
	Van bi gạt lạnh 20	"	75,900	75,900
	Van bi gạt lạnh 25	"	92,400	92,400
	Van bi gạt lạnh 32	"	139,700	139,700
	Van bi gạt lạnh 40	"	205,700	205,700
	Van bi gạt lạnh 50	"	345,400	345,400
	Van bi gạt lạnh 60	"	566,500	566,500
	Van bi gạt nóng 20	"	124,300	124,300
	Van bi gạt nóng 25	"	151,800	151,800
	Van bi gạt nóng 32	"	292,600	292,600
	Van bi gạt nóng 40	"	651,200	651,200
	Van bi gạt nóng 50	"	911,900	911,900
	Van bi gạt nóng 60	"	1,661,000	1,661,000
	Van xoay 20	"	242,000	242,000

	Van xoay 25		"	379,500	379,500
	Van xoay 32		"	390,500	390,500
	Van xoay 40		"	591,800	591,800
	Van xoay 50		"	784,300	784,300
	Van xoay 63		"	1,320,000	1,320,000
	Van xoay 75		"	1,628,000	1,628,000
	Van xoay 90		"	2,310,000	2,310,000
	Khúc tránh 20		"	34,100	34,100
	Khúc tránh 25		"	53,900	53,900
	Khúc tránh 32		"	93,500	93,500
	Khúc tránh 40		"	198,000	198,000
	Khúc tránh 50		"	323,400	323,400
	Khúc tránh 63		"	562,100	562,100
	Nắp khóa ren ngoài 20 x 1/2"		"	11,000	11,000
	Nắp khóa ren ngoài 25 x 3/4"		"	14,300	14,300
	Van bi 20		"	242,000	242,000
X	**THIẾT BỊ PCCC, CHỐNG SÉT**				
a	**Kim thu sét - Xuất xứ: Tây Ban Nha**				
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m		đồng/cái	17,820,000	17,820,000
	Kim thu sét ESE NLP1100-30 bán kính bảo vệ 71m		"	19,800,000	19,800,000
	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m		"	20,724,000	20,724,000
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m		"	25,212,000	25,212,000
	Bộ đếm sét CDI 250		"	3,993,000	3,993,000
	Bộ đếm sét CDR 401		"	5,082,000	5,082,000
	Thiết bị đẳng thế các hệ thống nối đất PSG		"	3,448,500	3,448,500
b	**Hệ thống báo cháy thường - Detectomat- Xuất xứ: Đức**				
	Tủ báo cháy thường 16 vùng - DCC 8 Plus		đồng/bộ	16,044,600	16,044,600
	Đầu báo khói - CT 3000 O		"	664,290	664,290
	Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt - CT 3000 OT		"	794,970	794,970
	Đầu báo nhiệt - CT 3000 T		"	664,290	664,290
	Nút nhấn khẩn - SBDH-ABS-R		"	526,478	526,478
	Còi báo cháy - VTG-32-SB R		"	798,600	798,600
	Đèn báo phòng - PA		"	580,800	580,800
	Đèn báo cháy - VXB-1-SB-WB-RL		"	980,100	980,100
	Còi và đèn báo cháy kết hợp - VTB-32-SB-W		"	2,032,800	2,032,800
c	**Hệ thống báo cháy địa chỉ PL 3000- Detectomat- Xuất xứ: Đức**				
	Tủ báo cháy địa chỉ 16 vòng - FCP 3500		đồng/bộ	192,500,000	192,500,000
	Đầu báo nhiệt và khí CO - PL 3300 COBT		"	5,556,938	5,556,938
	Đầu báo khói quang địa chỉ - PL 3200 0		"	943,800	943,800
	Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly- PL 3200 0		"	1,052,700	1,052,700
	Đầu báo nhiệt địa chỉ - PL 3200 T		"	943,800	943,800
	Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly- PL 3200 T		"	1,052,700	1,052,700
	Còi báo cháy địa chỉ - SDM 3300 R		"	3,448,500	3,448,500
	Đèn báo cháy địa chỉ - LB-3300-VXB-0		"	3,230,700	3,230,700
	Đèn báo phòng địa chỉ - PL 3300 PA		"	2,541,000	2,541,000
	Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly - PL 3300 MCP-EU		"	1,452,000	1,452,000
	Nút nhấn khẩn địa chỉ, kiểng vỡ - PL 3300 PBDH-ABS-R		"	1,923,900	1,923,900
	Đầu báo khói IR-Beam - FR 3000		"	18,113,700	18,113,700
	Đầu báo khói IR-Beam - FR 50 RV		"	17,460,300	17,460,300
	Đầu báo khói IR-Beam - FR 100 RV		"	23,958,000	23,958,000
XI	**Các loại khung trần, vách ngăn - Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Giá không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)**				
a	**Trần nổi Vĩnh tường - Tiêu chuẩn ASTM C635-07**				
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x1210, Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)		đồng/m2	165,626	165,626
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal: - Thanh chính: VT-TopLine 3600 (24x38x3600) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1200 (24x28x1200) @ 600mm - Thanh phụ: VT-TopLine 600 (24x28x600) @ 1200mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Phụ kiện ty phi 4 - Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal 600x600x0,6mm		"	339,408	339,408

	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	176,876	176,876
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x1210, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi), hệ khung Vĩnh Tường topline: - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi)	"	147,714	147,714
	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	153,417	153,417
	Trần chìm Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C635-07			
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm, hệ khung Vĩnh Tường OMEGA: - Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5) @900mm - Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	đồng/m2	199,915	199,915
b	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7mm, hệ khung Vĩnh Tường BASI: - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm - Ty ren 6mm (@900mm), phụ kiện.	"	172,823	172,823
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung Vĩnh Tường BASI: - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty ren 6mm (@900mm), phụ kiện.	"	146,878	146,878
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn, hệ khung Vĩnh Tường ALPHA: - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	135,463	135,463
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm chống ẩm, hệ khung Vĩnh Tường ALPHA: - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	156,158	156,158
	Trần chìm phẳng Vĩnh TườngTIKA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn, hệ khung Vĩnh Tường TIKA: - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) @800mm - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x4000) - 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	130,303	130,303
	Vách ngăn Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C645-11a			

	Vách ngăn chống cháy 60 phút - Vĩnh Tường V-Wall (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8mm mỗi mặt 01 lớp), Hệ khung Vĩnh Tường V-wall 51/52: - Thanh chính: VT V-Wall C51 (35x51x3000) dày 0,5mm @ 406mm - Thanh phụ: VT V-Wall U52 (32x52x2700) @ 2700mm - Phụ kiện - Tấm thạch cao chống cháy Gyproc 1220x2440x15,8mm mỗi mặt 1 lớp	đồng/m2	395,464	395,464
c	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt 01 lớp), Hệ khung Vĩnh Tường V-wall 75/76: - Thanh chính: VT V-Wall C75 (35x75x3000) dày 0,52mm @ 406mm - Thanh phụ: VT V-Wall U76 (32x76x2700) @2700mm - Phụ kiện - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm mỗi mặt một lớp	"	306,067	306,067
XVI	**Các vật tư thiết yếu khác**			
1	Cát lọc (d = 0,7-1,2 ; 2 - 4)mm TC 310:2004	đ/m3	1,500,000	1,500,000
2	Đá trắng nhỏ	đồng/kg	750	750
3	Bột đá	đồng/kg	750	750
4	Củi nấu	đ/ste	280,000	270,000
5	Xà mạ kẽm điện phân	đồng/kg	22,000	22,000
6	Đá chẻ (20x20 x25)	đồng/viên	5,000	5,000
7	Đá chẻ (15x20 x25)	đồng/viên	6,000	6,000
8	Dây thép chì; dây thép gai;	đồng/kg	20,000	20,050
9	Đinh các loại	đồng/kg	20,000	20,050
10	Que hàn	đồng/kg	21,000	21,050
11	**Thép lá, thép tấm**			
	Thép lá 0,5 -0,6mm	đồng/kg	17,500	17,550
	Thép lá 0,8mm - 1,5mm đen	"	17,500	17,550
	Thép tấm 2mm -12mm thép đen cán nóng	"	17,450	17,500
12	**Thép góc đều cạnh và thép U**			
	Thép góc đều cạnh: từ V20xV20x2 đến V65xV65x6	đồng/kg	17,500	17,550
	Thép góc đều cạnh: V70xV70x5 đến V100xV100x10	"	17,500	17,550
	Thép U 50 x25x3, 65x30x3	"	17,550	17,600
	Thép U 160 x80x3,	"	17,600	17,650
	Thép U 180 x90x3,5,	"	20,600	20,650
13	**Gỗ xây dựng + cây chống**			
	Gỗ xẻ N3 (chò)	đồng/m3	8,000,000	7,850,000
	Gỗ xẻ vì kèo và rui lách N3 (trừ gỗ chò)	"	7,600,000	7,450,000
	Gỗ xẻ vì kèo và rui lách N4	"	6,100,000	5,950,000
	Gỗ cốt pha	"	5,000,000	4,850,000
	Cây chống gỗ tròn	"	2,600,000	2,450,000
14	**Máy Điều hòa nhiệt độ AIKIBI (Công ty TNHH Hoàng Hà)**			
	AIKIBI AWF09IC-ALS, 1.0HP, 2 cục loại treo tường (inverter, gas R410A)	đồng/bộ	8,900,000	8,900,000
	AIKIBI AWF12IC-ALS, 1.5HP, 2 cục loại treo tường (inverter, gas R410A)	"	11,100,000	11,100,000
	AIKIBI AWF18IC-ALS, 2.0HP, 2 cục loại treo tường (inverter, gas R410A)	"	17,000,000	17,000,000
	AIKIBI AWF24IC-ALS, 2.5HP, 2 cục loại treo tường (inverter, gas R410A)	"	22,400,000	22,400,000
	AIKIBI AF28IH-AY, 3.0HP, 2 cục loại tủ đứng (inverter, gas R410A)	"	30,900,000	30,900,000
	AIKIBI AFF28C-AV01, 3.0HP, 2 cục loại tủ đứng	"	24,300,000	24,300,000
	AIKIBI AFF48C-AV01, 5,5HP, 2 cục loại tủ đứng	"	24,300,000	24,300,000
	AIKIBI ACF18IH-MB, 2.0HP, 2 chế độ lạnh và sưởi, loại âm trần (inverter, gas R410A)	"	27,700,000	27,700,000
	AIKIBI ACF28IH-MB, 3.0HP, 2 chế độ lạnh và sưởi, loại âm trần (inverter, gas R410A)	"	36,300,000	36,300,000
	AIKIBI ACF36IH-MB, 4.0HP, 2 chế độ lạnh và sưởi, loại âm trần (inverter, gas R410A)	"	40,200,000	40,200,000
	AIKIBI ACF48IH-MB, 5,5HP, 2 chế độ lạnh và sưởi, loại âm trần (inverter, gas R410A)	"	49,600,000	49,600,000
15	**Máy lạnh Nagakawa**			
a	Treo tường - Một chiều			
	NS-C09SK15	đồng/cái	7,190,000	7,850,000
	NS-C12SK15	đồng/cái	9,150,000	7,850,000
	NS-C18SK15	đồng/cái	13,600,000	7,850,000
	NS-C24SK15	đồng/cái	15,900,000	7,850,000
b	Tủ đứng - Một chiều			
	NP-C28DL	đồng/cái	23,200,000	7,850,000
	NP-C50DL	đồng/cái	36,900,000	7,450,000
	NP-C100DL	đồng/cái	72,500,000	5,950,000
c	Tủ Cassette - Một chiều			
	NT-C1836	đồng/cái	21,190,000	4,850,000
	NT-C2836	đồng/cái	29,950,000	4,850,000
	NT-C3636	đồng/cái	35,900,000	4,850,000
	NT-C5036	đồng/cái	39,400,000	4,850,000
XII	**XĂNG DẦU**			
1	**Giá xăng dầu từ ngày 01/5/2017 đến 05/5/2017**			

	Xăng 95	đồng/lít	18,640	18,640
	Xăng 92	"	17,930	17,930
	Xăng E5 RON 95	"	17,720	17,720
	Dầu Diezen 0,05S	"	14,080	14,080
	Dầu hoả	"	12,570	12,570
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đồng/kg	11,580	11,580
	Dầu ma zut 3,5S	"	11,170	11,170
2	**Giá xăng dầu từ ngày 05/5/2017 đến 20/5/2017**			
	Xăng 95	đồng/lít	18,320	18,320
	Xăng 92	"	17,610	17,610
	Xăng E5 RON 92	"	17,400	17,400
	Dầu Diezen 0,05S	"	13,870	13,870
	Dầu hoả	"	12,290	12,290
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đồng/kg	11,270	11,270
	Dầu ma zut 3,5S	"	11,110	11,110
3	**Giá xăng dầu từ ngày 20/5/2017 đến cuối tháng**			
	Xăng 95	đồng/lít	18,110	18,110
	Xăng 92	"	17,400	17,400
	Xăng E5 RON 92	"	17,200	17,200
	Dầu Diezen 0,05S	"	13,520	13,520
	Dầu hoả	"	12,020	12,020
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đồng/kg	11,260	11,260
	Dầu ma zut 3,5S	"	11,100	11,100

Mức giá cột 4 đến cột 5 trong bảng giá trên là giá đến chân hiện trường xây dựng và đã bao gồm thuế VAT

Trường hợp giá vật liệu theo bảng giá trên chưa phù hợp với thực tế tại hiện trường công trình thì chủ đầu tư cùng các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán, căn cứ vào phương pháp tính giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường một cách hợp lý nhất theo quy định. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này.

PHỤ LỤC 02

(Đính kèm Thông báo số: 104/TBLS/XD-TC ngày 06/6/2017 của Liên Sở Xây dựng -Tài chính)

* Giá các loại VLXD tại kho nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua đã có thuế VAT.

STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	**Sắt mạ kẽm nhúng nóng**		
1	**Công ty TNHH Vạn Hưng (Thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)**	đồng/kg	28,000
II	**Đá khai thác**		
1	**Đá Công ty TNHH Nhất Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)**		
	Đá mi	đồng/m3	155,000
	Đá 0,5x1	"	170,000
	Đá 1x1,9	"	285,000
	Đá 1x2	"	265,000
	Đá 2x4	"	245,000
	Đá 4x6	"	185,000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 25mm	"	165,000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	"	155,000
	Đá hộc	"	135,000
2	**Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Mỏ đá Hòa Mỹ, Km 1266, Quốc lộ 1A, Hòa Mỹ, Xuân Cảnh, TX Sông Cầu, Phú Yên)**		
	Đá 0,5x1-CN	"	165,000
	Đá 1x2-VSI	"	280,000
	Đá 1x2-BT	"	240,000
	Đá 2x4-CN	"	210,000
	Đá 2x4-TC	"	220,000
	Đá 4x6-TC	"	190,000
	Đá 0,5x1,5 VSI	"	430,000
	Đá 0,5x1,25 VSI	"	420,000
	Đá mi bụi VSI	"	250,000
	Đá mi bụi CN	"	150,000
	Đá dăm cấp phối loại 1	"	140,000
	Đá dăm cấp phối loại 2	"	130,000
	Đá hộc xô bồ	"	95,000
3	**Công ty CP QL và XD đường bộ Phú Yên**		
	Đá 1x2 CN	đồng/m3	290,000
	Đá dăm1x1,5 CN	"	295,000
	Đá 4x6 CN	"	210,000
	Đá 2x4 CN	"	220,000
	Đá 2,5x5 CN	"	220,000
	Đá 0,5x1	"	160,000
	Đá my <0,5	"	160,000
	Đá cấp phối đá dăm loại 1 Dmax 25mm	"	165,000
	Đá cấp phối đá dăm loại 2 Dmax 37,5mm	"	155,000
	Đá xô bồ Dmaxx 25mm	"	160,000
	Đá hộc	"	140,000
4	**Công ty CP 3.2 (Mỏ đá Xuân Quang huyện Đồng Xuân, mỏ đá Sơn Giang - Sông Hinh)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	270,000
	Đá 2x4	"	205,000
	Đá 4x6	"	180,000
	Đá 0,5x1	"	160,000
	Đá mi	"	160,000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	155,000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	145,000
	Bột đá	đồng/kg	800
5	**Đá Công ty TNHH Bảo Trân (Mỏ đá Chầm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	285,000
	Đá dăm 1x1,5	"	295,000
	Đá 1x1,9	"	295,000

	Đá 2x4	"	210,000
	Đá 4x6	"	190,000
	Đá 0,5x1	"	165,000
	Đá 0,5x1,25	"	165,000
	Đá my	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	155,000
	Bột đá	đồng/kg	1,000
6	**Đá Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (Mỏ SX Chầm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	285,000
	Đá dăm 1x1,5	"	295,000
	Đá 1x1,9	"	295,000
	Đá 2x4	"	210,000
	Đá 4x6	"	190,000
	Đá 0,5x1	"	165,000
	Đá 0,5x1,25	"	165,000
	Đá my	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	165,000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	155,000
	Bột đá	đồng/kg	1,000
III.1	**Ống gối, ống cống BTLT-Công ty TNHH Thành Công Danh (Km1322 QL 1A, xã An Phú, TP Tuy Hoà)**		
	Gối cống f400, Mác 200, đá 1x2	đồng/cái	197,000
	Gối cống f600, Mác 200, đá 1x2	"	238,000
	Gối cống f800, Mác 200, đá 1x2	"	317,000
	Gối cống f1000, Mác 200, đá 1x2	"	373,000
	Gối cống f1200, Mác 200, đá 1x2	"	451,000
	Cống Bê tông ly tâm f400, Mác 300, H30 - dày 6cm	đồng/m	529,000
	Cống Bê tông ly tâm f400, Mác 300, H10 - dày 6cm	"	505,000
	Cống Bê tông ly tâm f400, Mác 300, Hvỉa hè - dày 6cm	"	451,000
	Cống Bê tông ly tâm f600, Mác 300, H30 - dày 6cm	đồng/m	898,000
	Cống Bê tông ly tâm f600, Mác 300, H10 - dày 6cm	"	795,000
	Cống Bê tông ly tâm f600, Mác 300, Hvỉa hè - dày 6cm	"	736,000
	Cống Bê tông ly tâm f800, Mác 300, H30 - dày 8cm	"	1,470,000
	Cống Bê tông ly tâm f800, Mác 300, H10 - dày 8cm	"	1,397,000
	Cống Bê tông ly tâm f800, Mác 300, Hvỉa hè - dày 8cm	"	1,208,000
	Cống Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, H30 - dày 10cm	"	2,238,000
	Cống Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, H10 - dày 10cm	"	2,166,000
	Cống Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, Hvỉa - dày 10cm	"	1,816,000
	Cống Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, H30 - dày 12cm	"	3,769,000
	Cống Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, H10 - dày 12cm	"	3,542,000
	Cống Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, Hvỉa hè - dày 12cm	"	3,139,000
	Cống Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, H30 - dày 12cm	"	4,649,000
	Cống Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, H10 - dày 12cm	"	4,225,000
	Cống Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, Hvỉa hè - dày 12cm	"	3,930,000
	Cống Bê tông ly tâm f2000, Mác 300, H10 - dày 15cm	"	7,247,000
III.2	**Công ty CP Xây lắp Tiến Đạt (KCN An Phú, TP Tuy Hoà) TCVN 5846-5847-1994**		
1	**Cột BTLT các loại**		
	Cột BTLT 7,5mA	đồng/cột	1,470,000
	Cột BTLT 7,5mB	"	1,650,000
	Cột BTLT 7,5mC	"	1,870,000
	Cột BTLT 8m	"	1,630,000
	Cột BTLT 8,4mA 160/260 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	1,790,000
	Cột BTLT 8,4mB 160/260 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	2,080,000
	Cột BTLT 8,4mC 160/260 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	2,230,000
	Cột BTLT 10,5mA 190/330 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	2,640,000
	Cột BTLT 10,5mB 190/330 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	2,980,000
	Cột BTLT 10,5mC 190/330 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	3,200,000
	Cột BTLT 12mA 190/350 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	4,040,000
	Cột BTLT 12mB 190/350 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	4,980,000
	Cột BTLT 12mC 190/350 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	5,600,000
	Cột BTLT 14mA 190/377 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	6,180,000
	Cột BTLT 14mB 190/377 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	7,380,000
	Cột BTLT 14mC 190/377 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	8,690,000

	Cột BTLT 16mC 190/403 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	13,750,000
	Cột BTLT 16mD 190/403 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	14,350,000
	Cột BTLT 18mC 190/430 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	16,250,000
	Cột BTLT 18mD 190/430 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	16,900,000
	Cột BTLT 20mC 190/456 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	18,800,000
	Cột BTLT 20mD 190/456 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	19,500,000
2	**Các sản phẩm BT đúc sẵn**		
	Móng néo 12-4	đồng/cái	390,000
	Móng néo 15-5	"	580,000
3	**Sắt mạ kẽm nhúng nóng (Đã qua gia công)**	**đồng/kg**	**25,000**
4	**Sắt mạ kẽm điện phân**	"	**19,000**
5	**Cột BTLT chiếu sáng**		
	Cột BTLT 6m chiếu sáng (chưa sơn màu) 90/174 (D Đầu cột/D Gốc cột)	đồng/cột	1,080,000
	Cột BTLT 7m chiếu sáng (chưa sơn màu) 90/187 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	1,230,000
	Cột BTLT 8m chiếu sáng (chưa sơn màu) 90/200 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	1,350,000
IV	**Gạch**		
1	**Gạch tự chèn - Công ty TNHH SX VLXD Bích Hợp - 375 Nguyễn Huệ, Tp Tuy Hòa**		
	Gạch tự chèn nhám chống trượt màu xi măng, hoa văn con sâu chữ I, lục giác, dày 6 cm	đồng/m^2	120,000
	Gạch tự chèn nhám chống trượt màu đỏ, hoa văn con sâu chữ I, lục giác, dày 6 cm	"	130,000
	Gạch tự chèn nhám chống trượt màu vàng, hoa văn con sâu chữ I, lục giác, dày 6 cm	"	150,000
2	**Gạch Tuy nel - Công ty CP Khoáng sản Phú Yên (Km 8- Quốc lộ 1A- xã An Phú TP Tuy Hòa)**		
	Gạch 4 lỗ 80 (80x80 x180)mm	đồng/viên	1,100
	Gạch 4 lỗ 90 tiên chuẩn (90x90 x190)mm	"	1,331
	Gạch thẻ 2 lỗ 60 (60x105x220)mm	"	1,386
	Gạch thẻ đặc 40 (40x80x180mm)	"	1,210
	Gạch thẻ đặc 50 tiêu chuẩn (50x90x190mm)	"	1,485
	Gạch chống nóng (75x200 x200)mm	"	4,400
3	**Gạch Tuy nel - Công ty TNHH VLXD GIA THÀNH (Nhà máy tại thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)**		
	Gạch rỗng đất sét nung M50 4 lỗ 80x80x180mm	đồng/viên	836
	Gạch rỗng đất sét nung M50 4 lỗ 90x90x190mm	"	1,265
	Gạch đặc đất sét nung M50 4 lỗ 40x80x180mm	"	1,100
	Gạch đặc đất sét nung M50 4 lỗ 50x90x190mm	"	1,386
4	**Gạch không nung - Block bêtông - Cty TNHH XD Phú Thuận TCVN 6447:2011 - Xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên**		
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 50, 2lỗ	đồng/viên	6,900
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 50	"	2,300
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 50, 2 lỗ	"	4,400
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 50	"	3,500
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	"	1,400
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 75, 2lỗ	"	7,700
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 75	"	2,600
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 75, 2 lỗ	"	5,100
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 75	"	3,800
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1,500
	Gạch thẻ đặc Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1,300
5	**Gạch không nung - Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản VI Đạt - Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, Phú Yên**	đồng/viên	
	Gạch bê tông 4 lỗ (8x8x18) cm Mác 75	"	1,500
6	**Gạch không nung - Gạch Block - Công ty TNHH XD Thành Sơn - Lô C1, Khu CN AN Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên**	đồng/viên	
	Gạch bê tông (8x13x20)cm (2 lỗ) xây tường 100 hoặc 150 Mác 50	"	1,419
	Gạch bê tông (9x19x39)cm (3 lỗ) xây tường 100 Mác 50	"	4,150
	Gạch bê tông (9x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 100 Mác 50	"	2,200
	Gạch bê tông (19x19x39)cm (6 lỗ) xây tường 200 hoặc xây móng Mác 50	"	7,130
	Gạch bê tông (19x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 200 Mác 50	"	3,565
	Gạch bê tông (20x20x40)cm (2 lỗ) dùng để xây tường 200 hoặc xây móng Mác 50	"	6,900
	Gạch bê tông (10x20x40)cm (2 lỗ) dùng xây tường 100 Mác 50	"	4,400
	Gạch bê tông (9x9x19)cm (1 lỗ) dùng xây tường 100 Mác 50	"	1,400
	Gạch bê tông (8x13x20)cm (2 lỗ) xây tường 100 hoặc 150 Mác 75	"	1,942

	Gạch bê tông (9x19x39)cm (3 lỗ) xây tường 100 Mác 75	"	5,146
	Gạch bê tông (9x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 100 Mác 75	"	2,573
	Gạch bê tông (19x19x39)cm (6 lỗ) xây tường 200 hoặc xây móng Mác 75	"	8,012
	Gạch bê tông (19x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 200 Mác 75	"	4,006
	Gạch bê tông (20x20x40)cm (2 lỗ) dùng để xây tường 200 hoặc xây móng Mác 75	"	7,500
	Gạch bê tông (10x20x40)cm (2 lỗ) dùng xây tường 100 Mác 75	"	5,100
7	**Gạch - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có chi phí bốc xếp tại xưởng**		
a	**Gạch Terrazzo (30x30x5)cm Mác 200**		
	Gạch Terazzo màu đỏ	đồng/m2	125,000
	Gạch Terazzo màu vàng	"	135,000
	Gạch Terazzo màu xanh	"	130,000
	Gạch Terazzo màu xám	"	115,000
b	**Gạch bê tông màu tự chèn bóng**		
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình con sâu dày 5cm	đồng/m2	150,000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng kiểu Tây Ban Nha chống trượt, (25x25x5)cm	"	130,000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình Ba lá phong, (21,5x7,5x5)cm	"	140,000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình lục lăng nhỏ hoa văn, (12x14x5)cm	"	140,000
c	**Gạch không nung - Block bêtông Mác 50**		
	Gạch 5x9x19cm (đặc ruột)	đồng/viên	1,250
	Gạch 9x9x19cm (1 lỗ)	"	1,350
	Gạch 10x20x20cm (1 lỗ)	"	3,000
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	4,700
	Gạch 20x20x20cm (1 lỗ)	"	4,000
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7,500
d	**Gạch không nung - Block bêtông Mác 75**		
	Gạch 5x9x19cm (đặc ruột)	đồng/viên	1,350
	Gạch 9x9x19cm (1 lỗ)	"	1,450
	Gạch 10x20x20cm (1 lỗ)	"	3,200
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	5,400
	Gạch 20x20x20cm (1 lỗ)	"	4,500
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7,900
V	**C.ty CP VLXD Phú Yên lô (A7,A8, A17,A18KCN An Phú, Tuy Hòa)**		
1	**Đá đen Phú Yên**		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	500,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	570,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	690,000
	Dài ≥ 2,00m	"	730,000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,05m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	660,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	680,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	820,000
	Dài ≥ 2,00m	"	860,000
	Kích thước: 1,1m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	800,000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	900,000
	Dài ≥2,00m	"	950,000
2	**Đá xám trung, đá da trăn đẹp**		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	350,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	450,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	520,000
	Dài ≥ 2,00m	"	520,000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	500,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	550,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	630,000
	Dài ≥ 2,00m	"	650,000
	Kích thước: 1,05m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	550,000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	750,000
	Dài ≥2,00m	"	800,000
3	**Đá da trăn vân may**		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	250,000

	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	380,000
	Dài ≥ 2,00m	"	380,000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	350,000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350,000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	480,000
	Dài ≥ 2,00m	"	480,000
VI	**Cát**		
1	**Cát của DNTN XD Phong Phú Hòa** *(Mỏ cát Sông Đà Rằng, xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát nền	đồng/m3	50,000
	Cát xây - tô	"	62,000
2	**Cát của DNTN Sang Lệ** *(Mỏ cát Sang Lệ, thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát nền	đồng/m3	49,500
	Cát xây - tô	"	66,000
3	**Cát của DNTN Hoàng Dương** *(Mỏ cát xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát nền	đồng/m3	49,500
	Cát xây - tô	"	66,000

Ghi chú: Trường hợp công trình xây dựng tại các địa phương có các mỏ khai thác vật liệu xây dựng chưa được công bố giá, Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát giá vật liệu tại các mỏ vật liệu xây dựng gần công trình nhất hoặc tham khảo giá các loại vật liệu đã được công bố tại Phụ lục 02 để lập dự toán cho phù hợp.